Phật Quang Đại Tự Điển (HT Thích Quảng Độ dịch) - D

Phật Quang Đại Từ Điển (HT Thích Quảng Độ dịch)

D 1201 D DA CẦU NA HOA NHĨ KHẮC NHÃ Phạm:Yàĩavalkya. Cũng gọi Tế bì y tiên. Nhà triết học Ấn độ đời xưa. Cứ theo suy đoán thì ông là người sống ở khoảng thế kỷ VIII trước Tây lịch. Trong các sách Phú lan na (Phạm:Puràịa) đều có ghi chép về ông. Học thuyết của ông được coi là đại biểu cho các luận thuyết triết học Ấn độ trước thời đại đức Phật. Tư tưởng trung tâm của ông nhấn mạnh bản chất của cái "Ta" (Phạm:àtman) là ý thức thuần túy duy nhất tuyệt đối (Phạm: Vijĩànaghana, prajĩànaghana), vượt ra ngoài sự đối lập của chủ quan, khách quan, do đó, dứt bặt nói năng và chỉ có thể dùng tiếng Phạm neti, neti (chẳng phải, chẳng phải) để biểu hiện. Ông còn nêu ra những thuyết như: Thực tại của Phạm - Ngã, trong giấc ngủ Phạm - Ngã là một, thế giới kinh nghiệm là ảo tượng (Phạm:màya) hư giả v.v... Học thuyết của phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta) do Thương yết la (Phạm: Zaíkara) thành lập ở đời sau đều đã bắt nguồn từ luận thuyết của ông. DA DU ĐÀ LA Phạm:Yazodharà, Pàli: Yasodharà. Cũng gọi Da du đà la, Da duy đàn. Hán dịch: Trì dự, Trì xưng, Hoa sắc. Cũng gọi La hầu la mẫu (Phạm:Ràhula - màtf: mẹ của La hầu la). I. Da du đà la. Con gái của ông Chấp trượng (Phạm:Daịđapàịi), dòng họ Thích, ở thành Ca tì la, trung Ấn độ, là chính phi của Thái tử Tất đạt đa, mẹ ruột của La hầu

la. Lại có thuyết nói Da du đà la là con gái của Đại thần Ma ha na ma (Phạm: Mahànàma) dòng họ Thích thuộc chủng tộc Bà tư tra (Phạm:Vaziwỉhà). Cũng có thuyết bảo Da du đà la là con gái của vua Thiện giác (Phạm: Suprabuddha) và là em gái của Đề bà đạt đa ở thành Thiên tí (Phạm: Devadaha). Bà có thân hình đoan trang xinh đẹp vào bậc nhất, đầy đủ mọi đức. Đức Thích tôn thành đạo được năm năm thì Da du đà la và di mẫu của đức Thích tôn là bà Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahà-prajapati) cùng với 500 người phụ nữ dòng Thích ca Bồ Tát Da Du Đà La (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

D 1202 cũng xin xuất gia thụ giới cụ túc làm tỉ khưu ni. II. Da du đà la. Là vị Bồ tát trong Mật giáo được thờ trong viện Quan âm của Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thị hiện Kim cương. Tượng vẽ của vị tôn này là thiên nữ, đầu đội mũ kim tuyến, tay phải co lại, lòng bàn tay ngửa lên, các đầu ngón tay duỗi xuống, riêng ngón cái hơi co, bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa kẹp một cành cây. Ấn khế là ấn Mã đầu minh vương. Chân ngôn là: Na ma tam mạn đa bột đà nẫm diêm. [X. Đại nhật kinh sớ Q.5; Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ yếu tập Q.7]. DA LUẬT SỞ TÀI (1190-1240) Cũng gọi là Di lạt sở tài, Lưu sở tài. Tự Tấn khanh, pháp danh Tòng nguyên, hiệu Trạm nhiên cư sĩ, con cháu Đan vương đột dục ở Liêu đông. Ông vốn có chí khác thường, lấy việc lo cho thiên hạ làm trách nhiệm của mình. Ông học rộng, tài cao, thông suốt kinh sử Bách gia, cho đến giỏi cả nghề thuốc, bói toán, công nghệ, nông nghiệp v.v... Lúc đầu, ông làm quan với nhà Kim, nhưng vì chức quan nhỏ nên không bao lâu ông từ quan và lui về ở am Thung dung trong chùa Báo ân tại Yên kinh tham cứu Thiền học với ngài Vạn tùng

Hành tú, 3 năm sau ông đắc pháp, ngài Hành tú soạn bộ Thung dung lục là do lời khuyến thỉnh của ông. Vua Thái tổ nhà Nguyên nghe tiếng ông đem lễ vật đến mời ông ra giúp việc nước. Mỗi khi theo vua đi chinh phạt, ông thường can vua đừng giết hại. Vua Thái tông phong cho ông làm Trung thư lệnh, rồi từ đó, tất cả việc chính trị, quân sự của đất nước đều giao cho ông quyết định. Mỗi khi ông giải quyết việc gì, vua thường khen ngợi và ban thưởng rất hậu. Tuy ở cảnh giầu sang như vậy nhưng ông vẫn mặc áo vải, ăn cơm rau, sống cuộc đời đạm bạc như người thường. Lúc sắp mất, ông đưa hết tài sản đến chùa để sung vào việc cúng dường, bố thí. Tháng 5 năm Thuần hựu thứ 4 đời Nam Tống ông qua đời, thọ 55 tuổi. Nay mộ của ông vẫn còn trong vườn Di hòa tại Bắc kinh. Tác phẩm của ông gồm có:Trạm nhiên cư sĩ văn tập, Tây du lục.[X. Ngũ đăng toàn thư Q.61; Nguyên sử Q.146] DA XÁ I. Da xá. Phạm: Yaza hoặc Yazoda. Cũng gọi Da du đà, Da du già. Hán dịch: Danh văn, Thiện xưng. Là con của trưởng giả Thiện giác ở nước Ba la nại (Pàli: Varàịasì), trung Ấn độ. Vì nhàm chán cuộc đời trần tục, nên ngài đến vườn Lộc dã (Phạm:Mfgadàva) xin xuất gia làm đệ tử đức Phật và trở thành một trong sáu vị tỉ khưu được Phật độ cho đầu tiên. Về sau, bố mẹ và vợ con của ngài cũng qui y Tam

bảo và là những ưu bà tắc, ưu bà di sớm nhất. [X. kinh Tí ni mẫu Q.1; kinh Xuất diệu Q.29] II. Da xá.Pàli: Yasa-kàkaịđakaputta. Cũng gọi Da xá đà ca lan đề tử, Da xá ca na tử. Vị A la hán sống vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt (khoảng 283 trước Tây lịch). Bấy giờ, các tỉ khưu Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli) đề xướng Thập sự tịnh pháp để chống lại DA LUẬT SỞ TÀI Da Luật Sở Tài

D 1203 các vị tỉ khưu bảo thủ và đưa ra cách giải thích mới về 10 điều giới luật. Thập sự tịnh pháp sau bị các vị trưởng lão Da xá và Li bà đa (Phạm,Pàli: Revata) cùng với 700 vị tỉ khưu nhóm họp ở thành Tì xá li quyết định đó là 10 điều phi pháp. [X. luật Tứ phần Q.54; luật Thập tụng Q.60]. (xt. Thập Sự Phi Pháp). III. Da xá. Vị Thượng tọa ở tịnh xá Kê tước tại thành Ba liên phất (Hoa thị) ở thời vua A dục. Ngài đã giúp vua A dục kiến tạo 48.000 chùa tháp và tiến cử ngài Ưu ba cúc đa với nhà vua. [X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh A dục vương Q.1] IV. Da xá. Gọi đủ là Na liên đề lê da xá. Người nước Ô trường bắc Ấn độ. (xt. Na Liên Đề Lê Da Xá). DA XÁ QUẬT ĐA Vị tăng dịch kinh đời Bắc Chu, cũng gọi là Xưng tạng, người nước Ưu bà, đệ tử của ngài Xà na da xá. Sư cùng với bạn đồng học là Xà na quật đa đến Trường an, Trung quốc vào thời Vũ đế. Quan Đại trủng tể (tương đương với chức Thượng thư bộ lại) tên là Vũ văn hộ mời sư về ở chùa Tứ thiên vương để dịch kinh. Các kinh luận do sư dịch gồm ba bộ tám quyển như: phẩm Cánh quảng thọ lượng đại biện đà la ni 5 quyển trong kinh Kim quang minh, kinh Thập nhất diện Quan thế âm thần chú 1 quyển v.v... Còn những sự tích khác về sư không được rõ. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].

DA XÁ THÁP Tòa tháp xá lợi trên đỉnh núi Lô sơn. Cứ theo truyền thuyết, vào thời Đông Tấn, có tôn giả Da xá mang xá lợi từ Tây vực đến Trung quốc, khi đi qua Lô sơn, ngài dừng lại và xây tháp trên đỉnh núi để thờ xá lợi. Sách Danh sơn kí nói: “Từ lưng chừng núi trở lên thì thế núi cao vút như cây bút. Trên chóp núi có tháp xá lợi gọi là tháp Da xá”. DẠ BÁN CHÍNH MINH THIÊN HIỂU BẤT LỘ Nửa đêm trời sáng ban ngày lại tối.

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Từ ngữ này được chuyển dụng từ câu "Đương minh trung hữu ám... đương ám trung hữu minh" (trong sáng có tối, trong tối có sáng) trong Tham đồng khế (Đại 51, 459 trung) do ngài Thạch đầu Hi thiên soạn. Dạ bán chính minh chỉ cho ám trung hữu minh; Thiên hiểu bất lộ chỉ cho minh trung hữu ám. Nếu đối với Động sơn ngũ vị do Thiền sư Động sơn Lương giới lập, thì Bán dạ, Bất lộ tương đương với ý nghĩa Chính vị, có tính bình đẳng. Chính minh, Thiên hiểu tương đương với ý nghĩa Thiên vị, có tướng sai biệt. Cho nên từ ngữ "Dạ bán chính minh thiên hiểu bất lộ" là biểu thị trạng thái chân như pháp tính và muôn tượng sum la tương nhập nhất như. DẠ ĐƯỜNG THỦY Nước ao trong đêm. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cái ao trong đêm tối vốn chỉ có nước chứ không có sinh vật. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ nội dung của câu nói hư dối trống rỗng. Bởi vì câu nói không mang ý nghĩa quan trọng nào để đi vào lí, mà người ngu

si thì không biết rõ chân giả thực hư, cứ loay hoay tìm kiếm trong đó, hy vọng nắm bắt được cái cơ ngộ đạo, đã khó nhọc mà vô ích. Cũng như nước từ cửa Long môn chảy xuống, cá đã vượt lên trên ba lớp sóng mà hóa thân thành rồng rồi, thế nhưng những người ngu không hiểu rõ sự thực, DẠ ĐƯỜNG THỦY

D 1204 vẫn cứ chạy lên phía trước để tìm mò bắt cá trong đêm tối; thật uổng công phí sức! Bích nham lục tắc 7 (Đại 48, 147 hạ), nói: "Sóng cao ba lớp cá hóa rồng Người ngu vẫn tát ao nước tối". DẠ MA THIÊN Trời Dạ ma. Phạm, Pàli: Yàma. Hán dịch: Thiện thời phần, Thiện thời, Thiện phần, Diệu thiện, Diệu thời phần, Diệu xướng, Xướng nhạc v.v... Là tầng trời thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục. Cũng gọi Diệm ma thiên, Viêm ma thiên, Tu viêm thiên, Li tránh thiên, Tô dạ ma thiên (Phạm, Pàli: Suyàma), Tu dạ ma thiên. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 36, luận Lập thế a tì đàm quyển 6, Phật địa kinh luận quyển 5 và Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì cõi trời này ánh sáng rực rỡ, không chia ngày đêm, người ở cõi trời này lúc nào cũng yên vui sung sướng không thể nghĩ bàn. Hơn nữa, theo luận Chương sở tri quyển thượng nói, thì tầng trời 33 (trời Đao lợi) thường đánh nhau với A tu la, nhưng cõi trời Dạ ma thì xa lìa sự tranh đấu, vì thế gọi là Li tránh thiên. Chúng sinh được sinh vào cõi trời này là nhờ đời trước thích tu các hạnh không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm v.v..., tự mình giữ giới, lại khuyên người giữ giới, làm các việc lợi ích cho mình và người. Dạ ma là tầng trời đầu tiên (thấp nhất) trong các cõi trời ở trong hư không, cách

cõi trời Đao lợi ở tầng trên tám vạn do tuần, gồm 32 địa: Thế lực địa, Thượng hành địa, Lâm quang minh địa, Thừa xử địa, Du hành địa v.v... Vua cõi trời Dạ ma tên là Mâu tu lâu đà, mình cao năm do tuần, cung điện của vua được đặt ở Thế lực địa. Lại có bốn núi lớn là núi Thanh tịnh, núi Vô cấu, núi Đại thanh tịnh và núi Nội tượng đều cao một vạn do tuần, cùng với các núi khác có rất nhiều hoa trời tươi đẹp, các sông hồ cũng như trăm nghìn vườn rừng bao bọc chung quanh. Sự vui sướng ở cõi trời này thù thắng hơn ở cõi trời Đao lợi. Người cõi trời Dạ ma sống lâu hai nghìn tuổi, một ngày một đêm ở đây bằng hai trăm năm ở cõi người. Cũng có việc hôn nhân trai gái lấy nhau, nhưng chỉ gần gũi hoặc ôm nhau là âm dương hòa hợp, có con theo ý muốn và từ đầu gối hóa sinh ra. Trẻ sơ sinh ở cõi trời này đã to bằng đứa bé ba, bốn tuổi ở cõi Diêm phù đề (tức cõi

người). Tín ngưỡng về Dạ ma thiên vương đã bắt nguồn từ thời đại Phệ đà trở về sau. Vì cõi trời này là thế giới đầy ánh sáng và có đủ mọi sự vui sướng, cho nên từ xưa đã là nơi mà dân tộc Ấn độ mơ ước được sinh đến sau khi chết. Về sau, Dạ ma thiên vương dần dần diễn biến làm quan thẩm phán xử tội người chết mà thành là chúa loài quỉ và địa ngục với cái tên là vua Diêm ma ở tầng trời cao nhất trong hư không. Nhưng sau khi tín ngưỡng này được đưa vào Phật giáo thì vị trí của cõi trời Dạ ma được đặt vào hàng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục. [X. kinh Trường a hàm Q.18, Q.20, Q21; kinh Chính pháp niệm xứ Q.37 đến Q.63; luận Du già sư địa Q.4, Q.5; luận Câu xá Q.11;

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; W.

Kirfel: Die Kosmographie der Inder]. (xt.

Diêm Ma Vương).

DẠ NHU PHÊ ĐÀ

Phạm,Pàli: Yajur-veda. Một trong bốn bộ kinh Phệ đà của Ấn độ đời xưa. Cũng gọi Dạ nhu phệ đà, Dã thụ phệ đà, Da thụ bệ đà, Dạ thụ tì đà, Da thù bệ đà. Hán dịch:

Từ (cúng tế), Tế từ, Tác minh cúng thí, Tế tự trí luận.

Dạ nhu phệ đà là tập đại thành các bài

DẠ MA THIÊN

D 1205 chú được đọc trong tế từ (Yajus), Tế tư (Phạm:adhvaryu) và giải thích văn chú của tế từ, tế tư v.v... Dạ nhu phệ đà có hai loại: I. Hắc dạ nhu phệ đà (Phạm:Kfwịayajurveda). Giữa Phệ đà này và Phạm thư không phân biệt rõ ràng, là vì văn chính của Phệ đà (Tán ca, Tế từ, Chú từ v.v...) và Phạm thư (sách chú thích Phệ đà) được hợp lại với nhau mà thành, gồm 4 quyển (hoặc 5, 7, 8 quyển). II. Bạch dạ nhu phệ đà(Phạm:Zuklayajurveda). Loại Phệ đà này và Phạm thư có thể phân biệt rõ ràng, là vì văn chính của Hắc dạ nhu lẫn lộn với Phạm thư đã được tách rời ra và chỉnh lí lại mà thành. Ngoài ra, theo các trứ tác nói về học phái Phệ đà, như Gia lạp nạp tì cáp (Phạm: Caraịa-vyùha). v.v... thì bốn Phệ đà đều có phó Phệ đà, phó Phệ đà của Dạ nhu phệ đà là luận Đồ thố (Phạm:Dhanu-veda, Phệ đà của cung nỏ), tức là luận về phép bắn cung. DẠ THUYỀN NHÀN THOẠI Có 1 quyển, do Thiền sư Bạch ẩn Tuệ hạc của Nhật bản soạn. Trong khi tu hành, tác giả từng mắc chứng thần kinh suy nhược và lao phổi, nhưng nhờ thực hành phép nội quán bí mật mà chữa lành bệnh. Nội dung tác phẩm tác giả ghi lại những kinh nghiệm ấy và cho rằng tu tập phép bí mật này có thể làm cho thân tâm khoẻ mạnh, đạt mục đích tu hành. [X. Bạch ẩn quảng lục Q.thượng].

DẠ TỌA ..... I. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc mặt trời lặn. Cũng gọi Hoàng hôn tọa thiền, Sơ dạ tọa thiền. II. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc nửa đêm. Trong các chùa viện Thiền tông, chư tăng thường đi ngủ vào chín giờ tối, đến 12 giờ khuya dậy ngồi thiền, gọi là Dạ tọa. DẠ XOA ..... Phạm:yakwa, Pàli: yakkha. Một trong tám bộ chúng, thường được gọi chung với La sát (Phạm:ràkwasa). Cũng gọi Dược xoa, Duyệt xoa, Dã xoa. Hán dịch: Khinh tiệp, Dũng kiện, Năng đạm, Quí nhân, Uy đức, Từ tế quỉ, Tiệp tật quỉ. Nữ tính Dạ xoa gọi là Dạ xoa nữ (Phạm: yakwiịì, Pàli: yakkhinì). Chỉ cho loài quỉ ở trên mặt đất hoặc ở trong hư không, dùng uy thế não hại người, hoặc dùng uy thế giữ gìn chính pháp. Cứ theo kinh Đại hội trong Trường a hàm quyển 12, luận Đại tì bà sa quyển 33 và

luận Thuận chính lí quyển 31 nói, thì Dạ xoa được đặt dưới quyền điều khiển của vua trời Tì sa môn, có bổn phận giữ gìn các cõi trời Đao lợi v.v... Loài quỉ này được thụ hưởng những sự vui sướng và có đầy đủ uy thế. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 nói thì có 3 loại dạ xoa: 1. Địa hành dạ xoa: thường được sung sướng, thưởng thức âm nhạc, ăn uống... 2. Hư không dạ xoa: có đầy đủ đại lực, đi nhanh như gió. 3. Cung điện phi hành dạ xoa: có đầy

đủ tiện nghi và mọi sự vui sướng. Chú Duy ma cật kinh cũng nêu ba loại dạ xoa: 1. Địa dạ xoa: đời quá khứ chỉ bố thí tiền của nên không bay được. 2. Hư không dạ xoa. 3. Thiên dạ xoa: nhờ đời trước bố thí xe, ngựa, nên có thể bay đi. Ngoài ra, phẩm Tì sa môn thiên vương trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 52 nói: Vua trời Tì sa môn có 16 đại lực DẠ XOA

D 1206 tướng quân Dạ xoa như: Vô bệnh, Cát tường v.v... và năm mươi tướng quân Dạ xoa như: Nhân đà la, Tô ma, Bà lâu na, Y xa na, A tra bạc câu v.v... Cứ theo phẩm tựa trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 1 chép, thì Vua trời Tì sa môn có 36000 chúng Dược xoa dưới quyền, như: Am bà, Trì am, Liên hoa quang tạng, Liên hoa mục, Tần mi, Hiện đại bố, Động địa, Thôn thực v.v... Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 5 chép, thì trong Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới mạn đồ la, ở phía bắc đặt trời Tì sa môn, ở hai bên vị trời này vẽ tám đại tướng Dạ xoa: Ma ni bạt đà la, Bố rô na bạt đà la, Bán chỉ ca, Sa đa kì lí, Hê ma phạ đa, Tì sái ca, A tra phạ ca và Bán già la. Trong các kinh thường đề cập đến các thần Dạ xoa hộ trì chính pháp. Như kinh Dược sư như lai bản nguyện nói: 12 vị đại tướng Dạ xoa, như Cung tì la, Bạt chiết la v.v... thề nguyền che chở giữ gìn những người trì tụng kinh Dược sư như lai bản nguyện. Còn kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói: 16 vị đại tướng Dược xoa, như Đạt lí để la sát tra v.v... (tức là 16 vị thiện thần Bát nhã) thì phát nguyện hộ vệ những người tụng niệm Bát nhã ba la mật. Luận Đại tì bà sa quyển 180 nói: khi hai nước giao chiến thì Dược xoa hộ quốc ra đánh trước. Kinh Khổng tước vương chú thì nói: 197 Dạ xoa như Câu câu tôn đà v.v... ở các nước để hàng phục oán địch. Tuy nhiên, trong các kinh điển cũng

còn nói đến các loài Dạ xoa làm hại chúng sanh Như kinh Đại cát nghĩa thần chú quyển 3 nói: các Dạ xoa, quỉ La sát v.v... thường biến làm hình sư tử, voi, hổ (cọp), nai, ngựa, trâu, lừa, lạc đà, dê v.v... hoặc đầu to mình nhỏ, hoặc bụng đỏ với một đầu hai mặt v.v... tay cầm dao, gươm, dáo, mác v.v... hình tướng dữ tợn, làm ai cũng sợ, người trông thấy kinh quá đến ngất xỉu, rồi Dạ xoa tiến đến hút uống tinh khí của họ. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 15 và kinh Quán Phật tam muội hải quyển 2 cũng nói đến loài Dạ xoa có thân hình đáng sợ, đó là loài quỉ hung ác thường uống máu ăn thịt và hút tinh khí của người. Tiếng Phạm của Dạ xoa là yakwa, từ gốcyakw mà ra, có các nghĩa: tôn kính, tế tự, táo bạo v.v... là loài nửa người nửa thần. Cho nên trong Chú Duy ma cật kinh quyển 1, Dạ xoa được dịch là người quí. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 23 gọi Dạ xoa là Từ tế quỉ và bảo người dân Ấn độ thường thờ cúng Dạ xoa để cầu phúc. Trong thần thoại Ấn độ, Dạ xoa là một loại thần linh nửa thần. Có thuyết nói cha của Dạ xoa là Bổ la sa để da, hoặc Ca diếp ba, hoặc Bổ la ha (Phạm:pulaha); hoặc có thuyết cho Dạ xoa là từ trong chân của Phạm thiên sinh ra. Mẹ của Dạ xoa là người theo hầu thần tài Câu tì la, hoặc theo

hầu thần Tì thấp nô. Trong Mật giáo, theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì lực sĩ Mật tích là chúa Dạ xoa, gọi là Kim cương thủ hoặc Chấp kim cương [X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; kinh Khởi thế

Q.6 phẩm Tứ thiên vương; luận Lập thế a tì đàm Q.1, Q.4; Đại đường tây vực ký Q.3, Ca thấp di la quốc điều]. (xt. Đa Văn Thiên). DÃ .. Chữ Tất đàm (ya). Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái. Cũng gọi Dạ, Da, Tà, Kế. Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 lấy chữ đầu trong tiếng Phạmyathàvat (dịch ý là thật, chính) mà giải thích ya là vào các pháp như thực chẳng sinh. Kinh Đại nhật quyển 2 lấy tiếng Phạmyàna (dịch ý là thừa) mà giải thích là tất cả pháp, tất cả thừa đều DÃ

D 1207 không thể được. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải thích là tích tụ sai biệt (Phạm:saôbhedakùỉa). [X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tự mẫu; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Tập học kĩ nghệ; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh sớ Q.7] DÃ BÀN TĂNG ..... Chỉ cho vị tăng nơi thôn dã quanh năm đi khắp bốn phương, không được nhàn rỗi. Hoặc chỉ vị tăng hành cước ngủ nghỉ nơi sơn dã. Dã bàn hàm ý là quanh quẩn nơi thôn dã. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13 Phong hiệp Diên chiểu chương (Đại 51, 302 hạ), ghi: “Hỏi: thế nào là chủ trong núi Thanh lương? Sư nói: Một câu cũng chẳng có thì giờ để hỏi Vô trước, nên đến nay vẫn chỉ là ông tăng quê mùa” (dã bàn tăng). DÃ CAN MINH Con chồn kêu. Dã can, Phạm: Zfgàla, dịch âm Tất già la. Đối lại với Sư tử hống (sư tử rống). Từ ngữ này dùng để ví dụ người tu hành chưa thấu đáo mà cứ nói bừa chân lí. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Sư Tử Hống). DÃ HỒ THIỀN ..... Tiếng dùng trong Thiền lâm. Dùng để ví dụ Thiền tựa hồ như đúng mà thực là sai. Tức là việc làm không khế hợp với chân nghĩa của Thiền mà tự cho là khế hợp. Lời nói này phát xuất từ câu chuyện của Thiền

sư Bách trượng Hoài hải đời Đường mở tỏ cho con cáo đồng. Vô môn quan tắc 2 (Đại 48, 293 thượng) chép: “Hòa thượng Bách trượng mỗi lần nói pháp, có 1 ông già thường theo chúng tăng vào nghe. Thời thuyết pháp kết thúc, mọi người giải tán và ông già cũng ra về. Bỗng một hôm ông già nán lại, ngài Bách trượng bèn hỏi: - Người nào mà đứng trước đó? Ông già đáp: - Dạ! Bạch ngài, con không phải là người, vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ, con từng ở tại núi này. Nhân có người hỏi: “Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không? Con trả lời là không rơi vào nhân quả. Do đó 500 đời con đã bị đọa làm thân cáo đồng. Nay xin hòa thượng đáp thay một chuyển ngữ, cứu con thoát khỏi kiếp cáo này”. Rồi ông già liền hỏi: - Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không? Ngài Bách trượng đáp: - Không mờ nhân quả (bất muội nhân quả). Ngay câu nói ấy ông già đại ngộ. [X. Thung dung lục tắc 8; Trấn châu lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục]. (xt. Bách Trượng Dã Hồ). DÃ HỒ TINH Tiếng dùng trong Thiền lâm. Vốn chỉ con cáo hoang đã biến thành tinh quái để lừa gạt người ta. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để ví dụ kẻ tự tuyên bố đã thấy tính ngộ đạo để lừa người. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 U

châu Đàm không hòa thượng chương (Đại 51, 294 hạ) chép: “Có 1 vị ni định lên tòa thuyết pháp, Sư nói:
- Ni là đàn bà không được lên tòa.

Ni nói:

- Long nữ tám tuổi thành Phật thì sao?

Sư nói:

- Long nữ có 18 phép biến hóa, ngươi hãy thử 1 phép biến hóa cho lão tăng xem!

DÃ HỒ TINH

D 1208 Ni nói: - Biến hóa được là dã hồ tinh!" Bích nham lục tắc 93 (Đại 48, 217 thượng) chép: "Vị tăng hỏi Đại quang: - Trường khánh bảo nhân bữa trai chúc mừng khen ngợi, ý là thế nào? Đại quang đứng dậy múa, vị tăng liền lễ bái. Đại quang hỏi: - Thấy cái gì mà lễ bái? Vị tăng cũng múa. Quang nói: - Con dã hồ tinh này!" [X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.7] DÃ MÃ ..... Phạm: marìci. Hán dịch: Dương diệm (giợn nắng), Diệm (viêm). Gọi đủ là Dã mã tuyền. Một hiện tượng hư ảo (mirage) thường thấy trong sa mạc hoặc giữa nơi đồng không mông quạnh. Tức là những bóng dáng của giợn nắng hoặc bụi trần hiện ra ở đằng xa, trông giống như rừng cây, suối nước, nhưng khi đến gần thì không có. Vì thế nên biết dã mã là tướng giả, không có thực thể. Nó được dùng để ví dụ các pháp không có tự tính, như huyễn. Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 102 thượng), nói: "Tất cả các hành như huyễn, lừa dối trẻ con, thuộc về nhân duyên, không được tự tại, không dừng trụ lâu. Cho nên nói Bồ tát biết các pháp như huyễn, như giợn nắng. Giợn nắng do ánh mặt trời và gió thổi bụi bay trong đồng hoang thấy như

dã mã, người không trí mới thấy, bảo đó là nước".[X. luận Thành thực Q.12 phẩm Diệt pháp tâm; luận Đại trí độ Q.31; Đại nhật kinh sớ Q.3.] DÃ THÔN DIÊU XƯƠNG (1916 -) Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Thần nại xuyên, trụ trì chùa Diệu quốc của tông Nhật liên. Ông tốt nghiệp Đại học Lập chính. Năm 1937-1944, ông chủ biên tạp chí "Chi na Phật giáo sử học". Ông từng là giáo sư, khoa trưởng Phật khoa và Thư viện trưởng của Đại học Lập chính. Chủ yếu ông nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Tây vực, lịch sử dân tộc Đột quyết và lịch sử Phật giáo Trung quốc. Ông có các tác phẩm: Chu Vũ pháp nạn chi nghiên cứu, Kinh điển - đà đích tâm dữ lịch sử, Phật giáo bách thoại khảo, Phật giáo ngụ ngôn tập... DÃ THƯỢNG TUẤN TĨNH (1907- ?) ..... Học giả Phật giáo Nhật Bản. Năm 1932, Ông tốt nghiệp Đại học Đại cốc. Năm 19371944, ông biên tập tạp chí "Chi na Phật giáo sử học". Năm 1950, ông giữ chức giáo sư ở Đại học Đại cốc. Sau đó, ông chủ yếu nghiên cứu lịch sử tông giáo Trung quốc và những tư liệu văn hiến tìm thấy ở Đôn hoàng và được cất giữ tại Đại học Đại cốc. Các tác phẩm quan trọng của ông gồm có: Liêu kim đích phật giáo, Phật giáo sử khái luận-Trung quốc thiên, Tục cao tăng truyện- Tịnh độ tam tổ truyện, Đôn hoàng bản Vô lượng thọ tân kinh giải thuyết (Thốc am văn khố tàng bản), Đại cốc Đại học sở tàng Trung quốc Đôn hoàng cổ tả kinh. DÃ VU

..... Thầy cúng ở làng quê chỉ biết được một pháp thuật. Từ này được chuyển dụng để ví dụ người tu Thiền không thấu đáo đầy đủ. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới nói, thì ông thầy cúng ở thôn quê chỉ hiểu có một thuật, có thể cứu được một người. Bậc đại lương y biết hết các phương pháp trị liệu, chữa được nhiều bệnh, có thể DÃ MÃ

D 1209 cứu nhiều người. Người học Thiền cũng vậy, chuyên dùng một pháp để đối trị phiền não thì chỉ được lợi ích nhỏ, chẳng phải đại dụng, không thể phá trừ hết các phiền não mà vào vô sinh nhẫn. [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 phần 4]

DÁC ĐÀ ..... Cái vạy (cái ách đặt trên cổ trâu). Dác đà ví dụ thân tâm của phàm phu bị các vọng tưởng chấp trước trói buộc, mất hết tự do. Bích nham lục tắc 21 Thùy thị (Đại 48, 161 hạ), nói: "Ra khỏi chuồng, trút bỏ dác đà (vạy, ách), thời tiết thái bình". Ý nói khi thấu suốt được nguồn gốc của chính mình, thì cởi bỏ tất cả sự trói buộc của vọng tưởng mê chấp, được thanh thoát tự do. DÁC HỔ TẬP Gồm 2 quyển, do ngài Tế năng soạn vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 109. Nội dung thu chép những yếu ngữ của Thiền gia bàn về Tịnh độ. Quyển thượng thu chép ngữ yếu của 14 nhà thuộc tông Lâm tế như các ngài: Tử tâm Ngộ tân, Tuệ hải nghi, Sở thạch Phạm kì, Trương thương anh, Phùng tế xuyên... Mười một vị thuộc tông Tào động như các ngài: Chân yết Thanh liễu, Hoành trí Chính giác, Vạn tung Hành tú, Vạn an Quảng ân... Quyển hạ có năm vị thuộc tông Tào động như các ngài: Bác sơn Nguyên lai, Tuyết quan Trí ngân... Tông Vân môn có

chín vị như các ngài: Bản giác Pháp chân, Thiên y Nghĩa hoài, Dương kiệt, Phạm trọng yêm... Tông Pháp nhãn có một vị là ngài Vĩnh minh Diên thọ. Tông Qui ngưỡng một vị là ngài Văn hỉ Vô trước; Bảy vị túc Nho như các ông Bạch cư dị, Văn ngạn bác... và 11 vị cổ tôn túc như các ngài: Lô sơn Tuệ viễn, Nam nhạc Tuệ tư, Thiên thai Trí khải, Viên hoành đạo... Ngoài ra, ở đầu quyển thượng có tiểu tự và mục lục, cuối quyển hạ có ghi nghi thức niệm Phật, Tiểu truyện và ngữ yếu của soạn giả Tế năng. Lại cứ theo bài Tiểu tự cho biết thì tên sách Dác hổ tập là lấy ý của câu: "Hữu Thiền hữu Tịnh độ, do như đới dác hổ" trong bài kệ Tham thiền niệm Phật tứ liệu giản của ngài Diên thọ. DÁC THÁP BÀ Tiếng dùng trong kiến trúc tháp Phật ở Nhật bản. Tháp này là một cây cột hình vuông nhỏ mà dài, là biến hình của "Ngũ luân tháp bà". Thông thường trong lễ hội khánh thành nhà, điện, hoặc khi an vị Bản tôn thì dựng cột dác tháp bà ở trước nhà điện. Chữ khắc hoặc viết trên bốn mặt tháp bà tùy theo tông Phái mà có khác. Cứ theo Hành trì quĩ phạm quyển 3 Vị bi tháp bà thư pháp điều, thì trên mặt chính viết: "Đại viên kính trí", dưới hàng chữ này ghi pháp danh. Mặt phải viết "Bình đẳng tính trí, kinh viết", dưới hàng chữ này viết văn kệ trong kinh điển. Mặt trái viết "Thành sở tác trí, Minh viết", dưới hàng chữ này ghi pháp ngữ của Tổ sư. Mặt sau viết "Diệu quan sát trí", dưới đó ghi ngày, tháng, năm và tên

người dựng tháp. (xt. Tháp).
DÁC TÚ
.....
Sao Dác. Phạm:Citrà. Một trong 28 ngôi sao. Là vì sao thứ nhất được đặt ở phương nam bên mé đông của viện ngoài trên Bắc đẩu mạn đồ la; hoặc là ngôi tinh tú ở phía nam của viện ngoài trong Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la của Mật giáo.
Dác
Tháp
Bà
DÁC TÚ
D 1210 Trong kinh Khổng tước và Bảo tinh đà la ni, vì sao này còn được gọi là Chất đa la. Chất đa la nghĩa là thể sắc (năm sắc xen lẫn), cho nên Dác tú cũng gọi là Thể họa tú. Về số sao thì có thuyết nói một ngôi, có thuyết bảo hai ngôi. Trong Hiện đồ Thai tạng

giới mạn đồ la, hình tượng của vì sao này là bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út co lại, bàn tay trái đặt ở trên rốn, hai tay cầm hoa sen, trên sen có hạt châu, ngồi tréo chân, dựng thẳng đầu gối bên phải. Hình tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Chủng tử là (Ci). Ấn khế dùng ấn chung của 28 vì sao. Chân ngôn: Qui mệnh Chất đa la (Citra) na khất xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ. Hoặc dùng chú chung của 28 tinh tú. [X. Kinh Đại phương đẳng đại tập Q.41 phẩm Tinh tú; kinh Ma đăng già Q.thượng phẩm Thuyết tinh tú; kinh Tú diệu Q.hạ]. DANH .. Tên. Phạm: nàman. Dịch âm Hán: Na ma. Một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành. Một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Thông thường chỉ cho tên gọi, nhưng theo sự giải thích trong Phật học, thì tùy theo tiếng gọi vật thể, khiến người nghe tên mà tướng của vật thể nổi hiện lên ở trong tâm, làm cho người ta sinh khởi tuệ giác. Cứ theo luận Câu xá quyển 5, thì Danh là nghĩa tác tưởng, như tưởng sắc, thanh, hương, vị, xúc... Đây là liên hệ Danh với ấn

tượng chủ quan mà bàn, nên còn gọi là Danh tưởng. Vả lại, Danh và tướng dáng của sự vật ăn khớp với nhau nên cũng gọi là Danh tướng. Nếu Danh có bao hàm nội dung nhất định thì gọi là Danh nghĩa. Ngoài ra, Câu xá luận quang kí nói, Danh còn có các nghĩa: theo, về, đến, gọi lại... Ý nói Danh hay theo tiếng, về với cảnh, gọi sắc lại... Cũng sách đã dẫn còn nói, Danh có khả năng giải thích rõ nghĩa, giúp người ta sinh khởi tuệ giác. Theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì có 3 loại danh: Danh, Danh thân, Đa danh thân. Chẳng hạn như chữ sắc hoặc chữ hương đều là từ đơn, gọi là Danh, ghép hai chữ sắc và hương lại với nhau làm từ ghép thì gọi Danh thân; ghép từ 3 chữ trở lên như sắc hương vị hoặc sắc, hương, vị, xúc... thì gọi là Đa danh thân. Đây là bàn về Nhất tự sinh (sinh một chữ). Nếu nói theo nhị tự sinh thì khi ghép hai chữ lại với nhau gọi là Danh; ghép bốn chữ lại với nhau thì gọi là Danh thân, ghép từ sáu chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Nếu là Đa tự sinh thì cứ theo đây mà suy ra. Ngoài ra, về mối quan hệ giữa Danh, Cú, Văn, thì Văn (Phạm: vyaĩjana, Hán âm: Tiện thiện na) tức chỉ cho chữ, như chữ a, i... Văn là chỗ nương của Danh, Cú, tự thể của nó không có nghĩa. Danh là do dùng văn một cách liên tục mới cấu thành tên gọi của sự vật, do đó mới có thể biểu thị ý nghĩa cá biệt của sự vật. Cú (Phạm:pada, Hán âm: bát đà) là do liên kết danh lại thành một câu có ý nghĩa hoàn chỉnh, như câu: “Hoa này là màu hồng”. Cả Danh, Cú, Văn đều là một trong những pháp Tâm bất tương

ứng hành. Chủng loại của Văn, Cú cũng giống với Danh tướng. Nếu ghép hai Văn lại với nhau thì gọi là Văn thân, ghép hai Cú lại với nhau gọi là Cú thân; nếu ghép từ ba chữ trở lên thì gọi Đa văn thân, Đa cú thân. Hữu bộ cho rằng tự thể của Danh, Cú, Văn lìa tiếng, cho nên là có thật; nhưng Kinh bộ và phái Duy thức thì chủ trương có giả. Còn Bát nhã học Đại thừa thì cho Danh và Thực đối lập nhau. Triệu luận và Bất chân không luận thì chủ trương khái niệm Danh tướng là khách thể chứ không phải bản thể, vì nó không phản ánh được DANH

D 1211 tính chân thực của khách quan; nó cũng không thể được dùng để biểu thị và nắm bắt tính chân thực của khách quan. Cho nên nó được dùng để phủ định tính thực tại của sự vật khách quan. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại

thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Văn, Cú). DANH BIỆT NGHĨA THÔNG ..... Tức là mượn pháp môn của Biệt giáo để làm sáng tỏ nghĩa lí của Thông giáo. Là phương pháp mà tông Thiên thai dùng để phân biệt giải thích những trường hợp danh nghĩa trái nhau của các câu văn trong kinh luận. Như trong kinh luận có câu: "Giới nội Tam thừa hành nhân đoạn chứng chi giai vị, phụ ư giới ngoại Bồ tát chi giai vị" (Giai vị đoạn phiền não chứng chân lí của hành giả Tam thừa trong ba cõi phụ thuộc vào giai vị Bồ tát ngoài ba cõi). Trong đoạn văn trên đây giai vị trong ba cõi tuy nhờ giai vị đoạn hoặc chứng chân của Bồ tát ngoài ba cõi để chỉ thị rõ ra, nhưng sự đoạn hoặc chứng chân thực tế của người tu hành là thuộc về nhân quả trong ba cõi, cho nên thuyết này rất khó phân biệt giải thích, thường khiến người chấp nê câu văn mà hiểu lầm ý nghĩa. Nhưng, nếu dùng phương pháp "Danh Biệt Nghĩa Thông" mà phân biệt giải thích ý nghĩa trên đây thì cũng dễ hiểu.

Bởi vì tông Thiên thai phán Thông giáo là Lí giáo trong ba cõi và Biệt giáo là Sự giáo ngoài ba cõi, cho nên thuyết giai vị được trình bày ở trên có thể nhờ 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (đầu Thập tín cuối Thập địa) để làm sáng tỏ sự đoạn hoặc chứng chân của hành giả Tam thừa thuộc Thông giáo. Sự mượn danh Biệt giáo làm tên gọi giai vị của Thông giáo có ba hình thức gọi là Tam tá (ba cách vay mượn): 1. Tam thừa cộng tá nhất giáo (Ba thừa mượn chung một giáo), tức là mượn 50 giai vị Biệt giáo từ đầu đến cuối để gọi giai vị của ba thừa thuộc Thông giáo. 2. Tam thừa cận tá ngũ thập vị trung chi Thập địa, nghĩa là ba thừa chỉ mượn Thập địa trong 50 giai vị. 3. Tam thừa trung chi Bồ tát tá Biệt giáo chi thủy chung ngũ thập vị, nghĩa là Bồ tát trong ba thừa mượn 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (từ đầu Thập tín đến cuối Thập địa). [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 1]. DANH GIẢ ..... Một trong ba giả. Danh là tên gọi của sự vật, có khả năng giải thích rõ nghĩa; Giả là hư dối không thật. Đối với các pháp hòa hợp bày đặt các tên, gọi là Danh giả, bởi lẽ cái "Danh" này không phải là bản thể của các pháp mà chỉ phương tiện đặt ra để giải thích các pháp, cho nên tất cả "Danh" đều là Danh giả. Nếu từ trong Danh giả rút ra được nghĩa năng thành, thì đó là Pháp giả; rút ra được nghĩa sở thành thì đó là Thụ giả. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.1]. (xt. Tam Giả Thi Thiết).

DANH DỤC Một trong năm dục. Là lòng ham muốn tiếng tăm. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì danh tức tiếng tăm ở thế gian. Vì tiếng tăm có thể mang lại sự vẻ vang cho mình, nên khiến người ta ham đắm tìm cầu không biết chán. (xt. Ngũ Dục). DANH ĐỨC ..... Danh dự và đức hạnh. Danh đức tỉ khưu DANH ĐỨC

D 1212 là tiếng tôn xưng vị tỉ khưu có danh dự, có đức hạnh. Ngoài ra, trong Thiền lâm, những bậc có danh dự, có đức hạnh được tuyển chọn để giữ các chức vị thì có Danh đức Tây đường, Danh đức Thủ tọa... [X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Trụ trì nhật dụng điều; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Danh Đức Tây Đường, Danh Đức Thủ Tọa). DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG Danh đức chỉ cho người có danh dự, đức hạnh. Còn Danh đức Tây đường là một chức vị ở Tây đường trong Thiền lâm. Vị này có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyển chọn. Sắc tu bách trượng thanh

qui quyển 2 Trụ trì nhật dụng điều (Đại 48, 1119 trung), nói: "Nếu có các vị Danh đức Tây đường trụ trì các sơn môn thì tòa ngồi của các vị đặt ở bên phải Hòa thượng trụ trì". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.6] DANH ĐỨC THỦ TỌA ..... Một chức vị trong Tiền đường thủ tọa của Thiền lâm. Vị này là bậc có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyển chọn. Sắc tubách trượng thanh qui quyển 4 Thỉnh lập tăng thủ tọa điều (Đại 48, 1133 hạ), nói: "Như các vị Danh đức thủ tọa ở Tây đường, hành giải của các ngài vốn được đại chúng kính phục". [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thủ Tọa). DANH HIÊU

..... Phạm: nàmadheya, Pàli: nàmadheyya. Cũng gọi Danh tự, Danh. Chủ yếu nói về danh hiệu của Phật và Bồ tát. Vì danh hiệu này có thể nói lên công đức của Phật, Bồ tát và hiển bày rõ lòng kính ngưỡng, tán thán của chúng sinh đối với Phật, Bồ tát, cho nên cũng gọi là Bảo hiệu, Tôn hiệu, Gia hiệu v.v... Lại vì danh hiệu này là bổ đề của chư Phật, nên còn gọi là Quả danh, Quả hiệu, Quả thượng danh hiệu. Và lại theo số chữ của danh hiệu thì có các tên là Danh hiệu bốn chữ, Danh hiệu sáu chữ, Danh hiệu chín chữ, Danh hiệu mười chữ v.v... Về nghĩa chữ của danh hiệu, cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối của ngài Tuệ viễn, thì hiển bày rõ thể là danh, biểu lộ đức là xưng, danh xưng biểu hiện ra ngoài khiến mọi người đều biết gọi là Hiệu. Còn theo Hoa nghiêm thám huyền kí quyển 4, thì danh là tên riêng của đức Thích ca; hiệu chỉ cho mười hiệu là tên chung của chư Phật. Qua sự trình bày trên đây, thì danh hiệu có thể biểu hiện thể tính chân như và công đức viên mãn của chư Phật Bồ tát. Lại nữa, danh hiệu cũng từ chư Phật Bồ tát mà ra, vì danh và thể không lìa nhau, cho nên danh hiệu của chư Phật cũng đồng như pháp thể của chư Phật. Do đó, trong các kinh luận đã có nhiều thuyết cho rằng nếu người thành tâm xưng niệm danh hiệu của chư Phật, tư duy nhớ nghĩ chư Phật, thì có thể tiêu trừ các tội chướng, tai nạn, hoặc có thể được vãng sinh Tịnh độ. Như phẩm Phổ

môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói, người cung kính lễ bái bồ tát Quán thế âm và thụ trì danh hiệu của Ngài, có thể được nhiều phúc đức. Còn kinh Vô lượng thọ thì nói, nếu người dốc lòng thành kính xưng niệm Nam mô a di đà Phật, thì trong mỗi niệm có thể diệt trừ tội chướng của 80 ức kiếp. Ngoài ra, nếu xưng niệm danh hiệu của chư Phật Bồ tát như Phật Thích ca mâu ni, bồ tát Địa tạng, đức Phật Dược sư, bồ tát Di DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG

D 1213 lặc, bồ tát Văn thù, bồ tát Đại thế chí v.v... cũng có thể diệt tội được phúc. Trong các danh hiệu, danh hiệu đức Phật A di đà nhờ sự lưu truyền của tông Tịnh độ mà phổ biến ở thế gian, những người thành tâm chuyên cần xưng niệm danh hiệu của Ngài thì lúc lâm chung chắc chắn được sinh về Tịnh độ cực lạc. Danh hiệu Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn của bồ tát Quan thế âm cũng được người đời xưng niệm rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.4 phẩm Như lai danh hiệu; kinh Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thụ; kinh Dược sư bản nguyện; kinh Di lặc thượng sinh; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Dị hành; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. DANH HIÊU BẤT TƯ NGHỊ Danh hiệu không thể nghĩ bàn. Đây là chỉ danh hiệu của đức Phật A di đà, công đức của danh hiệu này rộng lớn vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, cho nên gọi là danh hiệu

bất khả tư nghị. Bởi vì người dốc lòng xưng niệm Nam mô a di đà Phật (danh hiệu sáu chữ) nhờ công đức ấy liền được sinh về Tịnh độ. Ngoài ra, Phật A di đà nghĩa là sống lâu vô lượng (Phạm:amitàyus), ánh sáng vô lượng (Phạm: amitàbha), cho nên Nam mô a di đà Phật cũng được dịch là: Qui mệnh Vô lượng thọ Như lai (danh hiệu 7 chữ), Na mô bất khả tự nghị quang Như lai (danh hiệu 9 chữ), Qui mệnh tận thập phương vô ngại quang Như lai (danh hiệu 10 chữ)...

(xt. Danh Hiệu). DANH LAM .... . Ngôi già lam nổi tiếng. Già lam là nói tắt từ tiếng Phạmsaôghàràma, nghĩa là chùa viện. (xt. Già Lam). DANH LỢI ..... Tiếng tăm và lợi lộc. Cùng nghĩa với Danh văn lợi dưỡng. Danh lợi có thể thỏa mãn dục vọng của người ta, nhưng, nếu tham cầu không chán hoặc chấp trước quá độ thì dễ bị lún sâu vào vũng lầy danh lợi khó mà rút ra được, như vậy sẽ gây nhiều phiền não và lo khổ, vì lợi đó rồi hại đó, được đó rồi mất đó. Bởi thế, các tông phái Phật giáo đều nhấn mạnh người tu hành phải tránh xa danh lợi để khỏi đánh mất tâm bồ đề thanh tịnh và cản trở con đường tiến tới quả Phật. [X. kinh Pháp hoa phẩm Tựa; kinh Nhân vương Q.hạ (Bất không dịch); luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Danh Văn Lợi Dưỡng). DANH MỤC Tên gọi số mục các pháp môn. Sách ghi chép các danh mục cũng gọi là Danh mục. Số của danh mục gọi là Danh số, cùng nghĩa với pháp số, như Tam giới, Cửu địa v.v... DANH NGHĨA ..... Danh xưng và nghĩa lí. Như nói "Chư hành vô thường" thì chư hành là Danh, còn vô thường là Nghĩa. Danh là tên gọi để hiển bày bản thể của các pháp, Nghĩa là nghĩa chân thực của bản thể các pháp. Vì danh có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa chân thực của pháp thể, cho nên gọi là

Danh nghĩa. Nhưng danh là giả đặt chứ không phải bản thể của các pháp, mặc dầu nó có khả năng làm cho nghĩa lí được sáng tỏ, cho nên Danh với Nghĩa có hai mối quan hệ tương tức, bất tức. Tương tức thì như danh hiệu của chư Phật và Bồ tát, trong đó bao hàm nguyện lực và công đức rộng lớn không thể nghĩ bàn, cho nên danh hiệu DANH NGHĨA

D 1214 với thực nghĩa của pháp thể không phải hai mà là Danh tức Nghĩa, Nghĩa tức Danh, gọi là Danh nghĩa tương tức, Danh nghĩa bất li, Danh nghĩa bất nhị, cùng nghĩa với "Danh thể bất nhị". Ngoài ra, chân ngôn, chú ngữ v.v... cũng thuộc danh nghĩa tương tức. Còn về bất tức thì như khi nói lửa không có công dụng của nóng. [X. luận Đại trí độ Q.25; Triệu luận; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Danh, Danh Thể Bất Nhị). DANH NGÔN ..... Chỉ cho danh tự, danh mục và ngôn cú, ngôn thuyết. Kinh Đại thừa mật nghiêm quyển hạ (Đại 16, 739 trung), nói: "Cái lọ, chiếc áo, xe cộ v.v... do danh ngôn phân biệt, tuy có sắc tướng nhưng không có thể tính. Các sắc pháp trong thế gian chỉ có tướng, dựa vào tướng mà đặt tên, tên này không có thật. Do đó, có thể thấy danh ngôn là giả đặt chứ không có thật. Luận Đại thừa khởi tín nói: do duyên cảnh giới dẫn sinh ra sáu thứ tướng, trong đó, Kế danh tự tướng tức là tướng danh ngôn phân biệt từ nơi vọng chấp mà giả đặt ra. Về chủng loại của danh thì luận Đại tì bà sa có thuyết hai loại, bốn loại, sáu loại, luận Du già sư địa quyển 64 nêu ra năm loại, luận Thích ma ha diễn quyển 2 nêu hai loại. Còn về ngôn thuyết thì Trung luận

quyển 4, và luận Đại thừa khởi tín cho rằng, ngôn thuyết là tục đế có khả năng giải bày rõ nghĩa lí của chân như đệ nhất nghĩa. Về chủng loại của ngôn thuyết thì luận Đại trí độ quyển 1 nêu ba loại: Tà kiến, Mạn và Danh tự, trong đó, Tà kiến và Mạn là bất tịnh, Danh tự là tịnh. Luận Ma ha diễn quyển 2 nêu năm loại: Tướng ngôn thuyết, Mộng ngôn thuyết, Vọng chấp ngôn thuyết, Vô thủy ngôn thuyết, Như nghĩa ngôn thuyết, trong đó, bốn loại trước là nói hư dối, loại cuối cùng là nói như thực. Tóm lại, danh ngôn có thể giải bày rõ chân nghĩa của bản thể chân như, nhưng nó không có thực thể, mà chỉ có phương tiện tạm thời được giả đặt ra để giúp việc giáo hóa mà thôi. Cho nên, nếu cứ bám chặt lấy danh ngôn thì dễ rơi vào nguy cơ bỏ nghĩa cầu văn, bỏ gốc theo ngọn, khó hiểu rõ được lí trung đạo thực tướng. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4; kinh Nhập lăng già Q.4; luận A tì đạt ma tập dị môn túc; luận Thuận chính lí Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa Q.6]. DANH NGÔN CHỦNG TỬ Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn huân tập, Đẳng lưu tập khí, gọi tắt: Danh ngôn chủng. Một trong ba loại tập khí. Chỉ cho chủng tử (hạt giống) do danh ngôn (tên chữ và lời nói) hun ướp thành. Đối lại với Nghiệp chủng tử. Cũng chính là chủng tử thân nhân duyên do danh ngôn hun ướp trong thức A lại da rồi hình thành mà dẫn sinh ra các pháp sai khác nhau tùy theo loại của mình.

Cứ theo Nhiếpđại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 nói, thì các pháp hữu vi như nhãn căn, nhĩ căn v.v... đều do ngôn thuyết huân tập (hun ướp) mà sinh. Ngôn thuyết lấy “Danh” làm thể, “Danh” lại có hai thứ là: Ngôn thuyết danh và Tư duy danh. Hai loại danh này đều lấy âm thanh làm thể, tức dùng âm thanh gọi tên các pháp là Ngôn thuyết danh, sau đó, tâm duyên theo âm thanh để phân biệt là Tư duy danh. Ý thức thứ sáu theo danh ngôn này mà biến tựa như DANH NGÔN

D 1215 các pháp, đồng thời, huân tập trong thức A lại da mà thành chủng tử thân nhân duyên của các pháp khác nhau theo loại của mình. Chủng tử này do danh ngôn huân tập mà thành, nên gọi là Danh ngôn chủng tử. Luận Thành duy thức quyển 8 chia danh ngôn làm hai loại là: Biểu nghĩa danh ngôn và Hiển cảnh danh ngôn. 1. Biểu nghĩa danh ngôn: chỉ cho âm thanh có khả năng giải thích rõ nghĩa, cũng chính là Danh, Cú, Văn v.v... giải thích các pháp. Ý thức duyên âm thanh, theo danh ngôn của âm thanh mà biến ra tựa như các pháp, rồi huân tập thành chủng tử. 2. Hiển cảnh danh ngôn: chỉ cho tâm, tâm sở hay phân biệt rõ cảnh, đó chính là tâm kiến phần của bảy thức trước, thể của những tâm này tuy không phải danh ngôn, nhưng vì chúng có thể hiển bày rõ cái cảnh được phân biệt, nên cũng gọi là Danh ngôn. Chủng tử do hai loại danh ngôn này huân tập thành, gọi là Danh ngôn chủng tử. Tóm lại, tông Duy thức cho rằng, Danh ngôn chủng tử là do ba tính: Thiện, Ác, Vô kí của bảy chuyển thức huân tập mà thành, hằng thường dẫn sinh ra quả của loại mình, liên tục không ngừng; cũng chính là diễn sinh ra thể tướng sai biệt của tám thức, ba tính. Ngoài ra, Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần cuối nói, chủng tử do danh ngôn huân tập có thể dẫn sinh ra kết quả cùng tính cùng loại, cho nên cũng gọi là

Đẳng lưu tập khí, Danh ngôn tập khí. Danh ngôn tập khí này cùng với Ngã chấp tập khí và Hữu chi tập khí gọi chung là ba loại tập khí, ba tập khí. [X. Nhiếp đại thừa luận thích

(bản dịch đời Lương) Q.5; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Hiển thức; Nhiếp đại thừa luận sớ Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí, Đẳng Lưu Tập Khí). DANH SẮC Phạm,Pàli: nàma-rùpa. Là từ gọi chung danh và sắc, là chi thứ tư trong 12 chi nhân duyên. Cũng gọi danh sắc chi. Thông thường gọi một cách tổng quát tất cả tinh thần (danh) và vật chất (sắc). Danh nói về phương diện tâm, sắc chỉ phương diện vật. Danh sắc cũng chỉ chung cho năm uẩn. Trong năm uẩn, Thụ, Tưởng, Hành, Thức là tâm pháp; tâm không có hình thể, phải nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi Thụ, Tưởng, Hành, Thức là danh. Sắc uẩn do cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngại, nên gọi là sắc. Về ý nghĩa của danh sắc, giữa các tông phái có sự giải thích khác nhau. Hữu bộ đứng trên lập trường Thai sinh học để lí giải 12 duyên khởi, chủ trương mỗi chi trong 12 chi duyên khởi đều lấy năm uẩn làm thể. Trong đó, năm uẩn của sát na đầu tiên lúc thụ thai kết sinh, gọi là thức, chi Thức. Sau khi thụ thai, bốn sắc căn: mắt, tai, mũi, lưỡi chưa thành, sáu chỗ chưa đủ, gọi là danh sắc, chi Danh sắc. Nhưng tông Duy thức thì cho chi Danh sắc là chủng tử của dị thục uẩn, tức là năm chi thức v.v... nhờ chi Vô minh và chi Hành giúp đỡ mà dẫn sinh ra quả ở vị lai, gọi là

Chủng tử danh ngôn của Dị thục vô kí, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức, sáu căn, xúc, thụ, còn lại đều là danh sắc. Hoặc có thuyết nói, chủng tử của năm uẩn đều là danh sắc. Ngoài ra, nếu giải thích 12 duyên khởi trên quan điểm luận lí và quan hệ, thì duyên thức mà có danh sắc, duyên danh sắc mà có lục xứ, tức danh sắc là đối tượng của thức nương vào cơ năng của lục xứ, rồi do thức nhận biết tất cả pháp. [X. Trường a hàm Q.10 kinh Đại duyên phương tiện; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận DANH SẮC

D 1216 Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.9, Q.56, Q.93; luận Thuận chính lí Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.1 phần dưới]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên). DANH TĂNG ..... Vị tăng có tiếng tăm, có đức hạnh. Áo vị tăng mặc gọi là nạp y (áo vá), vì thế danh tăng cũng gọi là Danh nạp tăng, Danh nạp giả. Số năm thụ giới của tăng gọi là giới lạp, cho nên vị tăng có danh tiếng cũng gọi là Danh lạp. DANH TĂNG TRUYÊN ..... Gồm 30 quyển. Ngài Bảo xướng soạn vào đời Lương. Nội dung ghi chép sự tích của 425 vị cao tăng từ đời Đông Hán đến khoảng thời Tề, Lương. Sau sách này không lâu, Cao tăng truyện của ngài Tuệ kiểu xuất hiện và người đời phần nhiều đọc tác phẩm của ngài Tuệ kiểu, cho nên Danh tăng truyện của ngài Bảo xướng không được truyền bá rộng và cuối cùng đã bị thất lạc. Hiện nay trong Vạn tục tạng tập 134 có ghi Danh tăng truyện sao 1 quyển, nhưng chỉ có mục lục và phần văn trọng yếu của sách này. Sách này chia làm 8 khoa: 1. Pháp sư nước ngoài: Bốn quyển đầu có 18 người từ ngài Trúc ca diếp ma đằng trở đi. 2. Pháp sư Trung quốc: quyển 5 đến quyển 17, có 163 người từ ngài Chu sĩ hành

trở về sau. 3. Luật sư: quyển 18, có 20 người từ ngài Ti la ma xoa trở đi. 4. Thiền sư: quyển 19, quyển 20, có 40 người từ ngài Phất nhã đa la trở đi. 5. Thần lực: quyển 21, có 15 người từ ngài Kì vực trở xuống. 6. Khổ tiết: quyển 22 đến quyển 28, có 139 người từ ngài Huệ vĩnh trở xuống. 7. Đạo sư: quyển 29, có 13 người từ ngài Đạo chiếu trở xuống. 8. Kinh sư: quyển 30, có 17 người từ ngài Đàm dược trở xuống. Cứ theo Tục cao tăng

truyện quyển 1 chép, thì Danh tăng truyện bắt đầu được soạn vào năm Thiên giám thứ chín (510) đời Lương, đến năm Thiên giám 13 thì hoàn thành. Vào khoảng đời Tùy, Đường sách này vẫn còn lưu hành; Kinh tịch chí của hai đời Tùy, Đường đều có ghi sách này. Trong Tục cao tăng truyện quyển 1 cũng có ghi vắn tắt bài tựa của sách này, mãi về sau mới dần dần bị thất lạc. Ngoài ra, sách này cũng từng được lưu truyền ở Nhật bản. DANH THANH ..... Tiếng tăm, danh vọng. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng chép, thì đức Phật A di đà nguyện tiếng tăm của Ngài được nghe rộng rãi để độ khắp chúng sinh. [X. phẩm Tựa kinh Pháp loa]. DANH THÂN ..... Phạm:nàmakàya. Một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành. Danh là danh tự, danh mục biểu thị tự tính. Thân nghĩa

là tích tụ, tức là tích tụ từ hai danh tự hoặc danh mục trở lên gọi là Danh thân. Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì danh có ba loại: Danh, Danh thân, Đa danh thân. Danh cũng có nhiều vị như: Nhất tự sinh, Nhị tự sinh, Đa tự sinh (từ ba chữ trở lên). Nếu nói theo Nhất tự sinh thì chỉ một chữ sắc hoặc chữ hương gọi là Danh; hai chữ sắc, hương hợp lại làm từ kép thì gọi là Danh thân. Còn từ ba chữ trở lên thì gọi là Đa danh thân. DANH TĂNG

D 1217 Nếu nói theo Nhị tự sinh thì hai chữ gọi là Danh, bốn chữ gọi là Danh thân, sáu chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Còn nói theo Đa tự sinh thì ba chữ gọi là Danh, sáu chữ gọi là Danh thân, chín chữ trở lên gọi là Đa danh thân. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành, Danh). DANH THỂ BẤT NHỊ Danh làm cho thể sáng tỏ; thể là bản thể của sự vật được làm sáng tỏ. Danh chỉ là phương tiện tạm được đặt ra để làm sáng tỏ sự vật chứ danh không phải là bản thể của sự vật, bởi thế tất cả sự vật trong thế gian, danh chẳng tức thể, thể không tức danh, danh thể mỗi khác. Tuy nhiên, danh hiệu, chân ngôn, đà la ni v.v... của chư Phật và Bồ tát, ngoài việc làm sáng tỏ thể tính chân như của các Ngài ra, còn chứa đựng nguyện lực và công đức rộng lớn của chư Phật và Bồ tát. Cho nên, danh hiệu, chân ngôn... cùng với bản thể của các Ngài không phải là hai mà là danh tức thể, thể tức danh, gọi là Danh thể bất nhị. Cũng gọi là Danh thể tương tức, Danh thể bất li. Điều này đồng nghĩa với "Danh pháp tương tức" trong Vãng sinh luận chú Q.hạ và trong An lạc tập. (xt. Danh Hiệu). DANH THUYÊN TỰ TÍNH Nghĩa là danh giải thích rõ ràng tự tính của sự vật. Luận Câu xá, luận Duy thức cho nó là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, đồng thời, lập thành Danh

thân, Cú thân và Văn thân. Danh (Phạm: nàman) chỉ tên gọi của sự vật tương đương với đơn ngữ. Cú (Phạm:pada) là câu do đơn ngữ cấu thành. Văn (Phạm: vyaĩjana) là văn tự cấu thành đơn ngữ, chỉ cho âm tiết. Thân hàm ý là tổng thể, tích tụ. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung), nói: "Danh giải thích tự tính (bản thể), Cú giải thích sự sai biệt (hiện tượng)". Như nói "Chư hành vô thường" thì "Chư" (các) là danh, tên gọi số nhiều. Danh này chỉ giải thích rõ tự tính của nhiều pháp, nên gọi là Danh thuyên tự tính. Còn "Chư" là tên gọi của số nhiều, cho nên không phân biệt hữu vi, vô vi mà có thể chung cho tất cả. Nhưng "chư" khi thêm ba chữ "hành vô thường" vào nữa để thành cú (câu) thì lại giải thích rõ nghĩa sai biệt. Vì "hành" là nghĩa dời đổi, là tên gọi

chung các pháp hữu vi, mà pháp hữu vi thì đều vô thường, nên gọi là "Chư hành vô thường". [X. luận Câu xá Q.5; luận Du già sư địa Q.52; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Danh). DANH TRƯỚNG ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản, tức là cuốn danh bạ. Cũng chỉ cho quyển sổ ghi tên của những người qui y. Danh trướng là cuốn sổ ghi họ tên những người niệm Phật do vị tổ khai sáng của tông Dung thông niệm Phật là ngài Lương nhẫn đặt ra để khuyến khích người tu Tịnh độ. Sau đó, đến thời Tịnh độ chân tông thì ghi tên của các đệ tử trong tông môn vào danh trướng

và bảo người ghi tên vào sổ này có thể nhờ tha lực mà được vãng sinh. Nhưng chủ trương đó đã trái với nghĩa gốc của Danh trướng. Bởi vì, mục đích của Danh trướng là khuyên người tinh tiến niệm Phật, chứ không phải làm chỗ y cứ cho việc được hay không được vãng sinh. Cho nên ngài Giác như đã viết Cải tà sao để bác bỏ. Ngoài ra, vị tổ sáng lập của Thời tông là ngài Trí chân cũng sử dụng danh trướng. DANH TRƯỚNG

D 1218 DANH TỰ ..... Tên chữ. Chỉ chung danh và tự. Có nhiều nghĩa. 1. Chỉ cho tên gọi của tất cả sự vật. 2. Chỉ sự làm sáng tỏ nghĩa của sự vật. Đồng nghĩa với "Danh". 3. Chỉ tên và hiệu của người. Trong Phật giáo, danh tự được xem như giả đặt ra, mượn nó để giải thích rõ nghĩa chân thực của các pháp, nhưng nó không phải bản thể của các pháp, cho nên là hư giả chẳng thật. Do đó, các kinh luận phần nhiều chỉ dùng danh tự để gọi những cái chỉ có tên chứ không có thực (tức là những cái mà danh và thực không phù hợp với nhau). Như: 1. Danh tự tỉ khưu: Tỉ khưu chưa thụ giới cụ túc hoặc đã phá giới. 2. Danh tự sa di: Sa di 20 tuổi đến 70 tuổi. 3. Danh tự La hán: La hán không có thực chất, mà mạo danh La hán. 4. Danh tự Bồ tát: Chỉ Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát, mới phát khởi một niệm tín tâm. 5. Danh tự tướng: Tướng phân biệt do danh ngôn giả lập. (xt. Danh) DANH TỰ BỒ TÁT Cũng gọi Giả danh bồ tát, Trụ tiền bồ tát. Chỉ cho Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát. Danh tự hàm ý giả đặt, vay mượn không có thực. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản

nghiệp quyển hạ, thì người phàm phu ở trong giáo pháp của Phật và Bồ tát, nếu trong một niệm sinh khởi lòng tin mà phát tâm bồ đề thì đó là Bồ tát giai vị Thập tín. Nhưng Bồ tát ở giai vị này là người mới phát tâm, tuy đã có tên là Bồ tát, nhưng còn cần phải trải qua công phu tu hành chứng ngộ thì mới có thể đạt đến cực quả của Bồ tát, cho nên gọi là Danh tự Bồ tát. (xt. Danh Tự). DANH TỰ SA DI ..... Là sa di từ 20 tuổi đến 70 tuổi. Vì loại sa di ở độ tuổi này lẽ ra đã là tỉ khưu, nhưng chưa thụ giới cụ túc mà vẫn còn là sa di, cho nên gọi là Danh tự sa di. [X. luật Ma ha tăng kì Q.29]. (xt. Sa Di). DANH TỰ TỈ KHƯU Phạm:saôjĩà-bhikwu. Cũng gọi Danh tưởng tỉ khưu. Chỉ cho vị tỉ khưu có danh mà không có thực. Cũng chỉ vị tăng chưa thụ giới cụ túc hoặc vị tăng không giữ giới thanh tịnh. Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng, thì sa di chưa thụ giới cụ túc mà gia nhập số tỉ khưu là Danh tự tỉ khưu. [X. Đại phương đẳng đại tập Q.9; luật Thập tụng Q.1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 4 đoạn 2]. DANH TỰ TỨC ..... Một giai vị tu hành của Viên giáo trong tông Thiên thai, là vị thứ hai trong Lục tức. Là giai vị tu hành được nghe lí mầu nhiệm của Nhất thực bồ đề từ nơi thiện tri thức hoặc kinh điển, rồi từ trong danh tự (khái niệm danh ngôn) đã nghe ấy mà thông suốt

được diệu lí, biết hết thảy các pháp đều là

Phật pháp. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần dưới]. (xt. Lục Tức).

DANH TƯỚNG

Một trong năm pháp. Danh là tên gọi sự vật, có khả năng làm sáng tỏ bản thể

DANH TỰ

D 1219 của sự vật. Tướng là tướng trạng của sự vật. Vì danh có thể hiển bày tướng trạng của sự vật nên gọi là Danh tướng. Bởi lẽ tất cả sự vật đều có danh có tướng, danh là cái mà tai nghe được, tướng là cái mắt thấy được. Nhưng danh và tướng này đều là hư giả không phù hợp với tính thực của pháp, chỉ là phương tiện tạm thời được bày đặt ra để giúp cho việc giáo hóa. Nhưng phàm phu hay phân biệt cái danh tướng hư dối để rồi dấy lên không biết bao nhiêu là vọng tưởng chấp trước. Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói đến việc bám níu lấy danh tướng để rồi trôi theo danh tướng. Như kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 511 thượng): "Người ngu bám dính vào danh tướng, khiến tâm theo đó mà tán loạn lưu chuyển". Ma ha chỉ quán quyển 10 cũng nói: người học phân biệt danh tướng, hiểu biết theo văn, tâm mắt mờ tối, nhưng lại cống cao ngã mạn, khoe khoang với người, mong được nổi tiếng, tranh luận không ngừng. (xt. Danh). DANH VĂN ..... I. Danh văn. Tiếng tăm được nhiều người biết đến, đồng nghĩa với "Danh dự". Phẩm Khuyến trì trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 36 hạ): "Vì cầu danh văn nên phân biệt đối với kinh này". Vì tiếng tăm mang lại sự vẻ vang cho bản thân nên người đời thường tham cầu không chán. Nhưng lòng tham cầu thì vô

hạn mà mục đích thì khó đạt, nên tâm cầu danh càng mãnh liệt thì khổ não càng dễ gia tăng. [X. luận Bồ đề tâm; luận Đại trí độ Q.11; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3]. II. Danh văn. Phạm: Yazas. Vị đệ tử của đức Phật. Hán âm: Da xá. Cũng gọi Da du đà. Hán dịch: Danh văn. (xt. Da Xá). DANH VĂN LỢI DƯỠNG ..... Đồng nghĩa với danh lợi. Hàm ý là tiếng tăm lừng lẫy, được lợi nuôi thân, cũng chính là lòng ham danh lợi. Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 573 thượng): "Phàm phu tham đắm danh văn lợi dưỡng cốt để sướng thân, thỏa mãn năm dục. Hành giả chân ngôn phải nên nhàm chán lìa bỏ". Bởi vì danh văn và lợi dưỡng đều là chướng ngại cho người tu đạo, nên phải tránh xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; luận Đại trí độ Q.11]. (xt. Danh Lợi). DAO HOA Cung Ngọc hoa ở phía tây nam huyện Nghi quân thuộc Phu châu, tỉnh Thiểm tây. Ngài Huyền trang đã dịch kinh Đại bát nhã 600 quyển tại đây. [X. Thích môn chính thống Q.8]. (xt. Ngọc Hoa Tự). DAO QUANG TỰ Ngôi chùa ni ở phía bắc ngự đạo cửa thành Xương hạp tại Lạc dương do Vũ đế xây dựng vào thời Bắc Ngụy. Qui mô ngôi chùa khá lớn, gồm hơn 500 gian nhà như giảng đường, phòng liêu v.v... trong chùa trồng rất nhiều kì hoa dị thảo. Đây là nơi xuất gia của phi tần cung nữ. [X. Lạc dương

già lam kí Dao quang tự điều].

DÂM BẠC KIÊN

.....

Tên nước.

Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về

Trung quốc vào đời Đường đã đi qua nước

Dâm bạc kiện, vị trí có lẽ ở phía tây nam cao nguyên Pamirs hiện nay. Cứ theo Đại

DÂM BẠC KIÊN

D 1220 đường tây vực kí quyển 10 chép, thì Dâm bạc kiện là vùng đất cũ của nước Đổ hóa la (Tukhara) ngày xưa, núi non trùng điệp, diện tích nhỏ hẹp. DÂM CUNG ..... Phạm: Mithuna. Hán âm: Di thâu na. Một trong 12 cung. Cũng gọi là Phu phụ cung, Nam nữ cung, Phu thê cung, Âm dương cung, Song nữ cung, Song điểu thần chủ. Cung này ở phương tây của viện thứ hai trong Bắc đẩu mạn đồ la và ở phía đông của viện ngoài trên Thai tạng hiện đồ mạn đồ la Mật giáo. Trong thai tạng đồ tượng, Dâm cung là quyến thuộc của Nguyệt thiên ở phía tây của viện ngoài. Hình tượng của cung này trong các sách chép có khác nhau, hoặc hai hình nam nữ; trong Thai tạng hiện đồ thì có thuyết cho là hai vị hoặc một vị. Ngoài ra, trong Thai tạng đồ tượng(kiểu cũ), Thai tạng đồ tượng (kiểu mới) và Bắc đẩu mạn đồ la còn có nhiều thuyết. Chủng tử là (mi). Chân ngôn: Qui mệnh di đà na (mithuna, phu phụ) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ hạ

(svàhà). [X. kinh Tú diệu]. (xt. Thập Nhị Cung). DÂM DỤC Tham muốn làm dâm. Cùng nghĩa với ái dục, sắc dục. Kinh Viên giác nói: Tất cả chúng sinh trong các thế giới, bất luận noãn sinh, thai sinh, thấp sinh hay hóa sinh đều do dâm dục mà có thân mệnh, kéo dài nòi giống. Vì dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành nên đức Phật đã đặt ra giới cấm. Trong kinh luận, dâm dục được ví với lửa hay thiêu đốt tâm nên gọi là lửa dâm dục; hoặc ví dâm dục như bệnh tật hay làm tổn thương thân thể nên gọi là bệnh dâm dục. [X. kinh Chư pháp vô hành Q.thượng; kinh Thiên thủ quan âm đại bi đà la ni; luận Đại trí độ Q.6; Ma ha chỉ quán Q.9 phần trên]. DÂM DỤC BẤT NHIỄM Dâm dục không nhơ nhuốm. Thực tướng của dâm dục vốn trong sạch. Đồng nghĩa với tham dục bất nhiễm, là sự nội chứng của bồ tát Quán tự tại. Kinh Lí thú thích quyển hạ nói, theo mật ý trong Quảng phẩm Du già thì hai căn giao hợp với năm trần thành đại Phật sự; đem Tam ma địa này dâng cúng tất cả Như lai. Đây là pháp môn có khả năng diệt hết tạp nhiễm từ nơi vọng tâm sinh khởi và mau chóng chứng được bản tính thanh tịnh. Hai căn giao hợp ở đây là dùng ý chỉ sâu kín để giải thích, không phải sự hòa hợp của hai căn nam nữ mà là chỉ cho định và tuệ do quán tưởng thân mình là kim cương và thân người là hoa sen mà thành.

Cho nên bồ tát Quán tự tại quán Như lai tạng tự tính trong sạch sáng sủa trong thân của hết thảy hữu tình không bị tất cả hoặc nhiễm làm nhơ nhớp. Nhờ bồ tát Quán tự tại gia trì mà được thanh tịnh, nên gọi là

Dâm dục bất nhiễm.

DÂM GIỚI

Phạm: a-brahma-carya-virati. Pàli:

DÂM CUNG

Dâm Cung

D 1221 abrahmacariyà-vemaraịì. Một trong mười giới trọng cấm, một trong bốn Ba la di, một trong năm giới, một trong tám giới, một trong mười giới. Cũng gọi Bất dâm giới. Dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành nên đức Phật chế giới để cấm. Cứ theo Hữu bộ tì nại da quyển 1 chép, thì trong 12 năm đầu sau khi đức Phật thành đạo, đệ tử không

có những lỗi lầm, đến năm thứ 13 ông Tô trận na mới phạm dâm, đức Phật bèn chế giới. Bởi thế, giới này là giới cấm đầu tiên trong giáo đoàn Phật giáo. Đối với giới Tiểu thừa, giới dâm được đặt ở đầu trong bốn Ba la di, giới Đại thừa như kinh Phạm võng v.v... lấy từ bi làm đầu, nên giới dâm được đặt ở vị trí thứ ba. Giới này theo sự khác biệt của bảy chúng nên hình thức kết tội cũng không giống nhau. Đối với ưu bà tắc (tín nam) và ưu bà di (tín nữ) tại gia chỉ cấm tà dâm, nên trong năm giới, giới này được gọi là giới Tà dâm. Năm chúng xuất gia, tuy gọi chung là giới không dâm dục, nhưng đối với ba chúng sa di, sa di ni và thức xoa ma na thì người phạm không bị kết tội Ba la di mà gọi là tội Diệt bấn ác tác, bị lột ca sa và đuổi ra khỏi chùa. Còn đối với hai chúng tỉ khưu và tỉ khưu ni, vì là đại tăng, nên người phạm bị kết tội Ba la di, không được ở chung với vị tăng khác, không được ở chung cùng một thuyết giới, cùng một yết ma. [X. luật Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luận Đại trí độ Q.46; luận Du già sư địa Q.41]. DÂM HỎA

Lửa dâm dục. Ví dụ lòng dâm dục như lửa đốt, nếu không từ bỏ, nó có thể thiêu hủy thân tâm. Cũng gọi Dâm dục hỏa. Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 93 thượng) : "Đối với người nhiều dâm dục, dạy cho họ quán chín tưởng; đối với các duyên không tự tại, nên quán Bội xả; duyên không rộng khắp, nên quán Thắng xứ; không thể chuyển biến, nên quán Thập nhất thiết xứ; nếu cảm thấy sợ hãi thì quán Bát niệm. Tất cả phép quán trên đây đều lấy pháp bất tịnh làm đầu để đối trị lửa dâm dục". DÂM THANG Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cơm khô hoặc bột gạo rang pha với nước sôi làm nước trà để uống. Dâm, ý nói cơm khô dầm vào nước sôi trông tạp nhạp và đục lờ; hoặc làm thức uống khiến cho lòng dâm dục của người uống trở nên đạm bạc, vì thế gọi là Dâm thang. Cứ theo truyền thuyết, thân mẫu của Thiền sư Động sơn Lương giới qua đời ngay khi gặp Thiền sư giữa đường. Bấy giờ ngài Lương giới lấy một ít gạo ở trong túi của mẹ bỏ vào nước nóng cúng dường đại chúng để kết duyên Phật pháp: đó là nguồn gốc của Dâm thang. Nhưng trong ngữ lục của Thiền sư Động sơn Lương giới cũng như trong Cảnh đức truyền đăng lục đều không thấy ghi chép mẩu chuyện này. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn]. DÂM THỤY Tư thế nằm sấp mà ngủ. Theo luật dạy, chúng tăng khi ngủ phải nằm nghiêng bên phải. Nhập chúng nhật dụng (Vạn tục 111, 474 thượng): "Khi ngủ phải nằm nghiêng

bên phải; không được nằm ngửa hoặc nằm sấp; nằm ngửa là tướng nằm của xác chết, nằm sấp là tướng nằm dâm dục thấy nhiều ác mộng". DÂN TỘC THẦN Vị thần được tôn giáo dân tộc tin thờ, thường liên kết với truyền thuyết thần thoại DÂN TỘC THẦN

D 1222 về nguồn gốc dân tộc. Trong quá trình phát triển văn minh, các bộ lạc dung hợp với nhau, những vị thần vốn được các bộ lạc sùng bái, dần dần được hợp làm một hoặc thành một vài vị thần chủ yếu. Vì tôn giáo dân tộc có tính toàn dân nhưng không được truyền bá ra ngoài mà chỉ giới hạn trong phạm vi dân tộc thôi, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Chỉ những vị thần dân tộc tương đối quan trọng thì mới được tôn giáo lớn tiếp tục thờ cúng và lưu truyền. DÂN TỘC TÔN GIÁO Tông giáo được toàn dân tộc tin theo, vốn được phát triển từ tông giáo của các bộ lạc nguyên thủy. Tín ngưỡng tông giáo này được kết hợp chặt chẽ với ý thức dân tộc, vị thần linh

được sùng bái chính là vị thần che chở giữ gìn cho dân tộc ấy, thậm chí còn được coi là nguồn gốc hoặc tổ tiên của dân tộc. Do sự phát triển của văn hóa dân tộc và sự nảy sinh tư tưởng quốc gia, tông giáo dân tộc thường trở thành là tiền thân của tôn giáo quốc gia thời cổ. Trên cơ sở thống nhất hóa và tiến bước nữa mà xác định hóa, tông giáo dân tộc dần dần hình thành thể hệ giáo nghĩa được hệ thống hóa cùng với tư tưởng thần học bước đầu và điển chương nghi lễ lấy chủ tế làm trung tâm mà tổ chức thành thể chế... tất cả điều kiện văn hóa ấy, đạt đến trình độ dân tộc tương đối cao mà sản sinh ra kinh điển tông giáo. Nói một cách chung chung, các tông giáo dân tộc ở thời kì đầu

là thuộc tính toàn dân, không truyền bá ra ngoài, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Nhưng cũng có khi do sự tiếp xúc lâu dài và hòa nhập với dân tộc khác mà cái đặc sắc dân tộc cố hữu vẫn tiếp tục tồn tại, đồng thời, tính toàn dân càng yếu dần đi, như Bà la môn giáo, Thần đạo giáo chẳng hạn. Trường hợp Do thái giáo vốn thuộc tông giáo dân tộc, sau khi người Do thái lưu lạc khắp nơi trên thế giới, tông giáo của họ vẫn được tiếp tục lưu truyền như xưa và, trong số người Do thái đến một trình độ tương đương, đã đồng hóa với nền văn hóa của nước sở tại mà họ cư trú, nhưng vẫn bảo tồn nét đặc sắc tông giáo dân tộc của họ: đó là trường hợp đặc biệt của tông giáo dân tộc. DÂN TỤC ..... Phong tục của một dân tộc. Ta có thể thấy từ nhiều phương diện, sự giáo hóa của Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống hàng ngày của các tầng lớp dân chúng tại các nước mà Phật giáo đã truyền vào và có ảnh hưởng rất lớn đối với phong tục tập quán của mỗi nước. Như ở Miến điện, Thái lan, v.v... thuộc phạm vi Phật giáo Nam truyền, tất cả thanh niên đều phải một lần thể nghiệm đời sống xuất gia. Tại các nước châu Á nói chung, những tập tục như: kiêng sát sinh, tin có đời sau, thích ăn chay, ngay cả tín ngưỡng dân gian, việc cúng lễ trong năm, chế độ xã hội, nghi thức mai táng v.v... hầu hết đều có quan hệ mật thiết với Phật giáo. Như ở Trung quốc hàng năm có những tập tục: Tháng giêng

lễ Phật, cúng quỷ ở miếu Thành hoàng; tháng hai đốt hương trong hội rước Phật và ngày Thánh đản Quan âm; tháng 4 tắm Phật, phóng sinh, cơm A di, Phật tử cụ v.v... trong ngày Phật đản; tháng sáu Thánh đản bồ tát Dương tứ, Trung thu nhi đồng làm tháp báu, tháng Chạp nấu cháo Lạp bát (cháo nấu với các thứ đậu vào ngày 8 tháng chạp-ngày đức Phật thành đạo), cuối mùa đông diễn sự tích Mục liên cứu mẹ. Ngoài ra, cấm sát sinh để cầu mưa khi hạn hán, tụng kinh lễ sám cầu siêu cho vong linh DÂN TỘC TÔN GIÁO

D 1223 những người thân và bạn bè đã qua đời, hội Vu lan bồn rằm tháng bảy, cho đến mỗi khi quốc gia gặp phải chiến tranh, lụt lội v.v... thường thỉnh các bậc cao tăng cầu đảo cho khỏi tai nạn v.v... Ở Nhật bản, những ngữ vựng, ẩn ngữ, lí ngạn như: giảng, đàn na, mễ, bát nhã thang, đối mã nhĩ niệm Phật, Phật nhan diệc tam độ v.v..., rồi truyền thuyết hoằng pháp thanh thủy, Lạp Địa tạng, cho đến tượng Địa tạng bằng đá, tháp Canh thân bên đường v.v... tất cả đều là những tập tục dân gian đặc biệt được hình thành do ảnh hưởng Phật giáo. Ở Tây tạng, trước cửa nhà treo miếng vải viết sáu chữ: Án ma ni bát minh hồng; trên các mộ đá dựng cột khắc hoặc chép kinh văn trên lá cờ, hoặc khắc sáu chữ danh hiệu Quan âm trên đá v.v... cũng đều là dân tục rất phổ

biến sau khi Phật giáo truyền vào. DẪN CHÍNH THÁI TỬ Con vua Dẫn chính. Dẫn chính. Phạm: Sàta-vàhana, âm Hán: Sa đa bà ha, vua nước Kiêu tát la trung Ấn độ thời xưa. Vua qui y ngài Long thụ, học được y thuật của ngài và giữ thân mình trẻ khỏe sống lâu. Thái tử muốn sớm lên ngôi vua, nghĩ thầm rằng vua cha sống lâu là nhờ vào phúc lực của ngài Long thụ, do đó, đến xin Ngài tự xử. Sau khi ngài Long thụ tịch, vua cũng mệnh chung, Thái tử bèn lên ngôi vua. [X. Đại đường tây vực kí Q.10].

DẪN ĐẠO Mở đường dẫn dắt người vào đạo Phật. Nhưng về sau từ ngữ này được dùng trong nghi lễ tống táng. Nghĩa là trước khi cử hành đám táng, vị pháp sư đứng trước quan tài người chết nói pháp ngữ chỉ bảo vong linh theo Phật dắt dẫn sinh về thế giới Cực lạc. Do tông phái bất đồng nên pháp ngữ và tác pháp cũng khác nhau. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi tỉ khưu ni Đại ái đạo tịch và lúc đồ tì (thiêu), đức Thích tôn đã thuyết minh đạo lí đời người vô thường và Niết bàn thường trụ. Tại Trung quốc vào đời nhà Đường, Thiền sư Bách trượng bắt đầu thực hành nghi thức này trong giới tăng lữ, sau đó áp dụng rộng khắp dân gian. Cũng có trường hợp khi dẫn đạo dùng cách đánh hét, đây là nghi thức đặc biệt của Thiền tông bắt nguồn từ Thiền sư Hoàng bá Hi vận. Ở Nhật bản, ngoài Chân tông ra, nghi thức tiếp dẫn vong linh người chết cũng được các tông phái khác thực hành. Đến nghi thức dẫn đạo của Mật giáo thì phương pháp cử hành còn đặc biệt hơn nữa. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.4 phẩm Pháp sư; kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; luận Đại trí độ Q.10] DẪN ĐIỆP Điệp có nghĩa chuyển ghi, tức là trước hết giải thích, sau đó dẫn văn kinh cho phù hợp. Đây là một trong 12 cách truyền khẩu của Mật giáo. [Xt. Thập Nhị Khẩu Truyền]. DẪN GIÁ ĐẠI SƯ Tên một chức Tăng ở đời Đường. Một

trong bốn vị Đại sư. Nhiệm vụ của chức tăng này là dẫn đường cho xa giá Thiên tử. Theo Phật tổ thống kỉ quyển 7 Trí uy điều phần chú thích, thì vua Đường Thái tông đã phong cho Pháp hoa tôn giả Trí uy là Xa giá đại sư. [X. Đại tống tăng sử lược Q.hạ]. DẪN GIÁ ĐẠI SƯ

D 1224 DẪN KHÁNH Tên của một loại pháp khí, tức là quả chuông nhỏ hình giống cái chén, làm bằng kim loại, có cán để cầm tay, cho nên cũng gọi là Thủ khánh. Trong pháp hội, đánh chuông này để đại chúng chú ý. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Tôn tổ chương Đạt ma kị điều, Q.hạ Pháp khí chương]. DẪN LỘ BỒ TÁT Bồ tát dẫn đường cho người sắp chết. Danh hiệu của ngài chưa thấy được ghi trong các kinh điển. Đây là tín ngưỡng dân gian phát khởi cùng lúc với sự truyền bá Tịnh độ giáo vào cuối đời Đường đầu đời Tống. Tượng vẽ của vị Bồ tát này do học giả Stein - người nước Anh - tìm thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng, là tác phẩm ở cuối đời Đường. Trong bức vẽ, bồ tát Dẫn lộ mặc áo trời đeo chuỗi ngọc anh lạc, tay phải cầm cán lư hương (loại lư hương có cán), một làn khói từ trong lư hương bay ra hiện thành áng mây năm mầu, trong áng mây hiện ra lầu gác báu ở cõi Tịnh độ; tay trái cầm hoa sen và bảo chàng, đồng thời, có một người con gái cùng cỡi mây bay theo sau vị Bồ tát

này. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; Tô lão tuyền tiên sinh toàn tập đệ thập ngũ Cực lạc viện tạo lục Bồ tát kí]. DẪN NGHIỆP Nghiệp kéo chúng sinh chịu quả báo trong năm đường bốn loài. Cũng gọi Dẫn nhân, Khiên dẫn nghiệp,

Tổng báo nghiệp. Đối lại với Mãn nghiệp. Sự giải thích về Dẫn nghiệp giữa Đại thừa và Tiểu thừa có nhiều thuyết khác nhau. I. Tiểu thừa: Luận Câu xá quyển 17 nói, nghiệp có khả năng dẫn chúng đồng phận là Dẫn nghiệp; nghiệp viên mãn trang nghiêm chúng đồng phận là Mãn nghiệp. Tức giải thích Dẫn nghiệp là nhân, Mãn nghiệp là quả, đây là nghiệp và quả đối nhau. Vả lại, nghiệp còn có 4 loại: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Thuận bất định nghiệp v.v... Luận Đại tì bà sa quyển 140 căn cứ vào bốn nghiệp kể trên đem phối với Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp mà nêu ra ba thuyết như sau: 1. Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phận, cũng có khả năng làm tròn đủ quả chúng đồng phận. Còn Thuận hiện pháp thụ nghiệp và Thuận bất định thụ nghiệp thì có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận. 2. Thuận hiện pháp thụ nghiệp có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không thể dẫn đến quả chúng đồng phận. Ba nghiệp còn lại đều có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận và cũng có

thể làm viên mãn quả chúng đồng phận. 3. Bốn nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phận, mà cũng có thể làm viên mãn quả chúng đồng phận. Trong ba thuyết kể trên, luận Câu xá quyển 15 chấp nhận thuyết thứ hai. II. Đại thừa: Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 và Duy thức luận tuyền sao nêu ra hai cách giải thích: DẪN KHÁNH Bồ Tát Dẫn Lộ

D 1225 1. Tổng báo nghiệp cảm tổng báo quả, đồng thời, giúp đỡ những nghiệp yếu kém khác, khiến chúng cũng có thể cảm biệt báo, gọi là Dẫn nghiệp. Biệt báo nghiệp của thức thứ sáu viên mãn trang nghiêm, quả thể tổng báo của thức thứ tám, gọi là Mãn nghiệp. Đây là nghiệp với nghiệp đối nhau. 2. Khi quả tổng báo dấy lên, quả ấy có thể làm duyên tăng thượng dẫn sinh ra các quả biệt báo khác, gọi là Dẫn nghiệp. Quả biệt báo này có khả năng làm cho quả tổng báo viên mãn, thì gọi là Mãn nghiệp. Đây là quả với quả đối nhau. Ngoài ra, về vấn đề Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp hay gồm nhiều nghiệp, dẫn đến một đời hay nhiều đời, giữa Tiểu thừa và Đại thừa cũng có quan điểm khác nhau. Tiểu thừa chủ trương Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp và dẫn đến một đời. Còn Đại thừa thì cho rằng một đời hay nhiều đời đắp đổi không nhất định. Nhưng phái Kinh lượng bộ trong Tiểu thừa chủ trương một nghiệp dẫn đến nhiều đời, đại khái cũng đồng quan điểm với Đại thừa. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận bảo sớ Q.17]. DẪN NHÂN Đối lại với Sinh nhân. Nhân sinh ra quả báo gần (cận quả) và quả chính là Sinh nhân; Nhân sinh ra quả báo xa (viễn quả) và quả còn sót lại (tàn quả) là Dẫn nhân. Đứng về mặt hạt giống bên trong mà nói, thì hạt giống hiện tại sinh ra thân hiện

tại là Sinh nhân; hạt giống hiện tại dẫn đến xác chết rữa tan là Dẫn nhân. Còn đứng về phương diện hạt giống bên ngoài mà nói, thì hạt giống nảy mầm thành cây là Sinh nhân, hạt giống dẫn đến cây cỏ chết khô là Dẫn nhân. Giai đoạn của xác chết và cỏ khô này đều không có hạt giống bên trong, bên ngoài hoặc sinh ở cõi khác, hoặc hạt giống đã diệt, nhưng nhờ sức tác dụng của Sinh nhân mà hạt giống của Sinh nhân cũng có thể đưa đến Dẫn nhân. Chính do nghĩa này mà hạt giống của Sinh nhân được gọi là

Dẫn nhân, hai nhân đều không có thể riêng khác. Lại nữa, trong 12 nhân duyên thì chi năng sinh gọi là Sinh nhân, còn chi năng dẫn và chi sở dẫn đều là Dẫn nhân. Nghĩa là ba chi: Ái, Thủ, Hữu gần với quả sinh và lão tử, ba chi này hay sinh ra cận quả nên gọi là Sinh nhân. Còn bảy chi: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thụ v.v... thì cách xa với quả sinh và lão tử, bảy chi này dẫn sinh viễn quả cho nên gọi là Dẫn nhân. [X. luận Thành duy thức Q.2]. DẪN PHẠN ĐẠI SƯ Đại sư báo giờ dùng cơm. Tức là cái Kiểng (Tịnh chùy). Trong nhà Thiền, sắp đến giờ thụ trai, đánh tịnh chùy để báo hiệu cho chúng tăng biết. Cứ theo Thanh dị lục Thích tộc dẫn phạn đại sư điều, thì tịnh chùy do vị Duy na phụ trách, do đó mà có từ Dẫn phạn đại sư. DẪN PHIẾU Tấm phiếu ghi tên dán vào tòa ngồi của Tam sư thất chứng (ba vị thầy bảy vị chứng minh) khi truyền giới. Đây là cách thức của

tông Hoàng bá Nhật bản. Phiếu dùng giấy màu hồng, dài hơn hai thước (Tàu), rộng năm tấc. Trên phiếu của tam sư ghi: "Đệ I (hoặc đệ II, đệ III) thượng ... (tên gì) hạ ... (tên gì) tông sư ... (tên gì) là Đại hòa thượng truyền giới (hoặc Yết ma a xà lê, Giáo thụ a xà lê)". Dẫn phiếu của thất chứng cũng giống như thế. [X. Hoàng bá thanh qui hoằng giới nghi thức]. DẪN PHIẾU

D 1226 DẪN QUẢ Đối lại với Mãn quả. Quả báo của chúng sinh có tổng (chung) và biệt (riêng) khác nhau. Thành phần chủ yếu của quả báo gọi là Dẫn quả; quả báo riêng biệt thì gọi là Mãn quả. Chẳng hạn như thức thứ tám là Dẫn quả, sự đẹp xấu, ưa ghét của năm căn, năm cảnh là Mãn quả. Thức thứ tám là quả thể tổng báo, tổng thể này hiện hành năm căn, năm cảnh v.v... trong cõi người và cũng do tổng thể này mà có những sự sai biệt đẹp xấu, trên dưới, giầu nghèo v.v... ấy là do hạt giống Mãn nghiệp đã có sẵn ở trong thức A lại da. Do đó có thể biết cùng một cõi người mà quả báo có cao thấp khác nhau, đó là do Mãn quả, còn Dẫn quả thì đồng nhất. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. DẪN (MẪN) QUYỀN QUI THỰC Đưa (tiêu hết) giả về thực. Đối lại với Lãm thực thành quyền (nắm cả thực đặt thành giả). Thuật ngữ phán giáo của tông Hoa nghiêm. Tông này chia Thánh giáo của đức Phật làm ba thừa và một thừa, rồi trong một thừa lại chia làm Đồng giáo và Biệt giáo, lại lấy ý chỉ "Họp ba về một" trong kinh Pháp hoa mà nhận định là "Một thừa đồng giáo". Sau đó, chia lập hai môn gốc và ngọn; gốc là một thừa, ngọn là ba thừa, rồi dung hợp ba thừa vào một thừa. Sau nữa, lại chia hai môn Dẫn quyền qui thực và Lãm thực thành quyền. Quyền là phương tiện tạm thời; Thực

là rốt ráo chân thực. Dẫn quyền qui thực là bỏ giáo phương tiện mà về giáo chân thực. Như ví dụ "Nhà lửa ba xe" trong phẩm Thí dụ của kinh Pháp hoa. Trong ví dụ này, ông Trưởng giả tuần tự dùng xe dê, xe hươu, và xe trâu để dụ dỗ các con khiến chúng thoát ra ngoài ngôi nhà đang cháy. Đây là ví dụ dùng ba thừa làm giáo pháp phương tiện. Sau khi các con ra khỏi nhà cháy và ngồi ngoài cổng trên chỗ đất trống, lúc đó Trưởng giả mới trao cho các con một cỗ xe to lớn do trâu trắng kéo. Đây là ví dụ một Phật thừa là giáo pháp chân thực rốt ráo. Các tông phái Phật giáo như: Tam luận, Duy thức, Thiên thai, Hoa nghiêm v.v... khi phán giáo thường hay viện dẫn thí dụ trên đây, chỉ khác ở điểm mỗi tông nhấn mạnh một khía cạnh. Trong đó, đặc biệt tông Hoa nghiêm lập

riêng thuyết Đồng giáo, Biệt giáo, và dùng các thuật ngữ Dẫn quyền qui thực, Lãm thực thành quyền để nói rõ căn cơ chúng sinh tuy có bén nhạy, chậm lụt khác nhau, nhưng sự giáo hóa dẫn đạo của Như lai hoặc quyền hoặc thực đều khế hợp, cũng chính là nhân duyên có khác, danh mục không đồng, nhưng cả hai dung hợp làm một thể. [X. Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3, Q.4]. (xt. Tam Xa Tứ Xa, Dung Bản Mạt). DẪN THANH NIÊM PHẬT Xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà theo nhịp điệu. Tương truyền, phương pháp niệm Phật này do Hòa thượng Pháp đạo (có thuyết nói Pháp chiếu) ở Trung quốc trong khi nhập định đến thế giới Cực lạc nghe tiếng nước chảy, chim hót, cây reo

vang ra tiếng niệm Phật. Sau khi xuất định, ngài đem pháp âm ấy truyền bá trong giới Phật giáo. Vào đời Đường, vị tăng Nhật bản là ngài Viên nhân đến Trung quốc, lên núi Ngũ đài mới học được pháp niệm Phật này. Sau, ngài truyền về Nhật bản và rất thịnh hành. Trong đó, khóa tu niệm Phật 10 ngày 10 đêm là mở đầu cho khóa tu niệm Phật 10 DẪN QUẢ

D 1227 đêm của tông Tịnh độ. Ngôi nhà họp tập thể để tu hành Dẫn thanh niệm Phật gọi là Dẫn thanh niệm Phật đường. [X. Kim cương giới đại pháp đối thụ kí Q.6]. DẪN TIẾP Dẫn đường tiếp dắt. Cũng gọi Dẫn nhiếp. Có ba nghĩa: 1. Uy lực của Phật nhiếp thủ cứu độ chúng sinh khiến họ sinh về nước Phật. 2. Phật và Bồ tát đến đón tiếp dìu dắt chúng sinh sinh về Tịnh độ. Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 41 trung): “Vì bản nguyện của A di đà Như lai nên Ngài cùng với các vị Bồ tát, trăm nghìn chúng tỉ khưu, phóng ánh sáng lớn (...) đến trước hành giả. Bồ tát Đại thế chí và vô lượng Thánh chúng đồng thời khen ngợi, đưa tay tiếp dẫn”. 3. Răn dạy chỉ đường cho chúng sinh, khiến chúng quay về chính pháp. An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 10 thượng): “Đức Thế tôn tiếp dẫn những kẻ làm ác, khiến họ lúc sắp chết bỏ ác quay về thiện, nương theo niệm thiện được vãng sinh”. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối]. DẪN TÒA Hướng dẫn lên tòa nói pháp. Trong Thiền lâm, vị giảng sư mới đến, lúc sắp lên tòa nói pháp, trước hãy đứng ở một bên, sau đó, vị trụ trì thỉnh đưa lên tòa và giới thiệu với đại chúng. Nếu chùa khác không có trụ trì, muốn thỉnh vị Tây đường hoặc Thủ tọa của bản tự dời đến đảm nhiệm thì phải nhờ chuyên

sứ đến thỉnh vị trụ trì của bản tự làm dẫn tòa, sau đó vị Tân trụ trì mới nhận lời thỉnh lên tòa thuyết pháp. Trong trường hợp một bậc tôn túc của chùa khác đến thăm viếng, nếu vị Thủ tọa của bản tự thỉnh Ngài lên tòa thuyết pháp, thì vị trụ trì của bản tự phải làm dẫn tòa. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 3 Thỉnh tân trụ trì điều (Đại 48, 1124 hạ), nói: “Chuyên sứ phải đem hương đến phương trượng vào đêm hôm trước, đính lễ ba lạy, bạch rằng: Cung thỉnh Hòa thượng ngày mai ngài hướng dẫn vị tân trụ trì lên tòa”. [X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.11 Thùy thuyết loại]. DẪN (MẪN) TUYỆT VÔ KÍ TÔNG .... Dứt bặt tất cả, không để bị dính mắc vào bất cứ vật gì. Một trong ba tông Thiền do ngài Khuê phong Tôn mật phân chia. Tông này chủ trương các pháp phàm thánh đều như mộng huyễn, vì thế nên phải trút bỏ tất cả, mọi sự chấp trước, oán thân khổ vui tất cả đều không dính mắc, thấu suốt bản lai vô sự, xa lìa điên đảo, chứng đắc giải thoát. Các Thiền sư thuộc tông này là các ngài: Thạch đầu Hi thiên, Ngưu đầu Pháp

dung, Kính sơn v.v... Còn đệ tử của các ngài Hà trạch Thần hội, Mã tổ Đạo nhất, Thiên thai Trí khải v.v... tuy cũng nói đạo lý ấy nhưng không thuộc về tông này. [X. Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng]. DI .. Lời nói mang ý vị trào phúng trong Thiền gia. Hoặc khi thầy đang dạy người

học, bỗng gặp một vấn đề khó diễn đạt, vị thầy liền nói Di! (Ô!).
DI CA

.....
Phạm:Mekà. Người con gái chăn bò ở thời đức Phật.
Khi đức Phật mới thành đạo, Di ca đã nấu cháo sữa dâng cúng Ngài. Kinh Đại bảo
DI CA
D 1228 tích quyển 11 (Đại 11, 61 trung): "Có người con gái Di ca tên là Thiện ấm lấy sữa từ nghìn con bò (...) Bồ tát nhận cháo nấu với sữa do Thiện ấm Di ca dâng cúng". [X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.12]. DI CHUYỂN THÂN KIẾN Phạm:satkàya-dfwỉi. Âm hán: Tát ca da kiến. Tức là cái thấy sai lầm cho thân này do nhân duyên hòa hợp là thường trụ, có thật. Các nhà Duy thức Đại thừa giải thích rằng: Di chuyển (chuyển dời) là có, không bất định, chẳng phải có mà tựa hồ như có; Thân là do nhân duyên hòa hợp, vì thân là pháp Y tha khởi (nương vào vật khác mà có), chẳng phải có, chẳng phải không, vì thế gọi là Di chuyển thân. Đối với thân này, cố chấp là ngã, ngã sở (ta, của ta), gọi là Kiến chấp. (xt. Tát Ca Da Kiến). DI ĐÀ BẢN NGUYÊN Những lời thệ nguyện của đức Phật A di đà. Ở thời quá khứ Phật A di đà còn là tỉ khưu Pháp tạng đã lập thệ nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh và nếu những thệ nguyện này không được viên mãn thì Ngài không thành Phật. Có 48 điều nguyện, trong đó, nguyện thứ 18 được gọi là Di đà bản nguyện, hoặc Di đà danh nguyện. Nội dung của điều nguyện này nói rằng bất luận người nào, hễ xưng niệm danh hiệu của Ngài đều có thể nhờ công đức xưng niệm ấy mà được vãng sinh.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: "Nếu như ta thành Phật, chúng sinh ở mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước ta, nếu niệm danh hiệu của ta cho đến chỉ mười niệm thôi, mà không được vãng sinh, thì ta không lên ngôi chính giác". DI ĐÀ CÚNG Cũng gọi Di đà hộ ma. Pháp tu cúng dường đức Phật A di đà để truy tiến và hồi hướng cho vong linh người chết. DI ĐÀ ĐẦU Một trong những vị hóa chủ (người khuyến hóa tín đồ cúng dường). Trong Thiền lâm, Di đà đầu là chức vụ đảm nhiệm việc khuyến hóa đọc tụng kinh A di đà. Hiện nay, trong các tùng lâm không còn chức này. Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: "Hoa nghiêm đầu, Bát nhã đầu, Kinh đầu, Di đà đầu đều là những chức vụ khuyến hóa đàn việt (thí chủ) tăng thêm ruộng phúc". DI ĐÀ LỢI KIẾM Kiếm sắc Di đà. Nghĩa là Thánh hiệu của đức Phật A di đà giống như thanh kiếm sắc bén, có thể dùng để chặt trừ mọi tội. Bởi vì xưng niệm Thánh hiệu thì tâm trong sạch, không tạo nghiệp ác, cho nên ví Thánh hiệu như kiếm sắc. Ban chu tán (Đại 47, 448 hạ), nói: "Kiếm sắc tức là hiệu của Phật Di đà, chỉ xưng niệm một tiếng cũng có thể trừ được nhiều tội". DI ĐÀ TAM BỘ Cũng gọi Tịnh độ tam bộ. Là ba bộ kinh quan trọng của tông Tịnh độ. Đó là:

1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển.

2. Kinh Quán vô lượng thọ, 1 quyển.

3. Kinh A di đà, 1 quyển.

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

D 1229 DI ĐÀ TAM TÔN Ba bậc Thánh được tông Tịnh độ tôn thờ: đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí. Đức Phật A di đà đứng giữa, bồ tát Quan thế âm đứng hầu bên trái, bồ tát Đại thế chí đứng hầu bên phải. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. A Di Đà Tam Tôn). DI ĐẾ LÊ THI LỊ Phạm:Mitrazrì. Người nước Kế tân, được coi là bậc Thánh ở vào thời kì đức Phật thứ bảy trong kiếp Hiền. Cũng gọi Di đố lộ đao lị, Sa đế bối thi lị, Di đế lệ đao lị. Khi ngài sinh ra, giữa các ngón tay có màng mỏng. Về sau, ngài cùng với ngài Tăng già la sát đồng sinh lên cõi trời Đâu suất, thờ bồ tát Di lặc làm thầy, sau ngài thành Phật hiệu là Quang viêm Như lai, còn ngài Tăng già la sát thì hiệu là Nhu nhân Phật. Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 12 Tát bà đa bộ kí mục lục tự chép, thì ngài Di đế lệ thi lị là vị tổ thứ 23 của Sư tông tương thừa thuộc Tát bà đa bộ, còn ngài Tăng già la sát là tổ thứ 29. Cũng quyển 12 sách đã dẫn, ở phần lược truyện Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa thì ghi ngài Di đế lệ thi lị là tổ thứ 19, ngài Tăng già la sát là tổ 26. Tương truyền, ngài Tăng già la sát ra đời 700 năm sau khi đức Phật nhập diệt, như vậy thì ngài Di đế lệ thi lị phải ra đời trước ngài Tăng già la sát. Ngoài ra, hiện nay chỉ biết ngài Di đế lệ thi lị là Đại luận

sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước Kế tân, còn các sự tích khác thì không được rõ. [X. kinh Hiền kiếp Q.7; luận Đại trí độ Q.88; Tôn bà tu mật bồ tát sở tập luận tự]. DI GIÀ Phạm: Megha. Hán dịch: Vân, Năng hàng phục. Một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham học. Đây là vị lương y ở thành Chú dược nước Tự tại, vì ngài hay đem mưa pháp thấm nhuần làm lợi ích cho chúng sinh nên gọi là Di già (Mây). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch đời Tấn) Q.46; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham). DI GIÀ CA .... Tổ truyền pháp thứ sáu của Thiền tông Ấn độ. Ngài vốn cầm đầu tám ngàn vị Đại tiên, sau, ngài gặp tổ truyền pháp thứ năm là Đề đa ca, liền cùng với các vị tiên đồng phát tâm bồ đề, xuất gia làm đệ tử tôn giả Đề đa ca. Sau khi đắc pháp, ngài đến miền bắc Ấn độ giáo hóa, phó chúc đại pháp cho đệ tử là Bà tu mật, rồi vào tam muội Sư tử phấn tấn bay lên hư không, sau đó lại trở về chỗ ngồi dùng lửa tam muội tự

thiêu. [X. kinh Đại bi Q.2 phẩm Trì chính pháp; Bảo lâm truyện Q.2; Tổ đường tập Q.1; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1].

DI GIÁO

Chỉ giáo pháp của Phật và các bậc Tổ sư để lại cho hậu thế; hoặc chỉ riêng giáo

Tổ Di Già Ca

DI GIÁO

D 1230 pháp của đức Phật nói khi Ngài sắp vào Niết bàn. Cũng gọi Di pháp, Di giới, Di huấn, Di cáo, Di hóa. Phật giáo là giáo pháp do đức Phật Thích ca nói ra và để lại cho đời sau, cho nên, có thể nói, Phật giáo là di giáo của đức Thích ca. Ngoài ra, kinh Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới là giáo pháp cuối cùng mà đức Phật, khi sắp vào Niết bàn, đã nói để lại cho đời sau, cho nên kinh ấy đặc biệt được gọi là kinh Phật di

giáo. [X. kinh A nan thất mộng; luận Đại trí độ Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.8; Truy môn cảnh huấn Q.2; Thiền uyển thanh qui Q.8]. DI GIÁO KINH Có một quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Phật thùy bát Niết bàn lược thuyết giáo giới kinh, Di kinh, Phật lâm Niết bàn lược giới kinh, Lược thuyết giáo giới kinh, Phật di giáo kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kể lại việc trước khi vào Niết bàn ở Sa la song thụ tại Câu thi na la, đức Thế tôn dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, phải lấy Ba la đề mộc xoa (Phạm: pràtimokwa, Pàli: pàỉimokkha, giới điều, giới bản) làm thầy để chế ngự năm căn, lìa giận dữ, ngạo mạn, không buông lung, tinh tiến đạo nghiệp. Trong Thiền môn, kinh Di giáo được đặc biệt quí trọng và cùng với kinh Tứ thập nhị chương và Qui sơn cảnh sách được gọi chung là Phật tổ tam kinh. [X. Xuất tam

tạng kí tập Q.12, Q.14; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8, Q.11]. DI GIÁO KINH LUẬN Có một quyển, bồ tát Thiên thân của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 26. Luận này là tác phẩm giải thích kinh Di giáo, nội dung chia làm bảy khoa, nói rõ giáo pháp tu hành của Bồ tát. Theo luận này thì kinh Di giáo thuộc về Đại thừa bộ. Về chú sớ thì có: - Di giáo kinh luận kí 3 quyển của ngài Quán phục. - Di giáo kinh luận trụ pháp kí 1 quyển của ngài Nguyên chiếu. DI HẠ LUẬN Có 1 thiên, do Cố hoan soạn vào đời Nam Tề. Nội dung biện luận về sự dị, đồng giữa Phật giáo và Đạo giáo. Toàn thiên có hơn 800 chữ. Trước hết, tác giả dẫn chứng: việc ngài Lão tử gá thai vào phu nhân Tịnh diệu ở nước Duy vệ, Thiên trúc trong Huyền diệu nội thiên; việc đức Thích ca đã thành Phật với số kiếp nhiều như bụi nhỏ nói trong kinh Pháp hoa và kinh Vô lượng thọ; việc đức Thích tôn làm Quốc sư, Đạo sĩ, Nho lâm v.v... chép trong kinh Thái tử thụy ứng bản khởi để biện luận cho lí: "Đạo tức Phật, Phật tức Đạo, cùng một vị Thánh, nhưng ứng tích khác nhau". Kế đến bàn về sự sai khác giữa phục sức, tang chế, nghi lễ, giáo pháp của hai nước Hạ (Trung quốc), Di (Ấn độ) để ví dụ thuyền, xe đều là phương tiện di chuyển, nhưng đường thủy, đường bộ khác

nhau. Nghĩa là tuy Phật giáo và Đạo giáo về mặt lí thì giống nhau, nhưng tập tục của Phật giáo không thích hợp với Trung quốc. Cố hoan còn cho rằng Niết bàn của Phật giáo tuy giống với Tiên hóa của Đạo giáo, nhưng, nếu đứng về phương diện đắc đạo mà nói, thì Vô sinh của Niết bàn khó đạt hơn Vô tử của Tiên hóa. DI GIÁO KINH

D 1231 Cố hoan lại so sánh sự hơn kém giữa Phật giáo và Đạo giáo, như: Phật giáo văn vẻ mà rộng, Đạo giáo chất phác mà tinh; lời Phật hoa mĩ mà trương ra, lời Đạo chân thật mà nén xuống; nén xuống thì người sáng tiến một mình, trương lên thì kẻ tối tranh đi trước; kinh Phật nhiều mà rõ ràng, kinh Đạo ít mà sâu kín; Phật là phương pháp phá ác, Đạo là nghệ thuật hưng thiện; Phật tích sáng tỏ rộng lớn, Đạo tích kín đáo nhỏ nhiệm v.v.... Luận Di hạ dung hợp hai nhà Phật và Đạo dèm chê lẫn nhau, nhưng ý nghiêng về Đạo giáo. Bởi thế, quan Tư đồ Viên xán đời Lưu Tống cũng như những tín đồ Phật giáo và Đạo giáo đều có viết luận bài bác. Di hạ luận được xếp vào Nam Tề thư quyển 54, Nam sử quyển 75 Cố hoan truyện, Toàn tề văn Q.22, Ngọc hàm sơn phóng tập dật thư tử biên Đạo gia loại v.v... Cứ theo Tề thư chép, thì Cố hoan tự là Cảnh di, người Diêm quan, quận Ngô. Ông từng học nơi Lôi thứ tôn, sau, ông mở nhà trên núi Thiên

thai dạy học. Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ông được cử làm Thái học bác sĩ nhưng từ chối. Ông thích Hoàng lão, sở trường về Đạo thuật, năm 60 tuổi, ông mất ở Diệm sơn. Ông có các tác phẩm: Luận ngữ Cố thị chú 1 quyển, Đạo đức chân kinh chú sớ 8 quyển. [X. Tùy thư Q.34 Kinh tịch chí; Đường thư Q.47 Kinh tịch chí]. DI HẦU Phạm: markaỉa. Âm Hán: Ma ca tra,

Ma tư tra. Một loài khỉ. Tính khỉ thường lăng xăng, nhảy nhót, leo trèo, khó bắt, khó điều phục, thường hay bỏ cái này, nắm bắt cái khác, cho nên trong kinh nó được dùng để ví dụ cho vọng tâm của phàm phu. [X. kinh Tâm địa quán Q.8; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.29]. DI HẦU GIANG Phạm: Markaỉa hrada. Cũng gọi Di hầu trì, Di hầu hà, Hầu trì, Di hầu lâm, Di hầu quán. Là cái ao khỉ bên cạnh vườn Am la nữ nước Tì xá li trung Ấn độ. Ngày xưa đàn khỉ họp lại làm cái ao này cho đức Phật và Ngài cũng từng giảng các kinh ở nơi này. Về sau nơi đây đã trở thành một trong năm tinh xá ở Thiên trúc. [X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.7 Phệ xá li quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.14]. DI HẦU VƯƠNG Khỉ chúa. Một trong những sự tích tiền thân của đức Phật. Cứ theo chương Tinh tiến độ vô cực trong kinh Lục độ tập quyển sáu chép, thì Di hầu vương dẫn 500 con khỉ vào vườn trong cung vua ăn trái cây, bị vua biết được sai người vây bắt. Để cứu đàn khỉ, Hầu vương dùng thân mình làm cầu cho bầy khỉ đi qua, đến đứt cả hai nách, rơi xuống bờ nước, nhà vua bắt được. Hầu vương nguyện bỏ mình để làm thức ăn cho vua. Vua

cảm động trước lòng hy sinh của Hầu vương bèn tha cho và ra lệnh trong nước để mặc cho loài khỉ hái trái cây ăn. Di hầu vương trong truyện này tức là tiền thân của đức Thích tôn, nhà vua là DI HẦU VƯƠNG Tranh Di Hầu Vương

D 1232 ngài A nan, 500 con khỉ là tiền thân của 500 vị tỉ khưu. Truyện tích bản sinh này thường được dùng làm đề tài cho điêu khắc và hội họa, như trên lan can của tháp Ba hách đặc (Bharhut) ở Ấn độ hiện nay có khắc toàn bộ nội dung truyện này. Trong bức tranh: hai bên vẽ những cây to, ở giữa có ngòi nước, người trông vườn giăng lưới ở khoảng giữa, ngăn không cho bầy khỉ trốn thoát. Phía trên vẽ Hầu vương đem thân bắc cầu cho đàn khỉ đi qua; phía dưới vẽ Hầu vương và nhà vua ngồi đối diện nhau. [X. kinh Hiền ngu Q.2, Q.9; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. DI HÌNH Chỉ di cốt của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt. Tức là Xá lợi của Phật. Trường a hàm quyển 4 kinh Du hành (Đại 1, 29 hạ), nói: “Muốn di hình (xá lợi) của Như lai mang lại lợi ích rộng lớn thì hiện tại chỉ nên chia nhau. Mọi người đều khen là phải”. (xt. Xá Lợi). DI KHÁM Dời quan tài. Khi bậc tôn túc thị tịch, di hài của ngài được đặt vào quan tài, ba ngày sau dời đến Pháp đường, gọi là Di khám. Lúc đó, đại chúng tụng kinh rồi đều lạy ba lạy, gọi là Di khám Phật sự. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn nói: “Tôn túc di khám là: đặt di hài của Ngài vào quan tài, đậy nắp lại, để ba ngày, sau đó, dời quan tài lên Pháp đường, khoảng trên Pháp đường, xếp đặt trang nghiêm;

khoảng giữa Pháp đường, trên chỗ tòa giảng, treo chân dung; khoảng dưới Pháp đường đặt quan tài, dùng màn vải gai che phủ chung quanh; trước quan tài đặt nhang án trên để lư hương, lọ cắm hoa trắng, hương đèn liên tục, sáng chiều dâng trà nóng, cơm cháo, tụng kinh cúng dường, đầy đủ hoa phan, não bạt, rồi đánh chuông ở nhà Tăng

đường, họp chúng đông đủ làm Phật sự thỉnh quan". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.3 Thiên hóa điều] DI LAN ĐÀ VƯƠNG Di lan đà, Phạm:Pàli: Milinda. Hán dịch: Từ vương. Cũng gọi Tất lân đà vương, Mân lân đà vương, Di lan vương. Là vua nước Đại hạ Di lan da la tư (Menandros) người Hi lạp sống vào hậu bán thế kỉ II trước Tây lịch. Ông này từng cai trị vùng Khách bá nhĩ (Kabul) của A phú hãn (Afghanistan), và xâm nhập Ấn độ, gây thế lực 1 thời suốt giải Ngũ hà (Punjab) miền tây bắc Ấn độ, khiến Ấn độ chịu ảnh hưởng văn hóa Hi lạp một cách sâu đậm. Cứ theo kinh Di lan vương vấn bằng tiếngPàli, thì vua cùng tỉ khưu Na tiên (Pàli: Nàgasena) thảo luận giáo nghĩa và cuối cùng vua đã qui y Phật giáo. Theo như sự tích của vị vua này được ghi trong kinh Na tiên tỉ khưu Hán dịch quyển thượng (bản dịch khác của kinh Di lan vương vấn), thì nhà vua thủa nhỏ thông minh, học rộng các đạo, sau có người đề nghị, nhà vua muốn cầu vị cao tăng để luận đạo. Bấy giờ sa môn Dã hòa la được tiến cử cùng vua tranh luận, nhưng bị vua áp đảo. Sau đó, sa môn Na tiên lại được chỉ định đối luận, cuối cùng vua kính phục và qui y

Phật giáo. Kinh Tạp bảo tạng quyển 9 chép tên vua này là Nam đà, luận Câu xá quyển 30 thì gọi là Tất lân đà vương. Vua từng đúc tiền lưu thông rất rộng, trên tiền vẽ hình luân bảo (bánh xe báu) và khắc chữ Người theo pháp (Phạm: Dharmikasa), theo đó đủ biết mối quan tâm của vua đối với Phật giáo. [X. A tì đạt DI HÌNH

D 1233 ma câu xá thích luận Q.22; Hải án nội kí (Periphus of the Erythreean Sea); Rhys Davids: The Milinda Questions, 1930]. DI LẶC BỒ TÁT Di lặc, Phạm: Maitreya, Pàli: Metteyya. Cũng gọi Mai đát lệ da bồ tát, Mạt đát lị da bồ tát, Mê để lũ bồ tát, Di đế lễ bồ tát. Hán dịch: Từ thị. Theo kinh Di lặc thướng sinh và kinh Di lặc hạ sinh chép, thì ngài Di lặc sinh ra trong một gia đình Bà la môn, sau xuất gia làm đệ tử đức Phật và nhập diệt trước đức Phật, mang thân Bồ tát trụ ở cõi trời Đâu suất nói pháp cho những người trời ở cõi này. Theo truyền thuyết thì vị Bồ tát này vì muốn giáo hóa thành tựu cho chúng sinh nên ngay từ lúc mới phát tâm đã không ăn thịt, do nhân duyên ấy mà có tên là Từ thị. Đại nhật kinh sớ quyển 1 nói, bồ tát Từ thị là lấy Từ trong bốn tâm vô lượng của Phật làm đầu. Lòng từ đó sinh ra từ hạt giống Như lai, khiến hết thảy thế gian không mất tính Phật, cho nên gọi là Từ thị. Đức Thích tôn từng thụ kí nói trước, hết thời kì loài người sống lâu 4000 tuổi (ước chừng 57 tỉ 6o triệu năm nữa), bồ tát Từ thị sẽ sinh xuống cõi này thành Phật dưới gốc cây Long hoa, chia làm ba hội thuyết pháp. Do ý nghĩa Ngài thay đức Phật Thích ca thuyết giáo mà gọi là Bồ tát Nhất sinh bổ xứ, Bổ xứ bồ tát, Bổ xứ tát đỏa. Đến lúc đó thì Ngài đã thành Phật nên gọi là Phật Di lặc hoặc Di lặc Như lai. Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong

kinh Pháp hoa quyển 6 và kinh Bình đẳng giác quyển 4 nói, thì ngài Di lặc chính là ngài A dật đa một đệ tử của đức Phật. Thế nhưng, theo kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13, kinh Xuất diệu quyển 6 và luận Đại tì bà sa quyển 178 nói, thì Di lặc và A dật đa là hai người khác nhau. Trong Mật giáo, bồ tát Từ thị là một trong chín vị tôn của Trung đài trong mạn đồ la Thai tạng giới, ngồi ở phía đông bắc đức Đại nhật Như lai. Còn trong mạn đồ la Kim cương giới thì Ngài là một trong 16 vị tôn kiếp Hiền. Về hình tượng của Ngài có nhiều thuyết khác nhau: theo kinh Bát đại bồ tát mạn đồ la và Đại

khổng tước minh vương họa tượng đàn tràng nghi quĩ chép, thì thân Ngài màu vàng ròng, tay trái cầm quân trì (cái bình), bàn tay phải đưa lên hướng ra ngoài làm dáng thí vô úy. Hình tam muội da là bình hoặc tháp, mật hiệu là Tấn tật kim cương. Tại Trung quốc, các chùa miếu thờ tượng Di lặc miệng cười, bụng to phơi ra, đó là Hòa thượng Khế thử (Bố đại) thời Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu), vì theo truyền thuyết thì Hòa thượng Khế thử là hóa thân của Bồ tát Di lặc, cho nên người đời tạo tượng Ngài để thờ. Tín ngưỡng sinh lên cõi trời Đâu suất cũng

như tín ngưỡng vãng sinh Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà từ xưa đều được tín đồ Phật giáo coi trọng. Ngoài ra, cuốn kinh nói rõ về truyện tích bản sinh của bồ tát Di lặc là kinh Nhất thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân duyên bất thực nhục, được thu vào Đại chính tạng tập 3. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; Trường a hàm Q.6 kinh Chuyển luân thánh vương tu hành; kinh Tạp thí dụ; kinh Hiền ngu Q.12 phẩm Ba bà lê; kinh Hoa nghiêm Bồ Tát Di Lặc (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) DI LẶC BỒ TÁT

D 1234 (bản dịch cũ) Q.60; Từ thị bồ tát tu dũ nga niệm tụng pháp Q.thượng phẩm Nhập pháp giới ngũ đại quán môn; luận Đại trí độ Q.29; Duy ma kinh lược sớ Q.5; Câu xá luận quang kí Q.18; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.18]. (xt. A Dật Đa, Di Lặc Tín Ngưỡng). DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH Có một quyển. Một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Gọi tắt: Di lặc thành Phật kinh, do ngài Cưu ma la thập dịch, đưa vào Đại tạng tập 14. Trong các bộ kinh Di lặc, kinh này hoàn chỉnh nhất, cả về hình thức lẫn nội dung cho nên mới dùng chữ "Đại". Kinh này ghi lại việc đức Phật ở núi Ba sa thuộc nước Ma già đà trả lời câu hỏi của tôn giả Xá lợi phất về thời đại và quốc độ của bồ tát Di lặc ra đời. Kinh này phần lớn giống với kinh Di lặc hạ sinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8]. DI LẶC HẠ SINH KINH Có một quyển. Là một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Cũng gọi Quán di lặc bồ tát hạ sinh kinh, Di lặc thành Phật kinh, Di lặc đương lai hạ sinh kinh, Hạ sinh kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. Trước nay, trong các kinh nói về bồ tát Di lặc giáng sinh, kinh này được coi trọng hơn cả. Nội dung trình bày trong đời vị lai, vào thời vua Chuyển luân thánh vương Nhương khư, ngài Di lặc từ cung trời Đâu

suất sinh xuống, thân phụ là Tu phạm ma, thân mẫu là Phạm ma việt. Sau khi thành đạo Ngài giáo hóa Thiện tài, thân phụ thân mẫu và tám vạn bốn nghìn đại chúng. Cũng giống như đức Phật Thích ca đời này, Ngài nói giáo pháp ba thừa để độ chúng sinh. Ngài Đại ca diếp ở thời chư Phật quá khứ đã khéo tu Phạm hạnh, cho nên trong vị lai cũng sẽ giúp ngài Di lặc trong việc giáo hóa. Người đứng ra thưa hỏi trong kinh này là tôn giả A nan, đây là một đặc sắc lớn của kinh này; trong các bản kinh khác người thưa hỏi là tôn giả Xá lợi phất. Về những bản dịch khác của kinh này thì có: Di lặc hạ sinh thành Phật kinh 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần và ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường. Về sách chú sớ thì có: Di lặc hạ sinh kinh sớ 1 quyển của ngài Cảnh hưng, Di lặc hạ sinh kinh nghĩa sớ 1 quyển của ngài Thiện châu, và Di lặc hạ sinh kinh thuật tán 1 quyển, không rõ tác giả. Ngoài ra, theo sự khảo chứng thì kinh này là kinh Biệt sinh trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 44 do ngài Tăng già đề bà dịch mà

đời lầm cho rằng người dịch là ngài Trúc pháp hộ. Còn kinh Hạ sinh gồm 17 tờ (giấy bản) do ngài Trúc pháp hộ dịch thì đã bị thất lạc từ lâu. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2 đến Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.1; Tĩnh thái lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.14]. DI LẶC HẠ SINH THÀNH PHẬT KINH Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh Di lặc, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, đưa vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này cùng với kinh Di lặc hạ sinh thành Phật (cũng gọi kinh Di lặc hạ sinh, kinh Di lặc thụ quyết) do ngài Cưu ma la thập dịch đều là những bản dịch khác của kinh Di lặc hạ sinh do ngài Trúc pháp hộ dịch. Nếu so với bản dịch của ngài La thập thì bản này có đầy đủ thể tài của một kinh đơn lẻ hơn và văn kệ được dùng làm bộ phận chủ yếu, nhưng sự tích về ngài Đại ca DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH

D 1235 diếp thì không ghi chép. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13]. DI LẶC LAI THỜI KINH Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh về Di lặc, được dịch vào đời Đông Tấn, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14. Là bản dịch khác của kinh Hạ sinh 17 tờ (đã mất) do ngài Trúc pháp hộ dịch và kinh Hạ sinh do ngài Cưu ma la thập dịch. Điểm đặc biệt của kinh này là phần nói pháp ở đoạn giữa thì giống, nhưng cách thức trình bày ở phần đầu và phần cuối thì khác với các kinh: đó là điều đáng chú ý. Ở đầu kinh không có câu "Như thị ngã văn" mà bắt đầu bằng "Xá lợi phất là đệ tử bậc nhất của Phật" và cuối cùng kết thúc với câu "Sáu mươi tỉ năm nữa lúc đó tuổi thọ của loài người còn sáu triệu năm thì Phật Di lặc sẽ ra đời". Có thuyết cho rằng kinh này là do chép lấy những tiết đoạn của các kinh khác nên mới có hình thức ấy. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên thích giáo mục lục Q.5]. (xt. Di Lặc Hạ Sinh Kinh). DI LẶC LUẬN SƯ Di lặc, Phạm:Maitreya. Hán dịch: Từ thị. Người Ấn độ, ra đời khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt, là vị thủy tổ của phái Du già Đại thừa. Trong tạng kinh Hán dịch hiện còn ghi bồ tát Di lặc là tác giả của những bộ luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận

tụng, Biện trung biên luận tụng, Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận v.v... Còn trong Đại tạng Tây tạng thì ngoại trừ những tác phẩm nêu trên ra, còn có các luận Hiện quán trang nghiêm, luận Pháp pháp tính phân biệt và luận Đại thừa cứu cánh yếu nghĩa v.v... cũng là tác phẩm của Ngài. Tương truyền luận sư Di lặc là thầy của ngài Vô trước, sáng lập ra giáo lí Du già duy thức, sau truyền trao cho ngài Vô trước. Lại cứ theo Bà tẩu bàn đậu pháp sư truyện chép, thì ngài Vô trước từng lên cung trời Đâu suất để thỉnh vấn bồ tát Di lặc về lí quán không của Đại thừa, rồi vì thầy của ngài Vô trước cũng tên là Di lặc, cho nên đời sau coi thầy của Vô trước cũng là Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai. Nhưng cuối cùng Di lặc có phải một nhân vật có thực trong lịch sử hay không thì đến nay vẫn chưa xác định được. Còn đối với các tác phẩm ở trên, thì thực tế có thể đã do ngài Vô trước tổng hợp các học thuyết của những bậc tiên hiền rồi tạm cho là của bồ tát Di lặc sáng tác. Nhà học giả Phật giáo người Nga là Âu bạch mễ lặc (E. Obermiller) cho rằng, những việc như ngài Long thụ được bồ tát Văn thù điểm hóa mà viết các bộ luận, ngài Vô trước thì nhờ thần lực của bồ tát Di lặc trên cung trời Đâu suất giao cảm mà trứ tác v.v... đều là truyền thuyết. Học giả Nhật bản là Sơn khẩu ích nối theo thuyết của Obermiller cho rằng, ngài Vô trước là người chú thích, bàn nói về các

tác phẩm Trung biên phân biệt luận, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Pháp pháp tính phân biệt luận

v.v... còn bồ tát Di lặc chỉ là người khải phát linh cảm và là vị Phật đương lai Nhất sinh bổ xứ. Học giả Lạp mô đặc (E. Lamotte) đồng ý với thuyết này, bổ sung và thuyết minh thêm. Ông cho rằng vì kinh điển Đại thừa được thành lập sau cho nên thường có khuynh hướng dựa vào lời nói của các bậc Thánh để tăng uy tín, bởi thế ông nghi ngờ tính cách lịch sử của thuyết Di lặc. Nhà học giả Nhật bản là Vũ tỉnh Bá thọ thì phản đối thuyết này, ông cho rằng DI LẶC LUẬN SƯ

D 1236 luận sư Di lặc là nhân vật có thật trong lịch sử, đã đề xướng giáo lí Du già Đại thừa, còn Vô trước chỉ là người chép lại những bộ luận nói trên của Ngài mà thôi. [X. Bài Bạt trong luận Du già sư địa; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Tát bà đa bộ mục lục tự; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ); Trung biên phân biệt luận thích sớ tứ luận (Sơn khẩu ích); E. Obermiller: The Sublime Science of the Great Vehicle to Salvation]. DI LẶC LỤC BỘ KINH ..... Cũng gọi Di lặc bồ tát lục bộ kinh. Chỉ cho sáu bộ kinh tường thuật về các việc như: lên cõi trời Đâu suất, từ trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật, quốc độ, thời tiết, chủng tộc, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân v.v... của bồ tát Di lặc. Sáu bộ kinh này đều được đưa vào Đại chính tạng tập 14. Sáu bộ là: 1. Quán Di lặc thướng sinh kinh, Thư cừ kinh thanh dịch. 2. Di lặc hạ sinh kinh, Cưu ma la thập dịch. 3. Di lặc lai thời kinh, không rõ người dịch. 4. Quán Di lặc bồ tát hạ sinh kinh, Trúc pháp hộ dịch. 5. Di lặc hạ sinh thành Phật kinh, Nghĩa tịnh dịch. 6. Di lặc đại thành Phật kinh, Cưu ma la thập dịch Trong đây, ba bộ 1, 4, 6 còn được gọi riêng là ba bộ kinh Di lặc.

DI LẶC TAM TÔN ..... Chỉ cho ba pho tượng: Đức Phật Di lặc ở giữa, bồ tát Pháp âm luân bên trái và bồ tát Đại diện tướng bên phải. Hồng ca đà dã nghi quĩ quyển trung do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, nói: Kiến lập Tùy tâm mạn đồ la, chính giữa là đức Phật Di lặc, hai bên là Pháp âm luân và Đại diện tướng, bốn phương là Tứ đại thiên vương. DI LẶC THỤ QUYẾT KINH Có 1 quyển, một trong sáu bộ kinh về Di lặc, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Cũng gọi Di lặc hạ sinh thành Phật kinh, Di lặc thành Phật kinh, Hạ sinh thành Phật kinh, Đương hạ thành Phật kinh, Di lặc đương lai thành Phật kinh, Di lặc hạ sinh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về việc bồ tát Di lặc từ cung trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật. [X. Đại đường nội điển lục Q.3; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.4]. (xt. Di Lặc Hạ Sinh Kinh). DI LẶC THƯỚNG SINH KINH Có 1 quyển, một trong ba bộ kinh về Di lặc, một trong sáu bộ kinh. Gọi đủ là Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên kinh. Cũng gọi Di lặc bồ tát niết bàn kinh, Quán di lặc thướng sinh kinh, Quán di lặc kinh, Thướng sinh kinh. Do Thư cừ kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 14. Đây là bộ kinh được thành lập trễ nhất trong các kinh điển nói về Phật Di lặc, nhưng lại là bộ kinh chủ yếu của tín ngưỡng

Tịnh độ Di lặc. Nội dung tường thuật việc bồ tát Di lặc thị tịch sinh lên cung trời Đâu suất và ngày đêm sáu thời nói pháp giáo hóa chư thiên.Trong kinh này, sự miêu tả về thiên cung tỉ mỉ hơn trong kinh Di lặc hạ sinh và có thể làm cảm động lòng người.

Trong kinh còn nói: Muốn sinh về cung trời phải DI LẶC LỤC BỘ KINH

D 1237 làm 10 điều lành, tâm nhớ nghĩ hình tượng Phật, miệng niệm danh hiệu Di lặc, nhờ công đức này có thể thoát khỏi tội sinh tử trong 96 ức kiếp. Những quan điểm nêu trên đây cũng giống quan điểm trong kinh Quán vô lượng thọ, bởi thế, có thể nói, hai kinh này cùng được thành lập vào cuối thế kỉ thứ IV Tây lịch. Hơn nữa, do câu: "Như kinh Di lặc hạ sinh nói" (Đại 14, 420 thượng) thì biết kinh này xuất hiện sau kinh Hạ sinh. Còn về các sách chú sớ của kinh này thì có: Di lặc kinh du ý 1 quyển của ngài Cát tạng, Di lặc thướng sinh kinh tông yếu 1 quyển của ngài Nguyên hiểu, Quán di lặc bồ tát thướng đâu suất thiên kinh tán 2 quyển của ngài Khuy cơ v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Di lặc tam bộ kinh giải đề (Tiểu dã Huyền diệu)]. DI LẶC THƯỚNG SINH KINH SỚ Gồm hai quyển, do ngài Khuy cơ (632- 682) soạn vào đời Đường. Cũng gọi Quán Di lặc thướng sinh kinh sớ, Di lặc thướng sinh kinh thụy ứng sớ, Quán Di lặc thướng sinh Đâu suất thiên kinh tán, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ sách này chú thích kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu suất thiên do Thư cừ kinh thanh dịch. Nội dung chia làm năm môn để giải thích văn kinh: 1. Phật thành quyền thực: Lần lượt bàn rõ về thân Phật: Pháp thân, Báo thân, Ứng

thân. Đây là một loại Phật thân luận. 2. Từ thị sở nhân: Giải thích nguyên do tại sao Di lặc còn có tên là Từ thị và nhân duyên thành tựu quả vị của Ngài. 3. Thời phận hữu thù: Tường thuật về tên các kiếp, tuổi thọ v.v... của nghìn vị Phật xuất hiện trong quá khứ, hiện tại theo thời gian mà có sự khác nhau. 4. Vãng sinh nan dị: So sánh sự khó dễ trong việc sinh về Tịnh độ phương tây của đức Phật A di đà và về cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lặc. 5. Vấn đáp liệu giản: Dùng hình thức vấn đáp để giải thích về tên họ của bồ tát Di lặc và về các vấn đề khác v.v... DI LẶC TÍN NGƯỠNG Tin thờ bồ tát Di lặc. Tín ngưỡng này vốn đã có rất sớm ở Ấn độ, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 45, phẩm Phật hưng lập trong kinh Hiền kiếp quyển 7 v.v... đều cho rằng Di lặc là đức Phật đầu tiên xuất hiện trong vị lai. Luận A tì đàm bát kiền độ quyển 27 cũng ghi chép việc Di lặc thành Phật trong đương lai. Rồi truyện Pháp thịnh trong Danh tăng truyện sao thì chép, bốn trăm tám mươi năm sau đức Phật nhập diệt, có A la hán Ha lợi nan đà bay lên cung trời Đâu suất vẽ tượng Di lặc, sau đó Ngài lại đến phía đông bắc nước Ưu trường (nước Đà lịch trong Phật quốc kí), tạc một pho tượng Di lặc lớn bằng gỗ ngưu đầu chiên đàn. Truyện Linh vận trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ nói, chùa Na lan đà có thờ tượng Di lặc. Đại đường tây vực ký quyển 7, quyển 8 cũng chép, ngôi già lam ở phía tây bắc Thủ đô của nước Chiến chủ thờ tượng Di lặc. Ngôi

tinh xá ở phía đông cây bồ đề nơi đức Phật thành đạo, có thờ tượng Di lặc bằng bạc cao hơn 2 mét. Tại Trung quốc, những kinh được dịch ra có liên quan đến tín ngưỡng Di lặc, bắt đầu từ đời Tây Tấn, trước sau có hơn 10 loại bản dịch, có thể qui nạp vào ba hệ thống: Thướng sinh, Hạ sinh và Bản nguyện. Liệt kê như sau: - Kinh Di lặc hạ sinh và kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện do ngài Trúc pháp DI LẶC TÍN NGƯỠNG

D 1238 hộ dịch vào năm Đại an thứ 2 (303) đời Tây Tấn. - Kinh Di lặc đại thành Phật và kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 4

(402) đời Diêu Tần. - Kinh Di lặc thướng sinh do Thư cừ kinh thanh (? -464) dịch vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều. - Kinh Di lặc lai thời được dịch vào đời Đông Tấn, không rõ dịch giả. - Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do Bồ đề lưu chi dịch vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu đến năm Thiên bình thứ 2 (508-535) đời Bắc Ngụy. - Kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Nghĩa tịnh dịch vào niên hiệu Đại túc năm đầu (701) đời Đường. - Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 2 đến niên hiệu Khai nguyên năm đầu (708- 713) đời Đường. Từ các kinh trên đây người ta có thể biết tín ngưỡng Di lặc rất phổ biến. Tín ngưỡng Di lặc lại chia làm hai phái: 1. Thướng sinh tín ngưỡng: Phái này cho rằng hiện nay bồ tát Di lặc đang nói pháp trên cung trời Đâu suất và muốn sinh lên cung trời này. 2. Hạ sinh tín ngưỡng: Phái này tin rằng trong tương lai bồ tát Di lặc sẽ sinh xuống thế giới này, Ngài thành Phật dưới cây Long hoa, nói pháp ba hội cứu độ chúng sinh và chính mình cũng có thể sinh vào cõi này,

được nghe pháp của Ngài mà thành Phật, do đó mới có thuyết Long hoa tam hội. Về phía những người theo tín ngưỡng Thướng sinh, thì trước tiên có ngài Đạo an (314-385). Cứ theo truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì vua Phù kiên nhà Tiền Tần sai sứ đi Tây vực, khi trở về mang theo tượng Di lặc thêu có đính hạt châu, mỗi khi ngài Đạo an giảng pháp thì thường đem pho tượng này ra bày. Kế đến, có Đới ngung. Pháp uyển châu lâm quyển 16 ghi: Đới ngung đời Đông Tấn trong giấc mộng có người bảo thờ bồ tát Di lặc, sau Đới ngung tạc tượng Di lặc đứng để thờ ở chùa Long hoa tại Cối kê. Còn Danh tăng truyện sao thì nói, vào năm Nguyên gia thứ 9 (432) đời Lưu Tống thuộc Nam triều, ngài Pháp tường xây dựng tịnh xá Di lặc. Ngoài ra, những người thuộc tín ngưỡng Thướng sinh còn có: Đạo kiểu, Tăng nghiệp, Tuệ nghiêm, Đạo uông, Đạo pháp, Pháp thịnh, Đàm phó, Đàm bân v.v... Đến đời Đường, các ngài Huyền trang, Khuy cơ cũng mở rộng tín ngưỡng Thướng sinh Đâu suất, để rồi trở thành truyền thống của tông Pháp tướng. Về tín ngưỡng Hạ sinh cũng rất phổ biến. Cứ theo bài tựa Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, thì vua Minh đế (ở ngôi 465-471) nhà Lưu Tống soạn Long hoa thệ nguyện văn, Chu ngung soạn Kinh sư chư ấp tạo Di lặc tam hội kí, Tề kính lăng Văn tuyên vương soạn Long hoa hội kí. Ngài Nam nhạc Tuệ tư soạn Lập thệ nguyện văn, trình bày thuyết Di lặc hạ sinh.

Hòa thượng Bố đại (Khế thử) thời Ngũ đại được coi là hóa thân của bồ tát Di lặc... Ngoài ra, sử sách các đời ghi chép trường hợp những kẻ mượn tín ngưỡng Di lặc hạ sinh để xuyên tạc văn kinh, xúi dục dân chúng làm loạn cũng không ít. Năm Đại nghiệp thứ 9 (613) đời Tùy, Tống tử hiền tự xưng là Di lặc giáng thế, tụ tập dân ngu làm loạn, phục kích đoàn xe của Dượng đế bị bắt. Hướng hải minh người huyện Phù phong, tỉnh Thiểm tây cũng tự xưng là Di lặc ra đời, kêu gọi dân chúng mưu phản. Đầu năm Khai nguyên (713-755) đời Đường, Vương hoài cổ người Bối châu tỉnh Hà bắc tự xưng là Phật mới (ngụ ý DI LẶC TÍN NGƯỠNG

D 1239 Phật Di lặc) nổi dậy và bị bắt. Thời vua Hi tông (873-888) nhà Đường, tín đồ Di lặc giáo ở vùng Tây thục mở rộng thanh thế, tổ chức thành hội Di lặc. Thời vua Nhân tông (ở ngôi 1022-1063) nhà Bắc Tống, có Vương tắc ở Bối châu lãnh đạo tín đồ Di lặc

giáo nổi loạn. Bạch liên giáo ở đời Nam Tống và đời Nguyên sáp nhập với Di lặc giáo rồi mượn danh Di lặc hạ sinh mưu phản, mãi đến đời Minh, Thanh các tông giáo này vẫn còn lưu hành. Do tín ngưỡng Di lặc phổ cập nên việc tạo tượng Di lặc cũng rất thịnh hành từ xưa đến nay. Trong năm Kiến vũ đời Nam Tề, ngài Tăng hộ đã phát nguyện tạc pho tượng Di lặc bằng đá cao 40 mét ở núi Thạch thành, huyện Diệm, nhưng nguyện chưa thành đã qua đời. Về sau, ngài Tăng hựu hoàn thành tượng này vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được gọi là Tam thế thạch Phật, Diệm huyện đại Phật. Thời Bắc Ngụy, vua Hiến Văn đế tạc động Di lặc trong hang 13 ở Vân cương Đại đồng, tôn trí pho tượng ngồi cao 16 mét. Sau khi dời đô đến Lạc dương, Hiến văn đế còn tạo hang đá Long môn, trong đó có đến vài trăm pho tượng Phật lớn nhỏ được tạc trong khoảng những năm Thái hòa, Cảnh minh và Vĩnh bình. Ngoài ra, trên sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành thuộc tỉnh Sơn đông, và ở núi Thiên Phật cũng có rất nhiều tượng Di lặc được tạc vào đời Bắc triều. Các hình thức tạo tượng Di lặc ở Trung quốc đã ảnh hưởng

rất nhiều đến bán đảo Triều tiên và Nhật bản. Tín ngưỡng Di lặc ở Trung quốc bắt đầu vào thời Nam Bắc triều, dần dần thịnh hành. Đến sau đời Đường, khi kinh A di đà được phiên dịch, thì rất nhiều người phát nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc ở phương tây, do đó tín ngưỡng Di lặc không được thịnh hành như trước kia. Nhưng tín ngưỡng này vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong các đoàn thể tông giáo dân gian ở thế kỉ XIX, XX. Tại Hàn quốc và Nhật bản, từ xưa đến nay, tín ngưỡng Di lặc cũng rất thịnh hành. [X. Lương cao tăng truyện Q.13; Tỉ khưu ni truyện Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.16; luận Biện chính Q.4; Tục cao tăng truyện Q.17, Q.19; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.26; Phật tổ thống kỉ Q.40, Q.43; Pháp uyển châu lâm Q.29; Ngụy thư Q.9 Túc tông kỉ; sách Phủ nguyên qui Q.922; Tùy thư Q.23 Đại nghiệp cửu niên điều; Đường thư Q.183; Thái bình quảng kí Q.289; Tục tư trị thông giám trường biên Q.161; Tam quốc di sự Q.2; Nhật bản thư kỉ Q.20]. (xt. Đâu Suất Thiên). DI LẶC TỊNH ĐỘ ..... Chỉ cho trời Đâu suất, là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời thuộc cõi Dục. Nội viện Đâu suất là nơi sinh của bồ tát Bổ xứ, là nơi Phật Di lặc vị lai đang sống, cho nên được coi là Di lặc tịnh độ. Kinh Di lặc thướng sinh có nói về các tướng của Tịnh độ này để khuyên chúng sinh phát nguyện vãng sinh. (xt. Di Lặc Bồ Tát). DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

Hình vẽ hoặc điêu khắc cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lặc dựa theo sự miêu tả trong kinh Quán di lặc bồ tát thướng sinh đâu suất thiên. Cũng gọi Di lặc tịnh độ đồ, Di lặc thiên cung quan, Đâu suất thiên mạn đồ la. Tục cao tăng truyện quyển 12 chép, vị tăng đời Tùy là ngài Linh cán đã từng vẽ các bức tranh: Di lặc thiên cung quan và Liên hoa tạng thế giới hải quan. Các mục: Họa Di lặc thướng sinh tránh tán tinh tự và Họa Di lặc thướng sinh tránh kí trong DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

D 1240 Bạch thị văn tập quyển 61, quyển 70 cũng ghi: Vào năm Thái hòa thứ 8 (834), ở chùa Trường thọ tại Lạc dương có 140 người gồm Đạo tung v.v... bỏ tiền thuê vẽ một bức tranh Di lặc thướng sinh gồm nội ngoại chúng ở cung trời Đâu suất đà. Vào năm Khai thành thứ 5 (840), ông Bạch cư dị cũng vẽ một bức giống như thế. DI LẶC TỰ ..... Chùa ở Kim mã diện, quận Ích sơn, tỉnh Toàn la bắc thuộc Hàn quốc, do Bách tế vũ vương (600-640) sáng lập vào đầu thế kỉ VII, cũng gọi Vương hưng tự (chùa do vua xây

cất). Có thuyết cho rằng chùa này do Pháp vương - thân phụ Vũ vương - xây dựng nhưng chưa xong, lúc đầu gọi là Vương hưng tự, đến thời Vũ vương hoàn thành, đổi tên là Di lặc tự. Cứ theo Triều tiên thiền giáo sử chép, thì Vũ vương và Vương phi đến lễ Phật ở chùa Sư tử, khi đang đi bên cạnh một hồ nước lớn ở chân núi Long hoa, đích thân thấy Di lặc tam tôn hiển hiện, vua liền nảy ra ý định sáng lập một ngôi đại già lam ở nơi ấy. Khi trở về, vua mời pháp sư Tri mệnh vào cung ngỏ ý làm chùa và bàn cách lấp hồ. Pháp sư liền hiển hiện sức thần thông, chỉ trong một đêm núi lở đá rơi, lấp hết hồ thành một khoảng đất bằng phẳng, từ đó xây cất ngôi đại già lam mang tên Di lặc tự. Chùa chia làm ba viện: Viện Đông tháp, viện Trung tháp và viện Tây tháp.

Đây là ngôi già lam lớn nhất ở bán đảo Triều tiên. Hiện nay trên nền cũ còn hai cây thạch chàng (cột đá cắm cây phướn), Tây tháp và những hòn đá tảng. Tây tháp cũng gọi Đại tháp, được xây bằng đá, có sáu tầng, cao 13,50 mét, đã hư hại nhiều, là ngôi tháp bằng đá lớn nhất, lâu đời nhất hiện còn sót lại ở Triều tiên. [X. Tam quốc di sự Q.2, Q.3; Tam quốc sử kí Q.27]. DI LÂU SƠN I. Di lâu sơn. Núi ở phía bắc thành Vương xá Ấn độ là chỗ ở của tiên A la la ka la ma. II. Di lâu sơn. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Ni dân đà la sơn, Trì địa sơn. Thế giới này lấy núi Tu di làm trung tâm, bốn chung quanh núi Tu di có bảy núi vàng, núi ở ngoài cùng là Di lâu sơn. Vòng ngoài của bảy núi vàng còn có núi Thiết vi cùng với núi Tu di hợp làm chín núi. Khoảng giữa chín núi lại có tám biển, gọi chung là chín núi tám biển. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 693 thượng), nói: “Kinh (Pháp hoa) cho mắt do cha mẹ sinh chỉ là nhục nhãn (mắt thịt), mắt thấy suốt trong ngoài núi Di lâu là thiên nhãn (mắt trời), mắt thấy suốt các sắc mà không dính mắc là tuệ nhãn (mắt trí tuệ)”. Nhưng, theo Pháp hoa kinh nghĩa sớ quyển 11 của ngài Cát tạng và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15, thì núi Di lâu tức là núi Tu di. Tu di tên Phạm là Sumera, gọi tắt là Meru, dịch âm là Di lâu sơn, Di lô sơn. Chùa Di Lặc DI LẶC TỰ

D 1241 DI LÊ XA Phạm: Mleccha. Chỉ chủng tộc thấp hèn ở nơi biên giới. Cũng gọi Di li xa, Miệt lệ xa, Mật liệt xa, Nghi lệ xa, Tất lật tha. Hán dịch là Biên địa, giống người mọi rợ, hèn hạ ở nơi biên thùy. Nguyên ý của tiếng Phạm Mleccha có nghĩa là người nói tiếng không được rõ ràng, như phía nam Trung quốc có giống người lưỡi chim quyết (nói líu nhíu khó nghe). Từ đó dẫn đến ý ám chỉ kẻ ngu ngốc ti tiện, giống người không ưa Phật pháp. Tương truyền giống người này ở về mạn tây hoặc mạn bắc Ấn độ. Như luận Đại tì bà sa quyển 121 và quyển 183 bảo giống người này ở phía tây Ấn độ. Đại đường Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 nói, giống người này ở phía bắc nước Lạm ba thuộc miền bắc Ấn độ. [X. luật Thập tụng Q.26; luận Du già sư địa Q.20; Du già luận kí Q.6 thượng; Tục cao tăng truyện Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2]. DI LÔ ..... Phạm:meru. Hán dịch là cao. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 48 (Đại 10, 253 trung), nói: “Răng hàm trên của đức Như lai về phía bên phải có tướng đại nhân, tên là Bảo diệm di lô tạng vân”. DI MẠN SAI HỌC PHÁI Di mạn sai, Phạm:Mìmàôsà, có nghĩa khảo sát, nghiên cứu. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Phái này coi trọng tế

tự, chủ trương âm thanh là thường trụ. Cũng gọi Di mâu sa học phái, Di tức già học phái, Nhĩ mạn sai học phái. Ở Ấn độ, những người nghiên cứu kinh điển Phệ đà của Bà

la môn đời xưa được chia làm hai phái: 1. Phái căn cứ vào phần Nghi quĩ, Thích nghĩa trong nửa trước của Phạm thư, lấy việc tế tự làm trọng tâm, tức là phái lấy phẩm Phệ đà hành tế làm đối tượng nghiên cứu. 2. Phái căn cứ vào Áo nghĩa thư trong nửa sau của Phạm thư, mục đích chủ yếu là khảo sát về "Phạm", tức là phái lấy phẩm Phệ đà trí làm đối tượng nghiên cứu. Hai phái trên đây đều gọi là Di mạn sai học phái, phái trước còn gọi là Nghiệp di mạn sai học phái (Phạm: Karmamìmàôsà), Tiền di mạn sai học phái (Phạm: Pùrva- mìmàôsa); phái sau cũng gọi là Phệ đàn đa học phái (Phạm:Vedànta), Trí di mạn sai học phái (Phạm: Jĩànamìmàôsa), Hậu di mạn sai học phái (Phạm: Uttara-mìmàôsà). Quan hệ giữa hai phái rất mật thiết, bởi vì cả hai đều coi Phệ đà thiên khải (zruti) là quyền uy tối cao, đại biểu cho tư tưởng Bà la môn chính thống. Phái Di mạn sai nói ở đây tức là phái trước, do Kì mễ ni (Phạm: Jaimini) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ II, III trước Tây lịch. Kinh luận Phật giáo gọi phái này là Thanh hiển luận, Tòng duyên hiển liễu tông, chủ trương tiếng nói của Phệ đà là tuyệt đối thường trụ và lấy pháp (dharma) tế tự trong Phệ đà làm tông chỉ. Thánh điển của phái này được biên soạn xong vào khoảng thế kỉ II (có thuyết nói

thế kỉ V, VI) Tây lịch gồm 12 chương 60 tiết 2742 câu. Tương truyền kinh này là tác phẩm của Kì mễ ni gọi là kinh Tiền di mạn sai hoặc kinh Di mạn sai. Khoảng thế kỉ V, VI Tây lịch, các bản chú thích kinh Di mạn sai và kinh Phệ đàn đa lục tục xuất hiện, vì trong thời kì này, phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa hợp tác với nhau, bổ sung những chỗ thiếu sót của nhau để nêu cao tư tưởng chính thống Bà la môn. DI MẠN SAI HỌC PHÁI

D 1242 Cho đến thế kỉ thứ VI, nhằm bài bác thuyết Vô ngã của Phật giáo, Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabarasvàmin) chú thích kinh Di mạn sai, tức là sách Tát bạt la chú (Phạm:Zabara-bhàwya) là tác phẩm kinh Di mạn sai xưa nhất và có uy tín nhất hiện còn đến nay. Vào thế kỉ thứ VII, Cưu ma lị la (Phạm: Kumàrila, Đồng trung tôn), Bà la bạt già la (Phạm:Prabhàkara) v.v... nối nhau xuất hiện, lại giải thích Tát bạt la chú, áp dụng thuyết của các học phái khác như Nhân minh, Lượng luận v.v... để phu diễn thuyết của phái mình và đề xướng nhiều nghĩa mới. Cưu ma lị la ra sức công kích Phật giáo, cổ xúy tư tưởng Bà la môn, môn đệ của ông này sau lập phái riêng gọi là Ba đạt phái (Phạm:Bhàỉỉi). Còn phái Bà la bạt già la thì gọi là Cổ lỗ phái (Phạm:Guru) phồn thịnh một thời, sau dần dần suy vi. Từ đó trở đi phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa li khai, thậm chí đối chọi lẫn nhau. Nhưng phái Cưu ma lị la đến đời sau vẫn còn sức sống, và những sách chú thích của phái này đến nay cũng vẫn còn. (X. luận Thành duy thức Q.1; luận Kim cương châm; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Thanh Luận). DI MẠN SAI KINH Phạm:Mìmàôsà-sùtra. Thánh điển căn bản của phái Di mạn sai, một trong sáu phái triết học Ấn độ. Tương truyền kinh

này do Kì mễ ni (Phạm:Jaimini) sáng tác vào khoảng thế kỉ II, III trước Tây lịch. Đến khoảng thế kỉ thứ II sau Tây lịch lại do người sau biên soạn thành 12 chương 60 tiết 2742 câu, chia làm 915 luận đề, là Thánh điển lớn nhất trong sáu phái triết học. Kinh này cốt yếu bàn về giáo pháp (dharma), giáo lệnh (Phạm:codanà) v.v.. trong kinh Phệ

đà, nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày của người Nhã lợi an (Aryan), vì ngay trong những hành động và lời nói hàng ngày của họ đều được qui định bởi những nghi thức và phép tắc tế tự mang đầy tính quyền uy. Đứng về phương diện hình thức và tính chất mà nói thì kinh này có thể được chia làm hai phần: Thần ca (Phạm: Mantra) và Phạm thư (Phạm: Bràhmaịa), nhưng về nội dung thì có thể chia thành năm loại: 1. Nghi quĩ (Phạm: Vidhi) chiếm phần lớn trong sách này, bao gồm những phép tắc tỉ mỉ như: Các thần trong lễ tế, vật cúng tế, người chủ tế, thứ tự việc tế, quan tế (gia trưởng) v.v... 2. Thần ca: Tức là ba thứ trong kinh Phệ đà: Tán ca, Ca vịnh, Tế từ. 3. Danh xưng (Phạm: Nàmadheya): Là những tên gọi điển tế trong các kinh Phệ đà, như: Hỏa tế, Tâm mãn nguyệt tế v.v... 4. Cấm chế (Phạm: Niwedha): Nói rõ những việc phải ngăn cấm trong nghi thức cúng tế. 5. Thích nghĩa (Phạm:Arthavàda): Giải thích về nguồn gốc và công đức của những nghi thức cúng tế. Những điều trên đây đều liên quan đến

việc cúng tế, nguồn gốc tri thức của chúng đều thuộc tính chất thiên khải (Thánh giáo lượng), chứ không phải những vấn đề chủ yếu của nhân sinh hoặc tư tưởng. Bởi thế, đứng về mặt giá trị triết học mà nói, thì chúng không có một ý nghĩa đặc thù nào. Nhưng, nếu loại bỏ phần nghi thức tế tự trong kinh đi, phần còn lại là tìm hiểu tính chất tuyệt đối của Phệ đà, thì đó là một trong những luận đề quan trọng từ xưa đến nay trong triết học Ấn độ. Đây cũng là luận đề bàn thảo về âm thanh (Phạm: zabda) là thường trụ hay là vô thường. DI MẠN SAI KINH

D 1243 Kinh này chủ trương âm thanh là thực tại tồn tại trong vũ trụ, tất cả lời cầu đảo đều có sức thần bí tuyệt đối: đây tức là Thanh thường trụ luận và luận điểm này cũng có liên quan đến các học phái khác như: Ni dạ da (Phạm:Nyàyika), Thắng luận (Phạm: Vaizewika) và cả với Phật giáo nữa. Phái Di mạn sai lại căn cứ vào Thanh thường trụ luận mà triển khai phương pháp nghiên cứu làm năm giai đoạn, tức là: đối tượng nghiên cứu, những điểm còn ngờ, luận phản đối, định thuyết phản bác và các luận khác. Phái này xác lập cơ sở trên năm phương pháp trên để tìm cầu tri thức. Đây là điểm rất có ý nghĩa về lịch sử tư tưởng trong triết học Ấn độ. Sách chú thích quan trọng nhất của kinh này là Tát bạt la chú (Phạm: Zabarabhàwya) do Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabarasvàmin) soạn. [X. Ấn dộ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tỉnh Bá thọ)]. DI QUANG (? - 1155) Vị tăng tông Lâm tế đời Tống, hiệu Hối am, biệt hiệu Thiền trạng nguyên, Quang trạng nguyên. Sư người Trường lạc, Mân châu (Phúc kiến), họ Lí. Năm 18 tuổi sư xuất gia thụ giới, từng tham học nơi các Thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Hoàng bá Cảnh tường, Cao am Thiện ngộ v.v... Sau sư đắc pháp nơi Thiền sư Đại tuệ Tông cảo và nối pháp của ngài. Biệt hiệu Thiền trạng nguyên của sư chính do ngài Tông cảo đặt cho. Lúc đầu, sư hoằng pháp ở Cổ sơn, không

bao lâu, nhận trụ trì chùa Hiếu trung ở Tuyền châu trải 10 năm. Sau sư dời đến ở Qui sơn thuộc Phúc châu, rồi vì bệnh nên trở về am Vân môn. Năm Thiệu hưng 25 đời vua Cao tông sư tịch. Sư có soạn: Hối am quang trạng nguyên hòa thượng ngữ yếu truyền ở đời. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.18; Liên đăng hội yếu Q.17]. DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT Phạm: Mahizàsakavinaya, 30 quyển. Cũng gọi Di sa tắc bộ hòa hi ngũ phần luật, Di sa tắc luật, Ngũ phần luật, do các ngài Phật đà thập và Trúc đạo sinh dịch vào đời

Lưu Tống, đưa vào Đại chính tạng tập 22. Đây là tạng luật do Di sa tắc bộ (Hóa địa bộ) lưu truyền. Bản chữ Phạm do ngài Tam tạng Pháp hiển thỉnh được ở nước Sư tử (Tích lan), đến tháng 12 năm Cảnh bình thứ 2 (424) mới được phiên dịch ở chùa Long quang tại Kiến nghiệp (Nam kinh). Bộ luật này có năm phần nên gọi là Ngũ phần: - Phần đầu từ quyển 1 đến 10 là 251 giới tỉ khưu bao gồm 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 91 pháp Đọa, 4 pháp Hối quá, 100 pháp Chúng học, 7 pháp Diệt tránh... - Phần hai từ quyển 11 đến 14 là 370 giới tỉ khưu ni bao gồm 8 pháp Ba la di, 17 pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 207 pháp Đọa, 8 pháp Hối quá và 100 pháp Chúng học... - Phần ba từ quyển 15 đến quyển 22 bao gồm pháp thụ giới, pháp Bố tát, pháp an cư, pháp tự tứ, pháp y (áo), pháp bì cách (giày dép), pháp dược (thuốc), pháp thực

(ăn uống), pháp ca hi na y... - Phần bốn từ quyển 23 đến quyển 24 bao gồm pháp Diệt tránh, pháp Yết ma. - Phần năm từ quyển 25 đến 30 bao gồm pháp phá tăng, pháp ngọa cụ, pháp tạp, pháp uy nghi, pháp già bố tát, pháp biệt trụ, pháp điều phục, pháp tỉ khưu ni, pháp ngũ bách tập, pháp thất bách tập v.v... Trong các phần trên, 19 pháp từ pháp thụ giới phần ba đến pháp tỉ khưu ni phần năm là phẩm Kiền độ, tức là chia loại và DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT

D 1244 giải thích các nghi thức hành sự, yết ma trong chúng tăng, cho đến những điều luật qui định các việc ăn, ở, mặc hàng ngày. Thời gần đây các học giả đã nghiên cứu đối chiếu luật tạngPàlivới các bộ luật Hán dịch và đều cho rằng bộ luật này gần giống với các tạng luậtPàli hơn cả, nhưng nó lại không được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc. Ngoài ra, ngài Phật đà thập còn dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản 1 quyển. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ Q.1 phần trên; Cao tăng pháp hiển truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.3, Q.15; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, Q.6, Q.9; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2; Pháp kinh lục Q.5]. DI SƠN KINH ..... Có 1 quyển, ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gọi đủ là Lực sĩ di sơn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 2. Nội dung kể lại việc đức Phật lúc về già ở thành Câu di na kiệt hiển bày sức thần thông ném lên cõi Phạm thiên một tảng đá mà 500 người chủng tộc Mạt la không dời nổi. Sau đó, Ngài lại thị hiện sức thần túc, trí tuệ, ý hành. Đức Phật tuy có mười lực thù thắng, nhưng cuối cùng vì sức vô thường nên Ngài cũng phải xả bỏ sắc thân mà vào Niết bàn. Kinh này tương đương với kinh thứ ba trong phẩm 42 của Tăng nhất a hàm, nhưng nội dung có nhiều chỗ khác nhau.

DI THÊ LA THÀNH Di thê la, Phạm;Pàli: Mìthilà. Cũng gọi Di tát la thành, Di hi la thành, Nhĩ si la thành, Di di thành, Vô di thành. Hán dịch: Lượng thành, Phân trất thành, Kim đới thành. Tòa thành cổ ở Trung Ấn độ, là thủ đô của nước Tì đề ha (Phạm: Videha), thuộc chủng tộc Bạt kì (Phạm: Vfji). Nước này có khu rừng Đại thiên nại là nơi mà ngày xưa đức Phật đã nói về truyện tích tiền thân của Đại thiên vương. Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh chép, thì nước này có đại tạng Bát trù (Phạm:Pàịđuka) là một trong bốn Đại tạng. Từ giữa thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XVI vùng này do Vương triều Bà la môn thống trị và theo nhà khảo cổ học người Anh là ông Cunningham thì thành Di thê la ở vào khu vực Janakpur ngày nay. Tì đề ha còn gọi Vĩ đề ha, Ti đà đề. Hữu bộ tì nại da dược

sự quyển 15 chép, ở đời quá khứ, khi đức Phật làm vua nước Vĩ đề ha, tâm Ngài rất từ bi. Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 chép, tương truyền việc A xà thế nước Ma yết đà đánh dân tộc Bạt kì nước Vĩ đề ha không thắng, bèn xây thành Hoa thị để phòng ngự. Lại nữa, mẹ đẻ của vua A xà thế là người thuộc tộc Vĩ đề ha cho nên có tên là Vi đề hi (Pàli: Vedehì). [X. Trung a hàm Q.14 kinh Đại thiên nại lâm; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1 phẩm Thắng tộc; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương Q.trung, A. Cunningham: Ancient Geography of India]. DI TRÌ GIÀ THÁP Di trì già, Phạm:Mfttika.

Cứ theo phẩm Chuyển diệu pháp luân 37 trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33 chép, thì lúc đức Phật mới thành đạo, Ngài muốn đến vườn Lộc dã gần thành Ba la nại để hóa độ năm người tiên, liền bay qua sông Hằng, hướng về Ba la nại, đáp xuống bên cạnh ao rồng. Chúa rồng ở ao này tên là Thương khư bèn xây tháp ở chỗ bàn chân đức Phật đặt xuống, gọi là tháp Di trì già. DI SƠN KINH

D 1245 DỊ .. Phạm:jarà. Sự đổi khác, suy hoại của sự vật. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong bốn tướng (sinh, trụ, dị, diệt) do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập. [X. luận Câu xá Q.5]. (xt. Tứ Tướng). DỊ AN TÂM Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp an tâm trái với sự truyền thừa của Tổ sư. Nghĩa là an tâm khác với kiến giải và tông chỉ chính thống của tông phái. Cũng gọi Dị giải, Dị kế, Dị nghĩa, Tà nghĩa, Tà lưu, Bí sự v.v... Tịnh độ chân tông của Nhật bản xưa nay rất trọng sự an tâm, cho nên thường dùng từ ngữ Dị an tâm để cảnh giác hành giả. [X. Chân tông an tâm dị tránh kỉ sự; Dị an tâm sử]. DỊ BỘ ..... Chỉ các tông phái, học thuyết bất đồng trong Phật giáo. Dị bộ tông luân luận thuật kí (Vạn tục 83, 211 hạ) nói: “Dị là khác, bộ là loại, tùy theo kiến giải, tình chấp bất đồng mà có sự phân biệt thành bộ loại khác nhau”. Ngoài ra, dị bộ còn chỉ đối thủ trong cuộc tranh luận. DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN Phạm: Samayabhedoparacanasacakra, 1 quyển, do ngài Thế hữu (Phạm: Vasumitra khoảng thế kỉ I, II, Tây lịch) người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch

vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 49, là tác phẩm của Phật giáo Tiểu thừa. Dị bộ là chỉ các bộ phái khác nhau; Tông luân là tông chỉ và học thuyết của các bộ phái bất đồng, giống như bánh xe quay chuyển không nhất định. Nội dung lấy giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nền tảng để tường thuật quá trình phân hóa và các điểm dị đồng về giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là bộ sách rất cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử của các bộ phái Phật giáo. Những bản dịch khác của luận này có Thập bát bộ luận 1 quyển và Bộ chấp dị luận 1 quyển đều do ngài Chân đế dịch (nhưng Thập bát bộ luận có người ngờ là do Ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch). Về sách chú thích luận này có Dị bộ tông luân luận thuật kí 1 quyển của ngài Khuy cơ. [X. Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8). DỊ BỘ TÔNG LUÂN LUẬN THUẬT KÍ Có 1 quyển, ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 83, là sách chú thích luận Dị bộ tông luân, nói rõ lịch sử phân chia và giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đầu tiên là bài tựa, trình bày lí do soạn luận và phiên dịch; sau đó giải thích chính văn, nói rõ nghĩa của luận Dị bộ tông luân. Sách chú thích bộ thuật kí này có: Dị bộ tông luân luận thuật kí mục luận 5 quyển của

Phong sơn Vinh thiên, Di bộ tông luân luận thuật kí tư kí 2 quyển của Trí sơn Hải ứng và Dị bộ tông luân luận thuật kí biệt lục 2 quyển của Phong sơn Ngộ tâm v.v...

DỊ CHẤP

Dị chấp là chấp chặt những hiểu biết trái với chính lí. Như ngoại đạo chấp trước thân ta do năm uẩn giả hòa hợp là có thật.

Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 4

DỊ CHẤP

D 1246 (Đại 37, 271 trung) nói: “Thuận theo giáo pháp mà tu hành, dứt trừ nghi lầm, không để tất cả biệt giải, biệt hành, dị học, dị kiến, dị chấp khuynh đảo khiến phải trở lui”. [X. Giáo hành tín chứng Q.6 phần cuối]. DỊ CHẤT BẤT THÀNH Tịnh độ và Uế độ tính chất tuy có khác, nhưng đều lấy chân như làm bản thể, cho nên nói dị chất bất thành (khác chất không thành), là một trong ba bất thành. [X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4]. (xt. Tam Bất Thành). DỊ DỊ TƯỚNG Một trong bốn tùy tướng. Đối lại với Dị tướng. Là pháp khiến cho Dị tướng khởi tác dụng đổi khác. Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Nhưng vì tự thể của bốn tướng này cũng là pháp hữu vi, nên cần phải có pháp khác để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt, đó tức là bốn pháp sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, cũng gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng. Đối lại, bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng) DỊ DỤ Phạm: vaidharmya-dfwỉànta. Tiếng dùng trong Nhân minh, đối lại với Đồng dụ. Cũng gọi Dị phẩm, Dị pháp, Dị pháp dụ. Một trong hai dụ Nhân minh. Là thí dụ nêu lên sự vật khác phẩm loại với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do), đồng thời, từ đó xác định Đồng dụ có chính xác hay không. Chẳng hạn như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì có tính được tạo ra. Đồng dụ: Những vật có tính được tạo ra đều vô thường, như cái lọ v.v... Dị dụ: Những vật thường trụ đều không có tính được tạo ra, như hư không... Trong hai thí dụ trên thì Đồng dụ là từ chính diện trực tiếp suy đoán tông, còn Dị dụ thì từ phản diện gián tiếp xác định sự suy đoán của Đồng dụ có đúng hay không. Bởi thế, Đồng dụ phải cùng một phẩm loại với Tông và Nhân, Dị dụ phải khác phẩm loại với Tông và Nhân. Tức là, trong ba điều kiện của Nhân, Đồng dụ biểu hiện điều kiện “Đồng phẩm hoàn toàn có cùng tính chất với Nhân” (Đồng phẩm biến hữu tính), còn Dị dụ thì biểu hiện điều kiện “Dị phẩm hoàn toàn khác với tính chất của Nhân” (Dị phẩm biến vô tính). Lại nữa, trong Nhân minh, nếu dùng Dị dụ để lập luận thức thì gọi là Li tác pháp, nội dung phải theo qui định Tông trước Nhân sau, nếu Dị dụ không hoàn toàn thì trở thành Tự dị dụ (dị dụ tựa hồ như đúng mà sai) sẽ phát sinh năm lỗi gọi là “Dị dụ ngũ quá”, gồm: 1. Sở lập pháp bất khiển quá. 2. Tăng lập pháp bất khiển quá. 3. Câu bất khiển quá. 4. Bất li quá. 5. Đảo li quá. [X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh, Tự Dị Dụ Ngũ Quá). DỊ ĐOAN Đứng về phương diện tôn giáo học mà

nói, thì từ Dị đoan là chỉ cho các tôn giáo khác với tôn giáo mà mình tin theo. Như các tín đồ của Thiên chúa giáo gọi sự tin thờ các tôn giáo khác là dị đoan. Phật giáo thì gọi các tôn giáo hoặc học thuyết khác là ngoại đạo, ngoại giáo, ngoại pháp, ngoại học, dị

học. Còn Phật giáo thì gọi mình là nội DỊ CHẤT BẤT THÀNH

D 1247 đạo, nội giáo, nội pháp, nội học; gọi các sách của ngoại đạo, là ngoại điển, và kinh sách Phật thì được gọi là nội điển. Đối với các thuyết khác của ngoại giáo cũng gọi là dị giải (hiểu khác), dị kế (chấp khác), dị nghĩa, biệt giải. Đối với những người không tin chính pháp Phật giáo mà còn có tà kiến thì gọi là phỉ báng chính pháp (nói tắt là báng pháp, phá pháp, đoạn pháp). DỊ HÀNH Dễ làm. Đối lại với Nan hành (khó làm). Nghĩa là, trong hai pháp tu Nan hành và Dị hành để đạt đến giai vị không trở lui, thì Dị hành là pháp tu mau được mà dễ thực hiện. Ngài Long thụ cho pháp tu xưng niệm danh hiệu Phật là không trở lui, mau thành mà dễ làm, nhưng, tu pháp này, điều kiện tiên quyết là phải có lòng tin vững mạnh. Vãng sinh luận chú quyển thượng của Đàm loan (Đại 40, 826 trung), nói: “Dị hành đạo, nghĩa là chỉ cần nhân duyên tin Phật, phát nguyện vãng sinh, nương nhờ nguyện lực củc Phật, được sinh về cõi thanh tịnh”. Tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng xưng niệm danh hiệu Phật với đầy đủ ba tâm (trực tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm) là Dị hành; Chân tông thì không những cho niệm danh hiệu Phật là dị hành mà còn cho niệm danh hiệu với niềm tin sâu xa vào tha lực hồi hướng của Phật A di đà cũng là dị hành. [X. luận Thập trụ tì bà sa

Q.5 phẩm Dị hành]. DỊ HÀNH PHẨM Phẩm thứ 9 trong luận Thập trụ tì bà sa do ngài Long thụ soạn, ngài Cưu ma la thập dịch. Phẩm này được rút ra để lưu hành riêng. Đây là pháp tu dễ thực hành chỉ bày cho những người cầu quả vị Bất thoái (không trở lui). Ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy lấy phẩm này làm tiêu chuẩn để lập giáo phán hai đạo khó, dễ, chủ trương xưng niệm danh hiệu chư Phật thì dễ đạt đến quả vị Sơ địa bất thoái, cho nên đặc biệt đề cao sự cứu độ của đức Phật A di đà. Nếu nương vào sức mình mà tu hành thì khó, giống như người đi bộ; còn tu hành niệm Phật nhờ vào nguyện lực cứu độ của Ngài thì dễ, giống như người ngồi thuyền lướt trên mặt nước. Nội dung trọng yếu của phẩm Dị hành là: Ý nhớ nghĩ chư Phật, Bồ tát, thân cung kính lễ bái và miệng niệm danh hiệu của các Ngài. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4]. DI HÀNH THỦY LỘ Ví dụ giáo pháp Dị hành dễ tu giống như đi thuyền trên mặt nước. Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: “Phật pháp có vô lượng môn, như đường đi ở thế gian có khó có dễ. Đi bộ trên đất thì khó nhọc, ngồi thuyền lướt trên mặt nước thì khỏe khoắn. Đạo Bồ tát cũng như thế: có vị tinh tiến tu hành khó nhọc, có vị đem lòng tin làm phương tiện thì dễ làm mà mau đạt đến địa vị Bất thoái chuyển (không trở lui). (xt. Nan Hành Đạo Dị Hành Đạo). DỊ HÀNH THỪA

Phạm:Sahaji-yàna. Phái Mật giáo tả đạo ở Ấn độ tự xưng là Dị hành thừa (cỗ xe dễ vận chuyển). Mật giáo tả đạo xuất hiện vào thế kỉ thứ VII Tây lịch, nhấn mạnh thuyết Đại lạc (Phạm:Mahà-sukha-vàda) trong kinh Thuần mật kim cương đính. Mật giáo tả DỊ HÀNH THỪA

D 1248 đạo được truyền vào Tây tạng khoảng thế kỉ thứ VIII và trở thành căn bản của Lạt ma giáo. Phái này thịnh hành từ thế kỉ X đến XI, một số kinh điển Mật giáo tả đạo đã được truyền vào Trung quốc và dịch ra Hán văn, nhưng không gây được ảnh hưởng gì về phương diện tư tưởng. (xt. Mật Tông). DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM ..... Khác miệng cùng tiếng: Nghĩa là nhiều người nói một lời trong cùng một lúc. Kinh Quán phổ hiền bồ tát

hạnh pháp (Đại 9, 389 hạ), nói: “Bấy giờ, ba vị Đại sĩ (khác miệng cùng tiếng) bạch Phật rằng...” [X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm Q.5; kinh Niết bàn (bản Nam) Q.10]. DỊ KIẾN ..... Thấy hiểu khác. Chỉ cho kiến giải xấu ác do phiền não sinh khởi. Luật Tứ phần quyển 32 (Đại 22, 786 hạ) nói: “Chúng sinh nương theo dị kiến rồi sinh chấp trước, nên không hiểu được pháp duyên khởi rất sâu xa”. Đệ tử Phật không nên để tất cả biệt giải, biệt hành, dị kiến, dị chấp, dị học làm mê loạn và khuynh đảo đến nỗi thoái thất. DỊ LOẠI TRỢ NGHIỆP Trợ nghiệp khác loại. Đối lại với Đồng loại trợ nghiệp (Trợ nghiệp cùng loại). Cũng gọi là Dị loại thiện căn (gốc lành khác loại). Phát tâm bồ đề làm các việc như: xây

dựng chùa tháp, tạc tượng đúc chuông, bố thí phóng sinh v.v... là những hạnh nghiệp phụ giúp cho chính nghiệp niệm Phật vãng sinh, gọi là Dị loại trợ nghiệp. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp). DỊ LOẠI TRUNG HÀNH Đi trong các loài khác. Bồ tát phát nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, nên sau khi giác ngộ, các Ngài không trụ nơi Niết bàn mà ra vào đường sinh tử, tự nguyện ở trong sáu ngã để cứu giúp tất cả hữu tình. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Nam tuyền Phổ nguyện chương (Đại 51, 257 trung) nói: “Một hôm sư dạy chúng rằng: Nói như như là đã sớm thay đổi rồi. Thời nay, sư tăng phải đi lại trong các loài”. Qui tông nói: “Tuy làm hạnh súc sinh mà không bị quả báo súc sinh”. DỊ LOẠI VÔ NGẠI Khác loài mà không ngăn ngại lẫn nhau. Đối lại với Đồng loại vô ngại. Nghĩa là chủng loại tuy bất đồng, nhưng dung nhiếp lẫn nhau không trở ngại, như nước với đất. DỊ PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Là lỗi thứ hai trong 14 lỗi Tự năng phá của Nhân minh cũ do Mục túc lập. Trong đối luận Nhân minh, khi người vấn nạn muốn bác bỏ chủ trương của người lập luận, bèn dùng Đồng dụ của đối phương làm Dị dụ của chính mình để công kích đối phương và gán ép cho họ đã phạm lỗi Bất định. Nhưng thực ra thì chính người vấn nạn đã vi phạm lỗi Dị pháp tương tự. Chẳng hạn như đệ tử Phật lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng

phát ra.
Đồng dụ: Phàm những cái do sự nỗ lực không ngừng phát ra đều vô thường, ví như cái lọ.
Dị dụ: Phàm những cái thường trụ, đều
DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM
D 1249 không do sự nỗ lực phát ra, ví như hư không. Người vấn nạn muốn bác bỏ luận thức trên đây, bèn nói: “Hư không là thường, chẳng phải do sự nỗ lực phát ra; âm thanh do sự nỗ lực phát ra, tức là vô thường. Cái lọ là vô thường, vì có tính chất ngại; âm thanh không có tính chất ngại nên là thường trụ. Vả lại, cái lọ là vô thường, mà đã vô thường thì ắt có tính chất ngại”, thì có thể nêu ngược lại: “Âm thanh không có tính chất ngại” nên âm thanh phải là thường trụ, do đó, bạn đã phạm phải lỗi bất định. Vì bất định nên cuối cùng dùng Nhân “do sự nỗ lực” của bạn rồi lấy cái lọ làm Đồng dụ mà lập Tông “Âm thanh là vô thường” là đúng, hay dùng Nhân “không chất ngại” của tôi rồi lấy cái lọ làm Dị dụ mà lập Tông “Âm thanh là thường trụ” là đúng? Bởi vì các qui định trong Nhân minh, Dị phẩm cần phải có đủ “Biến vô tính” thì mới có thể lập

luận ngược lại. Như người vấn nạn nêu lên Dị phẩm Lọ là có tính chất ngại để lập luận ngược lại "Âm thanh là thường trụ", nhưng "tính chất ngại" của lọ chỉ có một phần liên quan với "vô thường" của Tông, mà trong Dị phẩm cũng có liên quan một phần tâm, tâm sở, là không có tính chất ngại, là vô thường, cũng có thể được dùng để chứng minh quay trở lại là "Âm thanh không có tính chất ngại, thì âm thanh phải là vô thường". Ở đây, người vấn nạn chỉ dùng "tính

chất ngại của cái lọ" để chứng minh "Âm thanh là thường trụ", chứ không dùng "tính không chất ngại của tâm, tâm sở" để chứng minh "Âm thanh là vô thường", do đó đã thiếu hẳn điều kiện "Dị phẩm biến vô tính" trong ba điều kiện của Nhân, nên đã làm cho luận điểm của chính mình không thể xác lập được. Cho nên, kết quả, cũng không thể bác bỏ lập luận của đối phương. [X. luận Nhân minh chính lí môn phần đầu, Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại lược thích (Duy hiền)]. DỊ PHẨM ..... Phạm: asapakwa. Tiếng dùng trong Nhân minh. I. Dị phẩm. Đối lại với Đồng phẩm. Phẩm loại không cùng một tính chất gọi là Dị phẩm, như Vô thường và Thường trụ. II. Dị phẩm. Sự vật được chứng minh không đồng thời tồn tại, như Vô thường và Hư không. [X. luận Nhân minh nhập chính lí]. III. Dị phẩm. Phẩm loại không cùng tính chất với khách từ (hậu trần) của Tông (mệnh đề). Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 trung), nói: "Dị phẩm nghĩa là ở nơi đó không có pháp sở lập". Dị phẩm bao gồm Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm. Nhưng Dị phẩm trong Nhân minh thông thường là chỉ cho Tông dị phẩm. Phàm sự vật không có nghĩa nói trong pháp sở lập đều thuộc Tông dị phẩm. Như lập Tông "Âm thanh là vô thường", thì "vô thường" là pháp sở lập. Hư không v.v... không có

tính chất vô thường, nên thuộc Tông dị phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH ..... Phạm:Vipakawe asattvaô. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là đặc chất (tướng) thứ ba trong ba đặc chất của Nhân (lí do) trong tác pháp ba chi Nhân Minh. Đồng nghĩa với Dị phẩm phi hữu. Dị phẩm chỉ cho tất cả các pháp ngoại DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH

D 1250 trừ phạm vi khách từ (hậu trần) của Tông (mệnh đề). Biến vô tính hàm ý là hoàn toàn không có quan hệ, tức là Nhân hoàn toàn không dính dáng gì với Tông dị phẩm. Như vậy thì toàn bộ Tông dị phẩm đều không có pháp Năng lập, tự nhiên cũng không xác lập được Nhân để chứng minh Tông. (xt. Tam Chi Tác Pháp). DỊ PHẨM HỮU ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu nghĩa là có toàn bộ. Tức toàn bộ Tông dị phẩm đều có nghĩa của pháp Năng lập. Chẳng hạn như luận sư phái Thanh luận đối với đệ tử Phật lập luận thức: Tông: Âm thanh là thường trụ. Nhân: Vì có tính lường được. Trong luận thức trên "thường trụ" là "pháp sở lập", "lường được" là "pháp năng lập". Như vậy, phàm cái gì không có tính thường trụ (như cái lọ) đều thuộc Tông dị phẩm. Nhưng, cái lọ hay bất cứ vật gì khác tuy không có tính thường trụ, song cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, thậm chí như lông rùa sừng thỏ, chẳng những không có tính thường trụ, mà thật ra còn là hư ảo, không tồn tại, nhưng cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, vì thế gọi là Dị phẩm hữu. DỊ PHẨM HỮU PHI HỮU ..... Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hữu phi hữu nghĩa là một phần có, một phần không

có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm một phần có nghĩa của pháp năng lập, một phần không có, gọi là Dị phẩm hữu phi hữu. Chẳng hạn như Thắng luận sư đối với Thanh luận sư lập luận thức: Tông: Âm thanh do nỗ lực không ngừng mà phát ra. Nhân: Vì có tính vô thường. Trong đó, "nỗ lực không ngừng mà phát ra" là pháp sở lập, "vô thường" là pháp năng lập. Trong luận thức này, phàm những cái không có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra (như hư không, điện v.v...) đều thuộc Tông dị phẩm. Mà "hư không" chẳng những không có tính nỗ lực không ngừng phát ra, lại cũng không có tính vô thường, cho nên là Dị phẩm phi hữu; "điện" vốn không có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên là Dị phẩm hữu. Như vậy, cùng trong Tông dị phẩm mà một phần thì có tính vô thường của pháp năng lập, một phần thì không có, vì thế gọi là Dị phẩm hữu phi hữu. DỊ PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN ĐỒNG PHẨM BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong sáu lỗi Bất định của Nhân, một trong 33 lỗi của Nhân minh. Gọi tắt là Dị phần, Đồng toàn bất định quá. Dị phẩm nhất phần chuyển, Phạm: Vipakwaikadeza-vftti; Đồng phẩm biến chuyển, Phạm: Sapakwa-vyàpaka; Bất định, Phạm:An-aikàntika. Đây là lỗi thiếu mất tướng thứ ba của Nhân (lí do), tức là một phần Tông dị phẩm có Nhân và toàn bộ Tông đồng phẩm có Nhân. Tương đương

với câu thứ ba "Đồng phẩm hữu, Dị phẩm hữu phi hữu" trong chín câu Nhân. Chẳng hạn như lập các luận thức: 1. Tông: Âm thanh do sự nỗ lực không ngừng mà phát ra. Nhân: Vì có tính vô thường. Dụ: Như cái lọ, điện, hư không. Trong đó, cái lọ có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra, là Tông đồng phẩm, thuộc tính vô thường. Còn điện và hư không không do sự nỗ lực không ngừng mà phát DỊ PHẨM HỮU

D 1251 ra, là Tông dị phẩm. Nhưng điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ. Như vậy, cái lọ thuộc tính vô thường nên Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân. Còn trong Tông dị phẩm thì điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ, do đó, Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân. 2. Tông: A là đàn ông. Nhân: Vì không sinh con. Ở đây, tất cả đàn ông là Tông đồng phẩm, tất cả đàn bà là Tông dị phẩm. Như vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân, vì tất cả đàn ông đều không sinh con, còn Tông dị phẩm đàn bà thì có người sinh con cũng có người không sinh con. Cho nên, Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân. Vậy thì, Nhân không sinh con không thể minh xác A là đàn ông hay đàn bà. Đó là lỗi bất định Dị phẩm nhất phần chuyển (Dị phẩm một phần có Nhân), Đồng phẩm biến chuyển (Đồng phẩm hoàn toàn có Nhân). [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh tam thập tam quá bản tác pháp soạn giải Q.trung; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh). DỊ PHẨM PHI HỮU ..... Tiếng dùng trong Nhân minh. Phi hữu hàm ý là hoàn toàn không có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm hoàn toàn

không có pháp năng lập, gọi là Dị phẩm phi hữu. Chẳng hạn như đệ tử Phật đối với luận sư phái Thanh sinh lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường. Nhân: Vì có tính được làm ra. Trong đó, vô thường là pháp sở lập, tính được làm ra là pháp năng lập.

Trong luận thức này, phàm những cái không có tính vô thường (như hư không) đều thuộc Tông dị phẩm. Mà hư không thì thường trụ, không có tính được làm ra, cho nên Tông dị phẩm không có pháp năng lập, vì thế gọi là Dị phẩm phi hữu. DỊ PHƯƠNG TIÊN Phương pháp đặc biệt khác thường mà đức Phật sử dụng để chỉ dạy giác ngộ cho chúng sinh. Các sư đời sau căn cứ vào những kinh điển bất đồng mà đưa ra nhiều giải thích như sau: 1. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện (Đại 9, 8 hạ), nói: "Lại dùng dị phương tiện giúp bày nghĩa đệ nhất". Căn cứ vào câu kinh này, Pháp hoa văn cú quyển 12 giải thích: Nếu dùng chính quán tròn đầy mầu nhiệm thì tức là phương tiện thực tướng, còn như dùng bảy pháp quán phương tiện để giúp bày nghĩa đệ nhất thì gọi là Dị phương tiện. 2. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341 hạ) nói: "Phật bảo Vi đề hi: Ngươi là phàm phu, tâm tưởng yếu kém, chưa được thiên nhãn, không thể thấy xa, chư Phật Như lai có dị phương tiện, khiến ngươi được thấy". Căn cứ vào văn kinh này, trong Quán vô lượng thọ kinh sớ, ngài Trí khải cho rằng, Dị phương tiện tức là 16 pháp quán

nói trong kinh này, chứ không phải dùng trực quán gọi là phương tiện. [X. Pháp hoa huyền tán Q.4; Quán kinh sớ Huyền nghĩa phần; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn đời Tùy); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.trung (Nguyên chiếu đời Tống)]. DỊ SINH Phạm:pfthag-jana. Âm Hán: Tất lật thác khất na. DỊ SINH

D 1252 Gọi đủ: Bà la tất lật thác khất na (Phạm: bàlapfthagjana) Hán dịch: Ngu dị sinh. Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu, các nhà dịch mới dịch là dị sinh. Phàm phu sống chết vòng quanh trong sáu đường, chịu các quả báo khác nhau. Lại nữa, phàm phu khởi biến dị mà sinh tà kiến tạo ác, cho nên gọi là Dị sinh. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 45 nói, thì dị sinh nghĩa là khởi lên cái thấy khác loại, phiền não khác loại, tạo các nghiệp khác loại, chịu quả báo khác loại, sinh vào các loài khác nhau. Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần đầu thì cho rằng dị có hai nghĩa: 1. Biệt dị, nghĩa là bậc Thánh chỉ sinh trong cõi người, cõi trời, còn dị sinh thì sinh khắp cả năm đường. 2. Biến dị, nghĩa là dị sinh biến chuyển sinh ra tà kiến v.v... Sinh là sinh loại, vì sinh loại khác với bậc Thánh nên gọi Dị sinh. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phàm Phu, Bà La Tất Lật Thác Khất Na). DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM Tâm phàm phu dê đực. Gọi tắt: Dương tâm (tâm dê). Trụ tâm thứ 1 trong 10 trụ tâm. Dị sinh tức là phàm phu. Dị sinh đê dương tâm, nghĩa là phàm phu ngu ngơ không có trí, chỉ nghĩ đến dâm dục và ăn uống, giống như dê đực. Phàm phu không phân biệt rõ thiện ác, buông thả theo ba

độc (tham sân si), đắm đuối năm dục, không tin ác báo địa ngục, ngày đêm làm các việc xấu xa, không biết hổ thẹn, bất hiếu bất trung, bất chấp nhân luân, không đếm xỉa đến năm thường (nhân nghĩa lễ trí tín); hoặc khởi đoạn kiến, phủ nhận lí nhân quả, hoặc khởi thường kiến, không tin luân hồi, khi trút bỏ thân này, ắt rơi vào đường ác. Bởi thế, tâm phẩm này được phối hợp với ba đường ác. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Trụ tâm; Đại nhật kinh sớ Q.2; Bí tạng bảo thược Q.thượng; Thập trụ tâm nghĩa lâm Q.thượng]. DỊ SINH TÍNH Phạm:pfthag-janatva. Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu tính. Phàm phu là chỉ loại hữu tình chúng sanh trong sáu đường chưa được giác ngộ giải thoát. Dị sinh tính là bản tính chủng tử phiền não của kiến hoặc. Về thể tính của nó, giữa các bộ có

nhiều thuyết: 1. Độc tử bộ Tiểu thừa cho rằng, Dị sinh tính lấy kiến khổ sở đoạn (10 tùy miên) làm thể tính. Tính này bị trói buộc ở cõi Dục nên nhiễm ô. Người tu hành khi đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. Dị sinh tính này được thu nhiếp vào "Hành uẩn tương ứng". 2. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương rằng, thể tính của Dị sinh là tính phi đắc Thánh đạo (không thể đạt được Thánh đạo), bị ràng buộc trong ba cõi, không có tính nhiễm ô và khi hành giả đến giai vị Tu đạo thì đoạn trừ. Tính này được nhiếp vào Hành uẩn bất tương ứng và có tự thể riêng. 3. Kinh bộ Tiểu thừa không lập thể tính

riêng, mà cho rằng Dị sinh tính là phần vị sai biệt nối nhau khi Thánh pháp chưa sinh. Đây là một loại tính dị sinh "giả lập", cũng tức là bộ này không thừa nhận có tính dị sinh tồn tại thật sự, mà chỉ tạm đặt danh tướng để thuyết minh. 4. Duy thức Đại thừa cho rằng, đứng trên phương diện chủng tử phân biệt khởi lên hai chướng; phiền não và sở tri mà tạm đặt ra tính dị sinh; còn phàm phu dị sinh chỉ khi nào có thể đạt đến giai vị Kiến đạo DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

D 1253 dứt hẳn hai chướng thì mới có thể gọi là bậc Thánh. Cũng tức là do phân biệt mà khởi hai chướng là Dị sinh tính, nếu không dứt tính này thì không thể là bậc Thánh. Chính vì thế mà các phiền não lậu hoặc do bồ tát Sơ địa diệt trừ còn được gọi là "Dị sinh tính chướng". [X. Luận Đại tì bà sa Q.45; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. DỊ THẾ NGŨ SƯ ..... Năm bậc thầy khác thời đại. Chỉ cho năm vị đệ tử Phật lần lượt truyền trì pháp tạng trong khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt. Đối lại với "Đồng thế ngũ sư" (năm bậc thầy cùng thời đại) là chỉ cho năm đệ tử cao túc của ngài Ưu ba cúc đa. Cứ theo phẩm Phật đệ tử ngũ nhân truyền trì pháp tạng nhân duyên trong kinh A dục vương quyển 7 chép, thì sau khi đức Thế tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài lần lượt được truyền cho năm vị tổ là các Ngài: Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na bà tư và Ưu ba cúc đa. Trong kinh Đạt ma đa la thiền quyển thượng và Tát bà đa bộ kí mục lục ngũ thập tam tổ cũng có ghi thuyết trên. Ngài Cát tạng căn cứ vào thuyết "Sau Phật nhập diệt 100 năm ngài Ưu ba cúc đa ra đời" mà cho rằng, năm vị tổ sư này mỗi vị truyền trì pháp tạng đều 20 năm; nhưng thuyết này e không đúng. Ngoài ra, cũng còn có thuyết khác về năm

vị tổ sư này. Trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện, quyển 2 không ghi tên ngài Mạt điền địa mà thay vào đó là ngài Đề đa ca. Trong bộ Phật đại bạt đà la sư tông tương thừa thì bỏ bớt ngài Ma ha ca diếp. Trên đây là thứ tự truyền trì pháp tạng theo thuyết của Phật giáo Bắc truyền. Về phía Phật giáo Nam truyền, thì Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 có nêu tên của năm vị tổ sư truyền trì tạng luật là: 1. Ưu ba li (Phạm,Pàli: Upàli). 2. Đà tả câu (Pàli: Dàsaka). 3. Tu na câu (Pàli: Sonaka). 4. Tất già bà (Pàli: Siggava) 5. Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-Tissa). Nhưng luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì nêu những 27 vị tổ sư lần lượt truyền trì tạng luật là các ngài: Ưu ba li, Đà sa ba la, Thụ đề đà bà, Kì đá, Căn hộ v.v... [X. Tam luận huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.12]. DỊ THỂ MÔN Môn khác thể. Nghĩa là thể dụng của một pháp và nhiều pháp có khác nhau. Đối lại với Đồng thể môn. Tông Hoa nghiêm nói rằng, tất cả các pháp mỗi pháp có tướng khác nhau, đều do nhân duyên bất đồng mà sinh, thể dụng

của các pháp cũng sai biệt chứ không phải một nghĩa. Đây là nghĩa đợi duyên trong sáu nghĩa của Nhân, có hai môn tương tức, tương nhập. (xt. Dị Thể Tương Nhập, Dị Thể Tương Tức). DỊ THỂ TRÙNG TỰ Chữ kép khác thể. Chỉ cho hai chữ khác loại được chồng xếp lên nhau để hợp thành

chữ phụ âm Tất đàm. Như chữ (kwa) là do hai chữ (ka) và (wa) khác loại nhau hợp thành. (xt. Tất Đàm). DỊ THỂ TƯƠNG NHẬP Khác thể mà hòa nhập vào nhau. Là một trong hai môn hiển bày nghĩa "sự sự viên dung vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Dị thể là đối lại với Đồng thể, Tương nhập DỊ THỂ TƯƠNG NHẬP

D 1254 đối lại với Tương tức. Dựa theo nghĩa "đợi duyên" trong sáu nghĩa của "Nhân" mà lập Dị thể môn. Muôn vật do nhân duyên sinh có hai nghĩa: Hữu lực và Vô lực. Tức là các pháp duyên khởi đều do cái này cái khác nương vào nhau mà được thành lập, như tập hợp rường, cột, gạch, ngói... để làm thành ngôi nhà, thiếu một trong những thứ ấy thì không được. Nhờ vào mối quan hệ hỗ tương hữu lực, vô lực mà một với nhiều dung hợp nhau, vô ngại tự tại. Vì hữu lực dung nhiếp vô lực, lực dụng thông suốt, hòa nhập vào nhau. Nếu cái này cái kia cùng lúc là hữu lực hoặc vô lực, thì duyên khởi không được thành lập. Hãy dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 đến 10 đồng tiền mỗi số có tự thể khác nhau, từ 1 đến 10 là đi lên, từ 10 đến 1 là đi xuống. Đứng về mặt đếm trở lên mà nói, thì 1 là số gốc, 1 này không phải là số 1 đơn lẻ mà là số 1 do duyên hợp thành, nên 1 có thể thành 2, 3 cho đến 10, tức là 2 trong 1, 3 trong 1 cho đến 10 trong 1; nếu không có số 1 này thì không thể thành 2, 3 cho đến 10, cho nên số 1 là "hữu lực" có khả năng dung nhiếp 2, 3 cho đến 10. Chín môn còn lại cũng thế, mỗi mỗi môn đều có 10, đây là môn tương nhập đếm trở lên. Đếm trở xuống cũng có 10 môn, tức là 10 dung nhiếp 1, số 10 này là 10 do duyên thành, nếu không có số 10 này thì không thành số 1, cho nên số 1 là "vô lực" mà

về 10. Chín số còn lại cũng thế, đây là môn tương nhập đếm trở xuống. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Dị Thể Tương Tức). DỊ THỂ TƯƠNG TỨC Khác thể mà tức là nhau. Một trong hai môn hiển bày "sự sự viên dung vô ngại" của tông Hoa nghiêm. Dị thể đối lại với Đồng thể; Tương tức đối lại với Tương nhập. Dựa theo nghĩa "đợi duyên" trong sáu nghĩa của "Nhân" mà lập môn Dị thể. Đứng về phương diện "thể" mà nói, thì các pháp duyên khởi đều có hai nghĩa "không" và "có", tương tức vô ngại. Vì các pháp không có tự tính nên là không; các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi tướng có giả, nên là có. Như A và B, khi "A có", "B không", thì A là chủ biểu hiện ở bên ngoài, B là bạn ẩn kín ở bên trong, ngược lại cũng thế. Nếu AB đều là "có" thì sẽ ngăn ngại nhau không tương tức; trái lại, nếu AB đều là "không" thì cũng không thể tương tức, đều không thành lập được duyên khởi. Hãy dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 lên 10 có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, một này chẳng phải tự tính mà do duyên thành. Nếu không có 1 thì cũng không có 10, cho nên 1 là có, ngoài ra đều là không, vì là không nên thành "một, nhiều tương tức", 1 này tức 10. Lấy đây làm chuẩn, từ 1 đến 10 đều như thế. Đếm từ 10 trở xuống 1 cũng có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, 10 này chẳng phải tự tính mà là 10 do duyên thành, nên là không, ngoài ra đều là có. Vì là không nên

“nhiều, một tương tức”, 10 này tức là 1. Lấy đó làm chuẩn từ 10 trở xuống cho đến 1 cũng đều như thế. Dùng thể của một, nhiều nói trên làm có, không lẫn cho nhau mà tương tức, vì thế có thể thành tựu duyên khởi, trái lại, nếu không tương tức thì không thể thành một, nhiều. Bởi vì, nếu 1 chẳng phải là 10, thì cho dù có bao nhiêu cái 1 đi nữa cũng chỉ là nhiều cái 1 riêng lẻ, chứ không bao giờ có thể thành 10. Nay, 1 đã là 10, cho nên biết 1 tức là 10. Nếu 1 chẳng tức là 10, thì 10 cũng không thành; mà nếu 10 đã DỊ THỂ TƯƠNG TỨC

D 1255 không thành, thì 1 ắt cũng chẳng thành. Như vậy, thể của các pháp một, nhiều làm có không lẫn nhau mà tương tức: Đó là ý chỉ nhiệm mầu của môn Duyên khởi. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. DỊ THỤC Phạm:vipàka. Các nhà dịch cũ dịch là quả báo. Âm Hán: Tì bá ca. Gọi chung quả báo cảm được do nghiệp thiện, ác đã tạo ở đời trước; vì quả khi chín (thục) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là Dị thục. Vấn đề này có nhiều cách giải thích. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Dị thục là nhân biến làm quả, tính chất của quả này khác với tính chất của nhân. Nhân có thiện có ác, mà quả thì là tính vô kí không thiện không ác, cho nên từ nhân chín thành quả thì tính chất của nó đã biến đổi làm loại khác. Nhưng, cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, thì Dị thục có ba nghĩa: 1. Dị thời thục (chín khác thời), nghĩa là nhân và quả cách đời mới chín. 2. Biến dị thục (chín đổi khác), nghĩa là quả do nhân đổi khác mà chín. 3. Dị loại thục (chín khác loại), nghĩa là quả và nhân khác loại và do nhân chín mà thành quả. Trong ba nghĩa nêu trên, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương “Dị loại thục”, Kinh bộ chủ trương “Biến dị thục”, tông Duy thức cũng chủ trương “Dị loại thục”. Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Duy

thức tuy cùng chủ trương nghĩa “Dị loại thục”, nhưng ý chỉ của hai tông thì không giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng, sức của tính “vô kí” yếu ớt, hệt như hạt giống đã mục nát, hoàn toàn thiếu mất nghĩa nhân duyên, cho nên không chiêu cảm quả dị thục. Vì lẽ này, nên mối quan hệ giữa Dị thục nhân và Dị thục quả được phối hợp với “Nhân duyên” trong bốn duyên. Còn tông Duy thức thì cho rằng, nhân của đẳng lưu tập khí đều suốt cả ba tính thiện, ác, vô kí. Nghĩa là trong quả Dị thục có bao hàm nhân vô kí, cho nên tuy là nhân quả đẳng lưu, nhưng cần có sự giúp đỡ của hạt giống nghiệp (nghiệp chủng tử) mới có thể dẫn sinh quả báo vô kí. Chính vì quả báo vô kí và hạt giống nghiệp này mà gọi là Dị thục, và hạt giống nghiệp này tức là nhân dị thục, còn quả báo vô kí thì là quả dị thục. Theo đó, thì nhờ sức giúp đỡ của “tăng thượng duyên” mà nhân dị thục (hạt giống nghiệp) thành quả dị thục, và nhân dị thục này là hạt giống của “Tư tâm sở” thiện, ác tương ứng với thức thứ 6. Hạt giống Tư tâm sở nói trên đây có hai công năng: 1. Công năng tự sinh khởi hiện hành. 2. Công năng giúp đỡ các hạt giống vô kí dị thục khác khiến sinh ra. Nói theo nghĩa tự sinh khởi hiện hành, thì hạt giống này là nhân gần, cũng tức là nhân đẳng lưu, quả đẳng lưu. Còn nói theo nghĩa giúp đỡ các hạt giống vô kí dị thục khác, thì hạt giống này là duyên tăng thượng, cũng tức là nhân dị thục, quả dị thục.

Ngoài ra, Dị thục nhân là một trong sáu nhân (Dị thục, Năng tác, Câu hữu, Đồng loại, Tương ứng, Biến hành), Dị thục quả là một trong năm quả (Dị thục, Tăng thượng, Sĩ

dụng, Đẳng lưu, Li hệ). Năng lực sản sinh ra quả dị thục, gọi là "Hữu dị thục"; ngược lại thì gọi là "Vô dị thục". Tông Duy thức chia Dị thục làm hai: 1. Chân dị thục (hoặc gọi tắt: Dị thục), là quả thể tổng báo của thức thứ 8. 2. Dị thục sinh, từ chân dị thục sinh ra, như thức A lại da là Chân dị thục, sáu thức là Dị thục sinh. DỊ THỤC

D 1256 Ngoài ra, chúng sinh ở những nơi như: địa ngục, quỉ đói, súc sinh, châu Bắc câu lô, cõi trời Vô tưởng v.v.., vì không được nghe pháp tu hành, cho nên thế giới của hạng chúng sinh này được gọi là Dị thục chướng. Đây là do nghiệp nhân đời trước của chúng sinh chiêu cảm quả báo ở đời này mà tái sinh vào các thế giới ấy, nên gọi là Dị thục chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.20, Q.25; luận Câu xá Q.2, Q.6; Câu xá luận quang kí Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Quả Báo). DỊ THỤC CHƯỚNG Phạm: Vipàkàvaraịa. Chỉ quả báo của chúng sinh do nghiệp nhân phiền não ở đời quá khứ mà chiêu cảm các đường địa ngục, quỉ đói, súc sinh ở đời này. Cũng gọi Báo chướng, Quả báo chướng. Là một trong ba chướng, một trong bốn chướng. Ngoài ra, cũng có các chúng sinh nhờ quả báo tốt được sinh vào cõi người, hoặc châu Bắc câu lô và cõi trời Vô tưởng v.v... nhưng suốt đời không được nghe Phật pháp và tu trì, do đó mà chướng ngại Thánh đạo và thiện căn gia hành, cho nên cũng gọi Dị thục chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.115; luận Câu xá Q.17; Câu xá luận quang kí Q.17; Câu xá luận bảo sớ Q.17; Câu xá luận tụng sớ Q.17]. DỊ THỤC NHÂN Phạm:vipàka-hetu. Nhân của quả Dị thục. Chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác có thể mang lại quả báo khổ, vui. Cũng gọi Báo

nhân. Một trong sáu nhân. Tức là các pháp thiện, ác hữu lậu chiêu cảm quả vô kí dị thục. Theo luận Câu xá quyển 6, chỉ có các pháp hữu lậu bất thiện và thiện mới là nhân dị thục, còn "vô kí" thì vì sức yếu ớt như hạt giống mục nát, nên không chiêu cảm được Dị thục. Vả lại, pháp Vô lậu do không có tác dụng ái dục thấm nhuần nên cũng không mang lại quả dị thục, như hạt giống tốt mà thiếu nước tưới nên không mọc lên được. Luận Câu xá Tiểu thừa, vì không chấp nhận có nhân, quả vô kí, nên chỉ cho bất thiện và hữu lậu thiện là "thân nhân duyên" chiêu cảm quả báo tương lai. Còn tông Duy thức Đại thừa thì cho quả dị thục có hàm chứa thân nhân (nhân gần) vô kí, tức là vì hạt giống nghiệp thiện, ác mà mang lại quả khổ, vui ở tương lai, nhưng cho "Nhân" này là "Đồng loại nhân" chứ không phải "Dị thục nhân". Nhưng do hạt giống thiện, ác sinh khởi hiện hành thiện, ác là "Sơ nhân duyên" (nhân xa), lại từ đó khiến sinh khởi hạt giống vô kí, nên đối với hiện hành vô kí mà nói, thì đó tức là nhân Dị thục, đồng nghĩa với hạt giống nghiệp, tập khí dị thục, tập khí hữu chi v.v...[X. luận Đại tì bà sa Q.19, Q.20, Q.21; luận Câu xá Q.2; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2, Q.6]. (xt. Lục Nhân, Hữu Chi Tập Khí, Nghiệp Chủng Tử). DỊ THỤC QUẢ Phạm:vipàka-phala. Quả báo do nhân Dị thục mang lại. Cũng gọi Báo quả, là một trong năm quả.

Tông Câu xá cho tính "Vô phú vô kí" của năm căn (nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn), bảy tâm giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tị thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới, ý căn không gián đoạn) v.v... là quả Dị thục. Nhưng theo Duy thức Đại thừa thì quả thể tổng báo (thức thứ 8) của tất cả hữu tình gọi là Chân dị thục. Còn biệt báo của DỊ THỤC CHƯỚNG

D 1257 sáu thức trước do Chân dị thục sinh ra gọi là Dị thục sinh. Chân dị thục và Dị thục sinh gọi chung là Dị thục quả. Riêng thức thứ 7 vì không phải hạt giống dị thục sinh ra, nên không phải là quả Dị thục. Do đó, quả Dị thục, tức là chỉ cho thức thứ 8, vì thức này có khả năng hàm chứa hạt giống của tất cả các pháp mà thành thục quả của các căn thức. Như các căn mắt, tai v.v... do nhân thiện, ác đã gieo ở đời trước mà mang lại quả khổ, vui đời này. Rồi nhân thiện, ác gây ở đời này, cũng sẽ chiêu cảm quả khổ, vui ở đời sau, vì thế gọi là Dị thục quả. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Câu xá Q.2, Q.6; luận Thành duy thức Q.2, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Quả). DỊ THỤC SINH Vấn đề này, giữa Đại Thừa, Tiểu thừa giải thích có khác: 1. Theo luận Câu xá Tiểu thừa: Chỉ cho quả do nhân Dị thục sinh ra, đồng nghĩa với "Dị thục quả". Luận Câu xá quyển 2 giải thích Dị thục sinh theo bốn nghĩa: a. Do nhân dị thục sinh ra, như xe do bò kéo, gọi là xe bò. b. Từ lúc tạo nghiệp cho đến kết quả, luôn luôn biến đổi để thành thục, gọi là Dị thục. Quả này từ Dị thục sinh ra nên gọi là Dị thục sinh. c. Quả khác loại với nhân, nhưng lại do nhân mà thành thục, nên gọi Dị thục; Dị

thục này tức là nghĩa sinh, nên gọi Dị thục sinh. d. Do nhân mà tạm đặt tên quả, nên đã gọi nhân là nhân Dị thục, thì quả do nhân này sinh ra tức gọi Dị thục sinh. (xt. Dị Thục Quả). 2. Theo Duy thức Đại thừa: Quả thể tổng báo của thức thứ 8 gọi là Dị thục, hoặc Chân dị thục; quả biệt báo của sáu thức trước do Chân dị thục sinh ra, gọi là Dị thục sinh. Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 7 hạ) nói: "Tập khí dị thục làm duyên tăng thượng, chiêu cảm thức thứ 8 dắt dẫn sức nghiệp, vì luôn luôn nối nhau nên gọi Dị thục. Khi chiêu cảm sáu thức trước thể hiện nghiệp một cách đầy đủ, từ Dị thục sinh ra, gọi là Dị thục sinh, chứ không gọi Dị thục, vì có gián đoạn". [X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. DỊ THỤC TẬP KHÍ Đối lại với "Đẳng lưu tập khí". Chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có khả năng chiêu cảm quả Dị thục trong ba cõi; nghiệp chủng tử này là do nghiệp thiện, ác hữu lậu của năm thức trước huân tập (hun ướp) thức thứ 8 mà sinh ra. Tập khí là tên khác của chủng tử, vì nó có nghĩa huân tập nên cũng gọi là Tập khí. Nghiệp chủng tử này tức là hạt giống của Tư tâm sở thiện, ác tương ứng với thức thứ sáu, làm tăng thượng duyên chiêu cảm Dị thục thức thứ 8, mà Dị thục thức thứ 8 lại là quả thể tổng báo của tất cả hữu tình chúng sinh. Chủng tử này có hai công năng là tự nó sinh hiện hành và giúp đỡ các

chủng tử vô kí dị thục khác sinh khởi. Trong đó, chủng tử tự sinh hiện hành gọi là Đẳng lưu tập khí; còn chủng tử giúp đỡ các chủng tử dị thục vô kí khác thì gọi là Dị thục tập khí. Nhưng đây là cùng một thể mà có hai tác dụng, chứ không phải ngoài Đẳng lưu tập khí còn có thể riêng biệt. Cái gọi là giúp đỡ quả vô kí khác sinh khởi là chỉ cho thức thứ 8 tổng báo và sáu thức trước biệt báo. Còn thức thứ 7 thì chỉ là vô kí, cho nên không phải là nhân Dị DỊ THỤC TẬP KHÍ

D 1258 thục, lại có tính chất che lấp Thánh đạo; nên cũng chẳng phải là quả Dị thục. Ngoài ra, tổng quả thức thứ 8, gọi là Dị thục hoặc Chân dị thục; biệt quả sáu thức trước gọi là Dị thục sinh. Dị thục và Dị thục sinh gọi chung là Dị thục quả. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Đẳng Lưu Tập Khí, Nghiệp

Chủng Tử). DỊ THỤC THỨC Phạm: vipàka-vijĩàna. Âm Hán: Tì ba ca tì nhã nam. Tên khác của thức A lại da. Chủ thể của nhân quả nghiệp báo. Nhà duy thức cho rằng, thức A lại da do nghiệp thiện, ác huân tập (hun ướp), lấy chủng tử nghiệp làm duyên tăng thượng mà chiêu cảm quả Dị thục, vì thế gọi là Dị thục thức, là quả tướng của thức A lại da. Sáu thức trước tuy cũng là quả Dị thục, nhưng chỉ là biệt báo và có gián đoạn, nên không phải "Chân dị thục". Chỉ có quả thể tổng báo (thức thứ 8) của hữu tình mới là Chân dị thục, vì nó có đủ ba nghĩa: nghiệp quả, không gián đoạn và khắp ba cõi, nên gọi là Dị thục thức. Nhưng đến sát na cuối cùng trước quả Phật thì bỏ tên Dị thục, bởi vì thức Dị thục chỉ tồn tại ở quả vị của nghiệp thiện, ác; đến lúc thành quả Phật thì nhân, quả dị thục hoàn toàn không còn nữa. Ngoài ra, Sơ năng biến trong ba Năng biến thì thức Dị thục được gọi là "Dị thục năng biến". [X. Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; luận Thành duy thức Q.2, Q.3,

Q.5, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Năng Biến, A Lại Da Thức). DỊ THỤC VÔ KÍ Dị thục là tên khác của quả báo. Kí nghĩa là phán đoán, đoán định. Vô kí có nghĩa không thể đoán định là thiện, cũng không thể đoán định là ác, mà là tính phi thiện phi ác. Dị thục vô kí là một trong Vô phú vô kí (nghĩa là tính vô kí không nhiễm không tịnh), là quả báo thân tâm do nghiệp đời trước chiêu cảm, tính của nó chẳng phải thiện chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo, không che lấp tâm tính v.v... (xt. Vô Kí). DỊ THỪA ..... Chỉ cho chúng Thanh văn có giới hạnh siêu việt nghe đức Phật nói kinh Vô lượng thọ. Kinh Đại A di đà gọi Dị thừa là Ma ha ba la diễn, kinh Trang nghiêm gọi là Ba la dã ni chỉ nãng, kinh Bình đẳng giác gọi là Thị giới tụ, Như lai hội gọi là Trụ bỉ ngạn v.v... DỊ TÍNH KHÔNG ..... Tính mê chấp cho vọng là có thật của phàm phu, thực ra nó không có tự thể và khác với chân tính. Đây là pháp "Y tha khởi tính" trong ba tính. Một trong ba không do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi là Bất như không, Viễn li không. [X. luận Biện trung biên Q.trung, luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung]. (xt. Tam Không). DỊ TƯỚNG

I. Dị tướng: Một trong 4 tướng, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Dị nghĩa là suy biến, tức là pháp làm cho tất cả các pháp hữu vi biến đổi suy bại. Pháp này không phải sắc không phải tâm mà là thuộc hành uẩn bất tương ứng. Nhưng luận Câu xá cho nó là pháp thật, DỊ THỤC THỨC

D 1259 còn luận Duy thức thì cho là pháp phần vị giả đặt. (xt. Tứ Tướng). II. Dị tướng: Đối lại với "Nhất tướng". Nghĩa là tự tính của tất cả các pháp sai khác chứ không phải nhất nguyên. Đây là thuyết của ngoại đạo Tì thế sư. Thuyết "Phi dị" trong "Bát bất" của Trung luận là để phá thuyết này. [X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa tứ tông]. (xt. Nhất Tướng, Bát Bất Trung Đạo). III. Dị tướng: Một trong sáu tướng, đối lại với "Đồng tướng". Dị nghĩa là sai biệt khác nhau, tức tất cả các pháp đều có tướng trạng khác nhau. Như ngói, gạch, xà, cột v.v... tướng trạng đều khác, là Dị tướng. Nhưng ngói, gạch, xà, cột hợp lại làm thành ngôi nhà, không chống trái nhau, thì đó là Đồng tướng. (xt. Lục Tướng Viên Dung). DỊ TƯỚNG XẢO PHƯƠNG TIÊN Phương tiện sai trái khéo léo, là một trong sáu thứ phương tiện khéo kéo. Nghĩa là Bồ tát vì muốn cứu độ chúng sinh một

cách rộng rãi mà hiện tướng giận dữ khiến những người không thuận theo lời dạy của các Ngài phải sợ hãi mà bỏ ác theo thiện. (xt. Lục Chủng Xảo Phương Tiện). DỊ VÃNG Dễ dàng sinh về thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà. Nghĩa là nương nhờ vào sức bản nguuyện của Phật A di đà thì sinh về thế giới Cực lạc một cách dễ dàng. Đây nói so sánh sự vãng sinh về phương Tây dễ hơn sự vãng sinh lên cung trời Đâu suất. Trong kinh Vô lượng thọ có câu: “Dễ vãng sinh nhưng không có người”. Ý nói

vãng sinh tuy dễ nhưng ít người tu được nhân vãng sinh. Những người có được đầy đủ ba tâm với niềm tin chân thật thì rất hiếm, nên nói là không có người. [X. Kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ (Tuệ viễn); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4, Vãng sinh yếu tập Q.trung]. DĨ BIÊN ĐỊA Phạm:kftàvì-bhùmi. Cũng gọi Sở tác biện địa, Dĩ tác địa, Dĩ biện địa, là địa vị thứ 7 trong Tam thừa cộng vị theo thuyết của tông Thiên thai. Hành giả ba thừa dứt hết Tư hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, phát khởi trí chân vô lậu, diệt sạch 72 phẩm Ngũ thượng phần kết (tham ở cõi Sắc, tham ở cõi Vô sắc, điệu cử, mạn, vô minh). Công phu dùng trí tuệ đoạn trừ phiền não đã hoàn tất, cho nên gọi là Dĩ biện (đã làm xong). Nhưng ở giai vị này, hành giả tuy đã dứt hết chính sử (phiền não chủ thể), nhưng vẫn chưa trừ sạch tập khí. Tương đương với quả thứ tư trong Tam tạng giáo. Lại giai vị này là quả cuối cùng của hàng Thanh văn, cho nên căn cứ vào đó mà đặt tên là Dĩ biện địa. Ngoài ra, theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 thì Bồ tát Thất địa không được dính mắc vào 20 pháp và phải đầy đủ 20 pháp. Hai mươi pháp không được dính mắc là: 1. Không được dính mắc vào cái ta. 2. Không được dính mắc vào chúng sanh. 3. Không được dính mắc vào thọ mệnh.

4. Không dính mắc các con số cho đến người biết, người thấy.
5. Không dính mắc vào cái thấy dứt mất hẳn (đoạn kiến).
6. Không dính mắc vào cái thấy thường còn mãi (thường kiến).
7. Không được tác tướng.
8. Không được tác nhân kiến.
9. Không dính mắc danh sắc.

DĨ BIÊN ĐỊA

D

1260

10. Không dính mắc năm ấm.
11. Không dính mắc 18 giới.
12. Không dính mắc 12 nhập (xứ).
13. Không dính mắc ba cõi.
14. Không dính mắc nơi chỗ.
15. Không nghĩ đến chỗ để trông đợi.
16. Không nghĩ đến nơi để nương tựa.
17. Không dính mắc nương vào Phật kiến.
18. Không dính mắc nương vào pháp kiến.
19. Không dính mắc nương vào tăng kiến.

20. Không dính mắc nương nơi giới kiến.
Hai mươi pháp phải đầy đủ là:
1. Đầy đủ không.
2. Chứng được vô tướng.
3. Biết rõ vô tác.
4. Ba phần trong sạch.
5. Đầy đủ trí từ bi đối với tất cả chúng sinh.
6. Không nhớ nghĩ tất cả chúng sinh.
7. Quán xét tất cả pháp một cách bình đẳng.
8. Biết rõ thực tướng của các pháp.
9. Vô minh pháp nhẫn.
10. Trí vô sinh.
11. Tuyên thuyết các pháp một tướng.
12. Phá trừ tướng phân biệt.
13. Chuyển ức niệm.
14. Chuyển kiến.
15. Chuyển phiền não.
16. Định Tuệ ngang nhau.
17. Điều phục ý.
18. Tâm vắng lặng. 19. Trí vô ngại. 20. Không nhiễm ái. (xt. Thập Địa). DĨ CHÂM ĐẦU BÁT Cầm cây kim ném vào bát. Tên công án trong Thiền tông. Tổ phó pháp tạng thứ 15 là Ngài Ca na đề bà trước vốn là ngoại đạo. Một hôm, ngài từ nước Chấp sư tử đến nước Kiêu tát la yết kiến ngài Long thụ để cùng nghị luận. Để thử trí tuệ của Ca na đề bà, ngài Long thụ sai đệ tử bưng ra một bát nước đầy đặt trước mặt Đề bà. Thấy thế, ngài Đề bà lẳng lặng cầm cây kim ném vào trong bát nước. Ngài Long thụ hết sức khen ngợi trí tuệ của Đề bà, liền trao cho lí mầu nhiệm chân thật rốt ráo. Bát nước đầy tượng trưng trí tuệ mênh mông của ngài Long thụ, còn việc ngài Đề bà ném cây kim vào bát nước là biểu thị ý muốn dò tìm đến đáy nguồn của biển trí tuệ ấy. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Truyền pháp chính tông kí Q.3; Tông môn thống yếu tục tập Q.2]. DĨ HOÀN Cũng gọi Dĩ lai, Dĩ chí. Hoàn nghĩa là trở lại. Như nói: Ba nghìn năm trở lại, tức chỉ cho khoảng thời gian ba nghìn năm đã qua cho đến hiện giờ. Hoặc nói: Đẳng giác trở lại là chỉ tất cả giai vị từ khoảng Đẳng giác trở xuống cho đến phàm phu. DĨ HUYẾT TẨY HUYẾT Lấy máu rửa máu (làm sao sạch được). Ví dụ mê vọng cám dỗ tâm, từ mê chấp

này rơi vào mê chấp khác, không một mảy may ích lợi. Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 72 thượng), nói: “Ví như kẻ sĩ phu từ chỗ tối tăm vào chỗ tăm tối, từ nơi mờ mịt vào nơi mịt mờ, từ hố phân ra lại rơi vào hố phân, lấy máu rửa máu, lìa bỏ các việc ác, trở lại làm các việc ác. Ta nói ví dụ này là chỉ cho những tỉ khưu phàm ngu”. DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

D 1261 DĨ KÊ VI PHƯỢNG Trông gà hóa phượng. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho tình cảnh mê vọng không phân biệt được chính tà. Gà là loại chim phàm thường, phượng là loài chim linh quí, cho chim thường là chim quí thì cũng giống như cho ngói gạch là châu ngọc. Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ tình cảnh mê vọng cho tà kiến là chính kiến, nhận vọng tưởng là tính Phật. DĨ KIM ĐƯƠNG Chỉ cho dĩ sinh, kim sinh, đương sinh, hoặc chỉ dĩ vãng, hiện kim, đương lai. Tức là ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Lại có thuyết cho những kinh đức Phật nói trong bốn thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng và Bát nhã là những kinh dĩ thuyết (đã nói), kinh Vô lượng nghĩa là kim thuyết (đang nói), kinh Niết bàn là đương thuyết (sẽ nói). (xt. Tam Thế) DĨ LI DỤC GIẢ Người đã lìa ham muốn. Cũng gọi Dĩ li dục nhân. Chỉ cho người đã thoát lìa Tu hoặc ở cõi Dục. Thông thường có thể chia làm hai loại là Dị sinh và Thánh giả. 1. Dị sinh: Theo thuyết của luận Câu xá quyển 23, ở giai vị phàm phu tu sáu hạnh quán hữu lậu, dứt hết phẩm nhiễm thứ 9 ở cõi Dục, đến giai vị Kiến đạo gọi là Quả hướng thứ 3 (A na hàm hướng). Đây là hàng dị sinh đã lìa dục.

2. Thánh giả (bậc Thánh): Theo thuyết trong luận Câu xá quyển 24, sau khi vào giai vị Kiến đạo, tiếp tục tu Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo, dứt hết cả chín phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, thành quả Bất hoàn, không còn phải trở lại thụ sinh ở cõi Dục. Đây là bậc Thánh đã lìa dục. [X. luận Đại tì bà sa Q.90; Câu xá luận quang kí Q.23]. DĨ PHẬT ĐẠO THANH Chỉ cho hàng đệ tử Thanh văn đã lãnh ngộ Phật đạo Đại thừa rồi truyền lại cho đại chúng. Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng) nói: “Chúng ta hôm nay thực là Thanh văn, đem tiếng nói Phật đạo truyền cho tất cả đều nghe”. Chữ chúng ta (ngã đẳng) trong câu văn dẫn ở trên là chỉ hàng đệ tử Thanh văn. DĨ SA THÍ PHẬT Đem cát cho Phật. Sự tích tiền thân của vua A dục. Đời trước, khi vua A dục còn là một em bé đang vui chơi trên đường, bỗng gặp đức Phật Thích ca, cậu bé bèn lấy cát giả làm bánh dâng cúng Phật, Phật dự đoán rằng đời sau đứa trẻ ấy sẽ làm vua. [X. A dục vương truyện Q.1; Nghĩa sở lục thiếp Q.18]. DĨ SINH Phạm:bhùta. Đối lại với Vị sinh. I. Dĩ sinh. Chỉ cho sinh tướng vị (tức sát na sau cùng của thời vị lai) của pháp thể từ vị lai lưu chuyển đến sát na của vị hiện tại. [X. luận Câu xá Q.5]. II. Dĩ sinh. Chỉ cho bản hữu. Tức là

thân trung ấm đã thụ sinh vào đời sau. Còn thân trung ấm đang tìm cầu chỗ thụ sinh thì gọi là Cầu sinh. DĨ SINH

D 1262 DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH Một trong ba phép quán đính (rưới nước lên đỉnh đầu) nói trong kinh Đại nhật. Tức là phép quán đính dùng tâm của thầy truyền vào tâm của đệ tử. Cũng gọi là Tâm thụ quán đính (quán đínhtrao tâm), Bí mật quán đính, Tâm tưởng quán đính. Đối lại với “Sự nghiệp quán đính” là phép quán đính thiết lập đàn tràng ngoài tâm để tu phép quán đính. Khi muốn thực hành pháp Dĩ tâm quán đính này, thầy và đệ tử đều phải là người thành tựu tam muội da giới. Khi tu pháp, thầy và đệ tử cùng trụ trong Du già, trực tiếp kiến lập mạn đồ la nơi tâm bồ đề thanh tịnh của đệ tử rồi vào đàn tâm này mà thực hành pháp quán đính. [X. kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.16]. (xt. Quán Đính). DĨ TÂM TRUYỀN TÂM Lìa lời nói văn chữ, dùng tâm truyền tâm. Thiền tông không lập văn chữ, không nhờ vào kinh luận, chỉ có thầy và trò

trực tiếp trao truyền, dùng gương tâm chiếu vào nhau để truyền yếu chỉ Phật pháp, gọi là Dĩ tâm truyền tâm. Đức Thế tôn nói pháp trên núi Linh thứu, Ngài đưa bông hoa lên dạy chúng, trong tám vạn người chỉ có tôn giả Ca diếp hiểu ý của Phật và mỉm cười. Tổ sư Thiền tông qua các đời đã căn cứ vào tích truyện này mà định tông phong chẳng lập văn tự truyền trao đại pháp. Đây cũng là lời truyền

đạt cảnh giới chứng ngộ. Luận Huyết mạch của Tổ Đạt ma (Vạn tục 110, 405 thượng), nói: "Ba cõi bời bời đều về một tâm, Phật trước Phật sau dùng tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự". Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng), nói: "Ngày xưa, Đại sư Đạt ma mới đến Trung hoa, mọi người chưa tin Thiền pháp nên Ngài truyền tấm áo này để làm tín vật, đời đời truyền nhau; Pháp thì đem tâm truyền tâm, đều khiến mọi người tự ngộ tự giải". Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật (Đại 48, 400 trung), nói: "Đạt ma nhận được pháp bên Thiên trúc, rồi đích thân đến Trung hoa, Ngài thấy người học ở phương này phần nhiều chưa thấu suốt pháp, chỉ hiểu theo danh số, làm theo sự tướng. Vì Ngài muốn mọi người hiểu rằng mặt trăng chẳng ở nơi ngón tay, pháp là tâm ta, nên Ngài chỉ dùng tâm truyền tâm chứ không lập văn tự". Đây là đặc sắc của Thiền tông: truyền riêng ngoài giáo, chẳng lập văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật. [X. Truyền tâm pháp yếu (Hoàng bá); Hiển tông kí (Hà trạch). DĨ TỰ BẤT THÀNH BÁT TỰ PHI ..... Cũng gọi Dĩ tự bất thành bát tự bất thị (chẳng phải chữ dĩ, cũng chẳng phải chữ bát). Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chữ Dĩ chỉ cho chữ " " viết trên đầu lá bùa hộ thân, đó là biến hình của chữ (i) Tất đàm, nhưng nếu nhìn theo hình chữ Trung quốc thì nó chẳng phải chữ Dĩ

(..) cũng chẳng phải chữ bát (..).
Thiền tông căn cứ vào đó để chỉ ra rằng bản lai diện mục rất khó diễn tả bằng bất cứ phương thức nào.
DĨ TỰ ĐIỂM
.....
Gọi tắt: Dĩ tự. Chỉ cho phù hiệu " ".
Thông thường được dùng trên thẻ đề kinh hoặc trên đầu lá bùa hộ thân. Đây là biến
DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH
D 1263 hình của chữ (i) Tất đàm, có thuyết nói nó biểu thị chữ thủy ( ) hoặc Tứ thiên vương ( ). Tổ đình sự uyển quyển 1 cho biết xưa nay có ba thuyết: 1. Là chữ Ẩu.., chữ A . 2. Chữ và âm đều không dịch. 3. Là chữ tâm trong Phạm thư. Phù hiệu giống chữ Dĩ...này tuy đã bắt đầu xuất hiện trong Ngữ lục của Thiền sư Vân môn và được thấy trên thẻ viết đề kinh bản đời Tống, nhưng cho đến nay nguồn gốc và điển cứ của nó vẫn chưa được xác định. [X. Tống cao tăng truyện Q.3 thiên Dịch kinh; Cốc hưởng tập Q.2; Tu nghiệm cố sự tiện lãm Q.2]. DĨ TỰ TAM ĐIỂM ..... Chữ Dĩ ba chấm. Chỉ cho chữ (i) Tất đàm giống như ba cái chấm, vị trí của ba chấm này được sắp xếp không phải theo đường dọc cũng không phải theo đường ngang mà gồm đủ cả ngang dọc, cho nên thông thường phần nhiều được dùng làm thí dụ, cùng nghĩa với từ "Thiên chủ tam mục" (ba mắt của chúa trời). Trong kinh Niết bàn, ba chấm này được

ví dụ cho ba đức bí tạng của Như lai, biểu thị pháp thân, bát nhã và giải thoát đều tròn đủ. Phẩm Ai thán của kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 616 trung) nói: "Những gì gọi là tạng bí mật? Giống như chữ i, nếu ba chấm ngang nhau thì không thành chữ i, dọc xuống cũng không thành, như ba mắt trên mặt của trời Ma hê thủ la mới thành chữ i, nếu ba chấm đặt chỗ khác cũng không thành. Ta cũng như thế, pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết bàn, thân Như lai cũng chẳng phải Niết bàn, ma ha bát nhã cũng chẳng phải Niết bàn. Nay ta an trụ ba pháp như thế là vì chúng sinh, gọi là vào Niết bàn, như chữ "i" ở thế gian". Ngoài ra cũng có thuyết cho ba chấm chữ i là dụ chỉ cho ba bồ đề (thực tính, thực trí, phương tiện), ba tính Phật (chính nhân, liễu nhân, duyên nhân), ba ngôi báu (Phật, pháp, tăng), ba đạo (khổ, phiền não, nghiệp) v.v... [X. Niết bàn kinh sớ (Chương an) Q.6; Ma ha chỉ quán Q.2]. DĨ TƯƠNG ỨNG Bàn về thể dụng huân tập chân như, luận Đại thừa khởi tín chia làm hai môn Dĩ tương ứng (đã tương ứng) và Vị tương ứng (chưa tương ứng). Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần đầu, thì Dĩ tương ứng là hàng Bồ tát Thập địa được trí căn bản tương ứng với tự thể của chư Phật; khi chứng được hậu đắc trí thì tương ứng với nghiệp tự tại của chư Phật. Cho nên sự tu hành của Bồ tát Thập địa là vì chứng được pháp chân như mà tu hành, là nương theo pháp lực

tự nhiên mà tu, nên gọi là chân tu. (xt. Vị
Tương Ứng).
DỊCH KINH
.....
Phiên dịch kinh điển. Cũng gọi là Phiên kinh. Nói theo nghĩa rộng thì không chỉ giới hạn ở việc dịch tạng kinh, mà phiên dịch luật, luận cũng đều gọi là Dịch kinh.
Ở Ấn độ, Phật điển (ba tạng Kinh, Luật,
Luận) được lưu truyền bằng nhiều thứ tiếng địa phương, sau được chỉnh lí thành nguyên
Chấm Chữ Dĩ
DỊCH KINH
D 1264 điển bằng tiếng Phạm (Sanskrit) vàPàli. Đến khi Phật giáo truyền sang các nước phương đông thì kinh điển dần dần được dịch ra tiếng các nước đó. Phật điển Hán dịch hiện nay có loại được dịch thẳng từ bản chữ Phạm, cũng có loại được dịch lại từ tiếng Hồ của vùng Tây vực. Tại Trung quốc, thời xưa, việc dịch kinh phần nhiều do triều đình bảo hộ, nhờ có thiết trí các viện dịch kinh mà sự nghiệp phiên dịch được hoàn thành. Loại dịch kinh này gọi là Phụng chiếu dịch (theo mệnh lệnh của vua mà dịch), cho nên hầu hết trong các kinh hiện còn đều ghi "Phụng chiếu dịch" ngay ở trang đầu. Còn những pháp sư tinh thông ngôn ngữ Phạm, Hán chuyên việc dịch kinh thì được gọi là Tam tạng dịch kinh (gọi tắt: Tam tạng), hoặc Tam tạng pháp sư. Nhưng dịch kinh là sự nghiệp lớn lao, xưa nay rất hiếm có trường hợp chỉ một người mà làm được việc đó, bởi vậy, ngoài vị Tam tạng dịch kinh ra còn cần rất nhiều người giúp đỡ, do đó, về sau các chức quan mới được đặt ra để chuyên lo việc phiên dịch kinh điển. Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 43 chép, thì các quan phụ trách công việc phiên dịch trong Dịch trường

gồm có chín chức: 1. Dịch chủ: Vị ngồi ở chính giữa tuyên đọc văn Phạm. 2. Chứng nghĩa: Vị ngồi ở phía tay trái của Dịch chủ, có nhiệm vụ kiểm tra, nhận xét xem câu văn Phạm hoặc văn dịch có

đúng không. 3. Chứng văn: Vị ngồi ở mé bên phải Dịch chủ thẩm tra xem văn Phạm mà vị Dịch chủ tuyên đọc là đúng hay sai. 4. Thư tự Phạm học tăng: Vị nghe âm tiếng Phạm rồi viết ra chữ Hán (phiên âm) một cách đúng như thực. 5. Bút thụ: Vị đem tiếng Phạm phiên dịch (dịch nghĩa) ra Hán văn. 6. Xuyết văn: Trau chuốt văn tự cho thành câu. 7. Tham dịch; cũng gọi là Chứng Phạm ngữ: Vị có nhiệm vụ đối chiếu Hán văn với Phạm văn xem đúng hay sai. 8. San định: Vị bỏ bớt những câu văn rườm rà lòng thòng, để làm cho câu văn ngắn gọn sáng sủa đúng nghĩa. 9. Nhuận văn: Vị ngồi ở phía nam nhuận sắc văn dịch. Trong việc dịch kinh, những bản chỉ dịch một lần gọi là Đơn dịch, Nhất dịch. Những bản được dịch từ hai lần trở lên gọi là Trùng dịch (dịch lại), Dị dịch (dịch khác), Đồng bản dị dịch (cùng bản dịch khác). Những kinh điển mà tên người dịch không được rõ (hoặc không được ghi) thì gọi là Thất dịch kinh (kinh mất tên người dịch). Những kinh dịch ở đời sau, tên người dịch thường được ghi rõ ở ngay đầu hoặc ở cuối quyển kinh, nhưng đời xưa phần nhiều người dịch kinh không ghi tên mình nên có khá nhiều kinh Thất dịch. Lại nữa, những kinh được dịch từ ngài Huyền trang (đời Đường) trở về sau gọi là Tân dịch (dịch mới); còn những kinh được dịch từ trước ngài Huyền trang thì gọi là Cựu dịch (dịch cũ), hoặc cho những kinh được dịch từ ngài

Cưu ma la thập (đời Diêu Tần) trở về trước là Cổ dịch (dịch xưa). Vào thời Đông Tấn, khi ngài Đạo an dịch kinh đã nêu ra thuyết "Ngũ thất tam bất dị" (Năm mất ba chẳng dễ). Nghĩa là khi dịch kinh từ chữ Phạm sang Hán văn có năm trường hợp dễ làm mất nguyên ý và ba trường hợp khó dịch. I. Ngũ thất. Cũng gọi Ngũ thất bản: Năm trường hợp dễ mất nguyên ý. 1. Do văn pháp khác nhau, văn từ của nguyên ngữ và Hán ngữ đảo lộn. 2. Văn thể của nguyên điển thì chất phác, lời ít được trau chuốt, Hán ngữ thì hay gọt dũa văn từ. DỊCH KINH

D 1265 3. Nguyên điển thường có những câu giống nhau được nhắc đi nhắc lại nhiều lần rất là rườm rà, Hán dịch thì phần nhiều bỏ bớt những câu trùng lắp ấy. 4. Trong nguyên điển, văn kinh có kèm theo chú giải, từ ngữ lại rất lộn xộn, thể văn Hán dịch phần lớn lược bỏ loại chú giải xen lẫn ấy. 5. Nguyên điển khi nói xong một việc rồi, đến lúc trình bày việc tiếp theo thì văn từ thường hay nhắc lại đoạn trước. Hán dịch thì phần nhiều rút gọn bớt phần trùng lắp ấy đi. II. Tam bất dị: Ba trường hợp dịch không dễ dàng. 1. Thánh điển vốn dựa theo phong tục và ngôn ngữ đương thời mà được thành lập, nhưng vật đổi sao dời, thời tục đã khác, nếu muốn cho văn từ được thích hợp với đời nay thì việc phiên dịch không phải dễ dàng. 2. Không tính đến khoảng cách quá xa giữa Thánh nhân và phàm phu mà lại muốn pháp âm sâu xa mầu nhiệm của Thánh nhân đời xưa thích hợp với phong tục của phàm ngu thời nay thì việc phiên dịch không dễ dàng. 3. Lúc ngài A nan tụng lại kinh, thời gian cách đức Phật chưa xa, lại được vô số Thánh giả sửa chữa ghi chép, từ đó mà có Thánh giáo lưu truyền, người đời sau nếu dựa vào cái thấy nông cạn của mình mà dịch kinh, thì dù có thận trọng muôn phần cũng khó tránh khỏi sai lầm, thì biết việc

phiên dịch không phải dễ dàng. Ngoài ra, ngài Huyền trang cũng đề ra thuyết Ngũ chủng bất phiên (năm thứ không dịch), đó là: 1. Vì bí mật nên không dịch, như Đà la ni. 2. Thuật ngữ hàm có nhiều nghĩa nên không dịch, như Bà già phạm. 3. Tại Trung quốc không có nên không dịch, như cây diêm phù. 4. Xưa đã dịch rồi nên nay không dịch (trước đã phiên âm rồi mà mọi người đều biết), như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. 5. Những tiếng khiến người ta sinh tâm thiện nên không dịch, như tiếng Bát nhã, người nghe nó thì sinh lòng tin, nếu dịch là trí tuệ thì e sinh tâm coi nhẹ, lơ là. Vì tôn trọng nên không dịch. Lại nữa, cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2 và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 chép, thì ngài Ngạn tông đời Tùy soạn luận Biện chính có nêu ra thuyết Bát bị Thập điều. A. Bát bị: Tám tư cách mà người dịch kinh phải có. 1. Phải thành tâm quí mến chính pháp, chí nguyện làm lợi ích cho người, không ngại lâu dài. 2. Khi bước vào trường giác ngộ (nơi dịch kinh), trước hết phải giữ giới đầy đủ, không nhiễm xấu xa, không bị chê cười. 3. Hiểu rõ ba tạng, thông suốt hai thừa. 4. Dựa theo sử sách, dùng lời chải chuốt, không để thô lỗ vụng về. 5. Trong lòng bình thản, khí lượng rộng rãi, không ưa chuyên chấp hẹp hòi. 6. Say mùi đạo nhạt mùi đời, không

thích khoe khoang.

7. Cốt yếu phải biết tiếng Phạm mới có thể dịch đúng và không rơi vào cái học khác.

8. Biết qua về ca dao tục ngữ và lối viết chữ triện chữ lệ, không thể bỏ qua loại văn này.

B. Thập điều: Mười thể lệ cốt yếu cho người dịch kinh.

1. Tự thanh.....

2. Cú vận .

3. Vấn đáp .

4. Danh nghĩa .....

5. Kinh luận .

6. Ca tụng.....

DỊCH KINH

D 1266 7. Chú công..... 8. Phẩm đề..... 9. Chuyên nghiệp..... 10. Dị bản..... Tống cao tăng truyện quyển 3 của ngài Tán minh cũng nêu ra sáu lệ cho việc dịch kinh. 1. Dịch chữ dịch âm, có bốn trường hợp: a. Dịch chữ không dịch âm. b. Dịch âm không dịch chữ. c. Dịch cả âm và chữ. d. Âm chữ đều không dịch. 2. Về tiếng Hồ, tiếng Phạm: Nói rõ nguyên điển có Hồ ngữ và thuần Phạm ngữ Ấn độ, trong thuần Phạm ngữ, theo sự khác nhau của năm khu vực Thiên trúc, Phạm ngữ ở mỗi khu vực cũng không giống nhau. Trong Hồ ngữ thì có Hồ ngữ đọc theo chiều dọc từ trên xuống (như nước Yết sương na), có Hồ ngữ đọc theo chiều ngang từ trái qua phải (như các nước Thổ hóa la, Ca tất thí v.v...). Ngoài ra, như Cưu tư ngữ thì là ngôn ngữ vừa Hồ vừa Phạm. 3. Trùng dịch, trực dịch (dịch lại, dịch thẳng): Dịch thẳng từ chữ Phạm Ấn độ ra Hán văn thì gọi là Trực dịch, những kinh đã được dịch một lần ra tiếng Hồ rồi, lại chuyển dịch ra chữ Hán lần nữa thì gọi là Trùng dịch. Ngoài ra, các dịch giả từ Ấn độ đến Trung quốc, khi đi qua các nước Hồ có dịch kinh điển, nên trong văn dịch của họ thường xen lẫn tiếng Hồ thì loại dịch phẩm này vừa là Trực dịch vừa là Trùng

dịch. 4. Thô ngôn tế ngữ: Trong ngôn ngữ Ấn độ có lối nói thông thường và văn chương trong sách vở. Khi đức Phật nói pháp phần nhiều Ngài dùng lời nói thông thường. Lời Phật nói đại khái có thể chia làm hai loại là: Toàn thanh, rõ ràng văn vẻ (tế ngữ) và Bán thanh, tức là thổ ngữ không được trong sáng lắm (thô ngữ). Những bản tiếng Phạm do các ngài Pháp hộ, Bảo vân, Huyền trang, Nghĩa tịnh dịch thì đều sử dụng tế ngữ của xứ trung Thiên trúc. 5. Hoa ngôn nhã tục: Hán ngữ được dịch thành cũng có chỗ thanh nhã, quê kịch khác nhau. 6. Trực ngữ mật ngữ: Phạm ngữ nói về tục đế là trực ngữ, nói về chân đế là mật ngữ. [X. Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.1 phần 1; Phật tổ thống kỉ Q.53, Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại tống tăng sử lược Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.6 đến Q.11]. DỊCH KINH VIÊN ..... Là cơ quan dịch kinh do nhà nước thiết lập ở chùa Thái bình Hưng quốc tại kinh đô Khai phong của nhà Bắc Tống. Cũng gọi Truyền pháp viện. Viện này được thành lập vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời vua Tống Thái tông. Công việc phiên dịch kinh Phật ở Trung quốc bắt đầu vào thời Hậu Hán, phần nhiều được các bậc Đế vương bảo hộ. Năm Đại nghiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Dạng đế đặt quán Dịch kinh ở vườn Thượng lâm tại Lạc dương và sai học sĩ phiên dịch là Ngạn tông ở đó trông coi. Năm Trinh quán 22

(648) đời Đường, vua Thái tông lập viện Dịch kinh ở phía tây bắc chùa Đại từ ân để làm Dịch trường cho ngài Huyền trang. Đến thời Thái tông nhà Tống, ngài Pháp thiên dịch các kinh Thánh vô lượng thọ, Thất Phật tán v.v... quan địa phương dâng lên, vua xem hết sức vui mừng, bèn ra lệnh kiến thiết viện Dịch kinh rồi mời các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ v.v... ở đó dịch kinh. Phật tổ thống kỉ quyển 43 cho biết, năm Thái bình hưng quốc thứ 8, viện Dịch kinh được đổi tên là viện Truyền pháp, rồi lại làm viện Ấn kinh ở mé tây viện Truyền pháp. DỊCH KINH VIÊN

D 1267 Viện dịch kinh được tổ chức hoàn bị, đặt ra chín chức vị gọi là Dịch trường cửu vị, đó là: Dịch chủ, Chứng nghĩa, Chứng văn, Thư tự Phạm học tăng, Bút thụ, Xuyết văn, Tham dịch, San định và Nhuận văn. Viện này là trung tâm dịch kinh của thời Bắc Tống, những kinh dịch ở đây đều được ghi trong Đại trung tường phù pháp bảo lục, Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, tất cả hơn 100 bộ. Công tác dịch kinh ở thời Bắc Tống từ năm Cảnh hựu trở về sau thiếu tư liệu, chỉ được biết có các ngài Trí cát tường, Kim tổng trì, Nhất xứng, Chiêu đức, Tuệ tuân v.v... dịch kinh ở viện này. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Tống hội yếu Đạo thích điều; Truyền pháp viện bi minh]. DỊCH TĂNG I. Dịch tăng. Chức vụ của vị tăng làm việc trong các pháp hội hoặc nghi lễ tống táng. Cũng gọi Dịch giả. Như 7 vị tăng: Giảng sư, Độc sư, Chú nguyện sư, Tam lễ sư, Bái sư, Tán hoa sư, Đường đạt sư trong các pháp hội ở Nhật bản đều được gọi là Dịch tăng. Đời sau danh từ Dịch tăng được dùng để chỉ chung những vị tăng làm các việc lặt vặt trong chùa viện. II. Dịch tăng. Chỉ cho Bạn tăng. (xt. Bạn Tăng). DỊCH TIỂU DÁC (634-701?) Vị tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Người Mao nguyên, quận Nam cát thành, nước Đại hòa. Cũng gọi Dịch

hành giả, Dịch ưu bà tắc, Thần biến đại bồ tát (thụy hiệu do Quang cách Thiên hoàng ban cho). Là nhà chú thuật ở thời đại Nại lương của Nhật bản. Ông lấy núi Cát thành ở Đại hòa (huyện Nại lương) làm căn cứ địa, khai sáng các đạo tràng ở núi Kim phong tại

Cát dã, núi Đại phong, núi Cao dã v.v... giảng đạo tu hành, lấy tư tưởng điều hòa thần Phật làm cơ sở lí luận. Năm Văn Vũ Thiên hoàng thứ 3 (699), vì tội phỉnh gạt người đời, ông bị lưu đày ở tỉnh Y đậu. Niên hiệu Đại bảo năm đầu (701) ông được phóng thích, lúc đó ông 68 tuổi. Về sau không biết ông mất ở đâu. Phái Tu nghiệm đạo được sáng lập bắt đầu từ thời đại Liêm thương, có nhiều truyền thuyết kì quái về phái này, đặc trưng rõ rệt của phái tu đạo này là Phật giáo sơn lâm đã được Mật giáo hóa. Những người theo Dịch tiểu dác được gọi là Tiền quỉ, Hậu quỉ. DIÊC HỮU DIÊC KHÔNG MÔN Một trong bốn môn của bốn giáo do Thiên thai lập ra. Là pháp môn quán các pháp nhân duyên sinh diệt cũng có cũng không để phá trừ phiền não thiên chấp Có, Không tương đối mà vào pháp môn Đệ nhất nghĩa đế, tức là pháp môn song chiếu Có và Không để hiển bày lí Trung đạo. (xt. Tứ Giáo Tứ Môn). DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỂU

Cũng gọi là Diêm bà điểu. Loại chim hành hạ tội nhân ở địa ngục Diêm bà độ. Địa ngục này là một trong 16 địa ngục phụ thuộc và cũng gọi là địa ngục Diêm bà phả độ. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 15 chép, thì trong địa ngục Diêm Dịch Tiểu Dác DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỂU

D 1268 bà phả độ có chim Diêm bà, mình to như voi, mỏ nhọn phát ra ngọn lửa, thường quắp lấy tội nhân bay lên hư không rồi thả xuống như hòn đá rơi xuống đất, khiến thân thể họ tan nát. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. DIÊM HƯƠNG ..... Mùi muối. Muối chỉ có vị mặn chứ không có mùi. Mùi muối được dùng để ví dụ những sự vật chỉ có tên gọi chứ không có thật chất hoặc hoàn toàn không tồn tại trong hiện thực. Mùi muối, lông rùa, sừng thỏ đều cùng một nghĩa và được dùng để chỉ cho phàm phu vọng chấp thực ngã, thực pháp. Luận Thành thực quyển 2 (Đại 32, 256 thượng), nói: “Trong các việc thế gian thì sừng thỏ, lông rùa, chân rắn, mùi muối, màu gió v.v... đều không có.” DIÊM LA NHÂN ..... Ngục tốt chuyên quát mắng tội nhân trong địa ngục. Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 (Đại 17, 29 hạ), nói: “Trong bài kệ với lời lẽ cay nghiệt, Diêm la nhân mắng nhiếc như sau: Mê tà kiến ngu si, bị lưới si trói buộc, rơi vào địa ngục này”. (xt. Ngục Tốt). DIÊM LA THẬP ĐIÊN ..... Mười điện Diêm la. Cũng gọi là Thập điện Diêm la. Tức là 10 ông vua ở cõi u minh (âm phủ, địa ngục).

Diêm la là vua Diêm la (ma), vốn là thần Dạ ma (Yama) ở thời đại Phệ đà của Ấn độ, thông thường được coi là Tử thần hoặc là Chúa thần trông coi cõi u minh. Về sau, tư tưởng này trà trộn với Phật giáo và được truyền vào Trung quốc, rồi kết hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà sản sinh ra thuyết Diêm la thập điện. Tín ngưỡng 10 ông vua cõi u minh xuất hiện vào khoảng cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, nhưng về nguồn gốc của 10 vị vua thì có rất nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Thích môn chính thống quyển 4 và Phật tổ thống kỉ quyển 33 chép, thì Hòa thượng Đạo minh đời Đường, khi mộng du, thần hồn xuống địa phủ thấy 10 vua ở 10 điện lần lượt xét xử tội nghiệp của những vong linh người chết. Sau khi tỉnh dậy sư Đạo minh liền thuật lại, do đó mà tín ngưỡng này được lưu truyền trong dân gian. Nhưng cứ theo Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí chép, thì trong năm Thiên phúc (936-944) đời Hậu Tấn, có sa môn Tri hữu, người tây Ấn độ, đến Trung quốc mang theo bức tranh bồ tát Địa tạng và kinh Bản nguyện công đức. Trên bức tranh, ở chính giữa vẽ hình tượng bồ tát Địa tạng, hai bên tả hữu là hình

tượng 10 vị vua cõi u minh. Theo truyện này thì tín ngưỡng 10 vua có lẽ đã từ Ấn độ truyền sang. Nhưng trong văn viết thì tên của 10 vị vua lại là tên Trung quốc, hơn nữa hình tượng của các Địa Tạng Thập Vương DIÊM HƯƠNG

D 1269 vị cũng mặc áo kiểu Trung quốc đời xưa. Căn cứ vào đó mà suy thì thuyết cho tín ngưỡng 10 vua từ Ấn độ truyền sang cũng không đủ tin. Ngoài ra, trong kinh Dự tu thập vương sinh thất được truyền từ cuối đời Đường trở về sau cũng có chép việc 10 vua xử án. Còn Phật tổ thống kỉ quyển 45 thì cho biết, lúc nhỏ, Âu dương tu nhiều bệnh khổ, có lần ông nằm mộng thấy mình đến chỗ 10 vua cõi u minh và hỏi ra mới biết sự lợi ích của việc cúng trai và viết kinh ấn tống. Sau khi tỉnh dậy hết bệnh, ông lại càng thêm quí kính Phật pháp. Trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc, tư tưởng địa ngục đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo, đặc biệt là ảnh hưởng của kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, cho nên bồ tát Địa tạng được xem là chúa tể tối cao của địa ngục, gọi là U minh giáo chủ, cai quản Thập điện Diêm la vương. Thập điện Diêm la vương bao gồm: Nhất điện Tần quảng vương, Nhị điện Sơ (Sở) giang vương, Tam diện Tống đế vương, Tứ điện Ngũ quan vương, Ngũ điện Diêm (Sâm) la vương, Lục điện Biến (Biện) thành vương, Thất điện Thái sơn vương, Bát điện Bình đẳng vương, Cửu điện Đô thị vương, Thập điện Chuyển luân vương. Mười vua trên đây đều có quyền hạn khác nhau, lần lượt xét xử những vong linh người chết về các tội nghiệp mà họ đã phạm phải khi còn sống ở dương gian, rồi căn cứ vào đó mà quyết định các hình phạt.

Tín ngưỡng 10 vua sau khi được truyền vào Nhật bản cũng khá thịnh hành, các chùa viện tại Nhật bản hiện nay còn cất giữ các bức vẽ và điêu khắc của 10 vua, hình tượng phần nhiều được vẽ hoặc chạm trổ theo kiểu Trung quốc. Trong đó có nhiều tác phẩm được xếp vào loại quốc bảo của Nhật bản. Những bức tranh 10 vua được tàng trữ ở các chùa Đại đức và Pháp nhiên tại Nhật bản là do Lục tín trung, nhà vẽ tượng Phật Trung quốc, vẽ vào đầu đời Nguyên. Về thuyết bản địa của 10 vua, cứ theo kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì bản địa của 10 vua đều do Phật và Bồ tát ứng hóa chuyển biến mà ra. Như bản địa của Nhất điện Tần quảng vương là Bất động minh vương, bản địa của Nhị điện Sơ giang vương là đức Thích ca Như lai, bản địa của Tam điện đến Thập điện theo thứ tự là: bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Địa tạng, bồ tát Di lặc, Dược sư Như lai, Quan âm bồ tát, A súc Như lai và Phật A di đà. Về tên gọi của 10 vua, cứ theo điều "Thập vương cúng" trong Phật tổ thống kỉ quyển 33 nói, thì tên gọi của 10 vua có thể thấy trong sáu bộ kinh điển và truyện kí, như: Trong kinh Đề vị thấy tên hai vua Diêm la và Ngũ quan, trong Hoa nghiêm cảm ứng truyện có vua Bình đẳng, trong Di kiên chí có hai vua Sơ giang và Tần quảng, trong Cổ kim dịch kinh đồ kỉ quyển 2 thì thấy tên vua Thái sơn. Ngoài ra, tên vua Ngũ quan còn được thấy trong kinh Quán đính quyển 12, kinh Tịnh độ tam muội và Kinh luật dị tướng

quyển 49... Riêng tên vua Diêm la thì được thấy nhiều hơn trong các kinh luận. Lại cứ theo Minh báo kí được dẫn trong Pháp uyển châu lâm quyển 26, thì vua Thái sơn vốn tên là Thái sơn phủ quân. Còn trong Pháp sự tán của ngài Thiện đạo có nêu tên hai vị thần Ngũ đạo và Thái sơn, trong đó, thần Ngũ đạo tương đương với Ngũ đạo chuyển luân vương. Tóm lại, tín ngưỡng Diêm la thập điện tuy là sự hỗn hợp giữa tín ngưỡng

Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Trung quốc, nhưng từ xưa đến nay nó đã bắt rễ sâu trong dân gian, và ngoài đạo lí nhân quả luân hồi, thiện ác báo ứng của Phật giáo ra, tín ngưỡng DIÊM LA THẬP ĐIÊN

D 1270 này cũng có công dụng giúp phát huy thêm việc cảnh tỉnh người đời bỏ ác làm thiện. [X. Thích thị lục thiếp Q.16]. (xt. Diêm Ma Vương). DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ KINH Có 1 quyển. Ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống. Gọi đủ là Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ kinh. Gọi tắt: Diêm la kinh, Ngũ thiên sứ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung tường thuật việc đức Phật dùng thiên nhãn xem xét nghiệp thiện, ác do chúng sinh đã tạo mà biết được giờ chết, giờ sinh của họ, thậm chí biết họ sinh lên các cõi trời hay rơi vào địa ngục. Nếu lúc còn sống ở nhân gian, chúng sinh không sợ quả báo đời sau mà gây nhiều nghiệp ác, thì khi chết sẽ sinh vào địa ngục, nơi đây, Diêm vương sai năm thiên sứ là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử và Trị tội đến xét hỏi tội nhân. Rồi miêu tả những cực hình đau khổ trong địa ngục mà chúng sinh phải chịu hàng trăm nghìn năm. DIÊM MA GIỚI ..... Phạm: Yama-loka. Thế giới của vua Diêm ma, tức là chỗ ở chính của các loài quỉ. Cũng gọi Diệm ma giới. Luận Câu xá quyển 11 nói, nước vua Diêm ma ở phía dưới châu Thiệm bộ (Diêm phù đề) năm do tuần, mỗi bề đều rộng năm do tuần. Kinh Trường a hàm thì nói, Diêm ma giới ở trong núi Đại kim cương phía nam

Diêm phù đề, có cung vua Diêm la, rộng sáu nghìn do tuần, thành của cung này có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây bao chung quanh. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Đại tì bà sa Q.172]. DIÊM MA VƯƠNG Diêm ma, Phạm;Pàli: Yama, cũng gọi Dạ ma, Diệm ma, Diễm ma, Diêm la. Diêm ma vương, Phạm: Yama-ràja, cũng gọi Diêm la vương, Diêm ma vương, Diễm ma vương, Diêm ma la vương, Diệm ma la xà, Diêm ma la xã, Diễm ma la xà. Gọi tắt: Diêm la, Diệm la, Diệm vương, Diêm vương, Tử vương. Thủy tổ của thế giới ma quỉ, tổng quản cõi u minh, chủ thần của địa ngục. Hán dịch: Song (đôi), Song thế, Gia chỉ, Tĩnh tức, Bình đẳng v.v... Song nghĩa là cả hai anh em (gái) đều là chúa ngục, anh coi việc đàn ông, em coi việc đàn bà, cho nên cũng gọi Song vương. Song thế nghĩa là chịu khổ và hưởng vui. Gia chỉ nghĩa là ngăn chặn không cho tội nhân tạo nghiệp ác nữa. Tĩnh tức nghĩa là sau khi tội nhân nghe vua Diêm la chỉ bảo, biết rõ tội lỗi của mình mà lòng được bình an thanh thản. Bình đẳng nghĩa là tấm gương chiếu soi tội lỗi người ta rất bình đẳng, không thiên vị ai. Trong rất nhiều tên gọi của Diêm ma vương, tên "Diêm la vương" được người đời biết đến rộng rãi và thông dụng hơn cả. Diêm ma vương vốn là thần Dạ ma (Phạm:Yama) của thời đại Phệ đà ở Ấn độ, là con của thần Mặt trời (Phạm: Vìvasvat) và Sa lang viu (Phạm: Saraịyu),

là vị thần sinh ra cùng một lúc với em gái của mình là Diêm mĩ (Phạm: Yamì), vì thế gọi là Song vương. Lại theo Ba tư cổ kinh A phàm sĩ tháp chú (Zend Avesta), thì tổ của loài người là Vìvanhvant bắt đầu nấu rượu cúng thần, nhờ công đức ấy mà sinh được một con, tên là Yma (Yima), người con này tức là Dạ ma. Cứ theo đó thì biết nguồn gốc của vị thần này đã có rất sớm, nhưng mãi đến sau DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ KINH

D 1271 thời đại Phệ đà mới phát triển. Vị thần này có quan hệ mật thiết với Thủy thiên (Phạm: Varuịa), Kì đảo chủ (Phạm: Bfhaspati) và A kì ni (Phạm:Agni). Trong Lê câu phệ đà cũng có chép những bài ca tán thán vị thần này và ghi lại cuộc đối thoại của thần với em gái là Diêm mĩ, trong đó, Diêm mĩ gọi Dạ ma là "Người duy nhất phải chết" (Phạm: ekamartya), hơn nữa, Dạ ma cũng muốn chết, vì thế tự nguyện bỏ thân mình vào cõi u minh để mở đường tối tăm cho chúng sinh: Đó là người chết đầu tiên trong nhân loại và được gọi là vua của những người chết. Chỗ ở của Dạ ma trong thời đại này là nơi xa xôi nhất trên cõi trời, là nơi vui thú thường nghe âm nhạc. Tại đây có hai con chó làm sứ giả, thường xuống nhân gian tìm người chết để dẫn vào cõi u minh. Nhưng, trong A thát bà phệ đà thì chỗ ở của Dạ ma được di chuyển xuống hạ giới, gọi là Dạ ma thành (Phạm: Yama-pura), nơi đây, Dạ ma chuyên xem xét sổ sách ghi chép việc làm của những người chết lúc sinh tiền rồi căn cứ vào đó mà định thưởng phạt. Đến Sử thi Mahàbhàrata thì mô tả tướng mạo của Dạ ma rất đáng sợ, mình mặc áo màu đỏ tươi như máu, đầu đội vương miện, ngồi trên lưng trâu, một tay cầm gậy, tay kia cầm giây. Dạ ma ở thời đại này có hai tính cách: 1. Tử thần: Cầm đầu nhiều sứ giả đi cướp mệnh sống của người, bởi thế, đương

thời gọi "chết" là "Đi đến cung Dạ ma", gọi "giết" là "Tống vào cung Dạ ma". 2. Vua của những người chết (Phạm: Preta-ràja), Pháp vương (Phạm: Dharmaràja), ở tại phía nam dưới đất, là người điều khiển thế giới tổ tiên (Phạm:Pitf-loka). Trong truyền thuyết thần thoại Ấn độ ở đời sau, Dạ ma bị coi là thần khủng bố chuyên mang lại khổ đau cho linh hồn những người chết. Tư tưởng Dạ ma sau khi được du nhập Phật giáo, đã chịu ảnh hưởng của các tư tưởng trình bày ở trên, cho nên Dạ ma một mặt là Dạ ma thiên ở tầng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục, mặt khác là người chi phối cõi u minh, là vua Diêm la xét xử hành vi tội lỗi của nhân loại. Về bộ loại và tính chất của Diêm ma vương, trong các kinh luận có rất nhiều thuyết khác nhau, có thể rút gọn làm năm loại như sau: 1. Địa ngục: Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và luận Du già sư địa quyển 2 chép, thì trong núi Đại kim cương ở phía nam Diêm phù đề có cung Diêm la vương, người làm chủ cung ấy là vua Diêm la; vị vua này tuy là vua cõi địa ngục, nhưng ngày đêm ba thời vẫn phải chịu cái khổ lửa nóng hệt như các tội nhân khác. 2. Ngã quỉ: Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17, luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì Diêm ma vương là thủ lãnh của loài ác quỉ (hoặc quỉ đói), hiệu là Diêm ma quỉ vương, ở tại cõi Diêm ma la (thế giới của quỉ đói). 3. Diêm la vương: kinh Hoa nghiêm

(bản 60 quyển) quyển 11, kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 v.v... nêu Diêm la vương giới song song với địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, cứ đó suy ra thì Diêm la vương giới là một cõi riêng, nằm ngoài ba ác đạo. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11 (Đại 9, 46 Q.thượng), nói: "Như người bệnh nặng thường bị đau đớn, ân ái trói buộc trong ngục sinh tử, không bao giờ xa lìa địa ngục, quỉ đói, súc sinh và chỗ của vua Diêm la". 4. Biến hóa: Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 và luận Nhị thập duy thức, thì vua Diêm la hóa hiện vào trong DIÊM MA VƯƠNG

D 1272 địa ngục để dạy bảo tội nhân biết rõ tội nghiệp của họ, những hình phạt mà họ phải chịu và tên địa ngục trong đó họ đang ở. 5. Bồ tát: Cứ theo luận Du già sư địa quyển 58, thì Bồ tát hóa hiện là chúa địa ngục để dạy bảo tội nhân. Còn kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân quyển 1 và kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì nói, bồ tát Địa tạng dùng sức thệ nguyện bền chắc không thể nghĩ bàn hóa hiện làm Phạm thiên, Tự tại thiên, thân cầm thú, thân ngục tốt ở địa ngục, thân Diêm la vương v.v... để cứu độ tất cả chúng sanh. Về sứ giả (Thiên sứ) của vua Diêm ma, thì phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và kinh Khởi thế quyển 4 chép, vua Diêm la thường sai ba sứ giả: Lão, Bệnh, Tử đến nhân gian, chỉ rõ cái khổ vô thường để cảnh tỉnh người đời chớ làm các việc ác và làm mọi việc thiện để khỏi rơi vào địa ngục. Tư tưởng Diêm ma vương sau khi được Phật giáo truyền vào Trung quốc, lại kết hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà càng thịnh hành, rồi từ đó sản sinh ra các thuyết Minh giới thập vương, Diêm la thập điện v.v... Cứ theo Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vua Diêm la là vua thứ 5 trong 10 vị vua cõi u minh, bản địa là bồ tát Địa tạng, là Minh vương cai quản vong nhân vào tuần thứ 5 ở cõi âm. Cứ theo truyền thuyết, vua Diêm la cai

quản điện thứ 5 ở cõi u minh, tức là Đại địa ngục khiếu hoán ở đáy biển về phía đông bắc, dưới tảng đá ốc tiêu và 16 Tiểu địa ngục tru tâm. Trước khi đến điện thứ 5, vong hồn phải đến "Vọng hương đài" (đài trông về làng) để nhìn con cháu ở dương gian, sau đó mới đến điện thứ 5 để chịu sự phán xét. Diêm vương ở điện này xét xử nghiêm khắc, thẳng thắn không thiên vị. Hơn nữa, 16 Tiểu địa ngục tru tâm, chuyên moi các tâm bất chính như: tà tâm, độc tâm, oán tâm, hận tâm, dâm tâm, đố tâm, tư tâm v.v... cho nên vong hồn rất sợ hãi khi bị áp giải đến điện thứ 5 này. Trong Mật giáo, Diêm ma vương được xếp vào Thiên bộ gọi là Diệm ma thiên, là một trong các vị trời hộ thế ở tám phương, một trong các vị thần vương hộ pháp ở mười phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. [X. kinh Hoa Nghiêm (80 quyển) Q.10; kinh Quán đính Q.11, Q.12;kinh Thiết thành nê lê; kinh Đại nhật Q.1, Q.5; kinh Chính pháp niệm xứ Q.16; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.520; kinh Đại bảo tích Q.75; kinh Tịnh độ tam muội; luận Lập thế a tì đàm Q.6, Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.31; luận Du già sư địa Q.37, Q.46; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.13, Q.21]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát, Diệm Ma Thiên, Diêm La Thập Điện). DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG Diêm mạn đức ca, Phạm: Yamàntaka. Vị tôn này có khả năng hàng phục Diêm ma, cởi trói cho chúng sinh. Là một trong năm vị Đại minh vương, một trong tám Đại

Diêm Ma Vương DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG

D 1273 minh vương của Mật giáo. Cũng gọi Trì minh kim cương, Thánh diệm mạn đức ca uy nộ vương, Diệm mạn uy nộ vương, Đại uy đức minh vương, Hàng diệm ma tôn, Diêm ma đức ca minh vương, Lục túc tôn. Trong năm vị Đại minh vương, vị tôn này ở phương tây, là Giáo lệnh luân thân của đức A di đà Như lai, tự tính luân thân của Ngài là bồ tát Văn thù sư lợi. Hình tượng vị tôn này màu xanh đen, hiện vẻ phẫn nộ, có sáu đầu sáu tay sáu chân. Mật hiệu là Đại uy đức kim cương, chủng tử là (hrìh) hình tam

muội da là cây gậy. Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này được truyền ở Tây tạng thì có ba mặt sáu tay sáu chân và ngồi trên lưng con trâu trắng lớn. Lại nữa, Uy đức bố úy kim cương hóa thân của bồ tát Văn thù là bản tôn của Vô thượng du già Bảo sinh bộ của Mật tông Tây tạng. Hình tượng vị tôn này có chín đầu, 34 tay, 16 chân, lõa thể, ôm minh phi La lãng nhiễm oa, chân đạp lên con bò, dưới con bò là một đàn ông đang nằm. Đây là một trong những bản tôn của phái Cách lỗ tu. [X. Quảng đại nghi quĩ Q.trung; Nhân vương đạo tràng quĩ; Văn thù bát tự quĩ; Diệm mạn đức ca vạn ái như ý pháp; Bổ đà lạc hải hội quĩ; Đại nhật kinh sớ Q.6]. DIÊM MẠN ĐỨC CA NGHI QUĨ Nghi quĩ ghi chép Phật thuyết Đại uy đức minh vương niệm tụng pháp. Gồm có 4 bản: 1. Thánh diêm mạn đức ca uy nộ vương

lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. 2. Đại thừa phương quảng mạn thù thất lợi Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo Diêm mạn đức ca phẫn nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quĩ phẩm đệ tam thập, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. 3. Đại phương quảng Mạn thù thất lợi đồng chân Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo tán Diêm mạn đức ca phẫn nộ vương chân ngôn a tì già rô ca nghi quĩ phẩm đệ tam thập nhất, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. 4. Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo kinh, 3 quyển, ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Bốn bản trên đây đều được đưa vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đức Phật vì lợi ích chúng sinh ở đời mạt pháp tuyên nói giáo pháp chân ngôn, ngăn cấm việc làm tai hại của ngụy vương phản bội và loài hữu tình, làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở thế gian. DIÊM MÂU NA HÀ ..... Diêm ma na, Phạm: Yamunà. Dịch ý: Phược hà. Một chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ, dài khoảng 1385 cây số. Từ xưa người Ấn độ rất sùng bái con sông này và coi nó như là Diêm mĩ (Phạm: Yamì), em gái trời Diêm ma. Thời xưa, kinh đô của nhiều triều đại đã được thiết lập trên hai bờ của con sông này nên nó được coi là nơi trung tâm văn hóa của Ấn độ. Cũng gọi là Lam mâu ni na hà, Dao phù na hà, Dao vô na hà, Da mâu na hà. Tức là sông Jumna

ngày nay. Theo kinh A hàm nói, thì sông này là một trong năm con sông ở Ấn độ, phát nguyên từ dãy núi Hi mã lạp sơn, ở độ cao hơn 3.000 mét, chảy qua mạn tây sông Hằng, rồi chảy về phía nam đến A lạp cáp ba (Allahabad, tiếng Phạm xưa gọi là Prayàga, Bát la da già), thì đổ vào sông Hằng, Allahabad cũng nhờ đó mà trở thành Thánh địa của Ấn độ giáo suốt mấy nghìn năm nay. Khi ngài Huyền trang đời Đường đến DIÊM MÂU NA HÀ

D 1274 Ấn độ thì dọc theo hai bờ sông Diêm mâu na đã có các nước như: Tốt lộc cần na (Phạm: Zrughna), Mạt thố la (Phạm: Madhurà), Yết nhã cúc xà (Phạm: Kanyakubja), Bát la da già (Phạm: Prayàga) v.v...[X. luật Ma ha tăng kì Q.8; Thiện kiến luật tì bà sa Q.12; luận Đại trí độ Q.28; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.5]. DIÊM PHÙ ĐÀN KIM Phạm: jambùnada-suvarịa. Ý nói loại vàng được sản xuất từ dòng sông Na đa (nada, đàn) chảy qua rừng cây Diêm phù (jambù). Loại vàng này có màu vàng đỏ óng ánh như tia lửa, là loại quí nhất trong các loại vàng. Cũng gọi Nhiễm bộ nại đà kim, Thiệm bộ nại đà kim, Diêm phù na tha kim, Diêm phù na đà kim, Thắng kim. Ở khoảng giữa núi Hương túy và núi Tuyết (Hi mã lạp sơn) có dòng sông chảy qua rừng cây Diêm phù, vàng được

nhặt ra từ dòng sông này gọi là vàng Diêm phù đàn. Trong thần thoại Ấn độ, sông Diêm phù là một trong bảy chi nhánh của sông Hằng, sông này vốn không có thật, cho nên Diêm phù đàn kim và Diêm phù đại thụ vương có thể đều là những vật tưởng tượng để phụ họa cho thuyết Tu di bốn châu. Diêm phù đàn kim thường được nói đến trong các kinh điển. [X. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Pháp hoa Q.3 phẩm Thụ kí; kinh Khởi thế nhân bản Q.1; luận Đại trí độ Q.35; Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

DIÊM PHÙ ĐỀ ..... Phạm: Jambu-dvìpa, Pàli: Jambudìpa. Cũng gọi Diêm phù lợi, Thiệm bộ đề, Diêm phù đề tì ba. Diêm phù, Phạm: Jambu, là tên cây; đề, Phạm:Dvìpa, là châu. Dịch cả Phạm Hán thì gọi là Diêm phù châu, Thiệm bộ châu, Thiềm phú châu. Gọi tắt: Diêm phù. Các nhà dịch cũ dịch là Uế châu, Uế thụ thành, là nước sản xuất nhiều cây Diêm phù. Còn sản xuất cả vàng Diêm phù đàn, cho nên cũng gọi Thắng kim châu, Hảo kim thổ. Châu này là châu ở phương nam trong bốn đại châu Tu di, cho nên cũng gọi là Nam diêm phù đề (Phạm: Dakwiịa-jambu-dvìpa), Nam diêm phù châu, Nam thiệm bộ châu. Phẩm Diêm phù đề châu trong Trường a hàm quyển 18, kinh Đại lâu thán quyển 1, kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Khởi thế nhân bản quyển 1 đều nói, cõi này phía nam hẹp phía bắc rộng, chu vi 7.000 do tuần, khuôn mặt người cũng giống như địa hình ở đây. Lại mạn đông ao A nậu đạt có sông Hằng già (Lăng già) từ miệng bò sinh ra và theo 500 sông chảy vào biển Đông. Mạn nam có sông Tần đầu (Tín độ) từ miệng sư tử sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào biển Nam. Phía tây có sông Bà xoa (Phược sô) từ miệng ngựa sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào biển Tây. Mạn bắc có sông Tư đà (Tỉ đa) từ miệng voi sinh ra và theo 500 sông mà chảy vào Bắc. Luận Câu xá quyển 11 nói, trong bốn châu lớn, chỉ châu này có tòa kim cương, tất cả Bồ tát sắp thành Phật đều ngồi tòa

này.

Theo những điều trình bày trên đây thì có thể biết Diêm phù đề vốn chỉ riêng Ấn độ, về sau thì chỉ chung cho thế giới nhân gian. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận
Lập thế a tì đàm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172;
Đại đường tây vực kí Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.18].

DIÊM PHÙ THỤ

Diêm phù, Phạm; Pàli: Jumbu. Cũng

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

D 1275 gọi Thiềm phù thụ, Thiệm bộ thụ, Diệm phù thụ, Nhiễm bộ thụ, Tiềm mô thụ. Gọi tắt: Diêm phù. Tên khoa học: Eugenia jambolana. Thuộc loại cây cao lá rụng. Vốn sinh sản ở Ấn độ, nở hoa, kết trái vào khoảng tháng 4 tháng 5, quả màu tía đậm, vị hơi chua, hột có thể dùng làm thuốc. Luận Đại trí độ quyển 35 nói, Ấn độ là nơi cây Diêm phù xanh tốt nên được gọi là Diêm phù đề. Lại các con sông chảy qua rừng cây Diêm phù phần nhiều có hàm chứa vàng cát, cho nên vàng này được gọi là vàng Diêm phù đàn. Ngoài ra, kinh Khởi thế nhân bản và phẩm Diêm phù đề trong luận Lập thế a tì đàm quyển 1, đều nói có "Diêm phù đại thụ vương". Cây này cao to, lá cây dày kín có thể ngăn che mưa gió, quả ngọt ngon không gì sánh bằng. Có người cho đây là cây lí tưởng do người Ấn độ tưởng tượng ra. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Niết bàn (bản Nam)

Q.9; Thiện kiến luật tì bà sa Q.17; Thích Ca phương chí Q.thượng; Bích nham lục tắc 14; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. DIÊM QUAN (? - 842) ..... Vị tăng đời Đường. Tức là Thiền sư Tề

an ở viện Trấn quốc Hải xương huyện Diêm quan Hàng châu. Sư vốn người quận Hải môn, tỉnh Giang tô, họ Lí. Khi sư sinh ra có ánh sáng chiếu khắp nhà. Sư xuất gia từ nhỏ, y vào ngài Vân đông ở quận nhà, rồi theo ngài Nam nhạc Trí nghiêm thụ giới Cụ túc. Sau, nghe tin thiền sư Mã tổ Đạo nhất hành hóa ở núi Cung công, sư bèn đến tham lễ. Vừa thấy sư, ngài Đạo nhất biết ngay là bậc pháp khí nên kín đáo chỉ bày chính pháp. Cuối năm Nguyên hòa (khoảng 820), sư đến chùa Pháp lạc ở Tiêu sơn Việt châu (tỉnh Triết giang), ngài Pháp hân thỉnh sư làm Thủ tọa, hóa đạo rất thịnh. Về sau, sư trụ trì viện Trấn quốc, Hải xương, năm Hội xương thứ 2 sư tịch. Vua Tuyên tông ban thụy hiệu: Ngộ không đại sư. Lư giản cầu soạn bài minh ghi trên tháp của sư. [X. Tống cao tăng truyện Q.11; Tổ đường tập Q.15; Cảnh đức truyền đăng lục Q.7]. DIÊM QUAN TÊ PHIẾN ..... Chiếc quạt tê ngưu của Diêm quan. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Diêm quan tê ngưu phiến tử, Diêm quan sách phiến (Diêm quan đòi quạt). Là công án ghi lại cuộc vấn đáp giữa ngài Diêm quan (đệ tử nối pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất đời Đường) và thị giả. Thung dung lục tắc 25 (Đại 48, 243 trang) chép: "Một hôm Diêm quan gọi thị giả, bảo: "Hãy đưa cây quạt tê ngưu đến đây cho ta!" Thị giả thưa: "Quạt rách rồi ạ!". Quan nói: "Quạt rách rồi thì trả tê ngưu lại cho ta!". Thị giả không đáp được. Tư phúc vẽ một cái hình tròn rồi viết chữ "ngưu"

trong đó". Trong công án này, ngài Diêm quan mượn cây quạt tê ngưu để nói về việc hướng thượng của tông môn. Ngài Tư phúc vẽ một hình vòng tròn trong hư không và lại viết một chữ ngưu trong đó là ý ngài muốn nói quạt tê ngưu là chỉ cho thực thể của vũ trụ chứ không phải một vật thật. Ngoài ra, Bích nham lục tắc 91 có nêu ra những lời đáp thay của các ngài Đầu tử, Thạch sương, Tư phúc, Bảo phúc v.v... sau câu "Thị giả không đáp được". [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7 Diêm quan Tề an Cây Diêm Phù DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

D 1276 chương; Ngũ đăng hội nguyên Q.3 Diêm quan chương]. DIÊM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Gồm 6 quyển. Ngài Bạt đội Đắc thắng (1326-1387) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, Minh đạo biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 80. Cũng gọi Diêm sơn hướng nhạc Bạt đội hòa thượng ngữ lục, Bạt đội thiền sư ngữ lục, Bạt đội lục, Tuệ quang đại viên thiền sư ngữ lục, Diêm sơn lục. Nội dung sách này thu chép những phần chưa được ghi trong tác phẩm "Diêm sơn hòa nê hợp thủy tập" như: Niêm hương Phật sự, Tiểu Phật sự, Bỉnh cự, Yểm thổ Phật sự, Pháp ngữ. Kệ tụng, Chân tán, Vấn đáp, Thùy thị, Di giới, Hành lục v.v... DIÊM TÂM Tâm muối. Tiếng Tây tạng: Lantshva# i sems. Là một trong 60 tâm. Tức chỉ cho cái tâm tráo trở tìm tòi nhớ nghĩ suy tính so đo, dần dần tăng trưởng đến vô cùng. Ví dụ tâm người một khi đã khởi động suy nghĩ thì mỗi lúc càng tăng thêm suy nghĩ, hệt như tính chất mặn của muối, hễ vào chỗ có muối thì vị mặn càng tăng thêm. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng), nói: "Thế nào là diêm tâm? Nghĩa là suy nghĩ lại càng tăng thêm sự suy nghĩ". Trong Mật tông, lấy sự chuyên tâm an trụ nơi lí chữ "A" chẳng sinh để đối trị diêm tâm. DIÊM THIÊN Phạm:Yàma. Một

trong sáu tầng trời

cõi Dục. Cũng gọi Dạ ma thiên, Diệm ma thiên. Dịch ý: Diệu thiện thiên, Thiện thời phận thiên. Tức là tầng trời thứ ba của cõi Dục. Vua của cõi trời này tên là Mâu tu lâu đà. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; kinh Chính pháp niệm xứ Q.36; Khả hồng âm nghĩa Q.1]. (xt. Dạ Ma Thiên). DIÊM THỦY PHẬT Cứ theo Tây tạng tân chí chép, thì khi ngài Đạt lại hoặc các bậc cao tăng tôn quí thị tịch, liệm xác đặt vào quan tài, dùng muối lấp lại, nước muối rỉ ra dưới đáy quan tài, đem trộn với hoàng thổ (đất sét) làm tượng Phật nhỏ, gọi là Diêm thủy Phật (Phật nước muối). Loại tượng Phật này rất quí hiếm, nếu ai có được thì coi đó là của báu gia truyền. DIÊM .. Tên gọi khác của Niết bàn. Cũng gọi Viêm. Cơ duyên độ sinh đã hết, đức Như lai liền vào Niết bàn. Cho nên mượn cách nói củi hết thì lửa tắt mà gọi Niết bàn là Viêm (ngọn lửa). Cũng gọi kinh Niết bàn là Viêm kinh, gọi cái "chấm Niết bàn" trong chữ Tất đàm là Viêm điểm. [X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch của ngài Huyền trang)]. DIÊM KHẨU ..... I. Diệm khẩu: Tên loài quỉ đói. Cũng gọi Diện nhiên. Thân thể loài quỉ này ốm o khô đét, cổ họng nhỏ như kim, miệng khạc ra lửa. Vì đời trước keo kiệt bỏn xẻn nên bị quả báo này. Quỉ Diệm khẩu có lần đã hiển hiện trong lúc ngài A nan nhập định, do đó đã trở thành là nguồn gốc của nghi thức

"Phóng diệm khẩu" (nghi thức thí thực) trong Phật giáo. [X. kinh Diệm khẩu ngã quỉ]. II. Diệm khẩu. Cũng gọi Phóng diệm khẩu. Là pháp sự Thí thực ngã quỉ (cho quỉ DIÊM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

D 1277 đói ăn) được cử hành căn cứ theo kinh Cứu bạt Diệm khẩu ngã quỉ đà la ni. Trong pháp hội này đối tượng chủ yếu được cho ăn là những chúng sinh trong đường quỉ đói. Pháp hội thí thực ngã quỉ là một Phật sự nhằm cứu độ loài quỉ đói cũng như cầu siêu cho những người chết. Thời xưa, lúc ngài A nan đang nhập định ở trong rừng, bỗng thấy một quỉ đói (tên là Diệm khẩu) thân hình gầy đét, dáng mặt xấu xí, đầu bù tóc rối, móng tay nhọn hoắt và dài, bụng to như núi, cổ nhỏ như kim, phun lửa trước mặt, ngài A nan sợ hãi hỏi lí do. Quỉ đói bảo vì đời trước keo kiệt bủn xỉn, tham lam không biết chán, cho nên sau khi chết rơi vào đường quỉ đói, biến thành thân hình thế này và chịu đói khổ quanh năm. Quỉ đói lại bảo với Ngài A nan rằng ba ngày sau Ngài sẽ chết và cũng rơi vào đường quỉ đói như tôi. A nan sợ quá, vội vàng đến trước đức Phật cầu xin cứu độ, đức Phật bèn nói kinh Diệm khẩu và pháp thí thực cho A nan nghe, rồi ngài bảo: Nếu như ông có thể bố thí thức ăn uống cho hằng hà sa số quỉ và các tiên nhân, thì không những chẳng bị rơi vào đường ấy mà còn kéo dài tuổi thọ, các quỉ thần thường đến hộ vệ và gặp được việc tốt lành. Về pháp thí thực ngã quỉ, các kinh ghi chép có chỗ rõ ràng đầy đủ, có chỗ chỉ ghi tóm tắt. Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni chép, thì khi làm phép thí thực, người cúng dùng một chén nhỏ trong đựng

nước sạch, bỏ vào đó ít hạt cơm hoặc bún, bánh v.v..., rồi đặt chén trên lòng bàn tay trái, tay phải kết ấn đặt trên miệng chén, tụng 7 biến chú, kế tiếp, tụng danh hiệu của bốn đức Như lai: Đa bảo, Diệu sắc thân, Quảng bác thân, Li bố úy, sau đó khảy móng tay bảy lần rồi đổ rải chén thức ăn trên đất sạch. Người đời sau căn cứ vào Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực nghi tăng ích khoa nghi mà chia làm hai phần Kính cúng và Bi

thí: 1. Kính cúng chia làm bảy hạng mục: Thăng tòa, Nhập định, Sái tịnh, Qui y, Đạo tràng quán, Hiến mạn đồ la và Phổ cúng dường. 2. Bi thí chia làm sáu hạng mục: Nhập định, Triệu thỉnh, Hiển thí thực, Diệt chướng, Mật thí và Hồi hướng. Khi làm phép thí này, nên làm vào hai giờ Tuất và Hợi (khoảng 19 giờ đến 23 giờ), bởi vì qua giờ này thì quỉ thần không thể ăn được. Những kinh điển đầu tiên liên quan đến Diệm khẩu được truyền vào Trung quốc là kinh Cứu diện nhiên ngã quỉ đà la ni và chú Cam lộ đà la ni do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, cả hai bản đều có chép thần chú tên là: Biến thực chân ngôn, Cam lộ chân ngôn, nghĩa là lấy một chén nước, trì mười biến chú, rồi tung lên hư không, nước ấy liền biến thành cam lộ. Về sau có: kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni do ngài Bất không dịch là bản dịch khác của kinh Cứu diện nhiên ngã quỉ đà la ni thần chú mà ngài Thực xoa nan đà đã dịch từ trước. Ngài Bất không còn dịch: kinh Du già tập yếu cứu A nan đà

la ni diệm khẩu nghi quĩ, Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực khởi giáo a nan đà duyên do (phân nửa phần trước của kinh Nghi quĩ, ngài Bất không dịch làm một bản riêng để lưu hành), Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp. Trong đó, hành pháp theo thứ tự được nói trong kinh Du già tập yếu cứu A nan đà la ni Diệm khẩu nghi quĩ là: Chân ngôn phá địa ngục, chân ngôn triệu ngã quỉ, chân ngôn triệu tội, chân ngôn tồi tội, chân ngôn định nghiệp, chân ngôn sám hối, chân ngôn thí cam lộ, chân ngôn khai yết hầu, danh hiệu bảy đức Như lai, chân ngôn phát tâm bồ đề, chân ngôn tam muội da giới, chân DIÊM KHẨU

D 1278 ngôn thí thực, chân ngôn nhũ hải, chân ngôn phổ cúng dường, chân ngôn phụng tống. Từ đó về sau, pháp thí thực ngã quỉ trở thành nghi thức làm hàng ngày của người tu Mật giáo. Sau đó, vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, xã hội Trung quốc loạn lạc liên miên, Mật giáo thất truyền, pháp thí thực cũng theo đó mà mất. Đến đời Tống, đối với pháp thí thực, các sư không được hiểu rõ lắm. Trong Kim viên tập của ngài Tuân thức có các thiên: Thí thực chính danh, Thí thực pháp, Thí thực văn, Thí thực quán tưởng v.v... nhưng đó không phải nghi quĩ của Mật giáo mà chỉ là chân ngôn lấy trong kinh rồi thêm vào phương pháp quán tưởng của tông Thiên thai mà thôi. Trong thiên Thí thực chính danh có: Hộc thực, Minh đạo, Thủy lục. Hộc thực là chỉ cho Diệm khẩu thí thực; Minh đạo là đại trai Vô già Minh đạo ở đời Đường; cũng là một hành pháp của Mật giáo; còn Thủy lục là nghi thức hưng khởi vào đời Tống. Ba hành pháp kể ở trên lúc bấy giờ thực hành lẫn lộn, không phân biệt được. Lại có ngài Tông hiểu soạn bộ Thí thực thông lãm, trong đó có thiên Thí thực tu tri, cũng chủ trương thí khoáng dã quỉ thần (cho quỉ thần ở nơi đồng nội ăn) và Thí quỉ tử mẫu cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đều là thí thực. Thiên lợi sinh trong Thích môn chính thống quyển 4 cũng chủ trương thuyết này. Xem đó thì biết, đối với pháp

Diệm khẩu thí thực, các sư ở đời Tống có ý khôi phục, nhưng đã chưa thành. Ở đời Nguyên, Lạt ma giáo từ Tây tạng truyền vào Trung quốc, nên Mật giáo cũng theo đó mà được khôi phục. Trong Kinh tạng có Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi, không rõ người dịch. Nhưng xét theo cách dùng chữ phiên âm chân ngôn thì biết sách này được dịch vào đời Nguyên. Thứ tự hành pháp trong sách này giống với kinh Du già tập yếu

cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ. Nhưng trước phần chân ngôn phá địa ngục còn có thêm các phần: Tam qui, Đại luân minh vương chú, Chuyển pháp luân bồ tát chú, Tam thập ngũ Phật, Phổ hiền hành nguyện kệ, Vận tâm cúng dường, Tam bảo thí thực và Nhập quan âm định; và sau chân ngôn phá địa ngục trong Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quĩ kinh, sách này còn thêm: Tôn thắng chân ngôn, Lục thú kệ, Phát nguyện hồi hướng kệ, Cát tường kệ, Kim cương tát đỏa bách tự chú, Thập loại cô hồn văn và Tam qui y tán. Từ đây, pháp Du già thí thực được khôi phục trở lại. Vào đời Minh, do sự truyền thừa của các sư không thống nhất, nên lại rơi vào tình thế hỗn tạp. Nay được biết, nghi thức thí thực thời Minh có Du già diệm khẩu thí thực khoa nghi. Về sau, Thiền sư Thiên cơ lược bỏ chỗ rườm rà và soạn thành Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi mà người đời gọi là "Thiên cơ diệm khẩu". Ngài Thiên thai Linh tháo có soạn chú thích và đặt tên là Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi ứng môn. Trong đó chỉ có phần văn Triệu thỉnh cô hồn là bất đồng. Ngài Liên trì Châu

hoành hiệu đính lại Thiên cơ diệm khẩu mà biên thành Tu thiết du già tập yếu thí thực đàn nghi, cũng gọi là Du già tập yếu thí thực nghi quĩ và soạn chú giải, đặt tên là Thí thực bổ chú. Năm Khang hi 32 (1693) đời Thanh, ngài Đức cơ ở núi Bảo hoa lại sửa đổi chút ít bản của ngài Châu hoành, rồi biên thành sách Du già diệm khẩu thí thực tập yếu, đời gọi là "Hoa sơn diệm khẩu". Đến năm Càn long thứ 6 (1741), ngài Phúc tụ ở núi Bảo hoa lại nhân đó mà làm Du già thí thực nghi quán. Ngoài ra, còn có ngài Tịch tiên soạn Du già diệm khẩu chú tập toản yếu nghi quĩ. Nghi thức diệm khẩu DIÊM KHẨU

D 1279 được lưu hành trong các chùa Phật giáo ở đời Thanh phần nhiều là hai loại "Thiên cơ" và "Hoa sơn". [X. Diệm Khẩu (Chu thúc ca, Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế độ]. DIÊM LA VƯƠNG CÚNG HÀNH PHÁP THỨ ĐỆ Có 1 quyển. Do A mô già (tức ngài Bất không Tam tạng) soạn. Gọi tắt: Diệm ma cúng thứ đệ, thu vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung trước hết nói về năm tên khác nhau của vua Diệm ma, kế đến nêu rõ thứ tự các pháp tu như: Trì hương thủy, Sái tịnh, Khuyến thỉnh, Phát nguyện, Triệu thỉnh, Chư thiên ấn minh, Ngũ Như lai v.v... DIÊM MA THIÊN Phạm:Yama. Một trong 10 vị trời che chở cho đời ở tám phương, một trong 10 thần hộ pháp ở 10 phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. Mật giáo gọi Diêm ma vương là Diệm ma thiên và xếp vào bộ Trời. Nhưng hình tượng của Diệm ma thiên và hình tượng của Diêm ma vương không giống nhau. Trong hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, Diệm ma thiên ngồi ở phía tây của cửa nam trong viện Kim cương bộ ngoài, tay phải làm ấn Thí vô uý, tay trái cầm cờ đầu người, ngồi dạng trên lưng trâu, chân trái thõng xuống. Bên phải vị tôn này là thiên nữ Hắc ám, ngồi phía dưới mé bên ngoài là Thái sơn phủ quân, mé bên trong là hai sứ giả quỉ. Vì Diệm ma là chúa của thế giới quỉ,

cho nên ở phía tây của Diệm ma là các quỉ đói. Chủng tử là: (yaô), hình tam muội da là cây gậy có đầu người. (Phạm:daịđa). Pháp tu lấy vị trời này làm bản tôn (vị tôn chính), gọi là Diệm ma thiên pháp. Tu pháp này có thể kéo dài tuổi thọ và trừ tai nạn, nếu tu để cầu phúc cho người đã chết thì gọi là Minh đạo cúng, hoặc Lạp chúc cúng, Chỉ chúc cúng. Khi tu pháp, trước hết, đặt Diệm ma thiên mạn đồ la vào tòa ngồi, kế đến, bày các vật cúng, ở giữa dựng một đuốc bằng sáp, sau đó, tụng danh hiệu bản tôn rồi châm lửa

thắp đuốc. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên; Đại nhật kinh sớ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4; phẩm Cúng dường thập nhị thiên uy đức báo ân]. (xt. Diệm Ma Vương). DIÊM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la lấy Diệm ma thiên làm trung tâm để kiến lập. Khi tu pháp Diệm ma thiên cầu siêu cho người chết, hoặc cầu sống lâu và trừ tai họa thì dùng mạn đồ la này. Về tranh vẽ có vài loại. Cứ theo Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quĩ, thì vị chủ tôn là Diệm ma thiên ngồi trên lưng trâu, tay phải cầm cây cờ có đầu người, bàn tay trái ngửa lên, chân phải thõng xuống, có hai thiên nữ và hai sứ

giả quỉ theo hầu.

Tranh vẽ trong

Giác thiền sao của

Nhật bản thì chính giữa là Diệm ma thiên ngồi xoạc chân trên mình trâu, hai bên có hai bà vợ; mé ngoài

Diệm Ma Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DIÊM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA

Diệm Ma Mạn Đồ La

D 1280 Diệm ma thiên là Thành tựu tiên và Già văn đồ; ở phía trên, chính giữa có Thái sơn phủ quân mặc triều phục đời Đường, hai bên trái và phải của Thái sơn phủ quân là Tì na dạ ca và Noa cát ni. Phía dưới Diệm ma thiên, chính giữa là thần Ngũ đại đạo ngồi trên giường, bên trái Ngũ đại đạo là Tư mệnh, bên phải là Tư lục. [X. kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh sớ Q.16; A sa phọc sao Q.154]. DIÊM VÕNG TRANG NGHIÊM Diệm là ngọn lửa, võng là tấm lưới của trời Đế thích. Diệm võng trang nghiêm là ví dụ hào quang của đức Phật chói lọi, rực rỡ giao thoa lớp lớp vô cùng vô tận hệt như tấm lưới bằng hạt châu của trời Đế thích. DIÊN BẢO TRUYỀN ĐĂNG LỤC Gồm 41 quyển, bộ sử truyện Thiền tông do ngài Tăng sư man (1626-1710) thuộc tông Lâm tế Nhật bản phỏng theo Cảnh đức truyền đăng lục của Trung quốc, biên soạn trong hơn 30 năm mới hoàn thành. Nội dung thu chép về truyện kí, pháp hệ, pháp ngữ, kệ thơ v.v... của 1247 vị cao tăng và cư sĩ của Thiền tông Nhật bản. Qua bộ sách này người ta có thể thấy một cách khái quát về giáo nghĩa cũng như phong cách của Thiền tông Nhật bản. DIÊN CHIỂU (896-973) ..... Vị tăng tông Lâm tế đời Bắc Tống. Sư người Hàng châu Triết giang, họ Lưu. Thuở

nhỏ sư khôi ngôi tuấn tú, đọc rất nhiều sách. Sư y vào luật sư Trí cung ở chùa Khai nguyên xuống tóc và thụ giới cụ túc, học Pháp hoa huyền nghĩa, tu tập chỉ quán định tuệ. Về sau, sư y chỉ và tham học ngài Nam viện Tuệ ngung sáu năm. Năm Trường hưng thứ 2 (931) sư đến ở chùa Phong huyệt tại Nhữ châu, ở đây bảy năm, đồ chúng về học rất đông và xây dựng lại chùa này thành tùng lâm. Năm Thiên phúc thứ 2 (937) quan châu mục nghe phong độ của sư rất kính ngưỡng. Tháng 8 năm Khai bảo thứ 6 đời vua Tống Thái tổ sư tịch, thọ 78 tuổi. Sư có soạn Phong huyệt thiền sư ngữ lục 1 quyển lưu truyền ở đời. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Ngũ đăng hội nguyên Q.11]. DIÊN HÀNH Là pháp gia hành phương tiện để cho các hành giả mà căn tính quá trì độn tu tập. Một trong Tứ độ gia hành của phép truyền

thụ quán đính trong Mật giáo. Nghĩa là khi tu gia hành, nếu hành giả không thể nào đọc tụng thuộc lòng thì trước phải kết nguyện, kế đến, mỗi ngày một lần tu pháp Phổ môn hoặc pháp cúng dường một vị tôn, tập luyện tụng thuộc lòng, cho đến khi tụng thuộc lòng được rồi mới bắt đầu tu chính hạnh. (xt. Tứ Độ Gia Hành). DIÊN KINH Diên cùng nghĩa với chữ tuyến. Phạm: sùtra (Tu đa la), dịch nghĩa đen là diên (sợi

dây), dịch ý là kinh (thường, sách). Dùng cả hai để dịch chữsùtra thì là Diên kinh. Tức là, giống như sợi dây xâu lấy vật để giữ cho khỏi rơi mất, văn kinh xuyên suốt câu văn và nghĩa lí, cho nên được ví dụ như sợi dây. Diên Chiểu DIÊM VÕNG TRANG NGHIÊM

D 1281 Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 753 thượng) nói: “Tu đa la, đây (Trung quốc) dịch là tuyến kinh”. Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Tu đa la, xưa dịch là Diên kinh”. (xt. Kinh). DIÊN LỊCH TĂNG LỤC Gồm 10 quyển, ngài Tư thác soạn vào đời Đường. Năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 (754) của Nhật bản, ngài Tư thác theo đại sư Giám chân sang Nhật bản, ngài thu tập truyện kí của các bậc cao tăng, ngoại hộ, cư sĩ v.v... của Phật giáo Nhật bản từ trước kia cho đến năm Diên lịch (782-806) mà soạn thành bộ lục này, hoàn thành vào năm Diên lịch thứ 10 (791). Tương truyền đây là bộ Tăng truyện sớm nhất của Nhật bản mà hiện nay đã thất lạc. Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao, Đông đại tự yếu lục v.v... đều có dẫn dụng sách này. DIÊN LỊCH TỰ Chùa ở núi Tỉ duệ thuộc huyện Tư hạ, kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Cũng gọi Tỉ duệ sơn tự, Tỉ duệ tự, Tỉ giang tự, Sơn môn, Bắc lĩnh, Thai lĩnh. Là tổng bản sơn của tông Thiên thai Nhật bản. Năm Diên lịch thứ 4 (785) đời Hoàn vũ Thiên hoàng, ngài Tối trừng dựng một ngôi am cỏ ở đây. Ba năm sau, ngài sáng lập Căn bản trung đường thờ tượng đức Phật Dược sư do ngài tự làm, gọi là Nhất thừa chính quán viện. Năm Diên lịch 23, ngài đến Trung quốc

tham học, năm sau trở về Nhật bản, theo lời phát nguyện của vua, ngài xây cất ở đây một Đại già lam và sáng lập tông Thiên thai Pháp hoa của Nhật bản. Năm Hoằng nhân 13 (822) ngài Tối trừng thị tịch. Cùng năm này, vua cho kiến lập Đại thừa giới đàn, năm sau, vua ban cho chùa tấm biển “Diên lịch tự” và ngài Nghĩa chân nhậm chức Tọa chủ đời thứ I tông Thiên thai. Sau lại có các vị cao tăng Viên nhân, Viên trân v.v... lần lượt ra đời nên tông phong rất thịnh, các nhà điện được kiến thiết, thời thịnh nhất có ba tháp và hơn ba nghìn kiến trúc lớn nhỏ. Niên hiệu Trinh quán năm đầu (895), ngài Viên trân lại làm chùa Viên thành như một viện riêng biệt. Vào hai thời kì Bình an (794-1192) và Liêm thương (1192-1333) Phật giáo hưng thịnh đã có rất nhiều vị tăng có tên tuổi đến chùa này để học tập, nghiên cứu. Năm Nguyên qui thứ 2 (1571), Chức điền Tín trường xung đột với tăng binh của chùa Diên lịch, đốt sạch quả núi, chúng tăng tử thương rất nhiều. Về sau, vào thời Phong thần Tú cát (1536-1598), Đức xuyên Gia khang (1542-1616), các sư Toàn tông, Thuyên thuấn v.v... xây dựng lại chùa gần được như cũ. Về phương diện giáo học, thì ngoài Viên giáo, Mật giáo, Giới học và Thiền ra, tư tưởng Tịnh độ cũng rất phát triển ở đây, cho nên chùa Diên lịch đã trở thành một đạo tràng của nền Phật giáo tổng hợp, và các vị tổ sư khai sáng nền Phật giáo mới ở thời kì Liêm thương phần lớn đều lên núi này tu học. Căn Bản Trung Đường DIÊN LỊCH TỰ

D 1282 Trong toàn quả núi chia làm ba tháp: 1. Đông tháp: Lấy Căn bản trung đường làm trung tâm, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Dược sư Như lai, tượng đứng của Bồ tát Quan âm nghìn tay, Đại giảng đường (đã bị thiêu hủy) vốn là nơi cử hành pháp hội tháng 6 và pháp hội tháng 11 và Giới đàn viện là giới đàn truyền giới Viên đốn (giới Đại thừa) sớm nhất. Ngoài ra, còn có viện Văn thù (cũng gọi Nhất hạnh tam muội đường), viện Tiền đường (nơi ở của ngài Viên nhân), viện Tổng trì, viện Tịnh độ (nơi thờ ngài Tối trừng), viện Đàn na (nơi ở của ngài Giác vận), viện Ngũ trí (nơi thờ ngài Viên nhân), viện Minh vương (bản đường của chùa Vô động), viện Đại thừa (dấu tích cũ của ngài Từ viên, nơi tu học của ngài Thân loan). 2. Tây tháp: Lấy Thích ca đường làm trung tâm, cũng gọi là Chuyển pháp luân đường, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Thích ca Như lai, tượng các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Tứ thiên vương v.v... Đại chúng của Tây tháp đến nơi này để tu các pháp như: Pháp hoa, Bát tự Văn thù, Bất động v.v... Pháp hoa đường và Thường hình đường, chùa Thanh long ở phía bắc Thích ca đường, do Lương nguyên xây dựng, sau là nơi tu học của các ngài Pháp nhiên, Chân thịnh, ngoài ra còn có Lưu li đường, Tướng luân đường v.v... 3. Hoành xuyên: Lấy Hoành xuyên trung đường làm trung tâm, cũng gọi là viện Thủ lăng nghiêm, do ngài Viên nhân sáng

lập, thờ Bản tôn Thanh Quan âm, có Tì sa môn thiên và Bất động tôn đứng hai bên. Ngoài ra, còn có Tứ quí giảng đường (cũng gọi Định tâm phòng) là nơi ở của ngài Lương nguyên, viện Huệ tâm là nơi của ngài Nguyên tín, Định quang phòng là nơi tu học của sư Nhật liên, viện Hoa tạng là nơi ngài Đạo nguyên xuống tóc, viện Tư hạ là bản phường của chùa Diên lịch, Nhật cát thần xã thì tế lễ Sơn vương Quyền hiện. Bảo vật của chùa hiện còn là những bộ sách do Tông tổ tông Thiên thai là ngài Tối trừng viết chép như: Tương lai mục lục, Yết ma kim cương mục lục, Thiên thai Pháp hoa tông niên phần duyên khởi, Lục tổ Huệ năng truyện, Nhập đường điệp, Sơn môn tái hưng văn thư v.v... [X. Cửu viện Phật các sao; Sơn môn đường xá kí; Duệ nhạc yếu kí; Tam tháp chư tự duyên khởi; Truyền giáo đại sư hành trạng; Thiên thai tọa chủ kí Q.1, Q.2; Sơn gia tối lược kí]. DIÊN MÊNH ẤN MINH Ấn tướng và chân ngôn được trì tụng trong pháp tu Diên mệnh (cầu sống lâu) của Mật giáo. Ấn tướng và chân ngôn này thông thường được sử dụng trong các pháp tu như: Diên mệnh pháp, Phổ hiền diên mệnh pháp v.v... Tức là ấn tướng và chân ngôn của bồ tát Phổ hiền diên mệnh. Ấn tướng và chân ngôn này có các tên gọi khác nhau trong những kinh quĩ bất đồng. Chẳng hạn như trong Kim cương thọ mệnh đà la ni tụng niệm pháp, nó được gọi là “Kim cương thọ mệnh bồ tát đà la ni ấn”, trong Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh pháp nó được gọi là “Kim cương thọ

mệnh gia trì giáp trụ mật ấn”. Trong hai kinh quĩ trên và trong Du già quĩ đều có ghi chép rõ ràng cách kết ấn khế như sau: Hoành Xuyên Trung Đường DIÊN MÊNH ẤN MINH

D 1283 Hai tay đều nắm lại thành kim cương quyền (nắm tay kim cương), hai ngón trỏ duỗi ra, ép sát lại và móc vào nhau đặt lên đỉnh đầu. Ngón trỏ (ngón gió) bên trái biểu thị tắt gió sinh diệt của phàm phu; ngón trỏ bên phải biểu thị gió sinh mệnh kim cương bất hoại của cảnh giới Phật. Hai ngón trỏ móc nối vào nhau, ý là gió sinh mệnh phần

đoạn sinh diệt của chúng sinh và gió sinh mệnh đệ nhất thường trụ của Như lai hòa hợp vào nhau, biểu thị sự tiến vào cõi "vốn chẳng sinh", tức là trong cảnh giới thọ mệnh kim cương chúng sinh và Phật là một mà thành tựu công đức kéo dài sự sống. Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la (vajra, kim cương) dụ sái (yuwai, thọ mệnh) sa phạ ha (svàhà, thành tựu). DIÊN MÊNH ĐỊA TẠNG ..... Bồ tát Địa tạng thệ nguyện kéo dài sự sống (diên mệnh) để làm lợi ích cho chúng sinh. Cứ theo phẩm Như lai tán thán trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng (Đại 13, 783 trung) chép: "Có người mới sinh con trai hoặc con gái trong bảy ngày hãy sớm vì đứa con ấy mà đọc tụng kinh điển không thể nghĩ bàn này, rồi niệm danh hiệu của bồ

tát Địa tạng đủ một vạn biến, thì đứa bé trai hay gái mới sinh ra đó, nếu đời trước nó có gây tội lỗi gì thì cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ được yên vui, dễ nuôi và tuổi thọ được lâu dài. Còn nếu nó nhờ nơi phúc đức mà sinh ra, thì đời nó càng được yên vui sung sướng hơn và sống lâu hơn". Theo đó có thể biết, bồ tát Địa tạng lấy diên mệnh lợi sinh làm bản nguyện chủ yếu ở chỗ che chở và giúp đỡ người sản phụ và đứa trẻ. Người đời sau mở rộng ý nghĩa ấy mà cho rằng vịBồ tát này có năng lực cứu khổ các nạn: đoản mệnh, chết non và kéo dài tuổi thọ nên Ngài được gọi là Diên mệnh Địa tạng. Tuy nhiên, trong các kinh và nghi quĩ không thấy ghi danh hiệu này. Hiện có kinh Diên mệnh địa tạng 1 quyển, nhưng có thuyết cho đó là kinhgiả. Vị Bồ tát này hiện tướng tỉ khưu, ngồi bán già trên đài sen, tay phải cầm gậy tích, tay trái cầm bảo châu. [X. kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện Q.trung, Q.hạ; Tích chiếu đường cốc hưởng tập Q.2]. DIÊN MÊNH PHÁP ..... Phạm:Jami-tam. Là pháp tu của Mật giáo lấy kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni làm cơ sở, chủ yếu là cầu sống lâu, tăng thêm phúc đức, giàu có và sinh được con thông minh. Phép tu này có hai loại: 1. Pháp Diên mệnh, là một trong sáu pháp. Lấy Diên mệnh tôn (tức là Kim cương

tát đỏa hai tay) làm bản tôn (vị tôn chính), tu theo pháp thông thường. 2. Pháp Phổ hiền diên mệnh, lấy ngài Phổ hiền diên mệnh 20 tay làm bản tôn, làm đàn Tứ thiên vương, thắp 49 ngọn đèn. Pháp này phải lập đàn pháp như trên mới tu được. Tư tưởng diên mệnh trong Mật giáo rất đậm, bởi thế, ngoài pháp Diên mệnh ra, còn có Như pháp diên mệnh pháp, Phổ hiền pháp, Diên tam thất tuế (kéo dài tuổi thọ 21 năm) pháp v.v... Lại ngoài bồ tát Diên mệnh ra còn có Diên Mệnh Địa Tạng DIÊN MÊNH PHÁP

D 1284 các bồ tát Diên mệnh địa tạng, Diên mệnh Quan âm v.v... [X. Kim cương thọ mệnh đà la ni niệm tụng pháp, Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh pháp]. (xt. Phổ Hiền Diên Mệnh Pháp). DIÊN MÊNH QUAN ÂM ..... Một trong 33 Quan âm. Tương đương với hóa thân của bồ tát Quan âm trong phẩm Phổ môn. Phẩm Phổ môn kinh Pháp Hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng), chép: "Bùa chú và thuốc độc Muốn hãm hại thân người Nhờ sức niệm Quan âm Trở lại nơi người hại". Vì ngài tiêu trừ các tai nạn bùa chú và thuốc độc để kéo dài sự sống cho chúng sinh, nên gọi là Diên mệnh Quan âm. Theo điều Đông môn Diên mệnh Quan âm viện thứ 3 trong Bổ đà lạc hải hội quĩ, thì hình tượng của đức Quan âm này màu vàng sậm, hiện tướng từ bi nhu hòa, đầu đội mũ báu, trong mũ có hình Phật, có 20 cánh tay biểu thị sự tiếp dẫn các loài chúng sinh; các cánh tay bên trái mỗi tay cầm một vật như: châu báu, gươm báu, bánh xe vàng, cọc kim cương, mái

chèo, mõ kim

cương, chuông kim cương, hoa sen, tràng hạt và kết Quyền ấn. Các tay bên phải mỗi tay cầm một vật như: cây kích, gươm kim cương, tượng hóa Phật, kim cương báu, gương báu, dây kim cương, bạt chiếc la, chày năm chĩa, phạ nhật la và bắt ấn Vô úy. Hai chân có tướng nghìn nan hoa bánh xe, an trụ trong nguyệt luân hoa sen, hào quang rực rỡ. Ngoài ra còn có trăm nghìn thứ anh lạc, vòng hoa, áo trời trang nghiêm nơi thân Ngài. DIÊN MÔN THÁC BÁT .. Bát, Phạm:Pàtra, Pàli: Patta, một trong những đồ dùng mà tăng ni thường mang theo mình, tức là ứng lượng khí (bát đựng thức ăn). Thác bát nghĩa là tỉ khưu tay cầm bát đi xin ăn. Để khiến người tu hành giảm dục vọng vật chất đến mức thấp nhất và tránh xa cuộc sống phồn hoa của thế gian, tại Ấn độ thuở xưa, đức Phật đã đặt ra qui chế thác bát, quyết định tỉ khưu không được kinh doanh buôn bán để mưu sinh, cũng không được súc tích của cải vật tư, mà chỉ được cầm bát đi xin ăn để nuôi sắc thân và tuệ mệnh. Đời sau khoáng trương nghĩa ấy để chỉ chung cho những người đi xin ăn là thác bát cả. Cho nên, từ ngữ "diên môn thác bát" là hình dung người đứng chờ ở trước cửa nhà người ta để xin ăn, chứ không phải chỉ riêng sự thác bát của các tỉ khưu mà thôi. (xt. Khất Thực). DIÊN NIÊN CHUYỂN THỌ Nhờ sức thiền định, sức công đức của chính mình, hoặc nhờ sức gia trì của chư Phật, Bồ tát mà có thể kéo dài tuổi thọ.

Cũng gọi Diên thọ, Tục mệnh, Diên mệnh, Diên niên. Tư tưởng này thấy trong luận A tì đạt ma phát trí quyển 12 và luận Câu xá quyển 3 v.v... cho nên biết nó đã được lưu hành ở Ấn độ từ rất sớm. Về sau, tư tưởng này được truyền đến Trung quốc, lại chịu ảnh hưởng tư tưởng "diên niên ích thọ" của Đạo giáo, nên mới có những cuốn kinh giả như: kinh Diên thọ mệnh, kinh Tục mệnh, kinh Thọ sinh v.v... kế tiếp nhau xuất hiện để cổ xúy cho tư tưởng diên mệnh. Diên Mệnh Quan Âm DIÊN MÊNH QUAN ÂM

D 1285 Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo đã nói rõ về sự lợi ích của tăng thượng duyên hộ niệm ở đời hiện tại, gọi là "Mong Phật hộ niệm tức đắc diên niên chuyển thọ, trường mệnh an lạc" (Nhờ Phật thương nhớ che chở liền được thêm tuổi thọ và sống yên vui) cũng là chịu ảnh hưởng của tư tưởng diên mệnh đang thịnh hành ở đương thời. Tư tưởng diên mệnh càng ngày càng phát triển nên đã sinh ra Quan âm diên mệnh, Địa tạng diên mệnh, Phổ hiền diên mệnh, Chư Bồ tát diên mệnh v.v... cho đến trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo. [X. kinh Hữu nhiễu Phật tháp công đức; Quán niệm pháp môn Q.1]. (xt. Diên Mệnh Pháp). DIÊN PHÁP SƯ CHÚNG ..... Chúng (mọi người) của Pháp sư Đàm diên. Đàm diên là vị cao tăng ở thời Nam Bắc triều và đầu đời Tùy. Sư tinh thông kinh Niết bàn, các luận, biện tài vô ngại và nổi tiếng một thời. Vua Vũ nhà Bắc Chu từng đã tôn sư làm "Quốc thống". Đến đời Tùy, vua Văn đế quí chuộng đức của sư nên ban cho sư phường Quảng ân để sư hoằng pháp và ra chiếu chỉ gọi hơn một nghìn người được sư hóa độ là Diên pháp sư chúng. Năm Khai hoàng thứ 4 (584), vua cho lệnh đổi phường Quảng ân làm chùa Diên hưng, đồng thời, cho đổi tên cửa Đông, cửa Tây của kinh thành là Diên hưng, Diên bình. [X. Tục

cao tăng truyện Q.8, Q.11] (xt. Đàm Diên). DIÊN TAM THẤT TUẾ PHÁP ..... Pháp kéo dài tuổi thọ 21 năm. Là một trong những pháp tu Diên mệnh (kéo dài sự sống) của Mật giáo. Tức là tu theo pháp Đại đạo tràng Chuẩn đề Quan âm do Tam tạng Thiện vô úy truyền. Vì pháp tu này có năng lực kéo dài tuổi thọ được 21 năm nên gọi là Diên tam thất (3 x 7 = 21) tuế pháp. Cứ theo Độc hành quán đính sám hối đại đạo tràng của ngài Thiện vô úy chép, nếu có tỉ khưu, tỉ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di, đồng nam, đồng nữ v.v... bất luận tội chướng đời trước nặng hay nhẹ, trong 21 ngày trước khi chết, nếu gặp được pháp này thì mỗi một lần tu quán đính có thể kéo dài tuổi thọ thêm được 21 năm. Lại cha mẹ gặp được pháp này mà vào quán đính thì con cháu cũng được phúc; còn nếu có thiện nam, thiện nữ được vào quán đính thì cũng có thể khiến cho cha mẹ được thêm phúc thêm thọ. DIÊN THỌ (904-975) Vị cao tăng ở cuối đời Đường và đầu đời Ngũ đại. Là tổ thứ 6 của tông Tịnh độ, tổ thứ 3 của tông Pháp nhãn. Ngài người huyện Dư hàng, phủ Lâm an, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự Trọng huyền, hiệu Bảo nhất tử. Lúc đầu ngài làm quan, năm 30 tuổi theo Thiền sư Thúy nham Lệnh tham xuất gia ở chùa Long sách. Sau, ngài đến núi Thiên thai tham học nơi Quốc sư Đức thiều, mới đầu tập thiền định, ngộ được huyền chỉ. Ít

lâu sau, ngài đến chùa Quốc thanh, nơi đây, ngài tu phép sám Pháp hoa, buổi sáng phóng sinh, buổi chiều thí thực quỉ thần, tụng kinh Pháp hoa và kiêm tu tịnh nghiệp. Sau đó, ngài đến núi Tuyết đậu ở Minh châu truyền pháp và khôi phục chùa Linh ẩn ở Hàng châu. Năm Kiến long thứ 2 (961), nhận lời mời của Ngô việt vương Tiền thục, ngài về đạo tràng Vĩnh minh giáo hóa đại chúng, cho nên người đời gọi ngài là Vĩnh minh DIÊN THỌ

D 1286 đại sư. Ngài mở ra con đường Thiền Tịnh song tu, lấy tâm làm tông. Ngài ở Vĩnh minh 15 năm, mọi người tôn kính và gọi ngài là Từ thị hạ sinh. Ngài triệu các vị danh tăng của ba tông Từ ân, Hiền thủ và Thiên thai cùng nhau sưu tập nghiên cứu thảo luận về các tác phẩm nổi tiếng của 200 vị Thánh Hiền Ấn độ và Trung quốc mà soạn thành bộ Tông kính lục 100 quyển. Đối với tông chỉ khác nhau của các tông phái đương thời, ngài giữ thái độ điều hòa. Vua nước Cao li được xem bộ Tông kính lục này, sai sứ đến đính lễ xin làm đệ tử, đồng thời, phái 36 vị tăng trong nước đến học pháp nơi Ngài. Do đó, Thiền phong của tông Pháp nhãn mới thịnh hành ở Hải đông. Năm Khai bảo thứ 8 ngài thị tịch, thọ 72 tuổi. Vua ban cho Ngài danh hiệu "Trí giác thiền sư". Ngoài bộ Tông kinh lục, ngài còn có các tác phẩm: Vạn thiện đồng qui tập 6 quyển, Thần thê an dưỡng phú 1 quyển, Duy tâm quyết 1 quyển v.v... tất cả gồm hơn 60 bộ. [X. Tống cao tăng truyện Q.28; Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; Truyền pháp chính tông kí Q.8;

Tông môn thống yếu tục tập Q.20; Phật tổ thống kỉ Q.26]. DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Bắc Tống, là kinh thuộc pháp Diên mệnh của Mật giáo. Gọi tắt: Diên thọ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung tường thuật: khi đức Phật ở đạo tràng Bồ đề, Ngài nhận lời thỉnh của Bồ tát Kim cương thủ tuyên nói Diên thọ diệu môn đà la ni, và Kim cương thủ, Đại phạm thiên vương, Tứ thiên vương v.v... cũng tùy hỉ tuyên thuyết chân ngôn Diên thọ. Các bản dịch khác của kinh này có: kinh Thiện pháp phương tiện đà la ni (mất tên người dịch), kinh Kim

cương bí mật thiện môn đà la ni (không rõ dịch giả), kinh Hộ mệnh pháp môn thần chú (ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường). Tất cả ba kinh trên cũng đều được đưa vào Đại tạng tập 20. DIÊN THỌ ĐƯỜNG Ngôi nhà trong Thiền lâm dành cho các vị tăng đau ốm nằm điều trị và tĩnh dưỡng. Từ ngữ "Diên thọ đường" hàm ý mong cầu kéo dài tuổi thọ của sắc thân để tiếp nối tuệ mệnh của pháp thân. Cũng gọi Diên thọ viện, Diên thọ liêu, Tương tức liêu, Tỉnh hành đường, Trọng bệnh lư (các), Niết bàn đường, Vô thường viện (đường). Trong đó, tên gọi "Tỉnh hành đường" lấy ý là luôn luôn tỉnh thức quán xét hành khổ để phát khởi bi trí. Điều Tương tức tham đường trong Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 456 hạ), nói: "Nếu các vị Khố tư, Tri sự và các

Đầu thủ có bệnh thì bảo Cung quá hành giả bạch với vị Duy na, xin đưa xuống Diên thọ đường (có chỗ nói "Tỉnh hành đường") để tĩnh dưỡng". Người săn sóc các vị tăng đau ốm, trông nom xếp đặt tất cả công việc hàng ngày trong Diên thọ đường, gọi là Diên thọ đường chủ, gọi tắt: Đường chủ. Theo điều Diên thọ đường chủ tịnh đầu trong Thiền uyển thanh qui quyển 4, thì cần phải thỉnh người có lòng rộng lượng, giàu tình thương, đạo Thiền Sư Diên Thọ DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH

D 1287 niệm chu toàn, nhẫn nại chịu khó, biết cách an úy bệnh tăng v.v... để đảm nhiệm chức vụ Đường chủ. Ngoài ra, vị Thiền tăng xây mộ của mình lúc còn sống thì mộ ấy được gọi là Diên thọ tháp. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ Đại chúng chương Bệnh tăng niệm tụng điều, Lưỡng tự chương Liệt chức tạp vụ điều]. (xt. Niết Bàn Đường). DIÊN XÚC KIẾP TRÍ ..... Diên là kéo dài ra, Xúc là rút ngắn lại. Nghĩa là trí của đức Phật có thể kéo dài thời gian rất ngắn thành một kiếp hay rút thời gian dài một kiếp thành thời gian rất ngắn một cách tự tại. Đây là sức trí phương tiện của đức Phật. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại 33, 770 thượng), nói: "Nếu cần phải dùng đến phương tiện thì đức Phật đã có trí Diên xúc kiếp có thể diễn bảy ngày thành nghĩa vô lượng kiếp". Lại nữa, Xúc còn chỉ cho sức thần thông của Phật làm cho người ta ở trong vô lượng kiếp mà cảm thấy thời gian ngắn như một nháy mắt; còn Diên thì trong thời gian một nháy mắt mà cảm thấy dài dằng dặc như vô lượng kiếp. Vì có thể tự tại kéo dài hay rút ngắn tùy theo ý muốn, nên gọi là Diên xúc tự tại. [X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.1; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.9]. DIÊN BÍCH CỬU NIÊN .....

Quay mặt vào vách chín năm. Sự tích của Tổ Bồ đề đạt ma ngồi xoay mặt vào vách chín năm. Cũng gọi Đạt ma diện bích cửu niên, Cửu niên diện bích. Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 3 chép, thì lúc ngài Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, suốt ngày ngồi yên lặng nhìn vách, như thế trong chín năm, người đời gọi ngài là Bích quan bà la môn (Bà la môn xem vách). Nhưng Lịch đại pháp bảo kỉ thì nói ngài chỉ ở Tung sơn có 6 năm, nói 9 năm có lẽ là thuyết của Truyền pháp chính tông kí quyển 5. Sách này chép, niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời Lương, ngài Đạt ma trụ ở Tung sơn, đến năm Đại thông thứ 2 (528) thì tịch, tất cả chín năm. Đệ tử Thiền tông đời sau tự nhiên nêu ra thuyết chín năm, do đó mới có từ ngữ "Diện Bích Cửu Niên". [X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thung dung lục tắc 2, tắc 23; Phổ tế thiền sư ngữ lục Q.thượng]. DIÊN MÔN Phạm:Mukha. Có ba cách giải thích: 1. Chỉ cho cái mồm. 2. Chỉ cho dung nhan ngay thẳng (khuôn mặt). 3. Chỉ cho khoảng dưới mũi và trên miệng. Kinh Niết bàn (bản Bắc)

quyển 1 (Đại 12, 365 hạ) nói: “Từ nơi diện môn phóng ra các thứ ánh sáng”. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 (Đại 35, 151 trung) nói: “Về diện môn, các nhà có ba cách giải thích. (...), nay giải thích theo tiếng Phạm: Mặt, miệng và cửa

(tiếng Phạm đều gọi mukha (mục khư), cho nên các nhà phiên dịch mới dịch mục khư là Diện môn”. [X. kinh Hoa nghiêm (80 quyển) Q.1]. DIÊN MỤC LIỆT KHAI Mặt mắt mở bung ra. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Diện mục, chỉ cho tâm tính của mình xưa nay vốn trong sáng. Nghĩa là tâm tính DIÊN MỤC LIỆT KHAI

D 1288 của mình được mở tỏ, vì đã dứt trừ kiến hoặc mà được pháp nhãn tịnh. DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT ..... Đối mặt trao truyền. Gọi tắt: Diện thụ. Nghĩa là đối mặt trao truyền pháp yếu. Đặc biệt chỉ lúc thầy trò đối diện nhau, thầy từ miệng truyền yếu chỉ cho trò. DIÊN THỤ TƯƠNG THỪA Cũng gọi Diện thụ tự pháp, Diện thụ chính truyền. Nghĩa là thầy và trò đối diện khế hợp nhau, từ đó thầy truyền Phật pháp cho trò. Thiền tông đặc biệt cho rằng, từ đức Thích tôn trở về sau, thầy trò trao truyền Phật pháp cho nhau, cũng hệt như rót nước từ một cái bình này sang một cái bình khác vậy. DIÊN TIỀN NHẤT TI ..... Một sợi tơ trước mặt. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ một cảnh một vật ở trước mắt. Bích nham lục tắc 19 (Đại 48, 214 hạ), nói: “Một câu trước khi thốt ra, nghìn Thánh chẳng truyền; một sợi tơ trước mặt, không lúc nào gián đoạn”. DIÊN TƯỜNG ĐẢM BẢN Quay mặt vào tường vác bảng trên vai. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Người ngồi quay mặt vào tường thì chỉ thấy một chỗ; người vác bảng mà đi thì chỉ thấy phía trước chứ không thấy phía sau lưng. Tùng lâm dùng từ ngữ này chỉ cho người vì không biết nên rơi vào thiên kiến. Thung dung lục tắc 71 (Đại 48, 272 thượng), nói: “Chôn vùi chính mình, uổng

hơi nuốt tiếng, liên lụy đến Tổ tông, quay mặt vào tường, vác bảng trên vai” (chỉ thấy một bên). DIỄN BẢN (1873 - 1958) ..... Người Vô tích, Giang tô, họ Vưu, tên Tuyết hành, hiệu Tích âm, Vô tướng sơn nhân, Bát nhất sơn nhân. Thủa nhỏ sư nghiên cứu các sách rất sâu rộng, đã từng cùng với Lí thúc đồng (luật sư Hoằng nhất) dạy môn Quốc văn ở Đại học Thánh ước hàn tại Thượng hải, nổi tiếng trong học giới. Sau nhân nghiên cứu Phật pháp lòng sinh vui mừng, nên qui y Tam bảo ở chùa Hổ bào tại Hàng châu, hiệu là Hoằng như cư sĩ. Không bao lâu, làm chủ biên báo Thế giới Phật giáo cư sĩ lâm ở Thượng hải và biên soạn Đàm nhân pháp vị, An sĩ toàn thư để phát huy giáo nghĩa Đại thừa, sư nổi tiếng ngang với Vô tích Đinh phúc bảo. Sư từng đi các nước vùng Đông nam á như: Thái lan, Việt nam v.v... để hoằng pháp. Năm Dân quốc 21 (1932), sư đến Tân gia ba và Mã lai giảng diễn Phật pháp, gặp pháp sư Đức ngọc ở chùa Pháp nguyên từ Bắc bình đến, sư bèn lễ ngài Đức ngọc xin xuống tóc. Sau sư đến Miến điện thụ giới Cụ túc rồi sang Ấn độ chiêm bái các Phật tích. Khi trở về Mã lai, sư ẩn tu ở Penang tu tập theo Mật tông và đề xướng thuyết Hiển Mật viên tu tri hành hợp nhất. Sư từng làm trụ trì chùa Tam bảo ở Kim mã luân, Đạo sư của Tổng hội Phật giáo và Cư sĩ lâm ở Tân gia ba. Năm dân quốc 47 sư tịch, thọ 86 tuổi. Sư có các tác phẩm: kinh Phật thuyết thập nhị đầu đà, kinh Kim quang minh,

Kim cương kinh diệu giải, Bất dạ thành,

Cưu ma la thập tôn giả truyện, Phật pháp yếu lĩnh, Tuyển chú bất li thế gian tam muội thành tựu thế gian tam muội v.v...

DIỄN BỒI (1916 -)

Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô,

DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT

D 1289 họ Lí, hiệu Đế quán. Năm 12 tuổi, sư y vào Hòa thượng Thường thiện ở am Phúc điền tại Lâm trạch, Cao bưu xuất gia. Năm 18 tuổi, sư thụ giới cụ túc ở Viện Phúc thọ tại Bảo ứng. Lúc đầu, sư đến Quán tông giảng tự học giáo quán Thiên thai, sau sư đến các học viện Mân nam, Giác tân, Hán tạng v.v... học tập và nghiên cứu ý chỉ của hai tông Tính, Tướng và học Trung quán truyền từ Tây tạng. Sư đã từng gần gũi các bậc cao tăng đương thời như: Đế nhàn, Thái hư, Từ hàng, Ấn thuận v.v... và cũng đã từng giảng dạy tại các nơi như: Phật học viện Hoa tây, học viện Liên tông, nhà giảng Đại giác ở Hạ môn v.v.. Sau khi đại lục đổi chủ (1949), sư di cư đến Hương cảng, giúp sức vào việc biên tập và ấn hành bộ Thái hư đại sư toàn thư. Sau sư ra Đài loan, chuyên soạn thuật, hoằng pháp và học tiếng Nhật cùng các học thuyết của các học giả Nhật bản. Sư cũng từng hoằng pháp tại các nước Thái lan, Việt nam, Cao miên, Lào, Tân gia ba, Mã lai á, Phi luật tân, Bắc mĩ v.v... Các trứ tác và dịch thuật của sư được in thành Đế quán toàn tập. DIỄN ĐIỆP NHI PHÁP Phép tu bí mật của Lạt ma Hồng giáo Tây tạng lấy tính giao làm pháp môn tu đạo. Loại hành pháp này đã chịu ảnh hưởng của phái Tính lực..... trong Ấn độ giáo rồi phát triển dần mà thành là Vô thượng du già đại lạc hành pháp, như Mật giáo tả đạo (Phật giáo Đát đặc la) rất đậm sắc thái

hành dâm. Hồng giáo Tây tạng không những chỉ tiếp nhận loại tư tưởng này, mà còn dùng Phật học để giải thích nó: Lấy "không" của Bát nhã làm sinh thực khí nữ tính, lấy "có" của phương tiện làm sinh thực khí nam tính, do đó trở thành Phật pháp bí mật, tức là lấy việc giao hợp nam nữ làm bản chất tột cùng của Vô thượng du già, dựa vào đó mà thành lập Bản tính kim cương thừa (Tạng: Sahajìya - Vajrayàna). Cho mãi đến khi ngài Tông khách ba hô hào cải cách những hiện tượng hủ bại và sáng lập phái Cách lỗ (Hoàng giáo) thì mới chặn đứng được loại tu pháp này. [X. Canh thân ngoại sử]. DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA ..... Phạm:Yajĩadatta. Cũng gọi Diên nhã đạt đa, Da nhã đạt đa. Dịch ý là Từ thụ....., nghĩa là do tế lễ cầu trời mà xin được (cầu tự). Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 4 chép, thì trong thành Thất la, có anh chàng Diễn nhã đạt đa, một hôm, vào buổi sáng, anh ta lấy gương soi mặt, nhìn thấy cái đầu, cả lông mày và mắt nữa, rất khoái, nhưng bỗng nhiên lại giận cái đầu tại sao không thấy mặt, bèn cho bóng hiện trong gương là yêu ma, rồi vô cớ phát điên lên, vứt gương bỏ chạy. Nội dung câu truyện trên đây, đầu thật của mình ví dụ chân tính, còn đầu trong gương là cái bóng giả. Thấy đầu, lông mày và mắt trong gương mà khoái là ví dụ nhận cảnh giả làm chân tính rồi cố bám dính không buông bỏ; giận và trách cái đầu của mình tại sao không thấy lông mày và mắt,

là ví dụ mê trái chân tính. Lăng nghiêm kinh văn cú (Vạn tục 20, 285 hạ) nói: "Nên biết, phàm phu ưa thích cái có giả nên chẳng thấy chân không, Nhị thừa bị vướng mắc ở một bên không nên chẳng thấy diệu hữu, Bồ tát thì đắm muôn hạnh mà không thấy

Trung đạo, Biệt giáo bị kẹt trong Đãn trung nên không thấy pháp giới... đều là khùng bỏ chạy cả (...). Đó là do tâm người chứ không phải gì khác, bởi thế biết vọng vốn không có nguyên nhân". Ngoài ra, khi bàn về vấn đề có hay không DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

D 1290 có cái ta, luận Câu xá quyển 30 lại nêu ra Thiên thụ (Đề bà đạt đa) và Từ thụ (Diễn nhã đạt đa) làm ví dụ, bởi vì hai người này là những cái tên thường thấy ở Ấn độ. [X. Câu xá luận quang kí Q.30; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Tông kính lục Q.5; Đại Phật đính thủ lăng nghiêm toản chú Q.4]. DIỄN SƯỚNG ..... Diễn nói thông suốt, đầy đủ. Tức là diễn nói nghĩa lí rõ ràng. Cũng gọi tuyên dương. Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: "Diễn xướng nghĩa thực tướng, mở bày pháp Nhất thừa, chỉ dẫn các chúng sinh, khiến mau thành bồ đề". Những tiếng cùng nghĩa là: diễn thuyết, diễn đạo, diễn bố v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Trường a hàm Q.2; kinh Quán đính Q.12; kinh A di đà; luận Câu xá Q.1]. DIỄN THUYẾT ..... Phạm:Nirdeza, Pàli: Niddesa. Nghĩa là giảng nói lí sâu xa mầu nhiệm của giáo pháp Như lai trước quần chúng. Thời xưa dùng những từ ngữ như: Thuyết pháp, đàm nghĩa, khuyến hóa, xướng đạo, thuyết giáo v.v... Từ ngữ này được thấy rải rác trong nhiều kinh điển, như: "Tuyên xướng diễn thuyết" trong kinh Vô lượng thọ; "Thụ trì đọc tụng, vị nhân diễn thuyết" trong kinh Kim cương

đính; "Y ư nhất thực lí, diễn thuyết chư pháp tướng" trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 6 v.v... Ngoài ra, khi trình bày ý kiến cá nhân liên quan đến một chủ đề nào đó, trước quần chúng thì cần phải diễn nói, lí luận rõ ràng, có căn cứ, lời và nghĩa trong sáng dễ hiểu, khi cần thiết phải dùng tay hoặc điệu bộ diễn tả để giúp thêm cho lời thuyết minh, cũng gọi là diễn thuyết, còn gọi diễn giảng, giảng diễn, giảng thoại... DIÊP PHÚC Đồng, sắt đàn mỏng ra gọi là diệp, tức là lá đồng, lá sắt; phúc nghĩa là cái bụng. Diệp phúc nghĩa là dùng một tấm lá đồng đánh đai lấy bụng. Đây là sự tích về một kẻ ngoại đạo kiêu mạn ở thời đức Phật tại Ấn độ. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26 chép, lúc đức Phật còn tại thế, có một ngoại đạo Ni kiền tử kiêu mạn tên là Tát gia kì, tự nói trong bụng chứa tất cả trí tuệ, sợ nó bể, nên dùng một tấm lá đồng đai quanh bụng. Người này khoe khoang bất cứ ai bị ông ta hỏi vặn đều toát mồ hôi, ngay cả voi lớn cho đến cây cối, gạch đá cũng vậy. Về sau, ông ta đến luận nghị với đức Phật, đối với những điều Phật nêu ra để chất vấn ông không có cách gì trả lời, đến nỗi toàn thân mồ hôi toát ra đầm đìa chảy ướt đất. Trái lại, trong lúc vấn đáp, đức Phật vẫn thung dung thư thái. Ngoại đạo kiêu mạn thấy thế tâm sinh kính phục, bèn xin qui y đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.5; Kim quang minh kinh văn cú Q.5]. DIÊP Y BỒ TÁT Phạm:Parịazavarì, hàm ý là khoác áo

bằng lá sen. Cũng gọi Diệp y quán tự tại bồ tát, Bị diệp y quan âm, Diệp y quan âm. Là một trong những hóa thân của bồ tát Quan âm, ngồi trong viện Quan âm trên mạn đồ la Thai tạng giới, mật hiệu là Dị hành kim cương. Hình tượng của vị tôn này toàn thân màu da người, tay trái cầm dây, tay phải cầm gậy, đầu gối bên trái dựng thẳng, ngồi DIỄN SƯỚNG

D 1291 trên hoa sen đỏ. Nếu lấy bồ tát Diệp y làm bản tôn, tụng kinh Diệp y quán tự tại bồ tát có thể tiêu trừ các chứng bệnh tật, gọi là Diệp y pháp. Nếu dùng pháp tu này để

cầu cho Quốc vương, Đại thần sống lâu không bệnh, thì gọi là Diệp y trấn; còn dùng để trấn giữ nhà cửa cho yên ổn thì gọi là Trấn trạch pháp. Cũng có thuyết nói vị tôn này là một trong 33 vị Quan âm. [X. Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; A sa phọc sao Q.93 Diệp y trấn]. DIÊT .. I. Diệt. Phạm:Vyupazama. Gọi tắt của tịch diệt, hàm ý là Niết bàn. Thoát khỏi sống chết, tiến vào cảnh giới tịch lặng vô vi, gọi là Nhập diệt. (xt. Niết Bàn, Tịch Diệt). II. Diệt. Phạm:Anityatà. Hàm ý là diệt hết. Cũng gọi Diệt tướng, Vô thường. Một trong bốn tướng. Nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều có tính chất hoại diệt trong khoảng sát na. Cái chết của loài hữu tình cũng gọi là diệt. (xt. Vô Thường). III. Diệt. Phạm:Vinaya. Âm Hán: Tì nại da. Tức là Luật tạng, Tì ni tạng, một trong ba tạng. Là các điều giới cấm của tỉ

khưu, tỉ khưu ni do đức Phật chế định. (xt. Tì Nại Da Tạng). IV. Diệt. Một trong bốn đế. Gọi tắt của Diệt đế. (xt. Tứ Đế, Diệt Đế). DIÊT CHỦNG Chỉ cho người đã diệt hết chủng tử vô lậu, vĩnh viễn không thể thành Phật. Tức là hữu tình vô tính trong năm chủng tính nói trong luận Duy thức, là Xiển đề đoạn thiện trong hai loại Xiển đề ghi trong kinh Lăng già. DIÊT DIÊT TƯỚNG Pháp khiến cho diệt tướng tịch diệt. Cùng với ba tướng: Sinh sinh, Trụ trụ, Dị dị đều là Tùy tướng, Tiểu tướng của bốn tướng hữu vi (Sinh, Trụ, Dị, Diệt). Đối lại với Diệt tướng. Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng Sinh, Trụ, Dị, Diệt. Nhưng vì tự thể của bốn pháp này cũng là pháp hữu vi, cho nên lại cần phải có pháp khác để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt: đó tức là bốn tướng sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng, còn bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt thì gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng). DIÊT ĐẾ Phạm:Nirodha-satya, Pàli: Nirodhasacca. Gọi đủ: Diệt Thánh đế, Khổ tận đế, Khổ diệt Thánh đế, Ái diệt khổ diệt Thánh đế. Một trong bốn (Thánh) đế, là giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Diệt nghĩa là diệt hết, diệt hẳn; Đế nghĩa là xét kĩ đúng như thật. Tức là, nếu người ta diệt hết cái gốc (ái dục) của sự khổ, thì có thể từ trong cảnh khổ đau triền miên thoát ra mà được tự do. Nếu suy xét cho kĩ để hiểu thấu giáo nghĩa này một cách đúng như

thật mà không một mảy may lầm lỗi thì gọi là Diệt đế.

Về Diệt đế, các bộ luận giải thích có khác nhau:

1. Luận Pháp uẩn túc quyển 6 nói Diệt đế tức là Niết bàn.

2. Luận Tập dị môn túc quyển 6 cho rằng Trạch diệt vô vi là Diệt đế.

Diệp Y Bồ Tát

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DIÊT ĐẾ

D 1292 3. Luận Đại tì bà sa quyển 77 nêu ra hai thuyết: a. Khi diệt hết “Tập” trong bốn đế tức là Diệt đế, như chủ trương của Thí dụ luận sư và các Phân biệt luận giả. b. Diệt hết “Khổ” và “Tập” mới có thể gọi là Diệt đế, như chủ trương của Đại luận sư Diệu âm (Phạm:Ghowa) và những người khác thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ. 4. Luận Tam vô tính quyển thượng lấy chân như thanh tịnh trong bảy chân như phối hợp với Diệt đế rồi cho rằng diệt hết “hoặc” tức là Diệt hay Diệt đế. 5. Phẩm Phân biệt diệt đế trong luận Tứ đế quyển 3 cho rằng diệt hết “cái..” (phiền não) là Niết bàn hữu dư, diệt hết “khổ” là Niết bàn vô dư. 6. Cứ theo phẩm Diệt đế sơ lập giả danh trong luận Thành thực

quyển 4, thì diệt hết ba tâm: Giả danh tâm, Pháp tâm, Không tâm tức là Diệt đế. 7. Luận Biện trung biên quyển trung thì dựa vào "ba tính Duy thức" (tính Biến kế sở chấp, tính Y tha khởi, tính Viên thành thực) mà chia làm ba loại Diệt đế. Đó là: a. Tự tính của Biến kế sở chấp chẳng sinh, gọi là Tự tính diệt. b. Hai thủ (Kiến thủ, Giới cấm thủ) do các loại nhân duyên bên ngoài dấy sinh (Y tha khởi) nay hai thủ chẳng sinh, gọi là Nhị thủ diệt. 3. Bản tính của chân như tịch diệt, gọi là Bản tính diệt. [X. kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất

a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.19; luận Giải thoát đạo Q.11; luận Duy thức Q.8]. (xt. Tứ Đế). DIÊT ĐỘ Phạm:Nirvàịa, Pàli: Nibbàna. Mệnh chung chứng quả, diệt chướng hết khổ, tức là ý Niết bàn, Viên tịch, thiên hóa. Nghĩa là vĩnh viễn diệt hết Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, vượt qua bốn dòng thác: Dục, Hữu, Kiến, Vô minh mà đạt đến Niết bàn. (xt. Niết Bàn). DIÊT HỈ THIỀN PHÁI Diệt hỉ, Phạm:Vinìtaruci. Cũng gọi Tì ni đa lưu chi Thiền phái. Là phái Thiền sớm nhất ở Việt Nam do Thiền sư Tì ni đa lưu chi (? - 594) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ VI. Tì ni đa lưu chi là người nam Thiên trúc, đến Trường an vào năm Kiến đức thứ 3 (574) đời Vũ đế nhà Bắc Chu đúng vào lúc Vũ đế đang tiêu diệt đạo Phật. Do đó, ngài đến huyện Nghiệp tham yết Tam tổ Thiền tông Tăng xán. Sau đó, ngài đến chùa Pháp vân ở Giao châu (nay là miền Bắc Việt nam) hoằng pháp, lấy những tư tưởng "Chân như Phật tính chẳng sinh chẳng diệt", "Chúng sinh cùng một bản tính chân như" làm giáo nghĩa. Đệ tử nối pháp, có ngài Pháp hiền (? - 626) là tổ thứ nhất. Ngài người Châu diên, họ Đỗ, đầu tiên tham học Thiền sư Quán duyên ở chùa Pháp vân, sau theo Thiền sư Tì ni đa lưu chi. Sau khi Thiền sư Lưu chi tịch, ngài Pháp hiền đến huyện Từ sơn tỉnh Bắc ninh sáng lập chùa Chúng thiện, lấy kinh Lăng già làm yếu pháp truyền tâm, theo truyền thuyết ngài

có hơn ba trăm đệ tử. Qua mấy đời truyền đến Thiền sư Thanh biện (? - 686), ngài người Giao châu, lúc đầu là đệ tử của Thiền sư Huệ nghiêm chùa Sùng nghiệp tỉnh Bắc ninh, lấy kinh Kim cương làm pháp yếu truyền tâm. Về sau, nổi tiếng hơn là các Thiền sư Định không (729 - 808), Vạn hạnh (? - 1018), Y sơn (? – 1216) v.v... Bắt đầu từ ngài Định không, giáo pháp xu hướng gần với Thiền pháp đốn ngộ của Thiền Nam tông Trung quốc. DIÊT ĐỘ

D 1293 Từ thiền sư Y sơn trở về sau, Thiền phái Diệt hỉ dần dần suy đồi. Về lược truyện của ngài Tì ni đa lưu chi cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Đối chiếu lục do ngài Thông biện soạn thì Thiền sư Lưu chi vâng lời khuyên của Tổ Tăng xán đến chùa Chế chỉ tại Quảng châu, trụ trì khoảng sáu năm, dịch kinh Tượng đầu tinh xá và kinh Đại thừa phương quảng tổng trì. Nhưng, cứ theo Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục chép, thì Thiền sư Lưu chi đã từ nước Phù nam đến Giao châu, chứ chưa từng đến Trung quốc. Lại có thuyết cho rằng, những lời của ngài Pháp hiền được ghi chép trong Đại nam thiền uyển truyền đăng tập lục, như: "Tâm ấn của chư Phật quyết không lừa dối ai, tròn như thái hư, không thiếu cũng không dư", chính là chỉ rõ cho thấy sự truyền thừa của Thiền sư Lưu chi là Thiền Đạt ma xưa kia, chứ không phải là hệ thống của tổ Tăng xán. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Hải ngoại Phật giáo sự tình 7 phần 3; Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính hảo)]. DIÊT LOẠI TRÍ Phạm: Nirodhe' nvaya-jĩàna.

Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu do duyên theo Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được; cũng chính là trí của Giải thoát đạo soi rõ Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trí này giống

như Pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi Dục mà được nên gọi là Diệt loại trí. (xt. Kiến Đạo). DIỆT LOẠI TRÍ NHẪN Phạm:Nirodhe' nvaya-jĩàna-kwànti. Là một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà chứng được. Tức là trí của Vô gián đạo soi rõ lí Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. (xt. Kiến Đạo). DIỆT PHÁP TRÍ ..... Phạm: Nirodhe dharma-jĩànaô. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu duyên Diệt đế ở cõi Dục mà chứng được. Cũng chính là trí của đạo Giải thoát soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo). DIỆT PHÁP TRÍ NHẪN Phạm: Nirodhe dharma-jĩànakwànti. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhẫn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Cũng chính là trí của đạo Vô gián soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo). DIỆT SẤN Phạm:Nàzanìyaô. Cũng gọi Sấn xuất (đuổi ra), khu sấn (ruồng đuổi). Gọi tắt: Sấn. Tên một khoa xử tội trong giới luật, một trong bảy cách trị phạt các tỉ khưu, hoặc chỉ sự tước bỏ tăng tịch, nên cũng gọi là Tước tịch. Tỉ khưu phạm các tội nặng (như bốn tội: Dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối) mà không có tâm ăn năn sám hối, thì diệt bỏ tăng tịch của người ấy và đuổi ra khỏi

chùa. Tội này tương đương với tội tử hình của thế gian. [X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, đoạn 4, Q.thượng phần 2, đoạn 2; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. DIỆT SẤN

D 1294 DIỆT TẬN ĐỊNH ..... Phạm:Nirodha-samàpatti. Cũng gọi Diệt thụ tưởng định, Diệt tận tam muội. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong 75 pháp của luận Câu xá, một trong 100 pháp của luận Duy thức. Tức là cảnh giới Thiền định trong đó mọi hoạt động tâm lí đều bị diệt hết và hành giả hoàn toàn ở trong trạng thái vô tâm. Diệt tận định và Vô tưởng định gọi chung là hai định Vô tâm. Nhưng Vô tưởng định là định của phàm phu chứng được, còn Diệt tận định thì Phật và các bậc A la hán Câu giải thoát do xa lìa định chướng mà chứng được, tức là các bậc dùng sức thắng giải của hiện pháp Niết bàn mà tu định này. Bậc Thánh đã xa lìa các phiền não ở Vô sở hữu xứ, cảnh giới định của các ngài có thể được ví với sự tịch lặng của Niết bàn vô dư. Cho nên nếu muốn có được niềm vui tĩnh lặng của sự vô tâm thì tu theo định này, có thể sinh lên tầng trời Hữu đính (Phi tưởng phi phi tưởng xứ) của cõi Vô sắc. Về định Diệt tận, các tông phái có nhiều thuyết khác nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương định này có thực thể riêng biệt, nhưng Kinh lượng bộ và tông Duy thức thì không cho nó là pháp thực, mà chỉ ở nơi phần vị không chuyển của tâm, tâm sở mà giả lập ra định này; tông Duy thức còn cho rằng trong định này chưa đoạn diệt thức A lại da; các nhà Phân biệt luận thì nói, bậc Thánh vào định này, tư

tưởng và cảm thụ của vị ấy đã diệt, nhưng tế tâm (tâm nhỏ nhiệm) thì vẫn chưa diệt. Ngoài ra, cứ theo Tông kính lục quyển 55 nêu, thì Diệt tận định và Vô tưởng định có bốn điểm khác nhau: 1. Người chứng được khác: Diệt tận định là định xuất thế gian mà Phật và các bậc A la hán chứng được; còn Vô tướng định thì là định thế gian do phàm phu và ngoại đạo chứng được. 2. Kì nguyện khác: Diệt tận định chỉ cầu công đức xuất

thế; còn Vô tưởng định thì cầu quả vui ở thế gian. 3. Cảm quả và không cảm quả khác: Diệt tận định là nghiệp vô lậu, không cảm quả báo sống chết trong ba cõi, còn Vô tưởng định thì là nghiệp hữu lậu, có thể cảm quả báo ở cõi trời Vô tưởng. 4. Diệt thức khác: Diệt tận định có thể diệt trừ thức thứ sáu, diệt luôn cả phần ô nhiễm của thức thứ bảy, còn Vô tưởng định thì chỉ diệt trừ được cái thấy phân biệt của thức thứ sáu, còn các tà kiến khác thì vẫn chưa diệt hết được. [X. kinh Trung a hàm Q.58; luận Phẩm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.152]. (xt. Vô Tưởng). DIỆT TẬN ĐỊNH VÔ VI ..... Phạm:Nirodha-samàpatti-asaôskfta. Cũng gọi Tưởng thụ diệt vô vi. Một trong sáu vô vi của tông Duy thức. Khi hành giả tiến vào cảnh giới Vô sở hữu xứ của định Vô sắc, thì sáu thức tâm tưởng và hai cảm thụ khổ, vui đều diệt hết, chỉ còn trạng thái vô vi, nên gọi là Diệt tận định vô vi. [X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách

pháp minh môn luận sớ Q.hạ]. (xt. Lục Vô Vi). DIỆT TỘI ..... Cũng gọi Trừ tội. Nhờ vào các việc làm có tính tôn giáo như: sám hối, quán Phật, niệm Phật, xưng danh, trì chú v.v... mà tội chướng được tiêu diệt. Tội thì có tính tội, gia tội, khinh tội, trọng tội v.v... Trong giới luật, các tội nhẹ có thể nhờ pháp yết ma sám hối mà diệt trừ; còn các tội nặng như tứ trọng, ngũ nghịch (tức DIỆT TẬN ĐINH

D 1295 là tội Ba la di) thì không cho sám hối. Nhưng, theo các kinh điển Đại thừa thì tội nặng cũng có thể dùng pháp sám hối để diệt trừ. [X. kinh Phật đính tôn thắng đà la ni; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Cát tạng); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.6]. DIỆT TỘI SINH THIÊN Nhờ hành vi tôn giáo như sám hối, quán Phật, niệm Phật, tụng kinh, trì chú v.v... có thể tiêu trừ tội chướng. Còn sinh thiện cũng gọi tác thiện, là tích cực chứa góp công đức. Diệt tội, sinh thiện đều có thể vun trồng gốc lành cho đời sau, cầu mong chứng được Niết bàn. Diệt tội có hai cách: 1. Tự lực Thánh đạo môn: Nhờ sức mình sám hối, tu thiện để tiêu trừ tội nghiệp, như tông Thiên thai chủ trương sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng và phát nguyện, gọi là Ngũ hối diệt tội. 2. Tha lực Tịnh độ môn: Nhờ vào sức của Phật để tiêu trừ tội chướng, như kinh Quán vô lượng thọ nói rằng, nếu niệm danh hiệu Phật một tiếng cũng có thể diệt trừ tội sống chết trong 50 ức kiếp mà sinh về Tịnh độ. Còn sinh thiện thì có thể làm bốn phương thức: tụng kinh, bố thí, viết kinh, xây dựng chùa tháp v.v... Nhưng các tông phái thuộc hệ thống Mật giáo thì thường dùng phép tu Hộ ma để sinh thiện. [X. kinh Tứ thập nhị chương; kinh Duy ma phẩm Nhập bất nhị môn; kinh Vô lượng thọ

Q.hạ]. DIỆT TRÁNH Phạm: Adhikaraịa-zamatha. Phép chấm dứt sự tranh cãi của tăng ni. Cũng gọi Chỉ tránh. Một bộ phận trong giới cụ túc của tỉ khưu, tỉ khưu ni nhận giữ. Vì có bảy loại nên còn gọi là Thất diệt tránh. (xt. Thất Diệt Tránh). DIỆT TRÍ ..... Phạm: Nirodha-jĩàna. Một trong 10 trí, hoặc một trong 11 trí. Là trí biết rõ Diệt đế, tức là trí vô lậu do đoạn diệt Kiến hoặc, Tư hoặc mà có được. (xt. Thập Trí). DIỆT TƯỚNG Một trong bốn tướng hữu vi. Cũng gọi Diệt tận, Vô thường. Tướng của các pháp hữu vi hoại diệt trong khoảng sát na mà rơi vào quá khứ. Cũng là một trong ba tướng chân như, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Chân như tịch diệt, không có Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, gọi là Diệt tướng. Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo dụ (Đại 9, 19 trung), nói: “Như lai nói pháp, một tướng một vị: đó là giải thoát

tướng, li tướng, diệt tướng". Ngoài ra, cái chết của loài hữu tình cũng gọi là diệt. Cứ theo luận Thành thực quyển 7 phẩm Bất tương ứng hành nói, trong một thời kì sinh, trụ, dị, diệt nối nhau của loài hữu tình thì sự chết của nó gọi là diệt. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.38; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ].

DIÊU HƯNG (366 - 416)

.....

Vua nhà Hậu Tần. Người Khương ở Nam an xích đình (tỉnh Cam túc), tự Tử lược.

Cha là Diêu trường (Tràng) phản Phù kiên, chiếm cứ đất Quan trung xưng đế, đó là nhà Hậu Tần. Diêu hưng nối ngôi cha, đóng

DIÊU HƯNG

D 1296 đô ở Trường an thống lãnh các châu Ung, Lương, Tấn, Dự, trị vì 22 năm. Diêu hưng thông minh từ thuở nhỏ, tin thờ Phật pháp, thường giảng kinh điển. Ông rước ngài Cưu ma la thập vào Trường an, tụ họp mấy vạn vị tăng chuyên dịch kinh và tu Thiền, nghĩa học ở Quan trung cực thịnh một thời. Năm Hoàng sơ 22 ông qua đời, hưởng dương 51 tuổi. [X. Tấn thư Q.117, Ngụy thư Q.10]. DIÊU .. Phạm: Sat, su, maĩju. Dịch âm: Tát, Tô, Mạn nhũ. Dịch ý: Không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, tuyệt đối. Kinh điển thù thắng gọi là Diệu điển (đặc biệt chỉ cho kinh Pháp hoa); pháp không thể nghĩ bàn, không thể so sánh gọi là Diệu pháp (mĩ danh của kinh Pháp hoa), đạo lí sâu xa mầu nhiệm gọi là Diệu lí; cảnh giới bất khả tư nghì gọi là Diệu cảnh; quả nhờ diệu nhân diệu hạnh mà chứng được gọi là Diệu quả (quả Phật). [X. Đại nhật kinh sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa du ý; Pháp hoa huyền tán Q.1; Phạm ngữ tạp danh; Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Thập Diệu). DIÊU ÂM ..... Phạm:Ghowa, Pàli: Ghosa. Cũng gọi Cù sa, Cụ sa, Cự sa. Một trong bốn vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người nước Đô hóa la (Phạm: Tukhàra) bắc Ấn độ, ngài cùng với ngài Bà tu mật (tức Thế

hữu) từng đến A thủ ma ba lãng đa (Phạm: Azmàparànta) nhận sự cúng dường của trưởng giả Xà đề (Phạm:Jàti). Do sự sai khác của tướng mà ngài đề xướng thuyết ba thời riêng biệt, nổi tiếng thời bấy giờ. Chính nhờ thuyết này mà ngài được tôn làm một trong bốn Đại luận sư của hội Bà sa. Ngài có soạn luận A tì đạt ma cam lộ 2 quyển, có bản Hán dịch, nhưng mất tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 28. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 154 chép, thì ngài Diệu âm cho rằng chúng sinh ở tầng trời Vô tưởng thuộc cõi Sắc chỉ có hai sát na giữa khoảng kết sinh (sống) và mệnh chung (chết) là có tác dụng của tâm niệm, còn ngoài ra đều không có tác dụng khởi tâm động niệm. Tâm kết sinh chính là tâm mệnh chung dấy sinh từ đẳng vô gián duyên và bốn duyên. Do kiến giải này mà thuyết của ngài bị phê bình là không hợp với chính lí, bị chê là dị đoan và ngài bị coi là dị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ không phải phái chính thống của Bà sa. [X. luận Đại tì bà sa Q.1, Q.77; Câu xá luận quang kí Q.20; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.13]. DIÊU ÂM BỒ TÁT Diệu âm, Phạm: Maĩju-ghowa. Âm Hán: Mạn thù cù sa bồ tát. Trong phẩm Diệu âm bồ tát của kinh Pháp hoa có ghi chép công đức của vị Bồ tát này. Nhưng trong Mật giáo thì vị Bồ tát này và ngài Văn thù sư lợi (Phạm:Maĩjuzrì, Hán dịch: Diệu cát tường) là cùng một tôn vị, biểu

trưng đức nói pháp của ngài Văn thù.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1 chép, thì bồ tát Diệu cát tường cũng gọi là Diệu đức, Diệu âm; bởi vì ngài dùng sức đại từ bi khai diễn pháp âm vi diệu để cho tất cả chúng sinh đều được nghe. Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này ngồi ở vị trí thứ 5 về phía bắc của trung ương viện Văn thù. Hai bộ nghi quĩ Huyền pháp và Thanh long gọi ngài là Ngũ kế Văn thù (Văn thù năm búi tóc), tượng trưng năm trí của Như lai. DIÊU

D 1297 Trong hiện đồ mạn đồ la, hình tượng Ngài là một đồng tử, có ba búi tóc, mình màu vàng, tay phải cầm hoa sen xanh để ở trước ngực, tay trái ngửa hướng lên, cầm quyển kinh bằng lá bối để ngang, ngồi xếp bằng trên hoa sen đỏ. Chủng tử và hình tam muội da của Ngài đều giống như chủng tử và hình tam muội da của bồ tát Văn thù. (xt. Văn Thù Bồ Tát). DIÊU ẤN ..... Diệu ấn là tâm ấn sâu xa mầu nhiệm. Cũng hình dung cảnh giới tuyệt đối không thể nghĩ bàn do thân tâm thực chứng, gọi là Diệu ấn đương phong. Vì cảnh giới này tự tại vô ngại, như luồng gió thổi nên gọi "đương phong". [X. Động thượng cổ triệt Q.thượng]. DIÊU CAO ..... Núi Tu di (Phạm:Sumeru), Hán dịch ý là Diệu cao. Theo vũ trụ quan của Phật giáo, Tu di là một ngọn núi cao ở trên Kim luân, chính giữa một tiểu thế giới. (xt. Tu Di Sơn). DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH Mười nghĩa của núi Diệu cao dụ cho pháp hạnh của Bồ tát Thập trụ. Diệu cao tức là núi Tu di, núi này do bốn thứ quí báu cấu tạo thành và cao vượt lên trên bảy quả núi vàng nên gọi là Diệu cao. Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 17

nói, thì khi đức Như lai nói kinh Hoa nghiêm, Ngài đã dùng sức thần thông tự tại bay lên đỉnh núi Diệu cao gia bị Bồ tát Pháp tuệ và nói về pháp hạnh của hàng Bồ tát Thập trụ nên có 10 điều ví dụ sau đây: 1. Thể diệu: Núi này do bốn thứ quí báu tạo thành, thể của nó vi diệu, ví dụ Bồ tát lấy bốn pháp nghe, nghĩ, tu, hiểu làm diệu thể. 2. Tướng diệu: Núi này có tám phương, bốn cấp, tướng rất vi diệu, ví dụ Bồ tát có đủ bốn đức và tám diệu tướng của bậc Thánh. 3. Sắc diệu: Núi này phía bắc màu vàng ròng, phía đông màu bạc, phía nam màu lưu li, phía tây màu thủy tinh. Tất cả cỏ cây chim muông, sinh ở phương nào thì đều giống màu sắc của phương đó, nhưng chủng loại thì không thay đổi. Ví dụ Bồ tát có bốn thứ biện tài (nghĩa biện, pháp biện, từ biện, thuyết biện), chỗ hiểu biết đều giống nhau, nhưng trí của mình thì bất biến. 4. Đức diệu: Núi này tám hướng không bị gió mạnh lay động, ví dụ Bồ tát không bị tám thứ gió của thói đời lay chuyển. 5. Quyến thuộc diệu: Núi này có bảy lớp núi vàng bao bọc và bảy biển Hương thủy chảy vòng quanh giống như quyến thuộc, ví dụ Bồ tát cũng có bảy chi giới như bảy núi vàng bao bọc và bảy thức lưu chuyển như bảy biển chảy quanh. 6. Y trì diệu: Núi này chỉ có các trời và những người đã được thần thông mới có thể cư trú, ví dụ chỉ có Bồ tát an trụ nơi cõi trời đệ nhất nghĩa, chứ loài hữu tình không thể bay lên được.

7. Tác nghiệp diệu: Núi này không rời chỗ của nó mà trấn khắp bốn châu, bóng của núi che khuất mặt trời mặt trăng mà thành ngày đêm; ví dụ Bồ tát không rời trụ xứ mà biến hiện khắp 10 phương, ánh sáng che mặt trời Phật và mặt trăng Bồ tát mà thành ngày đêm Niết bàn và sinh tử. 8. Sinh quả diệu: Ở núi Diệu cao có cây Ba lợi chất đa la hay sinh diệu quả làm lợi ích chư thiên, ví dụ Bồ tát giống như cây thắng diệu sinh ra

giáo, hạnh, quả. DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH

D 1298 9. Vi thủ diệu: Khi thế giới thành lập thì núi Diệu cao được thành lập trước bốn châu, ví dụ khi thế giới mới thành thì Bồ tát ra đời trước để tạo những thứ đồ dùng, vật thực làm lợi ích chúng sanh. 10. Kiên cố diệu: Khi thế giới hoại diệt thì núi này hoại sau cùng, ví dụ khi thế giới hoại thì Bồ tát cũng diệt độ sau cùng, để còn dạy chúng sinh tu thiền định mà thoát khỏi ba tai nạn. DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT TỐI THƯỢNG QUÁN MÔN ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH Gồm 5 quyển, ngài Từ hiền dịch vào đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường quán môn kinh, đưa vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật đang ở trong vườn Hoa lâm tại nước Xá vệ,bồ tát Di lặc đến thưa hỏi Phật là ngoài pháp ba thừa sâu xa mầu nhiệm còn có pháp nào khác không thì đức Phật trả lời từ khi thành Phật đến nay tuy Ngài chưa nói pháp nào khác ngoài ba thừa, nhưng còn có Ma ha tam muội da bí mật nội pháp, nên người nào y theo pháp này mà tu hành thì cũng có thể mau thành Phật đạo. DIÊU CÁT TƯỜNG DU GIÀ ĐẠI GIÁO KIM CƯƠNG BỒI LA PHẠ LUÂN QUÁN TƯỞNG THÀNH TỰU NGHI QUĨ KINH Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, Thành tựu pháp nghi quĩ thuộc tạp mật kinh trong Mật giáo. Thu vào Đại chính tạng tập 21. Kinh quĩ này là pháp Thành tựu mạn đồ la do thần Kim cương

Bồi la phạ tuyên thuyết. Toàn kinh gồm có sáu phần: Mạn đồ la, Nhất thiết thành tựu, Quán tưởng, Họa tượng nghi quĩ, Hộ ma pháp, Quán tưởng thành tựu... DIÊU CÁT TƯỜNG TỐI THẮNG CĂN BẢN ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH Gồm 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường đại giáo kinh. Là Đại uy đức pháp nghi quĩ thuộc tạp mật kinh của Mật giáo, do hóa thân của bồ tát Diệu cát tường là Đại uy đức minh vương tuyên thuyết. DIÊU CHÀNG TƯỚNG TAM MUỘI Tam muội (chính định) cao hơn hết nói trong phẩm Diệu âm bồ tát của kinh Pháp hoa. Tam muội, Phạm: samàdhi, dịch là chính định, tức là trạng thái tâm chuyên chú ở một cảnh không vọng động. Chàng, vốn là lá cờ của viên Đại tướng dùng để tiêu biểu cho uy quyền; bởi vậy, Diệu chàng tướng tam muội ví dụ tam muội cao hơn hết trong các loại tam muội. Cứ theo Pháp hoa nghĩa sớ quyển 12 nói thì người được Diệu chàng tướng tam muội cũng giống như được lá cờ của tướng quân, tiêu biểu cho quyền uy tối thượng của vị Đại tướng. DIÊU CHẤP KIM CƯƠNG Một trong 19 Chấp kim cương của Mật giáo. Vị Kim cương này thường mở bày diệu vị đề hồ cho chúng sinh; bởi vì Ngài trông coi về diệu đức tối tôn tối thắng của Mạn đồ la bí mật nên gọi là Diệu chấp kim cương. Vị Kim cương này có đầy đủ đức lợi mình và lợi người. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. DIÊU ĐẠO

.....
Tức là đạo tối thượng, đạo vô thượng.
Thông thường cũng là từ ngữ dùng thay
DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT ....
D 1299 cho những danh từ đạo Phật, giáo pháp của Phật. DIÊU GIÁC ..... Một trong 52 giai vị, một trong 42 giai vị tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa. Chỉ cho quả Phật rốt ráo giác hạnh viên mãn; bởi thế Diệu giác cũng là tên khác của quả Phật. Còn gọi là Diệu giác địa, biểu hiện cảnh giới lí tưởng cùng tột. Bồ tát ở giai vị Đẳng giác đoạn trừ một

phẩm vô minh cuối cùng mà được vào giai vị Diệu giác. Ở giai vị này Bồ tát đã dứt sạch tất cả phiền não, trí tuệ viên mãn vi diệu, đã giác ngộ lí Niết bàn. Khi phân tích sự sai khác giữa giai vị Diệu giác của Biệt giáo và Viên giáo, Thiên thai tứ giáo nghi cho rằng, vị Diệu giác của Biệt giáo hiện báo thân viên mãn, ngồi ở tòa Đại bảo hoa vương dưới cây bồ đề thất bảo trong thế giới Liên hoa tạng, vì các Bồ tát độn căn mà quay bánh xe pháp vô lượng tứ đế. Còn vị Diệu giác của Viên giáo thì thành tựu pháp thân thanh tịnh, ở trong cõi Thường tịch quang, lấy hư không làm tòa ngồi. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán; kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.8; Tứ giáo nghi Q.5, Q.6; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 hạ, Q.5 thượng; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2]. DIÊU GIỚI Đối với "Thô giới" của Tiểu thừa mà gọi giới Bồ tát Đại thừa là "Diệu giới". (xt.

Tiểu Thừa Giới). DIÊU HẠNH TAM MUỘI Một trong 108 tam muội. Tam muội này tương ứng với "tất kính không" mà đạt tới tướng chẳng hai của các tam muội. Tam muội là tên khác của thiền định, chính định. Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung), nói: "Diệu hành tam muội là tam muội tương ứng với tất kính không, thậm chí chẳng thấy tướng bất nhị, tất cả hí luận không thể phá được". DIÊU HẠNH TAM NHÂN DUYÊN Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 121 nói: muốn thành tựu diệu hạnh thì phải có ba nhân duyên là thời, xứ và chúng. 1. Thời nhân duyên: Khi năm việc nhơ đục xấu ác không tăng, tất cả loài hữu tình đều có đại uy đức, thích làm các điều thiện. Ở thời đại ấy không có các việc nhơ đục xấu ác, con người dù không muốn làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm. 2. Xứ nhân duyên: Người sinh nơi trung quốc (nơi có văn hóa cao), tư chất thông minh, chí khí nhu hòa, thường tu thiện nghiệp, không sinh tà kiến, dù người không thích làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm. 3. Bổ đặc già la nhân duyên: Bổ đặc già la, Phạm:Pudgala, hàm ý là chúng sinh. Những người diệu hạnh, tính tình hòa nhã, siêng tu nghiệp lành, giữ gìn luật nghi. Nếu gần gũi những người diệu hạnh này, thì dù không ưa những điều thiện cũng cứ tự nhiên mà làm. DIÊU HẢO BẢO XA KINH

..... Có 1 quyển, gọi tắt: Bảo xa kinh, được đưa vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung khuyên người siêng giữ ba qui y và năm giới, nói rõ Tam thừa đều có thể được Niết bàn. Kinh này hiện còn, nhưng phần đầu đã rách nát, vả lại, cách trình bày rất DIÊU HẢO BẢO XA KINH

D 1300 lộn xộn, ý chỉ thì không được rõ ràng. Dựa vào các tư liệu cho thấy thì kinh này có lẽ đã được ngụy tạo ở cuối thời kì Bắc Ngụy. Nhưng văn trong kinh có rất nhiều chỗ nhất trí với kinh Pháp hoa, cho nên biết giữa kinh này và kinh Pháp hoa có mối quan hệ khá sâu đậm. [X. kinh Pháp hoa Q.4 phẩm An lạc hạnh; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Chi na Phật giáo sử nghiên cứu (Trủng bản Thiện long)]. DIÊU HẢO NHÂN ..... Mĩ danh gọi những hành giả niệm Phật, như một lời khen tặng. Tịnh độ giáo Nhật bản gọi Diệu hảo nhân là một trong năm thứ danh dự. Kinh Quán vô lượng thọ gọi hành giả niệm Phật là hoa phân đà lợi trong loài người. Vì hoa phân đà lợi (Phạm: Puịđarìka) là một loại hoa sen trắng hiếm có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18, quyển 33 đã đem hoa phân đà lợi, hoa đại phân đà lợi ví dụ với đức Phật. Phần Tán thiện nghĩa trong

Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo của tông Tịnh độ ở đời Đường đã căn cứ vào các thuyết nói trên mà cho rằng: Hoa phân đà lợi là hoa đẹp đẽ, thù thắng, ít nở, hệt như người niệm Phật là người đẹp đẽ, tốt lành, trên hết, hiếm có, tuyệt vời trong loài người. Tịnh độ giáo của Nhật bản theo thuyết

của ngài Thiện đạo mà dùng từ ngữ "Diệu hảo nhân" để gọi thay cho hành giả niệm Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.hạ]. DIÊU HẢO NHÂN TRUYÊN ..... Gồm 2 quyển, do vị sư người Nhật bản tên là Ngưỡng thệ soạn. Nội dung ghi lại những lời nói hay, những hành vi đẹp của những người tu niệm Phật thuộc Tịnh độ chân tông. Quyển thượng nói về 8 người, quyển hạ ghi 14 người. Về sau, ngài Tăng thuần lại soạn Diệu hảo nhân truyện tục biên 2 quyển đến thiên thứ 5. Năm Minh trị 32 (1899) ngài Tân khẩu Huệ chương lại soạn Tân diệu hảo nhân truyện 2 quyển. DIÊU HUYỀN ĐỘC CƯỚC ..... Sâu kín mầu nhiệm đứng một mình. Từ ngữ hình dung sự u huyền vi diệu của Phật pháp. Nghĩa là Phật pháp rất sâu xa mầu nhiệm, đứng riêng một mình, dứt tuyệt mọi quan hệ đối đãi và không có bất cứ cái gì có thể sánh ngang được. Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 157 thượng) chép: "Hương nghiêm nói rằng Con kêu mẹ mổ Con ra không vỏ Con mẹ đều quên Ứng duyên không lầm Cùng đạo xướng họa Huyền diệu một mình". DIÊU KIẾN BỒ TÁT Cũng gọi Tôn tinh vương, Diệu kiến tôn tinh vương, Bắc thần bồ tát. Là sao Bắc

cực được thần cách hóa, Mật giáo coi sao này là hơn hết trong các sao, có đủ công năng giữ gìn đất nước, trừ tai diệt địch, tăng trưởng phúc thọ v.v... Pháp tu của vị Bồ tát này gọi là Bắc đẩu pháp, Diệu kiến pháp, Tôn tinh pháp, có hiệu lực chữa các bịnh về mắt. Hình tượng vị tôn này thông thường là hình Bồ tát hoặc là hình Thiên nữ cỡi rồng trong áng mây, có hai tay hoặc bốn tay. Trong đó, tượng DIÊU HẢO NHÂN

D 1301 hai tay là hình Bồ tát, tay trái cầm hoa sen, trên hoa có bảy sao Bắc đẩu, ngón cái, ngón trỏ của tay phải búng vào nhau, ngón giữa hơi co, bàn tay hướng ra ngoài, bắt ấn thuyết pháp, đầu đội mũ báu, ngồi xếp bằng trong đám mây năm sắc. [X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.2; Bắc đẩu thất tinh hộ ma bí yếu nghi quĩ]. (xt. Bắc Đẩu Pháp). DIÊU KIẾN MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la của Mật giáo hiển bày sự nội chứng của bồ tát Diệu kiến. Cách vẽ tranh mạn đồ la: bồ tát Diệu kiến là vị Trung tôn trong Đại nguyệt luân (vòng tròn lớn) ở chính giữa, chung quanh vẽ bảy nguyệt luân nhỏ của bảy sao Bắc đẩu, đây là viện trong. Bảy sao Bắc đẩu theo thứ tự phương vị của nguyệt luân là: tây nam sao Tham lang, chính tây sao Cự văn, tây bắc sao Lộc tồn, chính bắc sao Văn khúc, đông bắc sao Liêm trinh, chính đông sao Vũ khúc, đông nam sao Phá quân... và phía trước bồ tát Diệu kiến vẽ một bánh xe báu (bảo luân). Viện ngoài theo thứ tự phương vị vẽ tướng quân Giáp dần ở vị Dần phương đông, tòng thần Đinh mão ở vị Mão, tướng quân

Giáp thìn ở vị Thìn, tướng quân Đinh tị ở vị Tị phương nam, tướng quân Giáp ngọ ở vị Ngọ, tòng thần Đinh mùi ở vị Mùi, tướng quân Giáp thân ở vị Thân phương tây, tướng quân Đinh dậu ở vị Dậu, tướng quân Giáp tuất ở vị Tuất, tòng thần Đinh hợi ở vị Hợi phương bắc, tướng quân Giáp tí ở vị Tí, tòng thần Đinh sửu ở vị Sửu. Còn bốn góc ở bốn cửa dùng các sao làm ranh giới, chỗ trống không ở bốn góc thì vẽ lọ hoa. [X. kinh Diệu

kiến bồ tát thần chú]. DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH Phạm: Saddharma-puịđarìka sùtra. Gồm 7 quyển hoặc 8 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, gọi tắt: Pháp hoa kinh, Diệu pháp hoa kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Là một trong những bộ kinh chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, gồm 28 phẩm. Diệu pháp hàm ý là giáo pháp nói trong bộ kinh mầu nhiệm không gì hơn; Liên hoa kinh ví dụ kinh điển thanh khiết hoàn mĩ. Cứ theo sự suy đoán thì nguyên điển kinh này có lẽ đã được thành lập vào khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch. Chủ ý của kinh này cho rằng, các phái Phật giáo Tiểu thừa đã quá coi trọng hình thức mà xa rời ý nghĩa đích thực của giáo pháp, vì thế, để nắm bắt được cái chân tinh thần của đức Phật, mới dùng thể tài văn học, thi ca, thí dụ, tượng trưng v.v... tán thán đức Phật vĩnh hằng (Phật đã thành từ lâu xa) và thọ mệnh của Ngài vô hạn; Ngài DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH Diệu Kiến Mạn Đồ La Bồ Tát Diệu Kiến

D 1302 hiện các loại hóa thân, dùng mọi phương tiện mà nói pháp vi diệu. Tâm điểm của kinh này là “ba thừa về một”, tức là đưa ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát về một Phật thừa, điều hòa các loại giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa mà chủ trương hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật. Về mặt biểu hiện của bộ kinh tuy có tính văn học, nhưng chủ ý vẫn khế hợp với tư tưởng chân thực của giáo pháp đức Phật. Niên đại thành lập các phẩm tuy có khác nhau, nhưng nhận xét theo phương diện chỉnh thể thì vẫn không mất tính thống nhất hồn nhiên. Đối với tư tưởng sử và văn học sử Phật giáo, kinh Pháp hoa đã có một giá trị bất hủ. Về Hán dịch thì có sáu loại bản dịch, nhưng hiện còn có ba: kinh Chính pháp hoa 10 quyển 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch năm 286 đời Tây Tấn, kinh Diệu pháp liên hoa 8 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch năm 406 đời Diêu Tần, kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa 8 quyển 27 phẩm, do các ngài Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa dịch năm 601 đời Tùy. Trong các bản dịch trên đây thì Chính pháp hoa rất tỉ mỉ rõ ràng, Diệu pháp hoa thì ngắn gọn nhất, nhưng lại được lưu truyền rất rộng và được tụng đọc nhiều nhất. Về các bản chú thích kinh này, thì ở Ấn độ ngài Thế thân là người đầu tiên đã soạn Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá 2 quyển, do các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm

lâm dịch vào đời Hậu Ngụy. Còn ở Trung quốc thì từ sau ngài Cưu ma la thập, người ta đã thấy xuất hiện các bản chú thích đầu tiên là: Pháp hoa kinh sớ 2 quyển do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Tống thuộc Nam triều, kế đến là: Pháp hoa nghĩa kí 8 quyển của ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch; rồi lần lượt đến Pháp hoa tam đại bộ của ngài Trí khải, Pháp hoa nghĩa sớ 12 quyển và Pháp hoa huyền luận 10 quyển của ngài Cát tạng, Pháp hoa huyền tán 20 quyển của ngài Khuy cơ v.v... riêng ngài Trí khải đã căn cứ vào kinh này mà sáng lập tông Thiên thai. Đến Nhật bản, sau khi Thái tử Thánh đức chú giải kinh Pháp hoa thì kinh này trở thành một trong ba bộ kinh hộ quốc của Nhật bản, xưa nay rất được kính tín tôn sùng. Sau khi ngài Tối trừng khai sáng tông Thiên thai ở Nhật bản, kinh này lại trở thành trung tâm giáo học của Phật giáo Nhật bản, là kinh nòng cốt của nền Phật giáo mới chi phối giới Phật giáo Nhật bản. Bản tiếng Phạm của kinh này thời gần đây đã được tìm thấy ở Khách thập cát nhĩ (Kashgar) thuộc Tân cương và được học giả người Pháp là Eugène Burnouf dịch ra Pháp văn và xuất bản vào năm 1852. Về sau lại có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật (Phạm, Nhật đối chiếu).

Kinh Pháp hoa là bộ kinh được truyền bá rộng nhất từ xưa đến nay. Các kinh như: Đại bát nê hoàn, Đại bát niết bàn, Ưu bà tắc giới, Quán phổ hiền bồ tát hành pháp, Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Đại Phật đính thủ lăng nghiêm v.v... và các bộ luận như: Đại trí độ, Trung quán, Cứu kính nhất

thừa bảo tính, Nhiếp đại thừa, Phật tính,
Nhập đại thừa v.v... đều có nêu tên kinh này và trích dẫn nhiều đoạn văn nghĩa trong đó.
Trong các kinh sách của Đạo giáo cũng
DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH
Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Phạm viết tay
D 1303 thường trộm dùng lời văn và giáo nghĩa của kinh này, nhưng thêm bớt lộn xộn. Ngoài ra, trong các bản đào được ở Đôn hoàng thấy có các phẩm: Đạc lượng thiên địa thứ 29, Bồ tát Mã minh thứ 30 của kinh Diệu pháp liên hoa, và đều được thu vào Đại chính tạng tập 85. Phong tục sao chép kinh Pháp hoa từ xưa đã rất thịnh, bản kinh sao chép sớm nhất mà văn tự có thể khảo xét được là bản kinh chép vào năm Kiến sơ thứ 7 (411) đời Tây Lương, tức là sau bản dịch của ngài Cưu ma la thập sáu năm. [X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Xuất tam tạng kí tập Q.4, Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.24]. (xt. Chính Pháp Hoa Kinh). DIÊU PHÁP LIÊN HOA KINH ƯU BA ĐỀ XÁ Phạm: Saddharma-puịđarìka-zastra, Saddharma-puịđarìka-upadeza, gồm 2 quyển. Bồ tát Thế thân soạn, các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm dịch chung vào đời Hậu Ngụy. Đây là sách chú thích kinh Pháp hoa. Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh luận, Pháp hoa kinh luận, Pháp hoa luận. Thu vào Đại chính tạng tập 26. Kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm mà bộ sách này y cứ để dẫn giải không ăn khớp với bản dịch của ngài Cưu ma la thập mà lại tương tự như bản tiếng Phạm ở Népal hiện còn. Cũng có bản dịch khác của sách này là: Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, do

các ngài Lặc na ma đề và Tăng lãng dịch vào thời Nguyên Ngụy. Lời dịch của bản Nguyên Ngụy này tuy giống với bản của các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm, nhưng thiếu bài tụng Qui kính và có khác nhau về câu, chữ, phần nói rộng, phần giản lược. Hiện nay, trong những bản đào được ở Đôn hoàng, có bản luận tương tự như bản của tạng Cao li do ngài Lặc na ma đề dịch. Về sách chú sớ của luận này thì có: Sớ 3 quyển của ngài Cát tạng đời Tùy, Thuật kí 2 quyển do các ngài Nghĩa tịch và Nghĩa nhất soạn chung vào đời Đường. [X. Đại trí độ luận sớ Q.24; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.12; Ngạn tông lục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.8]. DIÊU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI BÍ MẬT TAM MA DA KINH Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại liên hoa tam muội bí mật tam ma da kinh, Vô chướng ngại kinh, Liên hoa tam muội kinh, thu vào Vạn tục tạng tập 3. Kinh này đứng trên quan điểm của Mật giáo để giải thuyết kinh Diệu pháp liên hoa. Toàn kinh được cấu thành bởi những câu thỉnh vấn của ngài Kim cương tát đỏa và lời giải đáp của đức Đại nhật Như lai. Về nội dung thì trước hết nêu hai bài tụng gồm tám câu khen ngợi bản giác; hai bài tụng này rất nổi tiếng; được xem như kệ tùy thân của chư Phật ba đời

và là căn cứ của tất cả chúng sinh thành Phật. Kế đến, trình bày ý nghĩa trong 28 phẩm kinh Pháp hoa thì 14 phẩm đầu lấy Văn thù làm bản tôn, 14 phẩm sau lấy Phổ hiền làm bản

tôn. Sau đó, trong phẩm Phương tiện bí mật tam ma da và phẩm Kiến bảo tháp bí mật tam ma da lại nói rõ phương pháp phối hợp giữa Thập như thị và Bát diệp cửu tôn, ý chỉ sâu xa giữa Bảo tháp và chữ (a) căn bản của kinh Pháp hoa, nguồn gốc của Đề bà đạt đa, mật chú của Long nữ và cỏ cây thành Phật, ý nghĩa việc đức Như lai đã thành Phật từ lâu xa, tâm chân ngôn, trụ xứ và sự lễ bái của bồ tát Thường bất khinh v.v... DIÊU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI BÍ MẬT TAM MA DA KINH

D 1304 DIÊU PHONG ..... Tức là núi Tu di. Theo vũ trụ quan của Phật giáo, Tu di là ngọn núi cao ngất đứng trên Kim luân ở chính giữa một Tiểu thế giới. Trong phẩm Pháp giới của kinh Hoa nghiêm có chép sự tích đồng tử Thiện tài lên tận đỉnh núi Diệu phong để xin tỉ khưu Đức vân chỉ dạy về hạnh Bồ tát. Trong Thiền lâm, từ Diệu phong được dùng để hình dung cảnh giới tuyệt đối vượt ngoài tất cả lời nói, suy nghĩ và tình thức phân biệt, tức chỉ cho nơi chốn của bản phận an trụ, gọi là Diệu phong cô đính ....., Diệu phong đính, Cô phong đính thượng. Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164 thượng), chép: "Bảo phúc đưa tay chỉ và nói: Chỗ này mới là ngọn Diệu phong". (xt. Tu Di Sơn). DIÊU QUAN SÁT TRÍ Phạm: Pratyavekwanà-jĩàna. Một trong bốn trí của Hiển giáo, một trong năm trí của Mật giáo. Tức là trí khéo léo xem xét các pháp rồi diễn nói một cách tự tại. Trí này do chuyển thức thứ sáu mà thành và được phối với Liên hoa bộ trong năm bộ của Mật giáo. Trí này lấy Di đà Như lai làm vị tôn chủ. Lại vì trí này biện biệt rõ tà chính, cho nên, nếu phối hợp với năm đại, thì phải phối với Thủy đại. [X. luận Thành duy thức Q.10; luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí, Tứ Trí Tâm Phẩm).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ ẤN Cũng gọi Di đà định ấn. Ấn tướng của Liên hoa bộ Mật giáo. Hai tay đan ở ngoài, ngón cái và ngón trỏ của hai tay bấm vào nhau, đặt ở phía dưới rốn. Là ấn tướng do đức Phật A di đà kết. [X. Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quĩ Q.thượng; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh vương du già quán trí nghi quĩ]. (xt. Cửu Phẩm Ấn, Định Ấn). DIÊU QUÁN ..... Tông Thiên thai lấy "Ba quán viên dung" của Viên giáo làm Diệu quán, đối lại với "Ba quán thứ tự" của Biệt giáo. Trong ba đế Không, Giả, Trung, nếu quán Không đế tức là ba đế, thì quán hai đế Giả, Trung mỗi đế cũng đều là ba đế, gọi là Tức nhất nhi tam (tức một mà ba). Ngược lại, nếu quán ba đế đều là Không đế, thì quán ba đế mỗi đế cũng đều là Giả, Trung, gọi là Tức tam nhi nhất (tức ba mà một). Như vậy, tức nhất nhi tam, tức tam nhi nhất dung thông viên diệu không ngăn trở nhau: đó là Diệu quán. [X. Kim quang minh kinh văn cú kí Q.3 phần trên; Bí tạng kí]. DIÊU QUYẾN THUỘC Chỉ cho thính chúng nhóm họp tại hội tòa để nghe Pháp thân Như lai của Mật giáo nói pháp. Trong Hiển giáo, nếu nói theo Nhân vị và Quả vị, thì giữa bậc Giáo chủ nói pháp và thính chúng nghe pháp có khác nhau: Chỉ có bậc giáo chủ đã đạt đến Quả vị, còn

thính chúng nghe pháp đều thuộc Nhân vị. Nhưng trong Mật giáo thì thính chúng nghe pháp là từ tự thân Pháp thân Như lai mà sinh ra, là chư tôn quyến thuộc do tự tính của Như lai thành tựu, gọi là Tự quyến thuộc, mỗi mỗi quyến thuộc đều chia nhau DIÊU

D 1305 nắm giữ đức của Như lai, đều có thể lãnh hội được pháp môn thuộc cảnh giới của Phật, cho nên cùng với Giáo chủ thuyết pháp cùng là chủ bạn và đều thuộc quả vị trong hội trường Như lai tự tính. Bởi vậy, nếu đứng trên quan điểm của Mật giáo mà phân biệt thô diệu, liệt thắng, thì thính chúng nghe pháp của Hiển giáo là Thô quyến thuộc, còn thính chúng nghe pháp của Mật giáo là Diệu quyến thuộc. [X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. DIÊU SẮC THÂN NHƯ LAI Diệu sắc thân, Phạm:Surùpa, âm Hán: Tố rô ba. Một trong năm đức Như lai được thờ cúng khi cử hành pháp Thí ngã quỉ (cho quỉ đói ăn) trong Mật giáo, Ngài là cùng thể với Phật A súc phương đông. Chữ "Sắc" trong Diệu sắc có nghĩa là hiện tượng, hình, hình thái, chứ không phải sắc của màu sắc. Bởi vì vị tôn này là thân Đại mạn đồ la thuộc Kim cương bộ ở phương đông, bản thệ của ngài là khiến cho các căn đầy đủ, tướng hảo tròn đầy, cho nên có thể phá hình tướng xấu xí của quỉ đói.(xt. Ngũ Như Lai, A Súc Phật). DIÊU TÂM Thể tính của tâm sâu xa vi diệu, không thể nghĩ bàn, không thể biết được, cho nên gọi là Diệu tâm. Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, Biệt giáo lấy chân tâm của Như lai làm diệu tâm, còn Viên giáo thì lấy ngay vọng tâm của phàm phu làm diệu tâm. [X. kinh Viên giác; Thiên thai tứ giáo nghi; Ngũ đăng hội

nguyên Q.1]. DIÊU THIÊN CÔNG CHÚA ..... Ở thời xa xưa, bồ tát Quan âm từng có lần là công chúa Diệu thiện. Cứ theo Biên niên thông luận quyển 10 chép, thì khi Luật sư Nam sơn Đạo tuyên hỏi về nguồn gốc của Quan âm đại sĩ, Thiên thần đã trả lời rằng: Ở một kiếp quá khứ xa xưa có vua Trang nghiêm, phu nhân tên là Bảo ứng, sinh được ba con gái, cô lớn nhất tên Diệu nhan, cô thứ hai tên Diệu âm và cô thứ ba tên Diệu thiện, sau Diệu thiện đi tu và đắc đạo thành bồ tát Quan âm có nghìn tay nghìn mắt. [X. Thung dung lục tắc 54]. DIÊU THỦ VÔ ĐA TỬ Tay khéo không nhiều con. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Diệu thủ nghĩa là thủ đoạn, phương pháp tuyệt khéo; vô đa tử nghĩa đen là không nhiều con, ở đây hàm ý chẳng có gì đặc biệt cả. Ý nói tuy có ngón khéo, nhưng không có gì đáng kể. Bích nham lục tắc 71 (Đại 48, 200 thượng), nói: "Xem mưu lược trong trận rồng rắn, khiến người nhớ mãi Lí tướng quân. (Diệu thủ vô đa tử, một ngựa một gươm, nghìn dặm muôn dặm, nghìn người muôn người)". DIÊU TỊNH MINH TÂM Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh. Diệu nghĩa là vô thượng, tối thượng; Tịnh nghĩa là trong sạch; Minh là cảnh giới đã xa lìa vô minh mà đạt tới triệt ngộ. DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG Phạm: Zubhavyùha-ràja. Cũng gọi Nghiêm tịnh vương.

Cứ theo phẩm Trang nghiêm vương bản sự trong kinh Pháp hoa quyển 7 chép, thì trong vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kì kiếp quá khứ, có đức Phật hiệu là DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG

D 1306 Vân lôi âm tú vương hoa trí, tên nước là Quang minh trang nghiêm, kiếp tên là Hỉ kiến. Trong pháp hội của đức Phật ấy có một vị vua tên Diệu trang nghiêm, phu nhân tên là Tịnh đức (Phạm: Vimaladatta, cũng gọi Li cấu thí); vua có hai người con tên là Tịnh tạng (Phạm: Vimalagarbha, cũng gọi Li cấu tạng) và Tịnh nhãn (Phạm: Vimalanetra, cũng gọi Li cấu nhãn). Cả hai vương tử đều giỏi về thần thông, tu hạnh Bồ tát, khuyên vua cha vốn tin Bà la môn quy y theo Phật. Vua nghe lời và đem nước giao

cho người em rồi xuất gia. Vị vua này về sau chính là bồ tát Liên hoa đức (Phạm: Padmazrì), Hoàng hậu là bồ tát Quang chiếu trang nghiêm tướng, còn hai vương tử thì chính là bồ tát Dược vương (Phạm: Bhaiwajya-ràja) và bồ tát Dược thượng (Phạm: Bhaiwajya-samudgata). [X. kinh Pháp hoa phẩm Dược vương bản sự; kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát]. DIÊU TUÊ ĐỒNG NỮ KINH ..... Có 1 quyển. Là tên khác của kinh Tu ma đề, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 12. Nội dung kinh này nêu 40 việc tu hành của Bồ tát và nói rõ chỗ thể hội cảnh giới Bát nhã chân không của Diệu tuệ (cô gái mới tám tuổi, là con một trưởng giả ở thành Vương xá). Toàn kinh được kết cấu tương tự như kinh Duy ma. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5, Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại

đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. DIÊU ỨNG ..... Chỉ cho sự ứng hiện bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ tát. Ứng hiện cũng gọi ứng hóa, tức là chư Phật và Bồ tát tùy theo căn cơ chúng sanh mà hóa hiện nhiều loại thân tướng uy nghi. Sự hóa hiện tùy duyên của các Ngài không thể nghĩ bàn, ở trong một cõi Phật, thân không lay động mà có thể ứng hiện các loại thân ở khắp 10 phương, vì thế gọi là Diệu ứng. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 749 hạ), nói: "Cũng như vừng trăng giữa hư không, nước trăm sông phẳng lặng, tùy sông dài ngắn, rộng hẹp, không trước không sau, mà cùng một lúc đều hiện bóng khắp nơi: đó là sự diệu ứng chẳng thể nghĩ bàn. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Vãng sanh luận chú Q.hạ; Pháp hoa kinh luận Q.hạ]. DIÊU VÂN TẬP ..... Gồm 24 tập, tác phẩm của ngài Ấn thuận, Giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc phổ biến. Tập tác phẩm do chính tác giả sửa lại và chia làm ba thiên thượng, trung, hạ. Thiên thượng là kinh luận giảng kí, gồm kinh Kim cương, kinh Tâm, luận Trung quán, luận Nhiếp đại thừa v.v... Thiên trung là tác phẩm chuyên đề như: Phật pháp khái luận, Trung quán kim luận v.v... tất cả sáu tác phẩm. Thiên hạ là tập văn, gồm Phật tại nhân

gian v.v... tất cả 11 tập. Tuy nhiên, ngài Ấn thuận còn có những tác phẩm nổi tiếng như: Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành, Trung quốc Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ phát triển v.v... đều chưa được đưa vào Diệu vân tập. DIÊU VÂN TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI Tương truyền là tên của bồ tát Long thụ đã thành Phật ở đời quá khứ. Cũng gọi DIÊU TUÊ ĐỒNG NỮ KINH

D 1307 Diệu vân Như lai, Diệu vân tướng Như lai, Diệu vân tướng Phật. Mục Mã minh Long thụ sư đệ cảm ứng trong Tam bảo cảm ứng yếu lược lục quyển hạ của ngài Phi trược đời Liêu (Đại 51, 856 thượng), chép: "Kinh Kim cương chính trí nói: Mã minh, Long thụ đã thành Phật ở quá khứ, Mã minh hiệu là Đại quang minh Phật, Long thụ là Diệu vân tướng Phật. Kinh Đại trang nghiêm tam muội cũng nói: Mã minh, Long thụ đã thành Phật ở quá khứ, Mã minh hiệu là Nhật nguyệt tinh minh Phật, Long thụ là Diệu vân tự tại vương Như lai v.v..." Tên của các vị Như lai này thấy rải rác trong các kinh luận bị ngờ là ngụy tác, được lưu hành ở cuối đời Đường. [X. Thích ma ha diễn luận tự; Thích ma ha diễn luận kí (Thánh pháp); Bồ đề tâm luận kiến văn Q.1]. DIÊU VIÊN Mầu nhiệm tròn đầy. Là tướng chân thực tuyệt đối. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 Bồ đề đạt ma chương (Đại 51, 219), chép: "Nhà vua hỏi: "Công đức chân thực là thế nào?". Sư

đáp: “Tịnh trí diệu viên thể tự rỗng lặng, công đức như thế đời không cầu được”. Theo đó, Thiền lâm hình dung những câu nói cơ duyên viên mãn vi diệu cũng gọi là Diệu viên xu khẩu (câu nói then chốt mầu nhiệm tròn đầy). Xu vốn là cái then cài cửa, ở đây dùng với ý là chủ yếu, then chốt. Thung dung lục tắc 3 (Đại 48, 229 trung)

nói: “Sức anh hùng phá vỡ trùng vây Diệu viên xu khẩu chuyển cơ mầu” DIÊU VIÊN ĐƠN PHỨC Diệu viên đơn kép. Chỉ cho 25 pháp tu định luân vi diệu của bồ tát Biện âm trong kinh Viên giác. Ý nói Viên tu vi diệu, Đơn tu vi diệu, Phức tu vi diệu. Tu ba pháp quán này phải dứt hết nói năng suy nghĩ cho nên gọi là diệu. Hai mươi lăm pháp tu định luân có thể chia ra: Viên tu vi diệu 1 luân, Phức tu vi diệu 21 luân, Đơn tu vi diệu 3 luân, tổng cộng là 25 định luân. Nếu đem 25 pháp định luân đắp đổi mà tu thì sẽ được tự tại vô ngại nên gọi là diệu tu. [X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8] DIÊU XA MA THA Thiền định cao nhất. Diệu nghĩa là tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không gì so sánh được. Xa ma tha, Phạm: zamatha, nghĩa là ngưng chỉ, tĩnh lặng, hay diệt, một trong bảy tên của Thiền định, là thu nhiếp tâm không để ngoại cảnh làm lay động, xa lìa và ngưng chỉ tất cả sự tán loạn khiến cho tâm tĩnh lặng. Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: “A nan chí thành cầu xin đức Thế tôn mở bày phương tiện đầu tiên: Diệu xa ma tha, Tam ma, Thiền na, nhờ đó, mười phương Như lai đã tu thành bồ đề”. DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI Tiếng dùng trong Nhân minh. Do dự bất thành, Phạm: Saôdighàsiddha. Một trong bốn lỗi bất thành, một trong 10 lỗi của Nhân, một trong 33 lỗi của Nhân minh. Cùng với Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Sở y bất thành gọi chung là bốn

lỗi bất thành. Là lỗi vì người lập luận trong đối luận Nhân minh đã nêu ra Nhân (lí do) mà lòng còn ngờ vực, do dự, chưa thể xác định là đúng hay sai. Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 hạ), nói: “Đối với tính chất của sương mù sinh tâm ngờ vực, lại đoán là khói, rồi DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

D 1308 bảo nơi ấy có lửa, đó là lỗi do dự bất thành”. Nghĩa là khi người lập luận nhìn ở đàng xa, thấy chỗ cây cỏ um tùm, mờ mờ như khói như sương, không phân biệt được. Nếu lúc ấy người lập luận đưa ra luận thức: Tông: Ở đằng kia có lửa. Nhân: Vì có khói. Thì người vấn nạn liền hỏi: “Có thật là khói không?” Người lập luận không trả lời được. Đây là vì luận cứ còn do dự không xác định được nên đã mắc phải lỗi “bất thành”. Mục đích của Nhân minh là giúp người ta phát khởi chính trí để hiểu rõ chân lí một cách xác thực hiển nhiên, nay người lập luận lại dùng Nhân do dự để chứng minh Tông do dự, thì trí hiểu biết của đối phương cũng thành do dự bất định: điều này trái với bản ý của Nhân minh, cho nên là lỗi. Lỗi này có thể chia làm hai loại: Nếu Nhân (lí do) được nêu ra bị cả đôi bên (người lập luận và người vấn nạn) cùng ngờ vực thì mắc lỗi “Lưỡng câu do dự bất thành” (đôi bên do dự không thành). Nếu trong đôi bên chỉ có một bên hoài nghi, thì phạm lỗi Tùy nhất do dự bất thành (một bên do dự không thành). Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển trung phần cuối lại chia hai loại này thành sáu loại nhỏ: 1. Lưỡng câu toàn phần do dự bất thành quá. 2. Lưỡng câu nhất phần do dự bất thành quá.

3. Tùy tha nhất toàn phần do dự bất thành quá. 4. Tùy tự nhất toàn phần do dự bất thành quá. 5. Tùy tha nhất nhất phần do dự bất thành quá. 6. Tùy tự nhất nhất phần do dự bất thành quá. [X. Nhân minh luận sơ minh đăng sao Q.4 phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Tứ Bất Thành Quá). DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI Lỗi do dự tương tự. Lỗi thứ sáu trong 14 lỗi "Tự năng phá" của Nhân minh cũ do ngài Túc mục đặt ra. Lỗi này do người vấn nạn cố tình phân biệt Tông và Nhân của người lập luận thành những nghĩa khác nhau, rồi cho rằng Nhân của người lập luận nêu ra là do dự bất định, không chứng minh được Tông, không thể lập thành luận thức chính xác, nhưng chính người vấn nạn lại tự chuốc lấy lỗi. Chẳng hạn như đệ tử của Phật lập luận thức: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì sự nỗ lực không ngừng tạo ra. Dụ: Như cái bình. Người vấn nạn bắt bẻ hỏi rằng: "Ông cho tiếng nói là vô thường do sự nỗ lực không ngừng tạo ra, nhưng vô thường này có hai, vậy vô thường ông chủ trương là chỉ cho sinh khởi vô thường hay hoại diệt vô thường? Còn Nhân của sự nỗ lực không ngừng cũng có hai thứ là Sinh và Hiển. Sinh, pháp này xưa không mà nay có, có

thể thành lập vô thường. Như cái bình là do sức người làm ra, là nhân sinh khởi, cuối cùng trở về hoại diệt. Còn Hiển thì trước kia vốn có, nay được hiển bày, có thể thành lập thường trụ, ví như đào giếng, nước vốn có sẵn nay chỉ do công nhân đào là nước chảy ra, cho nên thường có. Vậy, Nhân nỗ lực của ông ở đây là chỉ cho sinh hay chỉ cho hiển? Như thế là Tông do ông lập trở thành do dự bất định. Ở đây tuy nêu cả hai nghĩa, nhưng Nhân đã mắc lỗi, thì làm sao có thể dùng Nhân này để chứng thành Tiếng nói là vô thường?". DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

D 1309 Trong đối luận Nhân minh trình bày ở trên, người lập luận đề xuất Tông "Tiếng nói" là theo nghĩa hoại diệt vô thường, chứ không phải nói về nghĩa sinh khởi; thế nhưng người vấn nạn lại vẽ rắn thêm chân bằng cách nêu ra nghĩa sinh khởi. Còn Nhân của sự nỗ lực do người lập luận chủ trương là đối với nghĩa sinh khởi mà lập nghĩa vô thường, nhưng người vấn nạn lại chia ra sinh và hiển khác nhau, hòng làm cho Nhân tranh luận càng rối rắm thêm. Hơn nữa, người vấn nạn dùng việc đào giếng mà cho rằng Nhân của hiển là thường trụ, cũng là lối nói tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai; bởi vì nước giếng tuy do người đào mà chảy ra, nhưng cuối cùng sẽ tiêu diệt, cũng là vô thường, không thể dựa vào hiển, ẩn hay không mà chia bậy làm thường và vô thường. Do đó biết Nhân của sự nỗ lực mà người lập luận nêu ra, bất luận là sinh hay hiển đều là vô thường, và hoàn toàn không mắc lỗi bất định, nhưng người vấn nạn cố tình bắt bẻ để rồi tự chuốc lấy lỗi do dự tương tự. Ngoài ra lỗi này tương đương với "Nghi nan" trong phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực của ngài Thế thân. [X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại thiển thích]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh). DO TUẦN Phạm, Pàli: yojana. Hán âm: Du xà na, Du thiện na, Du tuần, Do diên. Dịch

ý: hợp, hòa hợp, ưng, hạn lượng, nhất trình, dịch v.v... Đơn vị đo đường dài ở Ấn độ. Tiếng Phạm yojana có nghĩa là mang ách (cái vạy) do chữ gốc yuj chỉ quãng đường con bò mang ách (kéo xe) đi một ngày. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì một

do tuần là chỉ cho lộ trình hành quân một ngày của nhà vua. Về cách tính do tuần còn có nhiều thuyết khác nhau. 1. Do tuần được đổi ra tính theo câu lô xá: Theo quốc tục Ấn độ thì bốn câu lô xá là một do tuần. Trong kinh điển Phật cũng có chỗ lấy bốn câu lô xá là một do tuần, như phẩm Hiện nghệ trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, phẩm Minh thời phân biệt trong kinh Ma đăng ca quyển hạ v.v... Nhưng kinh Phật phần nhiều lấy tám câu lô xá là một do tuần, như Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 12 v.v... 2. Do tuần đổi ra tính theo dặm của Trung quốc cũng có nhiều thuyết khác nhau: Theo Đại đường tây vực kí quyển 2 thì ngày xưa một do tuần được tính là 40 dặm, theo quốc tục Ấn độ tính là 30 dặm, Phật giáo tính 16 dặm; Tuệ uyển ân nghĩa quyển hạ chép là hơn 16 hoặc 17 dặm. Còn chú thích trong Hữu bộ bách nhất yết ma quyển 3 của ngài Nghĩa tịnh nói, theo quốc tục Ấn độ là 32 dặm, Phật giáo là 12 dặm. Ngoài ra, theo thuyết của các học giả cận đại như ông J. Flect đổi do tuần tính theo cây số ngàn (kilometre) thì một do tuần

xưa bằng 19,5 km; theo quốc tục Ấn độ là 14,6 km, Phật giáo là 7,3 km; nếu theo thuyết của ông Major Vost thì một do tuần xưa bằng 22,8 km, quốc tục Ấn độ là 17 km, Phật giáo là 8,5 km. [X. luật Ma ha tăng kì Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.10; Chú duy ma cật kinh Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.2, Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.27; J. Flect; Yojana andli (J.R.A.S. 1906]. DOÃN KHAM (? - 1061) Vị danh tăng ở đời Tống, người Tiền DOÃN KHAM

D 1310 đường Chiết giang. Thuở nhỏ sư theo ngài Tuệ tư xuất gia, thông suốt nội ngoại điển, sau sư theo ngài Nhân hòa Trạch ngộ học luận Nam sơn, hiểu thấu nghĩa sâu kín và trở thành nhà Luật học nổi tiếng. Sư từng kiến lập đàn giới tại các chùa danh tiếng như: Chùa Đại chiêu khánh ở Hàng châu, chùa Khai nguyên ở Tô châu, chùa Tinh nghiêm ở Tú châu v.v... tuyên dương Luật tông Nam sơn. Sư chú thích và phát huy 10 tác phẩm Giới luật học của Luật sư Đạo tuyên (ở núi Chung nam) thành 12 bộ: Hội chính kí, Phát huy kí, Chính nguyên kí v.v... vì thế nên người đời gọi sư là Thập bản kí chủ. Luận thuyết về Luật học của sư, đối với các qui định như đi nhiễu Phật bên trái hay bên phải, khổ áo dài hay ngắn v.v... Ý kiến của sư có khác với nghĩa trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí do Luật sư Nguyên chiếu ở chùa Linh chi soạn. Người đương thời gọi sư là Hội chính tông, và gọi sư Nguyên chiếu là Tư trì gia. Sự tịch vào tháng 11 năm Gia hựu thứ 6, không rõ tuổi thọ. Thụy hiệu “Chân ngộ Trí viên Luật sư”. [X. Phật tổ thống kỉ Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.4; Chiêu khánh tự chí Q.8]. DOANH DIÊU (1891 - 1973) ..... Người Kim môn, Phúc kiến, họ Lâm, pháp hiệu Ngộ tâm. Năm Dân quốc 18 (1929), sư y vào ngài

Giác tịnh ở chùa Viên giác tại Đài bắc xuất gia, năm sau sư làm trụ trì. Năm Dân quốc 27 (1938), sư bán hết tài sản riêng, mua đất làm chùa, đặt tên là Từ thiện đường, năm Dân quốc 37 (1945) đổi tên là chùa An quốc. Năm Dân quốc 45 (1956), sư đến chùa Lăng vân thiền ở núi Quan âm Đài bắc thụ giới Cụ túc. Lúc sanh tiền, sư hiện tướng phàm phu bình thường, thờ ơ với danh lợi, dốc một lòng tu niệm. Năm Dân quốc 62, sư thị tịch, thọ 83 tuổi, là vị Nhục thân bồ tát thứ ba ở Đài loan. DU GIÀ Phạm,Pàli: Yoga. Dịch ý: tương ứng. Loại quán hạnh lấy pháp tu chỉ quán (Phạm:Zamathavàvipasyanà) làm

chủ yếu, áp dụng phương pháp điều hòa hơi thở, tập trung tâm niệm ở một điểm để ngầm tương ứng và hợp nhất với chính lí. Trong Mật giáo có thuyết Tam mật du già tương ứng (cũng gọi thuyết Tam mật tương ứng). Những người tu quán hạnh du già này gọi là Du già sư. Cảnh giới nương theo Du già sư mà tu gọi là Du già sư địa. Luận Du già sư địa có nêu 17 địa từ Ngũ thức thân tương ứng địa đến Vô dư y địa. Học phái tu trì theo luận này gọi là Du già phái (trong ngoại đạo, cũng có phái gọi là Du già ngoại đạo). Ngoài ra, người tu quán hạnh Du già gọi là Du kì (Phạm,Pàli: yogin) hàm ý là "người có Du già". Tam muội (Phạm, Pàli: samàdhi), Thiền định (Phạm: dhyàna, Pàli: jĩàna) là một trong những pháp tu Du già. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần đầu nói, thì tương ứng có

năm nghĩa: 1. Tương ứng với cảnh: Không trái với tự tính của tất cả pháp. 2. Tương ứng với hạnh: Tương ứng với các hạnh định, tuệ v.v... 3. Tương ứng với lí: Lí hai đế: an lập, phi an lập. 4. Tương ứng với quả: Có thể chứng được quả bồ đề cùng tột. 5. Tương ứng với cơ: Đã được quả viên mãn, cứu sinh lợi vật, cảm ứng theo cơ, tùy bệnh cho thuốc. DOANH DIÊU

D 1311 Trong năm nghĩa nói trên, Hiển giáo phần nhiều theo nghĩa tương ứng với lí, như Du già của Duy thức du già; Mật giáo thì thường theo nghĩa tương ứng với hạnh, như Du già của Tam mật du già. [X. kinh Giải thâm mật Q.3 phẩm Phân biệt du già; luận Du già sư địa Q.24; Giải thâm mật kinh sớ Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.3]. DU GIÀ CHẤN LINH Rung chuông trong khi tu du già. Du già nghĩa là tương ứng, ý nói tập trung tinh thần dung hợp với bản tôn (vị tôn chính), đây là một pháp thực tu của Mật giáo, cũng gọi là Hành tam mật du già. Phép tắc tu theo pháp này là phép Tứ độ gia hạnh, tức là y theo một hành nghi nhất định là cúng dường lễ bái chư tôn và thể nghiệm cảnh địa chứng ngộ của các bản tôn để đạt đến đạo Tức thân thành Phật. Dùng phép rung chuông trong lúc tu pháp là để triệu thỉnh Bản tôn thánh chúng an tọa nơi đạo tràng trước mặt hành giả, rồi tiếp tục rung chuông tấu nhạc biểu thị ý hoan hỉ đón rước. Chuông có nhiều loại, do hình cái chuôi có khác nên tên gọi không giống nhau như: chuông năm chĩa, chuông ba chĩa, chuông một chĩa, chuông chín chĩa. Phương pháp rung chuông thuộc sự tướng trong Mật giáo, nên tùy theo mỗi phái mà có cách tác pháp khác nhau. Nhưng tựu trung đều bày tỏ ý nghĩa cảnh giác, cúng dường, hoan hỉ, thuyết pháp, phụng tống v.v... Theo pháp thế gian thì

rung chuông là bày tỏ ý cúng dường, hoan hỉ, còn đối với pháp xuất thế gian thì rung chuông biểu thị âm thanh Phật thuyết pháp. Vì tiếng chuông có công năng đánh thức chúng sinh trong cơn mê mộng, khiến họ tỉnh ngộ mà vào Phật đạo, nên cũng có nghĩa là cảnh giác. [X. kinh Kim cương đồng tử trì niệm; kinh Nhiếp chân thực Q.hạ]. DU GIÀ KINH Phạm:Yoga-sùtra. Là kinh điển căn bản của học phái Du già (Phạm: Yoga) trong sáu phái triết học của Ấn độ. Tương truyền kinh này do Ba đan xà lê (Phạm: Pataĩjali) biên soạn vào khoảng năm 150 trước Tây lịch, nhưng bản kinh hiện còn thì được soạn vào khoảng từ 400 đến 450 Tây lịch, thuộc Ba la nại tư Phạm ngữ tùng thư số 75 (Benares Sanskrit Series, No. 75), tất cả có 4 chương 194 kinh. Nội dung gồm: I. Tam muội: Do tu tập và xa lìa tham muốn để khống chế sự hoạt động của năm tâm: tính

lường, điên đảo, phân biệt, ngủ mê và ghi nhớ mà đạt đến cảnh địa tam muội (chính định). II. Tám pháp thực tu: 1. Chế giới (Phạm:Yama): Giữ năm giới không giết hại, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không có của riêng. 2. Nội chế (Phạm: Niyama): Bao gồm thanh tịnh, mãn túc, khổ hạnh, tu học, qui y vị thần tối cao. 3. Tọa pháp (Phạm: Àsana): Ngồi đúng phép để giữ gìn cho thân thể được yên định, thoải mái. 4. Điều tức (Phạm:Pràịàyàna): Điều

hòa hơi thở.

5. Chế cảm (Phạm:Pratyàhàra): Xa lìa cảm quan và đối tượng.

6. Chấp trì (Phạm:Dhàraịa): Định tâm ở một chỗ.

7. Tĩnh lự (Phạm: Dhyàna): Sau khi định tâm, tập trung quán niệm.

8. Tam muội (Phạm: Samàdhi): Cảnh chính định.

III. Nhờ sự tu hành thực tế, có thể đạt được tri thức, năng lực hơn người, như:

DU GIÀ KINH

D 1312 biết rõ ba đời quá khứ, hiện tại vị lai, biết tâm người khác và tàng hình v.v... IV. Nhờ tu hành mà thoát li tự tính (Phạm:prakfti), được tồn tại độc lập (Phạm: kaivalya) cho đến hoàn thành sự giải thoát. [X. Tông giáo thần bí chủ nghĩa (Ngạn bản Anh phu)]. DU GIÀ LUẬN KÍ Gồm 24 quyển, do ngài Độn luân soạn vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa luận kí, thu vào Đại chính tạng tập 42. Nội dung sách này ghi chép những văn giải thích về luận Du già sư địa của các sư, chủ yếu là dựa vào bộ Du già sư địa luận lược toản của ngài Khuy cơ mà chia ra sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông yếu, Tạng nhiếp, Giải đề và Thích văn. Trong năm môn trước phần nhiều sao chép văn của ngài Khuy cơ. Trong môn Thích văn thì trước hết nêu ra lời chú giải của bộ lược toản, kế đến, đề cập đến thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thần thái, Huệ cảnh, Viên trắc, Nguyên hiểu, Thần khuếch, Tăng huyền v.v... Nhưng luận Du già sư địa từ quyển 66 trở xuống thiếu văn giải thích của bộ lược toản, nên Độn luân thường trích dẫn thuyết của các ngài Thần thái, Huệ cảnh chứ ít đưa ra lời thuyết minh của mình. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1, Q.2]. DU GIÀ PHÁI I. Du già phái. Cũng gọi Du già tông, Du già hành phái. Giáo phái Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, lấy học thuyết của luận Du

già sư địa làm tông chỉ, đối lập với phái Trung quán. Sơ tổ là luận sư Di lặc ở khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V Tây lịch, lấy việc tuyên giảng các bộ luận Du già sư địa, Biện trung biên luận tụng, Đại thừa trang nghiêm v.v... làm nền tảng để mở tông. Về sau, ngài Vô trước vâng theo giáo chỉ của luận sư Di lặc mà soạn các bộ luận Nhiếp đại thừa, Hiển dương thánh giáo v.v... Ít lâu sau, ngài Thế thân nối tiếp, soạn Thập địa kinh luận, Duy thức tam thập tụng luận v.v... để làm sáng tỏ giáo thuyết Du già. Đệ tử của ngài Thế thân là Trần na cũng soạn các luận: Quán sở duyên duyên, Nhập du già v.v... để phát huy tư tưởng Du già, ngài cũng soạn luận Nhân minh chính lí môn để qui định thể thức biện luận Nhân minh. Đồng thời, lại có hai vị đại luận sư là Thân thắng và Hỏa biện chú thích tác phẩm Duy thức tam thập luận tụng của ngài Thế thân. Về sau, còn có các luận sư: Đức tuệ, An tuệ, Hộ pháp, Nan đà, Thanh biện, Giới hiền, Tịnh nguyệt, Thắng hữu, Tối thắng tử, Trí nguyệt, Pháp tạng, Trí quang, Vô tính, Thân quang, Đức quang

v.v... nối tiếp nhau phát huy ý chỉ tam tính trung đạo, đề xướng quán hành lí vạn pháp duy thức để ngộ nhập tính chân như. Phái Du già vốn đối lập với Phái Trung quán từ lâu, hai phái thường chỉ trích luận điểm của nhau. Nhưng đến đầu thế kỷ thứ VIII, thì ngài Tịch hộ và đệ tử là Liên hoa giới dung hợp tư tưởng của phái Trung quán tự lập (Phạm:Màdhyamika-svàtantrika) với tư tưởng của phái Du già mà thành lập phái Du già Trung quán tự lập (Phạm:

Yogàcàra-màdhyamika-svàtantrika). Tư tưởng của phái này, về Thắng nghĩa đế thì dùng luận điểm của phái Trung quán tự lập, còn về Thế tục đế thì y cứ vào lập trường của phái Du già duy thức. Sau khi Phật giáo Ấn độ được truyền vào Tây tạng, nhà canh tân Phật giáo Tây tạng là Tông khách ba dùng Thậm thâm quán, Quảng đại hành với ý đồ tông hợp hai phái Bát nhã trung quán và Du già duy thức. Từ thế kỉ VIII, IX trở về sau, phái Du già đã bị DU GIÀ LUẬN KÍ

D 1313 phái Trung quán thu hút, học phái độc lập không tồn tại nữa. Tại Trung quốc, kinh Bồ tát địa trì (tức là Bồ tát địa của luận Du già sư địa) do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh Bồ tát thiện giới do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, và Duy thức nhị thập luận, Thập địa kinh luận do các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề dịch vào đời Bắc Ngụy v.v... là những kinh luận của phái Du già được phiên dịch sớm nhất. Về sau, phái Du già ở Trung quốc dần dần chia thành tông Địa luận và tông Nhiếp luận. Tông Địa luận lấy Thập địa kinh luận làm nòng cốt, còn tông Nhiếp luận thì lấy luận Nhiếp đại thừa làm chủ đạo. Cả hai tông tuy cùng lập thuyết "Bát thức duyên khởi", nhưng tông Địa luận cho thức A lại da và Tâm Như lai tạng đều là chân thức, còn tông Nhiếp luận thì coi thức A lại là vọng thức nên mới lập riêng thức A ma la thứ chín: đây là luận điểm bất đồng lớn nhất giữa hai tông. Mãi đến đời Đường, khi ngài Huyền trang dịch xong các bộ luận Du già sư địa, Hiển dương thánh giáo, Biện trung biên v.v... rồi lại dịch một cách tổng hợp các bộ luận của 10 vị đại luận sư giải thích về Duy thức tam thập tụng mà biên soạn thành bộ luận "Thành duy thức" thì giáo thuyết của tông Pháp tướng mới được triển khai mà thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản. [X. Đại đường tây vực kí Q.9, Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5 (Vũ tỉnh

Bá thọ)]. (xt. Trung Quán Phái, Không Hữu Luận Tranh). II. Du già phái. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Thông thường còn được gọi là Du già ngoại đạo, Tương ứng ngoại đạo. Phái này cho rằng tu hành theo Du già có thể đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Số luận mà lập luận, chỉ khác nhau ở lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần ngã (Phạm:Puruwa) là vị thần tối cao. Tương truyền phái này do Ba đan xà lê (Phạm:Pataĩjali) sáng lập vào khoảng thế kỉ V Tây lịch, lấy kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) do Ba đan xà lê soạn làm nòng cốt. (Có thuyết nói Ba đan xà lê đã biên soạn kinh này vào khoảng năm 150 trước Tây lịch). Phái này cho rằng nguồn gốc của khổ đau là vô minh, tức là thần ngã bị kết hợp với tự tính (Phạm: Prakfti); khi vô minh bị minh tri (Phạm:Viveka, sự sáng suốt) tiêu diệt, thì thần ngã thoát khỏi sự trói buộc của vật chất mà tồn tại độc lập, nhờ đó sự giải thoát đạt đến trạng thái hoàn toàn viên mãn. Để có được sáng suốt (minh tri), người ta phải thực

hành tám phương pháp nói trong kinh Du già, đó là: Giữ giới, bồi dưỡng đạo đức tự ngã, dưỡng thành tư thế ngồi tốt lành, điều hòa hơi thở, khống chế cảm quan, tập trung tâm niệm, minh tưởng và Thiền định. Tu tập tám phương pháp này, khi nào từ tam muội hữu tưởng mà vào được trạng thái vô tâm của tam muội vô tưởng là được giải thoát. Đây là đặc chất của phái Du già. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.81; luận Du già sư

địa Q.28; Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thế kiệt)]. DU GIÀ PHÁP THỦY Sự truyền thừa giáo pháp Tam mật du già trong Mật giáo. Thông thường trong Mật giáo, Du già được gọi là Tam mật du già, bởi vì Du già của hành giả chân ngôn chung qui chỉ là tu ba hạnh bí mật: Thân mật, Ngữ mật và Ý mật. Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 nói, Thân mật, Ngữ mật, Ý mật của đức Phật Tì lô giá na lấy tất cả thân nghiệp, tất cả ngữ nghiệp, tất cả ý nghiệp DU GIÀ PHÁP THỦY

D 1314 làm ba mật, tức thông thường trong Phật giáo gọi là ba nghiệp. Pháp thủy (nước phép) là khi truyền pháp Quán đính, lấy nước thơm gia trì trong năm cái bình của Đại đàn rưới lên đỉnh đầu của người thụ pháp để rửa sạch tâm của người ấy, rồi sau mới truyền pháp. Theo đó, sự tham gia nghi thức quán đính để vào đàn thụ pháp, gọi là “Dục du già pháp thủy” hoặc “Cấp du già pháp thủy”. [X. Kim cương đính kinh Du già thập bát hội chỉ qui; Đại nhật kinh sớ Q.3]. DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN Phạm:Yogacàrabhùmi. Bồ tát Di lặc giảng, ngài Vô trước ghi, gọi tắt: Du già luận, thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là bộ luận cơ bản của học phái Du già hành, là bộ luận quan trọng của tông Pháp tướng và cũng là bộ luận trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung quốc. Nội dung ghi chép quá trình ngài Vô trước nghe bồ tát Di lặc từ trời Đâu suất giáng xuống nhà giảng ở nước A du xà thuộc Trung thiên trúc nói pháp, trong đó tường thuật phép quán Du già hành (Phạm: yogacàra), cho rằng đối tượng khách quan là hiện tượng do thức A lại da (Phạm: àlayavijĩàna) - tâm thức căn bản của con người - giả hiện, cho nênphải xa lìa quan niệm đối lập có và không, tồn tại và phi tồn tại, mới có thể ngộ vào trung đạo. Bộ luận này là một kho báu lớn đối với việc nghiên cứu tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa. Vì luận này giải thích rộng về 17 địa sở

y sở hành của người tu Du già nên cũng gọi là Thập thất địa luận. Lại nữa, trong 17 địa thì Bồ tát địa là đặc biệt quantrọng. Trong các bản Hán dịch của bộ luận này, bản luận Du già 100 quyển của ngài Huyền trang dịch là nổi tiếng hơn cả. Toàn bộ chia làm năm phần: 1. Bản địa phần: Phần chủ thể của luận này gồm 50 quyển đầu nói rộng về ý nghĩa 17 địa trong cảnh giới Thiền quán của Du già. 2. Nhiếp quyết trạch phần: Gồm 30 quyển kế tiếp nêu rõ ý nghĩa sâu xa của 17 địa. 3. Nhiếp thích phần: Gồm 2 quyển 81, 82 giải thích nghi tắc của các kinh. 4. Nhiếp dị môn phần: Gồm 2 quyển 83, 84 giải thích rõ sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nói trong các kinh. 5. Nhiếp sự phần: Gồm 16 quyển cuối cùng giải thích rõ về các nghĩa trọng yếu của ba tạng. Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang, còn có những bản dịch khác như: Kinh Bồ tát địa trì 10 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương, kinh Bồ tát thiện giới 9 quyển, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, luận Quyết định tạng 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương. Cả ba bản trên đều là các bản lược dịch. Ngoài các bản Hán

dịch, còn có bản dịch Tây tạng. Về các bản chú sớ thì có: Du già sư địa luận thích 1 quyển của ngài Tối thắng tử, Du già sư địa luận lược toản của ngài Khuy cơ, Du già sư địa luận sớ 10 quyển của

ngài Thần thái, Du già luận kí 24 quyển của ngài Độn luân v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, Q.14; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3]. DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN LƯỢC TOẢN .. Gồm 16 quyển. Ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 43. Cũng gọi Du già sư địa luận lược toản sớ, Du già luận lược toản, Du già sao. Sách này chú giải luận Du già sư địa, là sách quan DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

D 1315 trọng của tông Pháp tướng. Nội dung, trước hết, chép bài kệ Qui kính thể bảy chữ bảy hàng trong Du già sư địa luận thích của ngài Tối thắng tử, kế đến, lập sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông tự, Tạng nhiếp, Thích đề, Thích văn v.v... Bộ chú sớ này là kim chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Du già. Soạn giả Khuy cơ là vị đệ tử cao túc của ngài Huyền trang, là Sơ tổ của tông Pháp tướng.[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2]. DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN THÍCH Có 1 quyển. Do các bồ tát Tối thắng tử soạn, ngài Huyền trang dịch. Cũng gọi Du già luận thích. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là sách chú giải luận Du già sư địa xưa nhất. Ngài Tối thắng tử (Phạm: Jinaputra, âm Hán: Thìn na phất đa la) là người nước Bát phạt đa bắc Ấn độ, ra đời khoảng 1100 năm sau đức Phật nhập diệt, đệ tử của ngài Hộ pháp, là một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức. Bộ sách này giải thích rõ đại cương của luận Du già. Trước hết, nói về lí do soạn sách này, sau đó, giải thích về danh nghĩa Du già sư địa và 17 địa của phần Bản địa. Toàn bộ chia làm sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Danh nghĩa, Tông yếu, Tạng nhiếp và Thích văn, là điển tịch quan trọng của tông Pháp tướng. DU GIÀ THƯỢNG THỪA

Cũng gọi Du già tối thượng thừa. Tiếng tôn xưng Chân ngôn mật thừa. Mật giáo lấy Du già làm tông chỉ, tự cho là tối thượng trong các giáo khác nên gọi là Du già thượng thừa. DU GIÀ TÔNG Cũng gọi Du già phái. I. Du già tông. Tại Ấn độ, tông Duy thức được gọi là tông Du già, là học phái theo giáo thuyết của luận Du già sư địa. Trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, phái này đối lại với phái Trung quán, tôn bồ tát Di lặc làm vị Sơ tổ, ngài Vô trước thừa kế. Về sau, có các ngài Thế thân, Trần na, Thân thắng, Hỏa biện, An tuệ, Giới hiền, Trí quang v.v... nối nhau phát huy ý chỉ Tam tính trung đạo, đề xướng quán hành lí "Vạn pháp duy thức" để ngộ nhập tính chân như. Về sau, khi được truyền vào Trung quốc, tông này dần dần chia thành ba tông: Địa luận, Nhiếp luận và Pháp tướng. Trong đó, tông Pháp tướng thịnh hành hơn cả. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 của ngài Nghĩa tịnh (Đại 54, 205 hạ) chép: "Nói về Đại thừa, thì không ngoài hai phái Trung quán và Du già". (xt. Du Già Phái). II. Du già tông. Tên gọi khác của Mật giáo (tông Chân ngôn). Đôi khi chỉ riêng cho tông nghĩa của Thai tạng giới (gọi là tông Đại nhật), để đối lại với tông nghĩa của Kim cương giới (gọi là tông Kim cương đính). DU GIÀ YẾT MA Phạm:Yogakarman. Tác pháp thụ giới gọi là yết ma. Du già yết ma chỉ cho tác pháp thụ giới (làm phép trao giới) nói trong luận Du già sư địa được các nhà Pháp tướng

ba thừa trao truyền cho nhau.

DU HÀNH

Nghĩa là đi khắp các nơi để tham thiền nghe pháp, hoặc nói pháp giáo hóa. Cũng gọi Phi tích, Du phương, Thiền tông gọi là

DU HÀNH

D 1316 Hành cước. Tăng sĩ du hành với mục đích như trên gọi chung là Tăng hành cước. Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 3 nói: "Tỉ khưu từ năm hạ (an cư) trở lên đã biết rõ thế nào là phạm, không phạm, thế nào là tội nặng, tội nhẹ, lại có thể giữ gìn Bát lạt để mộc xoa và tuyên giảng thì được phép du hành trong nhân gian, tùy nơi tham học. Nhưng, nếu chưa đủ năm hạ, thì dù có am hiểu Tam tạng đi nữa cũng không được phép du hành". Còn kinh Tăng nhất a hàm quyển 25 thì nói: Người trường kì du hành có năm điều bất lợi: 1. Không tụng được giáo pháp. 2. Quên mất giáo pháp đã tụng. 3. Ý không định được. 4. Tam muội đã được lại quên mất. 5. Nghe pháp mà không giữ được. [X. Trung a hàm Q.5 kinh Sư tử hống; Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Thích thị yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hành Cước). DU HÀNH THƯỢNG NHÂN Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Du hành là đi khắp bốn phương để truyền pháp giáo hóa. Tổ khai sáng Thời tông của Nhật bản là ngài Nhất biến đi các nước, niệm Phật giáo hóa, người đương thời gọi ngài là Du hành thượng nhân. Về sau, các vị trụ trì Tổng bản sơn (chùa Trung tâm) của thời Tông cũng bắt chước ngài Nhất biến và lấy việc du hành làm tông phong. Bởi vậy, những vị trụ trì ấy cũng được gọi là Du hành thượng nhân.

DU HÓA ..... Du phương hành hóa. Nghĩa là đi các nơi để nói pháp giáo hóa. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 36 (Đại 2, 748 hạ), chép: "Có một thời, đức Phật ở trong vườn Nại kì gần thành Tì xá li cùng với 500 vị Đại tỉ khưu lần lần đi du hóa trong nhân gian". (xt. Du Hí Thần Thông). DU HÍ QUAN ÂM ..... Một trong 33 vị hóa thân Quan âm, có thể du hí tự tại, không bị trở ngại, tương đương với hóa thân bồ tát Quan thế âm trong phẩm Phổ môn của kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 hạ): "Hoặc bị người ác đuổi, rơi xuống núi Kim cương, nhờ sức niệm Quan âm, không mảy may thương tổn". Hình tượng ngài ngồi trên áng mây bay, tay phải chống đỡ, tay trái đặt trên đầu gối. DU HÍ TAM MUỘI ..... Tam muội là tam ma địa, tên khác của Thiền định, tức là tâm chuyên chú vào một cảnh. Du hí tam muội cũng như đùa giỡn một cách vô tâm, nghĩa là tâm không dính mắc, không bị lôi kéo, nhậm vận tự như, được

tự tại đối với các pháp. Cũng tức là đạt được không, vô sở đắc, tiến lui tự do tự tại, không một mảy may vướng mắc. Lục tổ đàn kinh phẩm Đốn tiệm (Đại 48, 358 hạ) nói: "Người đã thấy tính thì có lập cũng được, không lập cũng được, đi lại tự do, không động không ngại, tùy thời ứng dụng, tùy hỏi mà đáp, hóa thân khắp nơi, không lìa tự tính, tức là được tam muội du hí thần thông tự tại, ấy gọi là thấy tính". DU HÀNH THƯỢNG NHÂN Du Hí Quan Âm

D 1317 DU HÍ THẦN THÔNG ..... Nghĩa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông hóa độ chúng sinh mà tự vui. Hí là tự tại, vô ngại, hàm ý du hóa, du hành. Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110 hạ), nói: "Hí là tự tại, như sư tử chơi giỡn giữa bầy hươu nai một cách tự tại không sợ, cho nên gọi là hí". Chú duy ma cật kinh quyển 5 (Đại 38, 371

thượng), chép: “Thập nói (...) thần thông tuy lớn, người có thần thông thì cho là dễ, đối với ta không khó, cũng như chơi giỡn (hí) vậy” (...) Triệu nói: “Thần thông du hí giáo hóa người, lấy đó tự vui”. Phật và Bồ tát ở trong thần thông đi lại tự tại, vào ra không ngại, cũng như chơi giỡn, cho nên gọi là hí”. Ngoại đạo và Nhị thừa cũng có thần thông, nhưng còn bị ngăn ngại nên không gọi là du hí. Kinh Hoa nghiêm quyển 56 (bản dịch đời Đường) có nêu 10 thứ du hí của Bồ tát. Ngoài ra, trong các sách Thiền thường dùng các từ ngữ du hóa, du hí thần thông, du hành v.v... DU KÌ KINH Phạm: Vajrazekhara-vimàna-sarvayogayogisùtra. Có 1 quyển. Tên tắt của kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì. Cũng gọi Du già du kì kinh. Do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.

Một trong năm bộ bí kinh của Mật giáo. Xưa nay cùng với kinh Lí thú được gọi chung là bí kinh trong các bộ kinh bí mật. Có 12 phẩm. Cứ theo kinh Tô tất địa của Thai tạng giới nói, thì kinh này là Tô tất địa của Kim cương giới. Nội dung nói rõ diệu pháp thành tựu tác nghiệp của tất cả thế gian và xuất thế gian. [X. Chư quĩ truyền thụ mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng mục lục Q.6; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)]. DU KÌ QUÁN ĐÍNH Vốn chỉ sự quán đính (rưới nước thơm lên đỉnh đầu) của hành giả Du già. Nay chỉ cho tác pháp quán đính truyền trao ấn ngôn (khế ấn và chân ngôn) của kinh Du kì, một việc trọng đại trong pháp Du già thuộc Kim cương giới (Tối thượng) Mật giáo. Pháp tu này căn cứ vào thuyết trong phẩm Kim cương tát đỏa bồ đề tâm nội tác nghiệp quán đính tất địa và phẩm Tựa của kinh Du kì mà thực hành, là pháp rất bí mật sâu xa, tương đương với tam muội da thứ 5 trong 5 thứ tam muội da và cũng giống với Dĩ tâm quán đính nói trong kinh Đại nhật. Đứng về phương diện sự tướng của Mật giáo mà nói, thì các dòng phái có các cách tác pháp khác nhau, nhưng Thai mật (Mật giáo của tông Thiên thai) ở Nhật bản đặc biệt coi trọng cách tác pháp này. (xt. Quán Đính). DU KIÊN ĐẠT LA SƠN Phạm:Yugaôdhara. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Do càn đà la sơn, Du kiền

đà la sơn, Thụ cự đà la sơn, Dụ hán đa sơn. Gọi tắt: Kiền đà sơn. Vì trên đỉnh núi có hai đường rãnh giống như dấu bánh xe nên còn được dịch là Trì song. Núi này được cấu tạo bằng vàng ròng, ở trong cùng của bảy núi vàng, ở giữa khoảng núi Tu di và núi Thiết vi, cách núi Tu di tám vạn do tuần. [X. luận Câu xá Q.11; DU KÌ QUÁN ĐÍNH

D 1318 Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Thất Kim Sơn). DU LÂM QUẬT ..... Hang đá trên vách núi ở hai bờ sông Du lâm cách huyện An tây tỉnh Cam túc 75 cây số về phía tây nam, tục gọi là Vạn Phật hạp (hạp.. : hai bên là núi, ở giữa là sông), một chi nhánh nghệ thuật hang đá Mạc cao ở Đôn hoàng. Hiện nay ở đây còn 41 hang đá, rải rác trên hai sườn núi, phía đông 30 hang, phía tây 11 hang. Niên đại đục mở những hang này ước vào khoảng thời Bắc triều, muộn hơn hang đá Mạc cao. Những hang hiện còn đến nay, phần nhiều được mở vào thời Ngũ đại và đầu đời Tống, số này chiếm đến quá nửa. Về những di vật trong quần thể nghệ thuật hang đá này thì chủ yếu là những bức tranh vẽ trên vách, trong đó, đẹp nhất là hai bức biến tướng Tây phương tịnh độ và biến tướng Di lặc trong hang số 25. DU NA THẾ GIỚI QUỐC Phạm: Yavana-loka. Danh từ chuyển lầm từ tiếngPàli: Yona-loka và tiếng Hi lạp: Ionia. Cũng gọi Dư ni quốc, Dụ ni

quốc, Du nặc quốc, Dạ bà na quốc, Dạ ma na quốc, Da bàn na quốc. Tên một nước xưa ở mạn Tây bắc Ấn độ, tức là nước Đại hạ (Bactria). Vào thế kỷ thứ IV trước Tây lịch, từ khi đại đế Á lịch sơn (Alexander) đông chinh về sau, nước này do vị tướng lãnh của ông tên là Tắc lưu ca tư (Seluckos) quản

trị. Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 (Đại 24, 685 hạ), nói: "Đại đức Ma ha lặc khí đa đến nước Du na thế giới giảng kinh Ca la la ma. Giảng xong trong, nước có bảy vạn ba nghìn người đạt đạo quả, một nghìn người xuất gia, nhân đó, ở Du na thế giới Phật pháp được lưu thông". [X. kinh Tạp a hàm Q.25; kinh Trung a hàm Q.37; luận A tì đàm tì bà sa Q.41]. DU PHƯƠNG TĂNG Vị tăng vân du bốn phương để tham thiền cầu đạo. Cũng gọi Hành cước tăng, Du phương đầu đà, Vân thủy tăng. Thích thị yếu lãm quyển hạ dẫn luật Tì nại da chép, đức Thế tôn thường nói nếu tỉ khưu đã thành tựu năm pháp và đủ năm lần kết hạ an cư thì được phép rời chỗ mình nương tựa để du hành trong nhân gian. [X. Tổ đình sự uyển Q.8]. (xt. Hành Cước). DU TĂNG ĐỊA NGỤC Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì ở phía dưới châu Nam thiệm bộ có tám địa ngục nóng rất lớn. Bốn mặt của mỗi địa ngục có bốn cửa, bên ngoài bốn cửa đều có bốn địa ngục: Lô ổi tăng (Phạm: Kukùla, thêm lò nướng), Thi phẩn tăng (Phạm: Kunapa, thêm xác chết và phân), Phong nhận tăng (Phạm: Asidhàrà, thêm mũi nhọn), Liệt hà tăng (Phạm: Kwàra-madi, thêm sông nóng). Như vậy, tám địa ngục nóng có 16 địa ngục Du tăng, tổng cộng 128 Du tăng địa ngục. Vì những chúng sinh có tội bị rơi (đi chơi = du) vào những địa ngục này thì sự khổ não tăng lên gấp bội, cho nên gọi là

Du tăng địa ngục.

DU TÂM AN LẠC ĐẠO

Có 1 quyển, do ngài Nguyên hiểu của

Tân la (nay là nước Triều tiên) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47 và quyển thứ 6 trong Tịnh độ tông toàn thư.

DU LÂM QUẬT

D 1319 Nội dung nói rõ sự yên vui ở Tịnh độ và nhân duyên vãng sinh. Tất cả chia làm bảy môn: 1. Trình bày về tôn chỉ lập tông. 2. Xác định sự tồn tại của nước kia (tức là có cõi Tịnh độ). 3. Nói rõ các chướng nạn vì mang lòng nghi ngờ. 4. Nói rõ nhân duyên được sinh về Tịnh độ cực lạc. 5. Nêu ra những phẩm số vãng sinh. 6. Bàn về vãng sinh khó hay dễ. 7. Khởi ngờ vực và trừ hoài nghi. Sách này xưa nay rất thịnh hành trong giới người tu Tịnh độ. DU THẠCH Một loại hợp kim do đồng và lô cam thạch luyện thành, có thể dùng để làm tượng Phật hay các đồ thờ Phật. Phạm ngữ tạp danh nêu tiếng Phạm của du thạch làRìti, âm Hán là Lí để. Phiên dịch danh nghĩa đại tập thì nêu tiếng Phạm của du thạch làRàcakah. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói rằng du thạch là loại bạch kim đứng sau vàng. Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhã cúc xà quốc chép, nước Yết nhã cúc xà có tượng Phật bằng du thạch. Cũng sách đã dẫn quyển 7 mục Bà la ni tư quốc nói, ở chùa Lộc dã cách sông Bà la ni hơn 10 dặm về phía đông bắc có tượng Phật bằng du thạch. Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 12 Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập cũng

ghi (Đại 55, 92 trung): “Nước Lâm ấp dâng tượng Phật Vô lượng thọ bằng du thạch”. DỤ I. Dụ. Phạm:dfwtànỉa#. Dùng thí dụ để làm cho đạo lí trong tất cả pháp được sáng tỏ. Trong kinh điển, nhiều chỗ ghi chép, khi đức Phật nói pháp, Ngài đã khéo dùng thí dụ làm cho người nghe lãnh hội được lí sâu xa, chẳng hạn như Tam xa dụ, Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa và Thiện họa sư dụ trong kinh Hoa nghiêm. Lại như lấy cây lay động để nói rõ về gió, đưa ngón tay chỉ mặt trăng v.v... đều là những thí dụ nổi tiếng trong kinh điển. A ba đà na (Phạm: avadàna) trong 12 thể tài của kinh tức là loại kinh điển dùng thí dụ để mở bày pháp nghĩa. (xt. Thí Dụ). II. Dụ. Phạm: udàharaịa hoặc dfwỉànta#. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là chi thứ 3 trong tác pháp 5 chi của Nhân minh cũ và chi thứ 3 trong tác pháp 3 chi của Nhân minh mới. Dụ là nhờ vào sự so sánh để thuyết minh Tông (chủ trương, mệnh đề). Trong luận thức Nhân minh, Dụ được đặt sau Nhân (lí do), có tác dụng nêu ra một sự lệ đã biết để dẫn chứng cho Tông vốn chưa được xác định, chưa được thừa nhận. Chẳng hạn lập luận thức: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì có tính được tạo ra. Dụ: Như cái bình. Trong tác pháp năm chi của Nhân minh cũ, chi Dụ chỉ tương đương với tác dụng tỉ loại suy lí của luận lí học (La tập) mà thôi, còn cần phải nhờ vào sự giúp đỡ của chi Hợp và chi Kết thì mới có thể chứng minh

luận điểm của Tông, cho nên sức chứng minh của chi Dụ trong Nhân minh cũ rất là yếu ớt. Nhưng trong Nhân minh mới, chi Dụ bao hàm một thứ nguyên lí phổ biến tương đương với đại tiền đề của luận lí học, khiến cho loại tỉ suy lí biến thành diễn dịch suy lí để tăng cường sức chứng minh của nó; bởi thế, chi Dụ trong Nhân minh mới đã có đủ tác dụng của đại tiền đề trong luận lí học. Trong Nhân sinh mới, chi Dụ và chi DỤ

D

1320

Nhân đều là một bộ phận của luận cứ lí do, cho nên, nếu có thể liên kết chặt chẽ và chính xác tác dụng của hai chi này thì có thể chứng minh được chủ trương của chi Tông.

Thông thường chi Dụ có thể chia làm hai loại:

a. Đồng pháp dụ.

b. Dị pháp dụ.

Tác pháp theo Đồng pháp dụ gọi là

“Hợp tác pháp”, tác pháp theo Dị pháp dụ gọi là “Li tác pháp”. Còn bản thân chi Dụ là do hai phần “Dụ thể” và “Dụ y” tạo thành.

Ngoài ra, nếu sử dụng chi Dụ một cách không chính xác thì sẽ tạo ra 10 lỗi dưới đây:

1. Pháp năng lập không thành. (Trái với Nhân)

2. Pháp sở lập không thành. (Trái với

Tông)

3. Pháp năng lập, pháp sở lập đều không thành. (Trái với Nhân và Tông)

4. Không hợp. (Không có lời kết hợp)

5. Đảo hợp. (Kết hợp trái ngược)

6. Pháp sở lập không trái hẳn với Tông.

7. Pháp năng lập không trái hẳn với Nhân.

8. Pháp sở lập, pháp năng lập đều không trái hẳn với Nhân và Tông.

9. Bất li: Không có lời thì rõ mặt trái.

10. Đảo li: Chỉ lộn ngược.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Pháp Dụ].

DỤ DẪN

Phương tiện tùy căn cơ chúng sinh mà

dẫn dắt họ vào đạo. Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 13 hạ), nói: "Trưởng giả kia lúc đầu đem ba cỗ xe dụ dẫn các con, nhưng sau ông chỉ cho chúng một cỗ xe lớn với những vật báu rất trang nghiêm và tiện nghi (an ổn) bậc nhất. Tuy nhiên, ông trưởng giả ấy không mắc lỗi lừa dối. Như lai cũng vậy, Ngài không có lỗi hư vọng, lúc đầu nói ba thừa để dẫn dắt chúng sinh, nhưng sau chỉ cho pháp Đại thừa nhờ đó họ được độ thoát". Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển thượng, ngài Pháp tạng đã căn cứ vào nghĩa này mà cho rằng Tam thừa là Quyền giáo (giáo pháp lâm thời) dùng để dẫn dụ, còn Nhất thừa mới là Thực giáo (giáo pháp chân thực), chỗ quay về của tam thừa. Ngoài ra, tông Thiên thai lập phán giáo năm thời, chia một đời giáo hóa của đức Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn và cho rằng đặc trưng của bốn thời giáo hóa trước theo thứ tự là: Tùy căn cơ, thí dỗ (dụ dẫn), quở trách và gạn lọc. Tông Thiên thai đặc biệt cho Tiểu thừa giáo trong thời Lộc uyển là thời dụ dẫn, hàm ý là: Căn cơ trình độ chúng sinh còn yếu kém chưa thể lãnh hội giáo pháp trong thời Hoa nghiêm thứ nhất, nên đức Phật đã dùng các phương tiện khéo léo mà nói pháp Tiểu thừa theo đúng căn tính chúng sinh để dẫn dụ họ vào Đại thừa. Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 17 thượng), nói: "Lúc bấy giờ, vì muốn dụ dỗ con mình nên ông trưởng giả mới bày phương tiện ngầm sai

hai người nghèo hèn tiều tụy, dùng lời nhỏ nhẹ nói với người con rằng: "Này, cùng tử! Ở đây có việc làm và tiền công xứng đáng (...) ông trưởng giả muốn thuê anh hốt phân cùng với chúng tôi". Đây là thí dụ cho Tiểu thừa là giáo pháp dẫn dụ. DỤ ĐẠO LUẬN Có 1 quyển, ngài Tôn xước soạn vào đời Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 3. DỤ DẪN

D 1321 Sách này chủ trương Phật, Nho là nhất trí. Bài tựa nói rõ sự khác nhau giữa Phật giáo và Nho giáo: Phật giáo thì thoát tục, còn Nho giáo là đạo của thế tục. Trong phần chính văn nói thuyết báo ứng của Nho giáo và thuyết báo ứng của Phật giáo chỉ khác ở cách trình bày mà thôi. Vả lại, Phật giáo chủ trương xuất gia là đại hiếu, trong kinh điển Phật luôn nói đến "hiếu", bởi vậy, Phật giáo và đạo hiếu của Nho giáo hoàn toàn phù hợp. DỤ NGHI Có 1 quyển, do ngài Tuệ duệ (355 - 439) soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Xuất tam tạng kí tập quyển 5 trong Đại chính tạng tập 55. Nhân vì các vị Đàm lạc v.v... hoài nghi ba kinh Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn e có chỗ hư dối, nên ngài Tuệ duệ mới soạn sách này để bác bỏ ý kiến sai lầm của họ và nói rõ ba kinh này đúng thực

là cơ sở giáo hóa của đức Phật. DỤ Y DỤ THỂ Tiếng dùng trong Nhân minh. Hai bộ phận cùng cấu thành Dụ trong tác pháp ba chi của Nhân minh. Chi Dụ trong Nhân minh cũ chỉ có tác dụng lệ chứng (lấy việc đã biết để làm chứng cứ cho việc khác), nên không phân biệt Dụ thể và Dụ y. Đến Nhân minh mới thì ngài Trần na chia làm hai phần: 1. Dụ thể: Nêu lên một nguyên lí phổ biến để phát huy sức chứng minh Tông (mệnh đề) một cách hữu hiệu, tương đương với Đại tiền đề của luận lí học.

2. Dụ y: Chỗ nương để thành lập Dụ thể, bởi vậy, Dụ y là chứng cứ của Dụ thể, cũng chính là thực lệ (sự lệ thực tại) của Dụ thể. Dụ gồm có Đồng dụ và Dị dụ, Dụ thể của Đồng dụ gọi là Đồng pháp dụ thể hay Đồng dụ thể; Dụ y của Đồng pháp dụ gọi là Đồng pháp dụ y hay đơn giản là Đồng dụ y. Như khi lập luận thức: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì có tính được làm ra. Đồng dụ thể: Những vật có tính được làm ra thì đều là vô thường. Đồng dụ y: Như cái bình. Nguyên tắc phổ biến được nêu ra trong phần Dị dụ, thì gọi là Dị pháp dụ thể, hay nói đơn giản là Dị dụ thể. Nguyên lí được nêu ra để làm chứng cứ hoặc thực lệ trong Dị pháp dụ gọi là Dị pháp dụ y, hay đơn giản là Dị dụ y. Thí dụ: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì có tính được làm ra. Dị dụ thể: Nếu là thường thì không có tính được làm ra. Dị dụ y: Như hư không. [X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. DỤC Phạm: Chanda hoặc rajas. Cũng gọi Nhạo dục. Tên tâm sở. Là tác dụng tinh thần mong muốn sự nghiệp được hoàn thành. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Dục là tác dụng theo tất cả tâm mà khởi lên thuộc về đại địa pháp. Tông Duy thức thì cho rằng tâm đuổi bắt đối tượng là do tác dụng của tác ý (chú ý) chứ không phải

tác dụng của Dục, cho nên Dục chẳng phải theo tất cả tâm mà khởi, mà chỉ là tâm sở Biệt cảnh mong cầu đối tượng mà khởi lên. Dục có ba tính: Thiện, ác và vô kí (không thiện không ác). Dục tính thiện là nguồn gốc phát khởi tâm tinh tiến cần mãn, dục mang tính ác thì thèm muốn tài vật của người khác, gọi là tham, là một trong những phiền não căn bản. DỤC

D 1322 Dục có nhiều loại: Năm dục, sáu dục, ba dục v.v... 1. Năm dục: Say đắm năm cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Cũng gọi năm dục đức, năm diệu dục. Hoặc ham muốn của cải, sắc đẹp, ăn uống, tiếng tăm, ngủ nghỉ, cũng gọi năm dục. 2. Sáu dục: Say mê sắc đẹp, dung mạo, uy nghi tư thái, giọng nói quyến rũ, làn da mịn màng, tướng người xinh đẹp. 3. Ba dục: Ham đắm dung mạo, tư thái, làn da mịn màng. Ngoài ra, vì tính tham muốn quá sâu, khó vượt qua, lại dễ làm cho người ta sa ngã như cái hố nên còn được gọi là Dục tiệm (hố dục). Hoặc vì phiền não tham dục hay nhận chìm người giống như dòng sông, nên gọi Dục hà (sông dục). Những tham muốn nung nấu người ví như kim đâm vào mình, nên gọi là Dục thích . Những điều vừa nói ở trên là nhấn mạnh sự tai hại của dục. Lại vì dục làm nhơ bẩn thân, nhiễu loạn người nên ví dụ dục là bụi bặm, là ma, là sự trói buộc v.v... [X. luận Câu xá Q.4; luận Phẩm loại túc Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Ngũ Dục, Lục Dục). DỤC ÁI Chỉ cho phiền não trong cõi Dục. Tức là vọng chấp đối với năm dục. Bồ tát ưa thích chính pháp gọi là Pháp ái; trái lại, phàm phu tham đắm năm dục (của cải, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) gọi là Dục ái.[X.

kinh Trường a hàm Q.10; kinh Lăng nghiêm Q.1; luận Tập dị môn túc Q.4]. (xt. Ái). DỤC BẢN ..... Cái bảng nhỏ treo trong nhà tắm. Trong Thiền lâm, khi vào tắm, người tắm cần nước nóng hay nước lạnh thì gõ bảng này, sau khi nghe tiếng bảng, Dục đầu hành giả .(người trông nom nhà tắm) sẽ theo ý muốn của người tắm mà thêm hoặc bớt. Bên cạnh Dục bản có treo một tấm thẻ nhỏ, trên đó ghi lời chỉ dẫn cách đánh bảng. Thẻ này gọi là Dục thất tiểu bài ..... Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 Tri dục điều (Đại 48, 1131 trung), nói: "Trong nhà tắm treo một bảng nhỏ, bên cạnh có tấm thẻ ghi: "Đánh vào bảng một tiếng là thêm nước nóng, đánh hai tiếng là thêm nước lạnh, ba tiếng thì là thôi"." DỤC CÂU Lưỡi câu tham muốn. Vì muốn cứu độ chúng sinh, Bồ tát dùng sự tham muốn để lôi kéo. Kinh Duy ma quyển trung phẩm Phật đạo chép, vì cứu độ chúng sinh, Bồ tát bày ra các phương tiện khéo léo, thị hiện nhiều loại thân, có khi hiện làm dâm nữ nhử kẻ hiếu sắc, trước dùng sự tham muốn để kéo lôi, sau cùng mới đưa họ vào trí của Phật. DỤC CẦU Một trong hai thứ mong cầu, tức là mong cầu được thỏa mãn mọi dục vọng. Luận Thành thực quyển 10 nêu hai thứ mong cầu: 1. Mong cầu được thỏa mãn mọi dục

vọng ở đời hiện tại gọi là Dục cầu.
2. Mong cầu các dục vọng cho thân đời sau gọi là Hữu cầu.
DỤC CHỦ
.....
Người trông coi nhà tắm. Cũng gọi Tri dục, Dục tư.
DỤC ÁI
D 1323 Chức vụ trông nom về nhà tắm trong Thiền viện, một trong sáu vị đứng đầu Tây tự trong Thiền lâm. Đến giờ tắm, Dục chủ phải treo thẻ khai dục ở trước nhà trai và sắp đặt trong nhà tắm, xem xét củi, lửa, than v.v... Dưới quyền có vị Dục đầu hành giả giúp đỡ. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. DỤC CỔ ..... Trống báo giờ tắm. Trống này do vị Tri dục, (người trông coi việc tắm gội, cũng gọi Dục chủ, đánh). Cách đánh trống là lúc đầu đánh chậm, sau mau dần và cuối cùng đánh thật mạnh một tiếng rồi dứt. Theo qui định xưa, khi nghe tiếng trống, chúng tăng vào tắm trước, kế đến, Dục đầu hành giả vào tắm, sau cùng mới đến Trụ trì và Tri khách. Về sau đổi lại là hồi thứ nhất vị Trụ trì vào tắm, hồi thứ hai chư tăng vào tắm, hồi thứ ba các sư chú và những người khác tắm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.8 Cổ điều]. DỤC CỤ ... Các vật dùng riêng trong nhà tắm như: khăn tắm, bình nhỏ đựng nước sạch, quần tắm (áo tắm), khóa cửa nhà tắm, ghế ngồi tắm v.v... Khi vào nhà tắm, tay mặt cầm các dục cụ. Điều Nhật dụng qui phạm trong Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1146

thượng) nói: "Khi vào nhà tắm, phải cầm dục cụ bên tay mặt và đi vào qua cửa của gian dưới". Ngoài ra, trước khi vào nhà tắm phải lấy khăn vải gói các dục cụ lại, khăn này gọi là Dục phức.., hoặc Dục phục , cũng thuộc một trong các Dục cụ. DỤC ĐẦU ..... Cũng gọi Dục đầu hành giả, một chức vụ dưới quyền vị Tri dục (Dục chủ), chuyên trách xử lí các việc trong nhà tắm của Tùng lâm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. DỤC GIỚI Cõi Dục. Phạm, Pàli: Kàma-dhàtu.

Chỗ ở của loài hữu tình. Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc gọi chung là ba cõi (tam giới). Cõi Dục gồm: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, a tu la, người và trời Lục dục. Các loài hữu tình ở thế giới này nặng về thực dục, dâm dục, thụy miên dục (ham ngủ) nên gọi là cõi Dục. Cõi Dục bao gồm Hữu tình thế gian và khí thế gian. Cõi Sắc và cõi Vô sắc là nơi định tâm (tâm vào Thiền định không tán động), còn cõi Dục là nơi tán tâm (tâm bình thường loạn động), vì thế cõi Dục được gọi là Tán địa. Nhưng, vấn đề cõi Dục có định hay không thì trong luận Tì bà sa quyển 10 và Đại thừa nghĩa chương quyển 11 có ghi nhiều thuyết. Nếu chia ba cõi làm chín địa (nơi, chốn), thì toàn thể cõi Dục (gồm năm đường: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, trời) là địa đầu tiên trong chín địa. Ngoài ra, về phạm vi và các loài khác

nhau của cõi Dục, trong các kinh luận đều có ghi, như phẩm Tu đa la của luận Tạp A tì đàm tâm quyển 8 có liệt kê 20 chỗ: Tám đại địa ngục, súc sinh, quỉ đói, bốn đại châu và sáu tầng trời cõi Dục. Phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 chia làm 12 loại: Địa ngục, quỉ đói, súc sinh, người, a tu luân, Tứ thiên vương, trời Đao lợi, trời Diệm ma, trời Đâu suất, trời Hóa tự tại, trời Tha hóa tự tại và Ma thiên. Luận DỤC GIỚI

D 1324 Du già sư địa quyển 4 thì nêu 36 chỗ: Tám địa ngục lớn, bốn châu lớn, bốn châu cỡ vừa, sáu tầng trời cõi Dục, quỉ đói và phi thiên. Còn luận Câu xá quyển 11 thì nói về vị trí, thân hình và tuổi thọ v.v... [X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Khởi thế Q.1 đến Q.9; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.7; luận Đại tì bà sa Q.136, Q.137; luận Câu xá Q.3]. DỤC GIỚI ĐỊNH Thiền định thuộc cõi Dục. Cũng gọi Dục định. Về vấn đề cõi Dục có định hay không, thì có nhiều thuyết. Có thuyết bảo cõi Dục không có Thiền định, chỉ có tâm tán động, bởi thế, cái gọi là định cõi Dục là chỉ cho định Vị chí, tức là ở giai đoạn trước khi vào Sơ thiền. Có thuyết cho rằng cõi Dục tuy nhiều tán tâm, nhưng vẫn có một phần nhỏ định tâm, và chính lấy phần nhỏ định tâm này làm định cõi Dục. Vì định tâm ở cõi Dục không liên tục mà tiêu diệt rất nhanh, nên cũng gọi là Điện quang định (định ánh chớp). Nhưng, luận Thành thực quyển 11 thì bảo cõi Dục thực sự có thiền định và thiền định này có thể phát ra trí không động. [X. luận A tì đàm tì bà sa Q.41; Thất thiếp kiến văn Q.3 phần cuối]. DỤC GIỚI HỆ .. Hệ nghĩa là trói buộc, pháp trói buộc ở cõi Dục gọi là Dục giới hệ. Những pháp trói buộc đó là 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu

thức). Lại nữa, trong 22 căn, 19 căn trước là Dục giới hệ; trong 98 tùy miên, có 36 tùy miên là Dục giới hệ. [X. luận Đại tì bà sa Q.50, Q.52; luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Giới Hệ). DỤC GIỚI TAM DỤC Ba món dục ở cõi Dục. Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 nêu ra ba món dục của phàm phu trong cõi Dục, đó là: 1. Ẩm thực dục: Phàm phu đối với các thức ăn uống thơm ngon sinh tâm tham đắm. 2. Thụy miên dục: Tâm phàm phu phần nhiều mờ tối, ham mê ngủ nghỉ nên không thể siêng tu đạo nghiệp. 3. Dâm dục: Tất cả nam nữ do tâm tham nhiễm lẫn nhau, nên làm các việc dâm dục. DỤC GIỚI TÁN ĐỊA Cõi Dục là nơi tán tâm. Hữu tình ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mới có định tâm, nơi có định tâm gọi là Định địa. Cõi Dục là nơi tán tâm, vì hữu tình ở cõi Dục không có định tâm nên gọi là Dục giới tán địa.[X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Dục Giới). DỤC HẢI Biển dục. Sự yêu đương ham muốn của loài người rất mạnh, rất sâu rộng như biển cả mông mênh khó mà thoát ra được, cho nên dùng biển

làm thí dụ mà gọi là Dục hải. Thông thường, sự yêu đương khó vượt qua, như một dòng thác chảy xiết nên cũng gọi là Dục lưu (Phạm: Kàma-ogha: Dòng

ái dục). Chúng sinh đều do phiền não bốc cháy mà phải luân hồi sinh tử, không thể đạt tới cõi Niết bàn lí tưởng, gọi là biển lớn phiền não sinh tử. Trong các phiền não, ái dục mạnh nhất, vì thế gọi ái dục là Dục hải. DỤC GIỚI ĐỊNH

D 1325 DỤC HỎA Lửa dục. Nhiệt tình dâm dục giống như lửa hay thiêu đốt tâm chúng sinh, hoặc vì tâmdâm dục bốc cháy như lửa khó dập tắt, nên gọi là Dục hỏa. Dục .cũng viết làdục... Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 143 hạ), nói: "Tất cả các đức Như lai trong 10 phương coi việc hành dâm như lửa dục. Bồ tát thấy sự dâm dục thì tránh xa như tránh hố lửa". [X. Pháp uyển châu lâm Q.44]. DỤC KIM CƯƠNG Phạm:Iwỉa-vara. Âm Hán: Y sắt tra phạ nhật la. Cũng gọi Dục.. kim cương, Tiễn kim cương, Ý sinh kim cương, Kim cương tiễn, Nhãn tiễn. Một trong bốn vị Kim cương của Ngũ tôn ở Trung đài trong hội Lí thú trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo, tức là vị Bồ tát ngồi trên hoa sen trong vòng tròn (nguyệt luân) ở phía trước Bồ tát Trung tôn Kim cương tát đỏa. Thân mầu đỏ, chủng tử là (ma), hình tam muội da là mũi tên. Lại nữa, vị tôn này cũng là một trong năm vị Bồ tát bí mật, hình tượng: Tay trái cầm cung, tay phải cầm tên, đầu gối bên phải dựng thẳng trong tư thế bắn cung. Cứ theo Kim cương đính du già kim cương tát đỏa ngũ bí mật tu

hành niệm tụng nghi quĩ, thì Dục kim cương tên là Bát nhã ba la mật, có khả năng thông suốt tất cả Phật pháp mà không trệ không ngại, giống như kim cương hay sinh ra chư Phật. Vị Bồ tát này cầm cung, tên bằng kim cương bắn vào tất cả hạt giống hữu lậu trong thức A lại da để nó trở thành tấm gương trí tuệ tròn sáng. Cũng chính là vị tôn này dùng mũi tên dục đại bi bắn vào tâm tham dục của chúng sinh, khiến chúng ngộ nhập Bát nhã lí thú thanh tịnh. [X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quĩ; Kim cương giới thất tập Q.hạ]. DỤC LẬU Phạm:Kàmàsrava, Pàli: Kàmàsava. Một trong ba lậu. Cũng gọi Dục hữu lậu. Dục chỉ cho năm món dục ở cõi Dục; lậu là tên khác của phiền não. Vì tham dục mà dấy sinh phiền não gọi là Dục lậu. Tức là ngoài việc loại trừ năm bộ vô minh của cõi Dục, còn lại 31 thứ phiền não và 10 triền, tổng cộng là 41 thứ phiền não. Chúng sinh vì kiến hoặc, tư hoặc ở cõi Dục mà tạo tác các nghiệp để rồi bị rơi rớt trong cõi Dục không thể nào thoát ra được, cho nên gọi là Dục lậu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.22]. (xt. Thập Triền, Tam Lậu). DỤC LƯU Phạm: Kàma-ogha. Là tư hoặc tham sân si v.v... ở cõi Dục, vì tư hoặc này mà phải lưu chuyển trong cõi Dục nên gọi là

Dục lưu. Một trong bốn lưu. Cũng gọi Dục bạo lưu (dòng dục chảy xiết). Tư hoặc ở cõi Dục là trong bốn đế của Kiến đạo mỗi đế đều có bốn hoặc: Tham, sân, mạn, nghi, cộng thành 16 hoặc; Tu đạo có ba hoặc: tham, sân, mạn cho đến 10 triền: Vô tàm, vô quí, thụy DỤC LƯU

D 1326 miên, trạo cử, hôn trầm,xan, tật, phẫn, phú và hối... Lại nữa, Dục lưu cũng chỉ chung cho sống chết trong ba cõi, vì mê hoặc nương theo dục mà có sống chết lưu chuyển. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu). DỤC

NHIỄM Chỉ các dục làm bẩn chân tính, hoặc chỉ cho các phiền não tham dục. Kinh Kim cương bát nhã (Đại 8, 772 hạ) nói: “Bạch Thế tôn! Con là A la hán đã lìa các dục nhiễm”. [X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; kinh Pháp hoa Q.2 phẩm Thí dụ]. DỤC PHÁP Chỉ cho ba pháp: Dữ dục, thụ dục, thuyết dục. Nghĩa là khi cử hành Bố tát, thuyết giới, thụ giới v.v... các tỉ khưu cùng ở chung trong khu vực kết giới đều phải tham dự, nhưng nếu vì một lí do bất khả kháng nào đó không tham dự được, thì vị ấy phải bày tỏ lòng mong muốn, tùy hỉ và tán đồng pháp sự đó, gọi là Dục. Ủy thác ý muốn ấy cho vị tỉ khưu khác, gọi là Dữ dục. Nhận sự ủy thác ấy, gọi là Thụ dục. Đem truyền đạt ý ấy cho chúng tăng đều biết, gọi là Thuyết dục (nói dục). [X. luận Thập tụng Q.15; Tát bà đa bộ tì ni ma đắc lặc già Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1]. DỤC PHẬT Tắm Phật. Cũng gọi Quán Phật .

Nghi thức pháp hội tắm Phật được cử hành tại các chùa để kỉ niệm ngày đức Thích tôn đản sinh. Khi đức Phật giáng sinh các vị trời rưới nước thơm xuống để tắm rửa thân thể ngài. Căn cứ theo truyền thuyết này, hằng năm đến ngày Phật đản các chùa cử hành lễ hội tắm Phật; tượng Phật giáng sinh được đặt trong một cỗ long đình có kết hoa, cỏ, rồi dùng nước thơm rưới từ trên đầu tượng để tắm. Nhân dịp này cũng cử hành các lễ chúc mừng khác như: Cúng Phật, cúng tổ, cúng dường chư tăng v.v... pháp hội này được gọi là Hội quán Phật, Hội Phật sinh, Dục hóa trai. Lễ Phật đản do đó cũng gọi là lễ tắm Phật. Tại Ấn độ và Tây vực thì tượng Phật đản sinh được đặt trong một cỗ xe rồi rước đi khắp thành phố. Ở Trung quốc, vào các đời Đường, Tống pháp hội này cũng rất thịnh hành. Sau khi truyền đến Nhật bản, bắt đầu từ năm. Thừa hòa thứ 7 (840), hằng năm vào ngày 8 tháng 4 lễ tắm Phật được cử hành trong Hoàng cung, pháp hội tắm Phật này được gọi là Hoa tế. Về sau, pháp hội này cũng được lưu hành rộng rãi trong các chùa viện. Văn tụng đọc khi tắm Phật gọi là kệ tắm Phật. Ngoài ra, theo kinh Bát nê hoàn hậu quán lạp chép, thì vào ngày Phật đản và ngày rằm tháng 7 mãn hạ cử hành lễ Quán Phật (tắm Phật) gọi là Quán lạp . Lại nữa, theo kinh Thí dụ thì còn có lễ tắm DỤC NHIỄM

D 1327 Phật vào ngày mùng 8 tháng chạp (ngày đức Phật thành đạo). Trong Thiền lâm, vào ngày mùng 8 tháng chạp, ngày đức Phật thành đạo, cũng làm lễ tắm Phật. Nước nóng dùng để tắm Phật được pha lẫn với các thứ hương thơm như: ngưu đầu chiên đàn, tử đàn, hương đa ma la, hương cam tùng, khung cùng, bạch đàn, uất kim, long não, trầm hương, xạ hương, đinh hương v.v... sau đó cho vào trong bình sạch, rồi từ từ rưới nước từ trên đỉnh đầu tượng Phật. Về nguồn gốc của lễ tắm Phật, các chùa ở Ấn độ mỗi ngày đều có cử hành, là vì khí hậu ở Ấn độ nóng bức, cần tắm mỗi ngày, cho nên Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 và Đại tống tăng sử lược quyển thượng đều nói rằng, lễ tắm Phật vốn không phải chỉ được cử hành vào ngày Phật giáng sinh, mà đời sau dần dần trở thành nghi thức tắm Phật mỗi năm một lần. [X. kinh Dục Phật công đức; Thích thị yếu lãm Q.trung; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Phật giáng đản điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo môn]. DỤC PHẬT KỆ Bài kệ đọc lúc tắm Phật. Theo kinh Dục tượng công đức, trong nghi thức tắm Phật, khi nước từ trên tượng Phật chảy xuống, vị Duy ma tuyên sớ xong, cao giọng xướng bốn câu kệ như sau (Đại 16, 799 trung): “Nay con tắm gội tượng chư Phật Thân tịnh trí công đức trang nghiêm Khiến

chúng sinh xa lìa năm trược

Mong chứng được pháp thân Như lai". [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Phật giáng đản điều]. (xt. Dục Phật). DỤC SINH I. Dục sinh. Muốn sinh. Gọi đủ là Dục sinh ngã quốc (muốn sinh trong đất nước của ta). Dục sinh, Chí tâm (dốc lòng) và Tín nhạo (tin ưa) là ba pháp an tâm của môn Tịnh độ. (xt. Tam Tín). II. Dục sinh. Phạm:Kàmotpatti. Là cảnh dục lạc mà chư thiên của sáu tầng trời cõi Dục thụ hưởng, tuy có ba loại khác nhau, nhưng đều là thụ hưởng dục lạc nên gọi là Dục sinh. III. Dục sinh. Chỉ cho ba loại sinh ở cõi Dục. Luận A tì đạt ma tập dị môn túc nêu ba loại dục sinh (Đại 26, 386 thượng): "Có các hữu tình ưa thích hưởng thụ các cảnh dục lạc vi diệu hiện tiền, những hữu tình ấy đối với các cảnh diệu dục hiện tiền như giàu sang, được tự tại, được hoàn toàn ở cõi người, được một phần ở cõi trời, đó là dục sinh bậc nhất; (...) trời Lạc biến hóa là dục sinh bậc nhì (...), trời Tha hóa tự tại là dục sinh bậc ba. DỤC THAM Phạm,Pàli: Kàma-ràga. Cũng gọi Dục tham tùy miên. Chỉ cho phiền não tham ở cõi Dục. Còn phiền não tham ở cõi Sắc và cõi Vô sắc thì gọi là Hữu tham..... Dục tham có Dâm dục tham và Cảnh giới tham khác nhau. Trong đó, tu Bất tịnh quán để DỤC THAM

D 1328 đối trị dâm dục tham, tu Xả vô lượng trong bốn vô lượng (tức từ bi hỉ xả) để đối trị cảnh giới tham. Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 19, thì tham dục ở cõi Dục duyên theo năm cảnh bên ngoài: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà sinh khởi, nên gọi là Dục tham. [X. luận Phẩm loại túc Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.83]. (xt. Tham). DỤC THÁNH ..... Phép tắm rửa tượng Thánh tăng trong Thiền gia. Các tượng được tôn trí ở chính giữa nhà Tăng, gọi chung là Thánh tăng. Nhưng tượng Thánh tăng thờ trong các chùa viện của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Các chùa Đại thừa thờ tượng bồ tát Văn thù, còn các chùa Tiểu thừa thì thờ tượng ngài Kiều trần như hoặc Tân đầu lư hoặc Đại ca diếp hoặc Tu bồ đề v.v...[X. Sắc tubách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo môn]. DỤC THẤT ..... Nhà tắm.Pàli: Nahàna-koỉỉhaka. Là nơi đại chúng tắm rửa. Cũng gọi Dục đường, Ôn thất (Pàli: Jantàghara), Thang ốc. Luật Ngũ phần quyển 26 nói về lí do làm nhà tắm là: các vị tỉ khưu ăn uống đầy đủ, nhưng vẫn bị nhiều bệnh, y sĩ Kì vực (Kì bà) lấy làm lo, bèn bạch đức Phật cho xây nhà tắm để trừ bệnh cho đại chúng.

Lúc tắm dùng vỏ bồ đào, vỏ ma lâu, bột đậu v.v... để kì cọ cho sạch. Trong Thiền lâm có đặt các chức Tri dục (Dục chủ), Dục đầu v.v... Ở nhà tắm thì đặt tượng bồ tát Bạt đà bà la (Hiền hộ), vị Bồ tát này nhờ nhân duyên tắm gội trong Dục thất mà chứng viên thông. Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, thì tắm gội trong nhà tắm có năm điều lợi ích: Trừ phong, khỏi bệnh, sạch bụi bặm cáu bẩn, thân thể nhẹ nhàng, trắng trẻo béo tốt. Ngoài ra, luật Tứ phần quyển 16 và luật Ma ha tăng kì quyển 34 cũng có nói đến các điềulợi ích của việc tắm rửa trong nhà tắm. Trong Tùng lâm, nhà tắm được kể là một trong bảy nhà già lam (nhà của toàn chùa). Nhà tăng, nhà tắm và nhà tẩy tịnh (nhà vệ sinh) gọi là Tam mặc đường (ba nhà khi vào phải giữ im lặng). [X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Thiền lâm tượng khí tiên Điện đường môn]. DỤC THẤT HIỀN HỘ BỒ TÁT TƯỢNG Tượng bồ tát Hiền hộ ở nhà tắm. Cũng gọi Dục thất bản tôn tượng. Bồ tát Hiền hộ, Phạm: Bhadra pàla, âm Hán: Bạt đà bà la. Vị Bồ tát này nhờ nhân duyên đang tắm

trong nhà tắm mà chứng được viên thông. Theo nhân duyên này mà các chùa viện ở đời sau thường đặt tượng của ngài ở nhà tắm. (xt. Hiền Hộ Bồ Tát). DỤC THẤT TỊNH CAN Cây sào sạch ở nơi nhà tắm. Tức là cây sào (tre) gác ở phía trong nhà tắm để mắc quần áo sạch. Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn

chép: "Giáo giới luật nghi nhập ôn thất pháp nói: Vào trong nhà tắm, áo sạch thì mắc lên cái sào sạch, áo dơ thì mắc lên cái sào dùng cho đồ dơ". DỤC THIÊN Chỉ cho các trời cõi Dục. Cũng gọi Lục dục thiên, gồm có sáu tầng: Trời Tứ thiên DỤC THÁNH

D 1329 vương, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại. [X. luận Câu xá Q.8] DỤC THIÊN NGŨ DÂM Năm cách hành dâm của các trời cõi Dục: 1. Trời Tứ thiên vương và trời Đao lợi: Trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di, trời Đao lợi ở trên chóp núi Tu di, đều ở gần với mặt đất, sự hành dâm của hai cõi trời này cũng giống như loài người. 2. Trời Dạ ma: Đối với cảnh dục biết rõ thời giờ, nên chỉ cần ôm nhau là thành. 3. Trời Đâu suất: Đối với các cảnh dục biết dừng đủ, cho nên chỉ cần nắm tay nhau là thành. 4. Trời Lạc biến hóa lòng dục rất nhẹ, nên chỉ cười với nhau là đủ. 5. Trời Tha hóa tự tại, dục niệm hết dần, nên chỉ nhìn nhau là thỏa mãn. [X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu xá Q.11]. DỤC THUYỀN Cái bồn để tắm. Trước khi đưa vào quan tài, thi hài người chết được tắm rửa bằng nước ấm, cái đồ đựng nước tắm lúc ấy gọi là Dục thuyền, giống như cái bồn để tắm. Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Vong tăng điều (Đại 48, 1147 hạ), nói: "Nếu vị bệnh tăng nhắm mắt thì vị chủ Diên thọ đường báo tin ngay cho vị Duy ma biết để vị này bảo Đường tư hành giả đun nước, đồng thời, báo tin cho các vị Thủ tọa, Tri khách, Thị giả, Khố tư và sai người đưa dục

thuyền đến để tắm cho người quá cố". DỤC TIỄN Mũi tên dục. Vì năm dục lạc hay làm hại người, nên ví dụ như mũi tên mà gọi là Dục tiễn. Hoặc chỉ cho mũi tên màbồ tát Dục kim cương cầm nơi tay. Hoặc vì lòng dục tương ứng với cảnh giống như mũi tên bắn trúng mục tiêu nên cũng gọi là Dục tiễn.[X. phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển); Tuệ lâm âm nghĩa Q.10]. (xt. Dục Kim Cương). DỤC TRÌ ..... Ao tắm: Hồ ao được dành riêng cho việc tắm gội thân thể. Tại Ấn độ, ngoài nhà tắm ra, còn đào ao hồ chứa nước mưa để tắm rửa. Ấn độ là xứ nhiệt đới, cho nên chỗ nào cũng đào ao hồ để tắm rửa. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung] DỤC VONG ..... Tắm vong. Trước khi đưa vào quan tài, thi thể người chết được tắm rửa bằng nước nóng để được sạch sẽ, gọi là Dục vong. Nghi thức này thường được thực hành trong thiền lâm mỗi khi có vị tăng lâm bệnh nhập tịch. (xt. Dục Thuyền). DỤC Y Pàli: Udakasàỉikà. Cũng gọi Dục quần, Nội y, Minh y, Vũ dục y. Là y phục mặc lúc tắm. Một trong bảy vật dụng tắm. Theo luật Ngũ phần quyển 26, luật Thập tụng quyển 18 và luật Ma ha tăng kì quyển 40, thì tỉ khưu, tỉ khưu ni, khi tắm không được để mình trần mà phải mặc áo tắm, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la gọi là

Dục y pháp. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 nói, khi tắm phải dùng mảnh vải dày (dục quần) dài 5 khuỷu tay, rộng năm khuỷu, quấn quanh mình để tắm. DỤC Y

D 1330 Còn danh từ Vũ dục y (áo tắm mưa) là theo y phục của người Ấn độ mặc để tắm mưa. Sau khi đức Phật chế pháp dục y thì từ ngữ này vẫn được lưu dụng. [X. luật Ngũ phần Q.5; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.6 Nhật dụng quĩ phạm điều; Thiền lâm tượng khí tiên phục chương môn]. DUÊ SẮT TRI LÂM Phạm: Yawỉivana. Khu rừng ở phía ngoài thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ. Cũng gọi Thân sắt tri lâm, Già việt lâm, Từ tự lâm. Dịch ý là rừng gậy. Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 920 thượng) nói: "Rừng tre cây cao và cứng, um tùm che kín núi hang. Nơi này trước kia có người Bà la môn nghe Phật Thích ca thân cao một trượng sáu, thường không tin, nên dùng cây gậy tre dài một trượng sáu để đo thân Phật. Mỗi lần ông đo thân Phật lại cao thêm, cứ thế, ông càng đo thân Phật càng cao thêm mãi; cuối cùng, không đo được nữa, ông bèn quăng gậy bỏ đi, cây gậy tre mọc rễ ở đó thành rừng". Trong khu rừng này có tòa tháp lớn do vua A dục xây dựng. Cũng tại nơi này thuở xưa đức Phật đã từng vì các trời, người hiện đại thần thông nói pháp nhiệm mầu trong suốt bảy ngày. Hiện nay có khu di tích cổ gần thôn Kiệt hỉ nhĩ (Jethian) ở mạn đông bắc thị trấn Gia nhã thuộc Bengal chính là rừng

trúc này. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.12; Phật sở hành tán Q.4]. DUÊ SƠN ĐẠI SƯ TRUYÊN Có 1 quyển. Do vị tăng người Nhật bản là ngài Nhân trung soạn. Nội dung thuật lại sự tích hành hóa của vị tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản là Đại sư Tối trừng trong 65 năm tại thế. Sách được ấn hành vào tháng 8 niên hiệu Vĩnh bảo năm đầu (1704) đời Đông sơn Thiên hoàng. Bài tựa do ngài Tú vân ở viện Tây tháp soạn, được thu vào Tứ đại sư truyện bản năm Minh hòa thứ 4 (1767). DUÊ TÔN (1201 - 1290) Vị tổ Trung hưng của Luật tông Nhật bản. Ngài người Đại hòa (huyện Nại lương) họ Nguyên, tự Tư viên. Lúc đầu, ngài học Mật giáo, sau lấy việc phục hưng Luật học làm chính, thụ giới ở chùa Tây đại, siêng năng tinh tiến, được trong triều ngoài nội tôn kính. Ngài dốc chí dùng giới luật cứu đời, thường truyền giới cho phi nhân và những người ăn xin v.v... Ngài đào 1350 cái ao để phóng sinh. Năm Chính ứng thứ 3 ngài tịch, thọ 90 tuổi. Sau ngài được Phục chính Thiên hoàng ban thụy hiệu "Hưng chính bồ tát". Ngài để lại các tác phẩm: Phạm võng cổ tích văn tập 10 quyển, Cảm thân giác chính kí 3 quyển. [X. Hưng chính bồ tát truyện; Bản triều cao tăng truyện Q.59; Nguyên hanh thích thư Q.13]. DUNG BẢN MẠT ..... Dung hợp gốc ngọn. Đối lại với "Phân chư thừa" .(chia các thừa). Tiếng dùng trong phán giáo của tông Hoa

nghiêm.

Tông Hoa nghiêm chia giáo pháp một đời của đức Phật làm hai loại: Tam thừa và Nhất thừa. Nhất thừa lại chia ra Đồng giáo và Biệt giáo, lấy ý chỉ chủ yếu của kinh Pháp hoa là "Hội tam qui nhất" (họp ba về một), làm Đồng giáo nhất thừa.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương

DUÊ SẮT TRI LÂM

D 1331 quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng - Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm - lại thiết lập hai môn: Phân chư thừa và Dung bản mạt. Lấy Phân chư thừa để nói rõ pháp thể của Đồng giáo nhất thừa và lấy Dung bản mạt để làm sáng tỏ danh nghĩa của Đồng giáo nhất thừa. Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo

lấy Nhất thừa làm gốc (bản), lấy Tam thừa làm ngọn (mạt), rồi dung hợp Tam thừa với Nhất thừa. Sau đó lại mở ra hai môn: 1. Dẫn quyền qui thực môn..... (môn đưa tạm thời về chân thực), tức là đưa Tam thừa về Nhất thừa, là môn hướng thượng, nghĩa là từ Cơ hướng tới Pháp. 2. Lãm thực thành quyền môn (môn chuyển chân thực thành tạm thời) tức là chuyển Nhất thừa thành Tam thừa, là môn hướng hạ, nghĩa là từ Pháp hướng xuống Cơ. Đưa Quyền về Thực mà không phá hoại Quyền, bởi thế, Tam thừa tức là Nhất thừa, mà không trở ngại Tam thừa. Chuyển Thực thành Quyền mà không khác với Thực, cho nên Nhất thừa tức là Tam thừa, nhưng không ngăn ngại Nhất thừa. Như vậy, Nhất thừa và Tam thừa dung hợp, thể của chúng không hai, đây là nghĩa của Đồng giáo. Sự khác nhau giữa Dung bản mạt của Đồng giáo nhất thừa và Cai nhiếp môn của Biệt giáo nhất thừa là ở chỗ: Dung bản mạt của Đồng giáo nhất thừa thừa nhận bản mạt của Tam thừa và Nhất thừa tuy khác nhau, nhưng vẫn dung hợp. Còn

Cai nhiếp môn của Biệt giáo nhất thừa thì không thừa nhận bản mạt của Tam thừa và Nhất thừa có khác nhau, mà coi tất cả pháp Tam thừa xưa nay vốn đều là pháp Nhất thừa. [X. Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1 phần trên; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Đồng Biệt Nhị Giáo). DUNG BẢN ỨNG THÂN ..... Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho tướng ứng thân của Phật Thích ca dung hợp với uy đức của Phật A di đà mà hiện. Cũng chính là vị giáo chủ của kinh Vô lượng thọ. Đây là luận đề mà Tịnh độ chân tông của Nhật bản thường dùng khi bàn xét về ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà và mối quan hệ giữa ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân v.v... DUNG HI (1888 - 1959) ..... Người huyện Phiên ngung tỉnh Quảng đông (gốc quê Chiết giang), họ Thang, tự Tuyết quân, hiệu Cửu chỉ đầu đà. Sư tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Quảng đông, nổi tiếng về văn chương và biện luận. Trước khi xuất gia, sư từng giữ các chức vụ như: Hiệu trưởng trường Tiểu học Phiên ngung, Giám đốc sở Giáo dục, Ủy viên hội quĩ tiền tệ Trung ương, Cố vấn ủy viên hội Chính vụ chính phủ Tây nam, Quyền Bí thư xử lí thường vụ ngân hàng tỉnh Quảng đông v.v... Sư còn tổ chức Hội xem kinh Phật giáo Quảng châu, Hội nghiên cứu Phật học Lục nhất, sáng lập Nguyệt san Viên âm, đồng

thời, sư ra sức tìm hiểu ý nghĩa và luyện tập Thiền, hết lòng hộ pháp và bảo vệ tài sản của các chùa viện. Năm Dân quốc 13 (1924), sư lâm bệnh nặng. Năm Dân quốc 36, sư qui y làm đệ tử Hòa thượng Hư vân ở chùa Nam hoa, Việt châu, được đặt pháp hiệu Khoan quân. Về sau, sư đến Thuyên loan Trúc lâm Thiền viện xin y vào pháp sư Dung thu xuất gia, pháp hiệu Dung hi. Năm sau, sư y vào pháp sư Kinh khê ở chùa Linh ẩn, núi Đại tự thụ giới cụ túc. Sau vì Hòa thượng Hư vân viết thư dạy sư là "Đạo Phật dời về Nam" nên DUNG HI

D 1332 năm Dân quốc 43 (1954) sư từ Hương cảng đến Tân gia ba. Sư thường qua lại Tân gia ba và Cát long pha (Kuala Lumpur) để hoằng pháp và sáng lập Hội nghiên cứu Phật học Mã lai á. Năm Dân quốc 48 (1959), sư tịch ở Cát long pha, thọ 72 tuổi. Sư có các trứ tác: Phật giáo và Thiền tông, Cát đằng tập, Vô tướng tụng giảng thoại, Bách dụ kinh tuyển giảng v.v... DUNG HỮU THÍCH ..... Tức là thừa nhận nghĩa phụ bên cạnh nghĩa chính trong khi giải thích kinh luận. Cũng gọi Dung hữu thuyết. DUNG SỰ TƯƠNG

NHẬP DUY THỨC Là một trong 10 lớp Duy thức do tông Thiên thai thành lập. Nghĩa là do bản thể viên dung vô ngại nên muôn vàn hiện tượng dung hợp vào nhau (tương nhập) mà mỗi hiện tượng vẫn giữ thể tính riêng biệt, rõ ràng phân minh, nhưng không ngăn ngại lẫn nhau. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13] (xt. Thập Trùng Duy Thức). DUNG TAM THẾ GIAN THẬP THÂN ..... Cũng gọi Dung tam thế gian thập Phật. Theo tông Hoa nghiêm, khi bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực quan sát toàn pháp giới, Bồ tát thấy muôn tượng muôn vật đều là thân Phật cả. Thân Phật ở đây được chia làm 10 thứ gọi chung là Dung tam thế gian thập thân, là một trong hai loại Thập thân của tông Hoa nghiêm.

Mười thân là: 1. Chúng sinh thân: chỉ cho chúng sinh trong sáu đường. 2. Quốc độ thân: nơi cư trú của chúng sinh trong sáu đường. 3. Nghiệp báo thân: nghiệp nhân cảm quả sinh ra thân chúng sinh hoặc thân quốc độ. 4. Thanh văn thân: người tu quán bốn đế cầu Niết bàn. 5. Độc giác thân: người tu quán 12 nhân duyên cầu Niết bàn. 6. Bồ tát thân: người tu sáu độ cầu chính giác. 7. Như lai thân: thân Phật tròn đầy tu hành ở nhân vị. 8. Trí thân: thân Phật có đủ thực trí năng chứng. 9. Pháp thân: thân Phật có đủ chân lí sở chứng. 10. Hư không thân: thực thể bao trùm pháp giới, che khắp chúng sinh. Ba thân trước trong 10 thân trên đây thuộc phần nhiễm (nhơ nhớp), thân thứ 4 đến thứ 9 thuộc phần tịnh (trong sạch); thân Hư không thứ 10 thì lìa các tướng nhiễm, tịnh, hữu, vô, và là chỗ nương của hai phần nhiễm, tịnh. Lại nữa, thân Quốc độ trong 10 thân tức là Quốc độ (khí) thế gian; thân chúng sinh thứ nhất và thân thứ 3 đến thứ 6, là Chúng sinh thế gian; thân thứ 7 đến thứ 10 là Trí chính giác thế gian. Mười thân này dung nhiếp các pháp của ba thế gian mà là thể của Tì lô chính giác, nên gọi là Dung tam thế thập thân. Ngoài ra, nhờ 10 thân này mà hiểu biết

được cảnh sở tri của giác thể Phật tì lô giá na, nên cũng gọi là Giải cảnh thập thân.
[X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.27;
thập địa kinh luận Q.10; Hoa nghiêm kinh
Thám huyền kí Q.14; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm huyền đàm
Q.30].
DUNG THÔNG
.....
Dung hợp thông suốt hoàn toàn không
DUNG HỮU THÍCH
D 1333 trở ngại. Cùng nghĩa với tương tức tương nhập. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 775 hạ), nói: “Đức sơn đánh, Lâm tế hét đều đưa đến triệt ngộ vô sinh, thấu suốt ngọn nguồn, dung thông tự tại”. [X. Ma ha chỉ quán Q.7]. DUNG THÔNG NIÊM PHẬT DUYÊN KHỞI Gồm 2 quyển, do ngài Lương trấn, người Nhật bản, soạn. Cũng gọi Dung thông duyên khởi, Dung thông đại niệm Phật duyên khởi. Nội dung chủ yếu trình bày tông nghĩa của tông Dung thông niệm Phật và tiểu sử của ngài Lương nhẫn, vị tổ khai sáng của tông này, có phụ thêm tranh vẽ. Sách này hiện còn hai loại bản: 1. Bản của chùa Thanh lương ở Tha nga, tương truyền bắt đầu được soạn từ năm Ứng vĩnh 21 (1414) cho đến 30 năm sau mới xong, lời văn của Thiên hoàng Hậu tiểu

tùng và các công khanh, tướng quân như Túc lợi nghĩa trì v.v... còn tranh do các ông Hạnh quảng, Hạnh tú, Quang quốc, Tịch tế, Vĩnh xuân v.v... vẽ. 2. Bản của chùa Thiền lâm, tranh do Thổ tá Quang tín dựa theo bản của chùa Thanh lương mà vẽ vào năm Khoan chính thứ 4 (1463), còn lời văn thì do Thiên hoàng Hậu hoa viên và các Tướng quân soạn. [X. Nhật bản ấn thư khảo Q.2; Nhật bản quốc bảo toàn tập tập 32]. DUNG THÔNG NIÊM PHẬT TÔNG Một trong 13 tông của Phật giáo Nhật

bản. Gọi đủ: Dung thông đại niệm Phật tông, gọi tắt: Đại niệm Phật tông. Do Đại sư Thánh ứng Lương nhẫn sáng lập. Vào năm Vĩnh cửu thứ 5 (1117), ngài Lương nhẫn đề xướng thuyết niệm Phật: Thập giới nhất niệm, tự tha dung thông (Mười cõi một niệm, mình người dung thông). Nghĩa là công đức niệm Phật của một người dung thông với tất cả mọi người, cũng thế, công đức niệm Phật của tất cả mọi người dung thông với một người. Hơn nữa, một hạnh niệm Phật thông với muôn hạnh, muôn hạnh đầy đủ trong một hạnh niệm Phật, cho nên tất cả công đức đều viên mãn, được vãng sinh Tịnh độ. Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông này chính thức công bố tên tông và lấy chùa Đại niệm Phật ở thành phố Đại phản làm Tổng bản sơn. [X. Bản triều cao tăng truyện Q.51]. DUNG THÔNG VIÊN MÔN CHƯƠNG Có 1 quyển, do ngài Đại thông Dung quán đời thứ 46 của tông Dung thông niệm Phật ở Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84. Nội dung trình bày nhân duyên tổ Lương nhẫn sáng lập tông Dung thông niệm Phật, giải thích tên tông và nói rõ tông nghĩa. Đây là Thánh điển căn bản của tông này. DUNG THÔNG VỌNG TƯỞNG ..... Tức là tưởng ấm, tưởng uẩn, một trong năm thứ vọng tưởng. DUNG THÔNG VỌNG TƯỞNG

D 1334 Sắc thân của chúng sinh là thực chất, suy nghĩ là tình giả, thực và giả khác nhau xa, nhưng lại hay tương ứng với nhau, là bởi vọng tưởng dung hợp. Lại nữa, tâm sinh tưởng giả, hình là vật thực, tâm và hình khác nhau, nhưng có thể tương ứng nhau là nhờ tưởng dung thông. Tâm, cảnh theo nhau không gián đoạn, đều là vọng tưởng, nên gọi là Dung thông vọng tưởng. (xt. Ngũ Vọng Tưởng). DUNG THỨC Chỉ cho người thông suốt sự lí. Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 thượng), nói: “Sinh dung thức ấy, đẹp dấu truyền đăng”. (Bậc thông suốt sự lí sinh ra đời này là cái dấu tích tốt đẹp cho sự truyền nối ngọn đèn chính pháp). DỤNG Là tác dụng, công dụng, hoặc là mục đích, lí do v.v... Dụng có rất nhiều nghĩa, nhưng có thể thu gọn vào hai nghĩa sau: 1. Dụng. Phạm: Prayojana. Là mục đích lí do các sự chỉ dạy. Cùng với Sở thuyên (Phạm: Abhidheya), Tương thuộc (Phạm: sambandha) gọi chung là Tam sự (ba việc), là hiển bày đại cương của Luận thư. Các nhà chú giải Ấn độ, bắt đầu từ khoảng thế kỉ VI, VII, đã dùng Tam sự để biểu thị cương yếu của Luận thư. Trong đó, Dụng, chỉ cho mục đích hoặc mục tiêu trứ tác Luận thư; Sở thuyên, chỉ chủ đề

của Luận thư; Tương thuộc thì biểu thị ý nghĩa của việc soạn thuật Luận thư. Chẳng hạn như bộ Trung luận chú của ngài Nguyệt xứng, thì duyên khởi “Bát bất” trong kệ qui kính là Sở thuyên, hí luận tịch tĩnh cát tường Niết bàn là Dụng, vì lòng từ bi cứu độ tất cả chúng sinh mà ngài Long thụ trứ tác Trung luận là Tương thuộc. Ngoài tam sự (Dụng, Sở thuyên, Tương thuộc) kể ở trên, còn có nhiều trường hợp thêm Dụng chi dụng (Phạm: Prayojansva prayojana, dụng của dụng) nữa mà thành Tứ sự (bốn việc).

Nhưng trường hợp dùng Tứ sự để hiểu rõ đại cương của kinh luận thì ở vào thời kì tương đối muộn hơn, vì lúc ấy, phương thức chú thích đã nghiễm nhiên có đủ phong cách chỉnh lí hoàn bị và nghiêm túc. Dụng chi dụng là biểu thị mục dích chân chính của Luận thư, phần nhiều nói đến mục tiêu có tính chất tôn giáo của nó. Ngoài ra, cũng có không ít trường hợp bàn về Dụng của các thuật ngữ và tư tưởng v.v... Chẳng hạn như về tính Không thì cùng nêu Dụng, Tướng (Phạm: Lakwaịa) và Nghĩa (Phạm:Artha) của nó. Như trong luận Bát nhã đăng của ngài Thanh biện thì Dụng của tính không là hí luận tịch diệt, Tướng của tính không là trí biết rõ chân như, còn nghĩa cũa tính không thì chỉ cho tướng chân thực. 2. Dụng. Là tác dụng, công năng. Đối lại với Thể. Là phạm trù lí luận của hệ thống triết học Phật giáo có tính chất tổ chức do các tông Hoa nghiêm, Thiên thai hoàn thành vào thời đại Tùy, Đường.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung), nói: “Chẳng chân chẳng tục gọi là Thể chính; chân đi với tục, gọi là Dụng chính”. Cũng sách đã dẫn lại nói: Bát nhã và Phương tiện thực không có trước sau, nay nói có trước sau là vì lấy Bát nhã làm thể, lấy Phương tiện làm dụng. Luận Đại trí độ cũng nói: như lấy vàng làm thể, làm thành các đồ trang sức đẹp đẽ là dụng. Cũng như ngài Lục tổ Tuệ năng nói định và tuệ là cùng một thể tính, chẳng DUNG THỨC

D 1335 phải hai: Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Tóm lại, “thể” phần nhiều chỉ cho thắng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là chỉ cho thế giới tĩnh chỉ, thế giới tuyệt đối; còn “dụng” thì biểu thị thế tục, tương đối, tức là thế giới hoạt động, thế giới tương đối. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thể và dụng, trên căn bản, là “tức thể tức dụng”, nghĩa là đứng về phương diện tuyệt đối mà nói thì thể tức là dụng, dụng tức là thể, tính chất tức nhất, tương tức này đặc biệt được nhấn mạnh trong triết học Phật giáo. Thêm nữa, “thể” là chỉ cho tự thể của tất cả pháp hữu vi đều có, còn “dụng” thì chỉ cái tác dụng mà mỗi một tự thể có đầy đủ. Do đó, ba tướng sinh, trụ, diệt của pháp hữu vi cũng đều có thể của tự thể và dụng của tác dụng của nó. Trung quán luận sớ, Thập nhị môn luận sớ v.v... bàn về ba tướng hữu vi rất rõ. Còn luận Đại thừa khởi tín thì ngoài Thể, Dụng ra, lại thêm “Tướng” nữa mà thành là “Tam đại” (Thể đại, Dụng đại, Tướng đại). [X. luận Đại tì bà sa Q.39; luận Câu xá Q.5]. DỤNG DIỆT Đối lại với Thể diệt. Chấm dứt tác dụng. Giáo nghĩa “Tam thế thực hữu” (ba đời thực có) của luận Câu xá cho rằng khi các pháp diệt, thể của chúng không diệt, vì thể là hằng hữu thường còn, chỉ có tác dụng diệt mất mà thôi. (xt. Thể Diệt). DỤNG ĐẠI

Một trong ba đại: Thể, Tướng, Dụng. Đại nghĩa là cùng khắp pháp giới, rộng lớn vô biên. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì Dụng đại là chỉ cho tác dụng của chân như, tức là tác dụng to lớn có khả năng sinh ra thiện nhân thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế gian. Cũng chính là thể tính của tâm chúng sinh có đầy đủ tất cả công đức, tự đáy nguồn bên trong ngấm ngầm huân tập tâm vọng nhiễm, bên ngoài hiện báo thân, hóa thân để giáo hóa chúng sinh. Nhờ hai dụng trong, ngoài này, khiến người ta trước hết tu nhân thiện thế gian được quả thiện thế gian; rồi sau tu nhân thiện xuất thế gian mà được diệu quả xuất thế gian. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ), nói: “Ba là Dụng đại, hay sinh thiện nhân thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế gian”. Lại cứ theo Đại

thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng phần trên của ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh, đời Tùy), thì "dụng" của Dụng đại có hai nghĩa: Nhiễm dụng và Tịnh dụng; thế gian là nghĩa nhiễm dụng, xuất thế gian là nghĩa tịnh dụng. Ngoài ra, đối với bản thể, tướng trạng và tác dụng rộng lớn vô hạn của vũ trụ pháp giới, Mật tông cũng lập thuyết Tam đại. Trong đó, Dụng đại là chỉ cho tác dụng của thân mật, ngữ mật và ý mật tương ứng một cách sâu xa kín nhiệm. [X. luận Thích ma ha diễn Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Tam Đại). DỤNG HUÂN TẬP

Đối lại với "Tự thể tướng huân tập". Nhờ sức huân tập (xông ướp) ngoại duyên của chư Phật, Bồ tát mà thiện căn của chúng sinh được tăng trưởng. Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì trong bốn thứ huân tập: Vô minh, vọng tâm, vọng cảnh giới và tịnh pháp, thì tịnh pháp huân tập được chia làm hai loại: Chân như huân tập và Vọng tâm huân tập. Trong DỤNG HUÂN TẬP

D 1336 đó, Chân như huân tập lại được chia làm Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập. (xt. Tứ Huân Tập) DỤNG KHÂM Vị tăng đời Nam Tống. Lúc đầu theo ngài Nguyên chiếu học Luật ở chùa Linh chi, giữ gìn kính cẩn, được mọi người quí mến. Một hôm, sư nghe lời ngài Nguyên chiếu dạy chúng tăng: "Sống truyền bá Tì ni, chết sinh về an dưỡng", sư liền theo lời dạy ấy mà nguyện vãng sinh Tịnh độ, một lòng kiên định, không lui sụt. Về sau, sư mở đạo tràng, ở viện Thất bảo tại Tiền đường, mỗi ngày niệm Phật ba vạn câu. Một hôm, thần thức của sư đến Tịnh độ, thấy các tướng lạ của Phật và Bồ tát, mới bảo thị giả, ngày mai ta sẽ về Tây phương. Rồi sư cho họp chúng niệm Phật, sáng hôm sau sư ngồi xếp bằng chắp tay hướng về tây mà tịch, không rõ tuổi thọ. Sư để lại các tác phẩm: A di đà kinh sớ siêu huyền kí 1 quyển, Quán kinh sớ bạch liên kí 4 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.28]. DỤNG TĂNG Có hai nghĩa: 1. Trong Thiền lâm, khi cử hành pháp sự nghi thức tống táng, thỉnh các tăng lữ để hô truyền gọi là Dụng tăng. 2. Trong pháp hội, Dụng tăng chỉ cho vị tăng phụ trách các việc lặt vặt, thông thường phần nhiều do các vị tăng không giữ các chức vụ trọng yếu đảm nhận.

DỤNG THỨC I. Dụng thức: Một trong chín loại Hiển thức. Cũng gọi Chính thụ thức. Luận Hiển thức (do ngài Chân đế dịch) lấy "Tam giới duy thức" làm nòng cốt mà lập ra thuyết chín thức, cho rằng trong ba cõi có hai loại thức: Hiển thức và Phân biệt thức. Hiển thức là thức gốc, tức là thức A lại da, dựa vào tác dụng của nó chuyển làm năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) bốn đại (đất, nước, lửa, gió) mà chia làm chín loại, trong đó, Dụng thức là loại thứ ba, tức loại thức chuyển làm sáu thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. (xt. Cửu Thức Nghĩa). II. Dụng thức: Cùng nghĩa với chuyển thức. Nghĩa là chuyển biến nghiệp thức căn bản vô minh thành thức năng kiến, như "Chuyển thức đắc trí", "Chuyển thức thành trí" v.v... Luận Trung biên phân biệt quyển thượng (Đại 31, 451 hạ), nói: "Thứ nhất gọi Duyên thức, thứ hai là Dụng thức, đối với các cảnh trần, khởi tác dụng nhận lãnh, phân biệt, lựa chọn mà thành các tâm pháp: thụ, tưởng, hành. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí). DŨNG ĐẦU Vị tăng trông coi các loại thùng, như thùng chứa nước... trong Thiền lâm. Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 trung), nói: "Vị Dũng đầu tên là Văn xuống núi.

Sư hỏi: “Dũng đầu xuống núi bao giờ

về?” Đáp: “Dăm, ba hôm?” Sư nói: “Lúc về có gánh theo một thùng không đáy về không?” Văn không đáp được”.

DŨNG ĐỂ THOÁT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên

DỤNG KHÂM

D 1337 nghĩa là cái thùng trút mất đáy. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc đã đạt đến cảnh giới đại ngộ không còn mảy may ngờ vực, giống như cái thùng đã trút mất đáy, mọi vật trong thùng đều rơi xuống đất, chẳng còn sót lại thứ nào. Bích nham lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói: “Sau đến Đức sơn hỏi: “Việc trong tông thừa kẻ học này có phần gì hay không?” Đức sơn phang cho một gậy rồi hỏi: “Nói cái gì? Ta bây giờ giống như cái thùng mất đáy (Thoát để dũng)”. DŨNG NIỆM PHẬT Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Phương pháp niệm Phật do sư Không dã thuộc tông Thiên thai sáng chế vào thời đại Bình an của Nhật bản. Cũng gọi Không dã niệm Phật, Không dã dũng. Dũng nghĩa là nhảy múa. Dũng niệm Phật là lối niệm Phật hoặc niệm kệ tụng vừa vỗ tay vừa đánh chiêng trống, cho đến khi thấm sâu được vị pháp hỉ ngây ngất thì tự nhiên nhảy múa theo nhịp chiêng trống. Sau, phương pháp niệm Phật này dần dần được dân gian hóa, các hội Lục trai niệm Phật ở Kinh đô (Kyoto), Cát tây niệm Phật và Bào trai niệm Phật ở Giang hộ v.v... được người đời gọi là Dũng niệm Phật. [X. Nguyên hanh thích thư Q.14; Bản triều cao tăng truyện Q.64]. DŨNG THÂN THẤT THỤ Thân bay lên cao gấp bảy lần cây đa la. Cứ theo Đại ban Niết bàn kinh hậu phần quyển thượng chép, thì đức Thích tôn cất

mình bay lên hư không cao gấp bảy lần cây đa la, phóng ánh sáng chiếu soi trời người. Bài minh trên bia của ngài Tịnh giác nói: “Mở miệng nói muôn lời, âm thanh hòa chim suối, bay lên cao gấp bảy lần cây đa la, ánh sáng chiếu trời người”. DŨNG TUYỀN ..... Suối tuôn chảy. Phạm:sùtra (Tu đa la, kinh) gồm có năm nghĩa, Dũng tuyền là nghĩa thứ ba. Tức là văn nghĩa Tu đa la tuôn chảy như dòng suối bất tận. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8]. (xt. Kinh). DŨNG TUYỀN KỊ NGƯU Dũng tuyền cỡi trâu. Tên công án trong Thiền tông. Sự tích Thiền sư Dũng tuyền Cảnh hân (đệ tử nối pháp của ngài Thạch sương Khánh chư) phá trừ cái thấy biết phân biệt của hai Thiền khách Cương và Đức. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 Dũng tuyền Cảnh hân chương nói: Có hai Thiền khách là Cương và Đức muốn đến hỏi đạo nơi sư, giữa đường thấy sư cỡi trâu mà không biết, liền buột miệng nói (Đại 51, 329 hạ): “Móng trâu và sừng trâu rất rõ ràng, thế mà người ngồi trên lưng trâu không biết!” Sư bèn thúc trâu đi thật nhanh. Sau đó, hai Thiền khách nghỉ lại dưới gốc cây, nấu trà. Sư quay lại, xuống trâu, đến gần hỏi: “Hai vị vừa từ đâu đến?” Đáp: “Từ đàng kia”. Sư nói: “Việc đàng kia thế nào?” Hai Thiền khách nâng tách trà. Sư lại nói: “Đây là việc bên này, còn việc đàng kia

thế nào?”

Hai Thiền khách không đáp được. Sư lại nói:

“Đừng bảo kẻ cỡi trâu không biết, nghe!”

DŨNG TUYỀN TỰ

.....
Chùa nằm ở chân núi Bạch vân thuộc
DŨNG TUYỀN TỰ
D 1338 Cổ sơn thuộc Phúc châu. Vào cuối đời Đường, dân ở châu này thường chôn người chết trong núi rồi làm nhà bên cạnh mộ để ở, hết tang thì dỡ nhà. Trong núi vốn có chùa Hoa nghiêm và dòng suối. Cứ theo truyền thuyết thì vùng này có một cái đầm, trong đầm có con rồng dữ. Vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường, ngài Linh kiệu (kiêu) tụng kinh Hoa nghiêm để đuổi rồng đi, rồi làm chùa ở đó đặt tên là chùa Hoa nghiêm. Vào thời pháp nạn Hội xương chùa bị hoang phế. Năm Khai bình thứ 2 (908) đời hậu Lương, Mân vương là Vương thẩm tri xây dựng lại, đặt tên là chùa Dũng tuyền; đệ tử nối pháp của ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thiền sư Thần án trụ trì, mở rộng thêm điện đường, tăng phòng nên chùa đã trở thành ngôi tùng lâm. Vua Chân tông nhà Tống ban bảng hiệu "Dũng tuyền Thiền viện"; năm Vĩnh lạc thứ 5 (1407) đổi lại là chùa. Các ngài Vĩnh giác Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái đều đã trụ trì chùa này. Hiện nay chùa đã có hơn 1000 năm lịch sử, là danh lam bậc nhất ở đông nam.

Các tòa kiến trúc trong chùa được bố cục theo thế núi, giữ được hình thế thiên nhiên, qui mô to lớn, được xếp vào một trong năm Thiền viện lớn ở Phúc châu. Chùa nổi tiếng về tạng kinh và các tạng bản như: Nam Bắc tạng đời Minh, Long tạng đời Thanh và 2400 bản gỗ khắc chữ của Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh toản yếu 120 quyển do ngài Đạo bái soạn vào đầu năm Khang hi, là kho báu thu góp và tàng trữ các bản kinh xưa của Phật giáo Trung quốc. [X. Cổ sơn chí Q.2; Phúc kiến thông chí Q.264; Đại thanh nhất thống chí]. (xt. Cổ Sơn) DŨNG XUẤT ..... Từ dưới đất vọt lên, phun lên. Trong các kinh có nhiều chỗ nói về các sự tích thần diệu có vật báu hoặc Phật, Bồ tát đột nhiên từ dưới đất hiện lên. Như phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa có ghi việc tháp Đa bảo từ dưới đất nhô lên, rồi phẩm Tòng địa dũng xuất cũng nói việc vô lượng hằng sa Đại bồ tát từ dưới đất vọt lên. DUY Phạm:Màtratà. Âm Hán: Ma đát lạt đa. I. Duy. Chữ này gồm có ba nghĩa: 1. Giản biệt: Phân biệt pháp này khác với pháp khác. 2. Quyết định: Quyết định có pháp này. 3. Hiển thắng: Hiển bày sự thù thắng của pháp này. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. DŨNG XUẤT

Điện Đại Hùng Chùa Dũng Tuyền Tháp Xá Lợi Trong Lầu Để Kinh Chùa Dũng Tuyền

D 1339 II. Duy. Học phái Số luận dùng "Duy" để biểu thị ý nghĩa nguyên tố cực vi. Luận kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1250 hạ) nói: "Năm duy sinh năm đại, thanh duy sinh không đại (...) hương duy sinh địa đại". DUY BẠCH Vị tăng tông Vân môn ở cuối đời Bắc Tống, người Tĩnh giang (Quế lâm, Quảng tây), họ Nhiễm, năm sinh năm mất không rõ. Vua ban thụy là Phật quốc thiền sư, nối pháp ngài Pháp tú ở chùa Pháp vân tại Biện kinh. Về sau, sư cũng trụ trì chùa này. Chùa Pháp vân, chùa Tuệ lâm và chùa Trí hải là ba tùng lâm lớn của Thiền tông tại Biện kinh thời bấy giờ. Nhờ ba tùng lâm này mà tông phong của Thiền tông được phát triển và thịnh hành. Thời ấy, sư thường được thỉnh vào Hoàng cung để giảng pháp thiền, vua Triết tông và Huy tông rất cung kính.Tháng 8 niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), sư đưa bộ Kiến trung

tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển do sư soạn cho vua xem, vua viết bài tựa rồi cho đưa vào tạng. Lúc tuổi già, sư dời về ở chùa Thiên đồng tại Minh châu (phía đông huyện Ngân tỉnh Chiết giang) và tịch ở đó. Trứ tác: Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển, Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 8 quyển. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thích thị kê cổ lược Q.14].

DUY CẢNH VÔ THỨC Chỉ có cảnh không có thức. Đối lại với "Duy thức vô cảnh". Duy cảnh vô thức là chủ trương thừa nhận cảnh bên ngoài là có thật. Luận sư Hộ pháp của Hữu tông chủ trương thuyết Duy thức vô cảnh (chỉ có thức không có cảnh), cho rằng tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, chỉ có tâm thức bên trong chứ không có cảnh giới bên ngoài. Đối lại, luận sư Thanh biện của Không tông thuộc phái Trung quán Ấn độ thì cho rằng ở trong Chân đế thì tâm và cảnh đều là chân không, ở trong Tục đế thì lập nghĩa duy cảnh vô thức, tức sắc và tâm thức đều tồn tại, vì thức bên trong có cảnh có tâm, tâm phải nương cảnh mà khởi. Ngoài ra, Duy cảnh vô thức cũng chỉ cho Thuận thế ngoại đạo (nhà Duy vật luận của Ấn độ) chủ trương cực vi của bốn đại đất, nước, lửa, gió là thường còn, là thực có, ngoài bốn đại cực vi ra không có vật gì khác. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 260 trung), nói: "Ngoại đạo Thuận thế và luận sư Thanh biện lập nghĩa Duy cảnh để phân biệt với nghĩa Duy thức do luận sư Hộ pháp chủ trương". (xt. Duy Thức Vô Cảnh). DUY CẨN Vị tăng đời Đường ở chùa Tuệ nhật. Năm Thái hòa thứ 8 (834) đời vua Văn tông, sư theo A xà lê Pháp nhuận ở viện Đông tháp chùa Thanh long thụ pháp Thai tạng của Mật giáo. Trứ tác của sư: Đại tùy cầu tức đắc đại đà la ni minh vương sám hối pháp 1

quyển, Đại tì lô giá na kinh a xà lê chân thực trí phẩm trung a xà lê trụ A tự quán môn 1 quyển. [X. Quảng đại nghi quĩ bạt văn; Đại nhật kinh truyền pháp thứ tự kí]. DUY CHÍNH TRIỂN KHAI LƯỠNG THỦ Duy chính dang rộng hai tay. Tên công DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

D 1340 án trong Thiền tông. Cũng gọi Bách trượng khai điền (Bách trượng mở ruộng). Là cơ pháp dùng động tác thay cho lời nói để dạy chúng tăng của Thiền sư Bách trượng Duy chính (Hòa thượng Niết bàn) ở đời Đường. Chương Bách trượng Niết bàn trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 4 (Vạn tục 138, 64 thượng), nói: "Một hôm, Hòa thượng Bách trượng Niết bàn nói với chúng tăng rằng, các ông và ta đi cày ruộng, ta sẽ nói đại nghĩa cho các ngươi nghe". Khi cày ruộng xong, về chùa, chúng tăng xin sư nói đại nghĩa (nghĩa rốt ráo cùng tột), sư dang rộng hai tay, chúng chẳng hiểu gì". [X. Cảnh đức tuyền đăng lục Q.6]. DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU Chỉ một mình biết rõ. Đại đạo của Phật Tổ chỉ có người tu hành giác ngộ mới biết rõ, ngoài ra không ai thấy được. Phẩm Công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 184 thượng), nói: "Bồ tát thân trong sạch Thấy suốt cõi thế gian Chỉ một mình mình rõ Người khác không biết được" DUY HIỀM GIẢN TRẠCH Chỉ vì phân biệt lựa chọn. Lời nói này có xuất xứ từ bài Tín tâm minh của ngài Tăng xán, Tổ thứ ba của Thiền tông. Trong bài Minh này có câu "Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch (Đạo tột bậc không

khó, chỉ vì chúng sinh hay phân biệt lựa chọn), nghĩa là đại đạo của Phật, Tổ xưa nay vốn bình đẳng, không cấp bậc, không sai khác, tự do tự tại, chỉ vì tâm chúng sinh phân

biệt lựa chọn, ưa, ghét nên mới sinh ra khó, dễ khác nhau. Nếu không lấy, bỏ, ghét, ưa thì mười phương thông suốt, bốn hướng lung linh. DUY HỮU NHẤT THỪA PHÁP VÔ NHỊ DIỆC VÔ TAM Chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba. Lời nói này có xuất xứ từ phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa. Nguyên văn như sau (Đại 9, 8 thượng): "Thập phương Phật độ trung Duy hữu Nhất thừa pháp Vô nhị diệc vô tam Trừ Phật phương tiện thuyết (Trong cõi Phật mười phương Chỉ có pháp Nhất thừa Không hai cũng không ba Trừ Phật phương tiện nói) Giáo pháp của Phật chỉ có một Phật thừa nói trong kinh Pháp hoa là chân thực, còn nói hai thừa (Tiểu thừa, Đại thừa) hoặc ba thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thì chỉ là nói phương tiện để dìu dắt chúng sinh. DUY KHẨU THỰC Cũng gọi Duy tà thực. Duy chỉ cho bốn phương. Tỉ khưu học các nghề chú thuật, bói toán để đoán lành dữ làm kế mưu sinh, gọi là Duy khẩu thực. Đây là một trong bốn tà mệnh mà đức Phật cấm các tỉ khưu không được làm. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.90]. (xt. Tứ Chủng Tà Mệnh).

DUY KÌ NAN Phạm:Vighna. Vị tăng thời Tam quốc, người Thiên trúc, năm sinh năm mất không rõ. Gia đình theo đạo thờ lửa, sư cũng cho sự tế lửa là trên hết. Về sau, do chịu ảnh DUY HIỀM GIẢN TRẠCH

D 1341 hưởng của một vị sa môn nên sư bỏ cái học của mình mà qui y theo Phật, nghiên cứu ba tạng; đặc biệt tinh thông bốn bộ A hàm. Năm Hoàng vũ thứ 3 (224) thời Tam quốc Ngô, sư cùng Trúc luật viêm (Trúc tương viêm) đến Vũ xương dịch kinh Pháp cú 2 quyển, kinh A sai mạt bồ tát 4 quyển, nhưng vì các vị không thạo Hán văn nên kinh các vị dịch có rất nhiều chỗ không rõ nghĩa. Vào những năm cuối thời vua Huệ đế (ở ngôi 290 - 306) nhà Tấn, sa môn Pháp lập và Pháp cự dịch lại kinh Pháp cú làm 5 quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thông tải Q.5; Lục học tăng truyện Q.1]. DUY KÍNH ..... Vị Tăng thời Ngũ đại. Người huyện Vĩnh thái tỉnh Phúc kiến, năm sinh năm mất không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và rồi nối pháp của ngài. Sau, sư lại đi học hỏi các nơi, ở tại đạo tràng Bát chu ở Nam nhạc tỉnh Giang tây, được vua Sở kính trọng, thỉnh sư về ở Báo từ đông tạng, ban cho sư áo đỏ và hiệu Bảo văn đại sư. Khoảng năm Khai bình (907 - 911) đời Hậu Lương, sư biên tập Tục bảo lâm truyện 4 quyển, Nam nhạc cao tăng truyện, và soạn: Kính đăng tụng, Tuyền phục tụng, Phòng tà luận, Thích tán, Tượng cốt kệ, Kính hòa thượng giác địa

tụng v.v... [X. Tổ đường tập Q.11; Tống cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyền đăng lục Q.19]. DUY MA Phạm: Vimalakìrti. Âm Hán: Tì ma la cật lợi đế. Cũng gọi Tì ma la cật, Duy ma cật, Vô cấu xưng, Tịnh danh, Diệt cấu minh. Đệ tử tại gia của đức Phật và là Trưởng giả ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàlì) trung Ấn độ. Tuy là tại gia, nhưng cư sĩ Duy ma rất tinh thông giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa, chỗ tu chứng của ngài cũng cao xa, nên dù là đệ tử xuất gia cũng có người không sánh kịp. Cứ theo kinh Duy ma chép, có lần cư sĩ thị hiện bị bệnh và nói: "Vì chúng sinh bệnh nên tôi bệnh". Đức Phật sai bồ tát Văn thù và các đệ tử khác đến thăm ngài, nhân dịp ấy, ngài du ng những lời hỏi và đáp để diễn bày ý nghĩa sâu kín của Đại thừa như: Không, vô tướng v.v... Tại Trung quốc, có rất nhiều những bức điêu khắc và hội họa miêu tả cuộc vấn đáp giữa cư sĩ Duy ma và bồ tát Văn thù, như vào đời Đường có: Tự tháp kí của Đoàn thành thức, tranh

biến tướng Duy ma vẽ

trên vách trong Chính điện của chùa Bồ tát ở phường Bình khang tại Trường an v.v... Còn nhà ở của ngài Duy ma vuông vức mỗi bề một trượng nên gọi Duy ma phương trượng, Tịnh danh cư sĩ phương trượng. [X. Duy ma kinh nghĩa sớ Q.1; Chú duy ma cật kinh Q.1; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần đầu, Duy ma kinh huyền sớ Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng]. DUY MA KINH Tranh Duy Ma Biến Tướng

D 1342 DUY MA KINH Phạm: Vimalakìrti-nirdeza. Gồm 3 quyển, 14 phẩm, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, đưa vào Đại chính tạng tập 14. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết kinh, Duy ma cật kinh. Mục đích kinh này là nói rõ pháp môn giải thoát bất khả tư nghị mà ngài Duy ma đã chứng được, cho nên còn gọi là kinh Bất khả tư nghị giải thoát. Nhân vật chính trong kinh này là cư sĩ Duy ma, một trưởng giả ở thành Tì xá li trung Ấn độ ở thời đại đức Phật. Thuở ấy, đức Phật đang ở thành Tì xá li, các con của 500 Trưởng giả đến chỗ đức Phật, xin ngài nói pháp. Lúc đó, cư sĩ Duy ma bị bệnh, đức Phật sai các vị tỉ khưu và Bồ tát đến thăm bệnh, nhân dịp này, cư sĩ Duy ma bàn luận sâu rộng về Phật pháp với Bồ tát Văn thù và các vị cùng đi, nhân đó mà thành kinh này. Kinh Duy ma được đặt trên nền tảng tư tưởng "không" của Bát nhã, xiển dương đạo thực tiễn của Bồ tát Đại thừa, nói rõ các đức mục tôn giáo mà các tín đồ tại gia phải tu hành. Toàn bộ kinh lấy cư sĩ Duy ma làm nhân vật trung tâm, xuyên qua phương thức bàn luận về Phật pháp giữa ngài và Bồ tát Văn thù để tuyên dương chân lí của Phật giáo Đại thừa. Kinh này được thành lập vào khoảng thế kỉ thứ nhất Tây lịch, sau kinh Bát nhã, là một trong những kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu. Ở Ấn độ, kinh này rất thịnh hành và thường được trích dẫn trong các

bộ luận như: Đại trí độ v.v... Tại Trung quốc kinh này còn được truyền dịch, tụng trì rộng rãi hơn. Cứ theo các bản ghi chép về kinh điển qua các thời đại, thì kinh Duy ma có tất cả bảy bản Hán dịch, hiện chỉ còn ba bản. Ngoại trừ bản dịch của ngài Cưu ma la thập còn có: 1. Kinh Duy ma cật, gồm 2 quyển hoặc 3 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô vào thời Tam quốc (Ngụy, Thục, Ngô). Cũng gọi: Kinh Duy ma cật sở thuyết bất khả tư nghị pháp môn, kinh Phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn tam muội, kinh Duy ma. Thu vào Đại chính tạng tập 14, là bản Hán dịch xưa nhất hiện còn. 2. Kinh Vô cấu xưng, gồm 6 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi kinh Thuyết vô cấu xưng, thu vào Đại chính tạng tập 14. Trong ba bản dịch hiện còn, về cách kết cấu văn kinh và nghĩa lý đại khái giống nhau, nhưng cũng có một vài chỗ sai khác: Chẳng hạn như bài kệ tán Phật trong phẩm thứ nhất, bản dịch của ngài Chi khiêm là 10 bài tụng, bản của ngài La thập là 18 bài, bản của ngài Huyền trang là 19 bài rưỡi. Nếu bàn về mức độ phiên dịch chính xác thì bản của ngài Huyền trang phải được đặt lên hàng đầu; còn nếu nói về văn dịch khéo léo, nhuần nhuyễn thì phải nhường cho bản của ngài La thập, ngòi bút dịch của ngài rất lưu loát đẹp đẽ, xưa nay được coi là tác phẩm nghệ thuật ưu tú trong văn học kinh Phật và được

lưu thông rất rộng rãi. Kinh này còn có bản dịch Tây tạng được đưa vào trong kinh tập Phật thuyết bộ của Đại tạng kinh Tây tạng. Ngoài ra, có bản dịch tiếng Mãn châu và

tiếng Mông cổ dịch theo bản dịch Tây tạng. Những bản chú thích trọng yếu của kinh này có: Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viễn (đời Tùy), Duy ma kinh huyền sớ của ngài Trí khải, Duy ma kinh nghĩa sớ của ngài Cát tạng, Duy ma kinh huyền luận cũng của ngài Cát tạng. [X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục, Cổ kim dịch kinh DUY MA KINH HUYỀN SỚ

D 1343 đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. DUY MA KINH HUYỀN SỚ Gồm 6 quyển, do ngài Trí khải đời Tùy soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38. Cũng gọi Duy ma kinh lược huyền, Duy ma kinh huyền nghĩa, Tịnh danh huyền nghĩa, Tịnh danh huyền sớ, Tịnh danh huyền. Bản sớ này dùng "ngũ trùng huyền nghĩa", phương pháp giải thích kinh của tông Thiên thai, để chú giải ý chỉ sâu kín của kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập, có thể được xem là tác phẩm khái luận về kinh Duy ma. Toàn sách viện dẫn rất nhiều kinh luận như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Niết bàn, Ma ha bát nhã, Địa trì, Thanh tịnh pháp hành và luận Đại trí độ, Thập địa kinh luận, Nhiếp đại thừa v.v... Sách này được soạn tại Kim lăng vào năm Khai hoàng 15 (595) đời Tùy. Bộ sớ này và tác phẩm Duy ma kinh văn sớ cũng do ngài Trí khải soạn được coi là hai viên ngọc trong các chú sớ kinh Duy ma của tông Thiên thai. [X. Chư tông chương sớ Q.1]. DUY MA KINH LƯỢC SỚ I. Duy ma kinh lược sớ. Gồm 5 quyển, do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết kinh sớ, Bất khả tư nghị giải thoát kinh sớ, Tịnh danh kinh lược sớ, Duy ma kinh sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 29. Ngài Cát tạng còn soạn một bộ sớ nữa là: Duy ma kinh nghĩa sớ gồm 6 quyển,

cũng gọi Quảng sớ, cho nên, để đối lại, sách này được gọi là lược sớ. Hai bộ sớ này đều là sách chú thích kinh Duy ma, nhưng ý thú khác nhau. Nghĩa sớ thì chú thích những câu văn trong kinh, còn sách này (lược sớ) thì giải rõ ý nghĩa bao hàm trong kinh. Cho nên, nếu muốn biết sự liễu giải của ngài Cát tạng đối với kinh Duy ma thì phải tham khảo cả hai bộ sớ này mới thấy rõ được. II. Duy ma kinh lược sớ. Gồm 10 quyển, Đại sư Trí khải (538 - 597) giảng vào đời Tùy, ngài Trạm nhiên (711 - 782) đời Đường sửa lại. Cũng gọi Duy ma lược sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ sớ này lược bớt bộ Duy ma kinh văn sớ 28 quyển của ngài Trí khải thành 10 quyển, cả hai bộ đều lưu hành ở cuối đời Đường và đầu đời Ngũ đại. [X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Duy Ma Kinh Sớ). DUY MA KINH NGHĨA KÍ Gồm 4 quyển hoặc 8 quyển. Do ngài Tuệ viễn (523 - 592) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma nghĩa kí, Duy ma cật sở thuyết kinh chú, Duy ma nghĩa sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Sách này giải thích văn nghĩa kinh Duy ma. Trước hết, nói rõ về hai tạng Thanh văn và Bồ tát, đồng thời, chỉ ra sự khác nhau giữa Tiệm giáo và Đốn giáo và phán kinh Duy ma thuộc Bồ tát tạng Đốn giáo, kế đến giải thích đề kinh Duy ma, sau hết, phần còn lại lần lượt giải thích văn nghĩa của kinh. Câu văn sách này điêu luyện, giải nghĩa cao siêu mầu nhiệm, phát huy được ý chỉ

sâu kín của kinh Duy ma. Vì tác giả bộ sách này thuộc tông Địa luận, nên trong sách có nhiều chỗ hiển bày đặc sắc của tông này về thuyết "A lại da chân thức". Lại nữa, trong sách, gặp chỗ cần phải giải thích rõ thêm thì thường thấy xuất hiện từ ngữ "Nghĩa như biệt chương". "Biệt chương" ở đây là chỉ cho Đại thừa nghĩa chương, vì thế biết sách

này được soạn sau DUY MA KINH NGHĨA SỚ

D 1344 sách Đại thừa nghĩa chương. [X. Tục cao tăng truyện Q.8; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. DUY MA KINH NGHĨA SỚ I. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 6 quyển, do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Duy ma kinh sớ, Duy ma kinh quảng sớ, Tịnh danh kinh quảng sớ, Duy ma quảng sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Tác giả bộ sớ này đứng trên lập trường của tông Tam luận để giải thích kinh Duy ma. Trước hết bàn về "huyền nghĩa", kế đến chú thích bản văn trong 14 phẩm của kinh Duy ma. Phần "huyền nghĩa" có thể được coi là khái luận về kinh Duy ma, cũng có thể được xem là lời tựa của sách này. Sau, phần huyền nghĩa này được lấy riêng ra mà thành "Duy ma kinh du ý" 1 quyển. Về phần chú thích, trước hết giải thích tên phẩm, kế đến nói đại ý của phẩm ấy, sau cùng lần lượt giải thích văn kinh. Trong quá trình chú thích, soạn giả thường trích dẫn lời của các ngài Cưu ma la thập, Tăng triệu và Hưng hoàng v.v... II. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 5 quyển (hoặc 3 quyển). Do Thái tử Thánh đức của Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 56. Sách này giải thích rõ văn nghĩa kinh Duy ma. Trước hết giải thích tên kinh, cho Duy ma cật là bậc Đại thánh đã lên ngôi vị chính giác, kế đến chia văn kinh ra làm ba

phần: 1. Tự thuyết: Từ phẩm Phật quốc đến phẩm Bồ tát. 2. Chính thuyết: Từ phẩm Văn thù sư lợi vấn tật đến nửa trước của phẩm Kiến a súc Phật. 3. Lưu thông thuyết: Từ nửa sau của phẩm Kiến a súc Phật đến phẩm Chúc lụy. Sách này phần nhiều tham khảo Chú duy ma cật kinh của ngài Tăng triệu và trích dẫn lời của Tăng triệu, Đạo sinh v.v... nhưng cũng có nêu những ý kiến riêng của tác giả. Sách này cùng với Pháp hoa sớ, Thắng man sớ được gọi chung là "Thái tử tam kinh sớ" (Ba bộ kinh sớ do Thái tử soạn). DUY MA KINH SỚ Gồm 28 quyển, do Đại sư Thiên thai Trí khải soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Tịnh danh quảng sớ, Duy ma kinh đại sớ, Duy ma kinh văn sớ, Duy ma kinh quảng sớ, Duy ma sớ, Duy ma la cật kinh văn sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 27, 28. Sách này chú thích kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Đáp lời thỉnh cầu của Tùy Dạng đế, ngài Trí khải giảng, đệ tử ghi chép đến phẩm Phật đạo quyển 27, phần còn lại do đệ tử ngài là Quán đính (561 - 632) thêm vào mà hoàn thành. Sách này chú thích 14 phẩm của kinh Duy ma, trước hết, nói rõ về nguyên nhân của mỗi phẩm và mối quan hệ giữa các phẩm, kế đến giải thích tường tận về tên phẩm. Nội dung bao quát, lập luận chặt chẽ, đứng trên lập trường tông Thiên thai, giải thích rõ nghĩa chân thực về nước Phật

thanh tịnh, luận giải rất sâu sắc thấu đáo. Qua sách này và Duy ma kinh huyền nghĩa, người ta có thể thấy được quan điểm của tông Thiên thai đối với kinh Duy ma. Ngoài ra, ngài Trạm nhiên (711 - 782) đời Đường, rút bớt sách này thành Duy ma kinh lược sớ 10 quyển, rồi lại chú thích 10 quyển này mà thành Duy ma kinh sớ kí 3 quyển (hoặc 6 quyển). Đến đời Tống, ngài Trí viên (976 1022) lại chú thích Duy ma kinh lược sớ DUY MA KINH SỚ

D 1345 10 quyển mà thành là Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí 10 quyển để phát huy ý chỉ của tông Thiên thai. (xt. Duy Ma Kinh Huyền Sớ). DUY NA Hai chữ Duy na là từ gồm cả Phạm và Hán. Duy là cương duy, nghĩa là quản lí mọi việc. Na là gọi tắt của tiếng

Phạmkarmadàna (âm Hán: yết ma đà na), dịch ý là thụ sự.....nghĩa là đem công việc trong chùa trao cho một người nào đó chịu trách nhiệm. Duy na, cũng gọi là Đô duy na, xưa dịch là Duyệt chúng (làm đẹp lòng mọi người), Hộ tự (trông nom gìn giữ chùa viện). Tức là chức vụ trông coi quản lý công việc của chúng tăng ở trong chùa. Cứ theo luật Thập tụng quyển 34, thì thuở xưa đức Phật ở nước Xá vệ, Ngài muốn mọi việc trong chúng tăng được sắp xếp có trật tự nên mới đặt chức Duy na. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 6 trung) chép: "Theo luận Thập tụng, bấy giờ trong Tăng phường không có người báo giờ giấc, đánh kiền chùy, không có người quét dọn, sửa sang giảng đường, nhà ăn uống, không có người sắp xếp giường chiếu và chỉ bảo người nhặt sạch sâu trùng trong rau, trái và thực phẩm, khi ăn xong không có người lấy nước, lúc mọi người nói to ồn ào, không có ai ra hiệu nhắc nhở v.v... vì thế mà đức Phật đặt ra chức Duy na". Căn cứ vào đoạn văn trên đây thì biết, chức Duy na đã do chính đức Phật chế định.

Từ xưa đến nay, trong các chùa viện lớn đều có đặt Tam cương: Thượng tọa, Tự chủ (trụ trì) và Duy na, trong đó, vị Duy na thống lãnh toàn thể chư tăng trong trụ xứ. Tại Trung quốc, Luật tông, Thiền tông v.v... đều lập chức Duy na. Trong Thiền tông, Duy na là một trong sáu vị Tri sự, là chức vụ trọng yếu kiểm điểm uy nghi của chư tăng. Trong các tông phái khác, thì Duy na là người hướng dẫn trong các cuộc hành lễ, cầm hiệu lệnh, tuyên sớ, đọc văn hồi hướng v.v... Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 có qui định rõ quyền hạn và trách nhiệm của chức Duy na (Đại 48, 1132 trung): "Duy na giữ giềng mối trong chúng tăng, điều hòa thu nhiếp tất cả, khi có khách tăng đến lưu trú, kiểm tra xem độ điệp thật hay giả; chúng có tranh cãi thì phân trần hòa giải; xem xét thứ tự giới lạp (tuổi hạ), giường chiếu mùng mền, tất cả việc tăng trong ngoài, lớn nhỏ đều phải lo liệu. Đọc văn hồi hướng, dùng thanh âm làm Phật sự, đặc biệt quan tâm đến các vị tăng đau ốm hoặc qua đời; (...) nếu có việc khẩn cấp hoặc được nghỉ phép mà rời khỏi tùng lâm, thì phải mang sổ giới lạp, sổ nghỉ phép, sổ mà vị Đường tư phải biết, giao hết cho vị Tri khách nhờ giữ giùm". Trong chế độ Tăng quan ở Trung quốc, chức Duy na bắt đầu được lập ra từ đời Diêu Tần. Đời Bắc Ngụy cũng đặt Tăng quan để trông nom các việc trong cả nước có liên quan đến Phật giáo. Ở trung ương lập Chiêu huyền tào, lấy Sa môn thống làm vị tăng quan tối cao và đặt Duy na làm phó quan. Ở các địa phương thiết lập Tăng tào, lấy vị Tăng thống làm Trưởng quan, cũng

đặt Duy na làm phó quan. [X. Lương cao tăng truyện Q.6; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. DUY NGÃ ĐỘC TÔN Chỉ có ta là tôn quí hơn hết. Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 chép, đức Thế tôn sinh ra từ hông bên phải của mẫu hậu Ma da phu nhân, sau khi xuống mặt đất, Ngài đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, giơ một tay DUY NGHIỄM BẤT VI

D 1346 lên nói (Đại 1, 4 hạ): "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn" (Trên trời dưới trời, chỉ có ta là tôn quí). Thích môn qui kính nghi quyển thượng nói, vì ở Ấn độ thời bấy giờ có 96 thứ ngoại đạo đều tự gọi là Đại thánh, là thầy trời và người, vì muốn khiến tà về chính nên đức Thế tôn thị hiện tướng đi bảy bước, giơ tay lên trời, nói: "Duy ngã độc tôn" để biểu thị trong ba cõi chỉ có Phật là tôn quí, sẽ cứu độ tất cả trời, người

dứt khổ sống chết, khiến hết thảy chúng sinh đều được yên vui. Còn các tà đạo khác chẳng phải là chỗ để chúng sinh nương cậy, vì thế mà nói "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn". [X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.3; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.20; Đại đường tây vực kí Q.6]. DUY NGHIỄM BẤT VI ..... Duy nghiễm không làm gì. Tên công án trong Thiền tông. Ngài Dược sơn Duy nghiễm ở đời Đường tự nói sự ngồi thiền của sư chẳng để làm gì cả. Tức sự ngồi thiền của sư đã siêu việt tư duy phân biệt, đã đạt đến chân lí tuyệt đối. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 311 trung), chép: "Một hôm sư ngồi thiền, Thạch đầu thấy hỏi: Ông ngồi đây làm gì? Sư đáp: Chẳng làm gì cả? Thạch đầu nói: Vậy là ngồi không đấy à? Sư đáp: Ngồi không cũng là làm. Thạch đầu hỏi:

Ông vừa nói chẳng làm gì cả, vậy là chẳng làm cái gì? Sư đáp: Nghìn Thánh cũng không biết!". [X. Thiền uyển mông cầu Q.hạ; Ngũ đăng hội nguyên Q.5]. DUY NGUYÊN BIỆT THỜI Ý Chỉ có nguyện mà không có hành là biệt thời ý. Đây là luận điểm của các nhà Nhiếp luận đề ra để phê bình thuyết Hạ hạ phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Cũng gọi Duy nguyện vô hành biệt thời ý. Biệt thời ý, là Phật đặt phương tiện để khuyến khích chúng sinh khiến không biếng nhác, nên khi nói về quả tương lai. Ngài tạm giấu hạnh nghiệp trong quá trình tu hành mà bảo có thể được quả. Tức như kinh Quán vô lượng thọ tuy nói người vãng sinh Tịnh độ phải đầy đủ cả nguyện và hành, nhưng cũng nói chỉ có nguyện không thôi cũng vãng sinh. Các nhà Nhiếp luận căn cứ vào thuyết này mà giải thích rằng nguyện chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh, cho nên phải ở thời gian khác (biệt thời) trong vị lai mới được quả vãng sinh. Trái lại trong chương Biệt thời ý hội thông của Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng sự niệm Phật nói trong kinh Quán vô lượng thọ chính là nguyện hành đầy đủ, chứ không phải biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung]. (xt. Nguyện Hành). DUY NHẤT (1202 - 1281) ..... Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống, người Mặc trì, Tư châu (tỉnh Tứ xuyên), họ Giả, hiệu là Hoàn khê. Lúc nhỏ,

sư theo học ngài Giác khai ở chùa Phạm nghiệp cùng thôn, 12 tuổi được Trương hưởng tuyển ấn khả sau một cuộc vấn đáp. Năm 20 tuổi sư xuất gia và thụ giới cụ túc ở chùa Cam lộ tại Thành đô năm 22 tuổi. Sau đó, sư đi hỏi đạo các nơi, tham yết ngài Vô chuẩn Sư phạm ở núi Dục vương và được làm thị giả. Về sau, sư theo ngài Vô chuẩn Sư phạm đến Kính sơn giữ chức Tri tạng. Hai năm sau, sư nối pháp thầy làm Thủ tọa. DUY NGUYÊN BIỆT THỜI Ý

D 1347 Năm Thuần hựu thứ 6 (1246), sư hoằng pháp ở chùa Thụy nham tỉnh Chiết giang, rồi lần lượt giảng pháp tại các chùa Bảo phong, Huệ lực, Tư thánh, Báo ân quang hiếu ở tỉnh Giang tây, chùa Sùng thánh ở tỉnh Phúc kiến và chùa Cảnh đức ở tỉnh Chiết giang v.v... Sư tịch vào năm Chí nguyên 18, thọ 80 tuổi. Trứ tác: Hoàn khê Duy nhất thiền sư ngữ lục 2 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập 122. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4]. DUY PHẬT DỮ PHẬT TRI KIẾN Sự thấy biết giữa Phật với Phật. Nghĩa là Trí của Phật thì chỉ có Phật với Phật mới biết được, chứ chúng sinh không thể hiểu được. Đồng nghĩa với câu "Duy Phật dữ Phật nãi năng cứu tận" (Chỉ có Phật với Phật mới biết suốt hết được). Có hai nghĩa: 1. Cảnh giới giác ngộ của Phật chỉ có chư Phật biết với nhau,

còn các Bồ tát ở Nhân vị (giai vị tu nhân) không thể biết được. 2. Chỉ có quả Phật (Phật đã chứng ngộ quả Phật) và Nhân Phật (Bồ tát sẽ chứng quả rốt ráo) mới biết được, còn Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) và phàm phu đều không biết được. Kinh Diệu pháp liên hoa quyển 1 (Đại 9, 5 hạ), nói: "Pháp hiếm có khó hiểu bậc nhất mà Phật đã thành tựu được thì chỉ có Phật với Phật mới biết cùng suốt được thực tướng của pháp ấy". Theo kinh Pháp hoa thì "Duy Phật" là chỉ cho đức Thích ca Như lai, còn "dữ Phật"

là chỉ cho các đức Phật khác. Nhưng, theo Đại nhật kinh sớ thì "Duy Phật" là chỉ cho đức Đại nhật Như lai (chủ), còn "dữ Phật" thì chỉ cho 19 vị Chấp kim cương trong mạn đồ la (bạn). Mười chín vị Kim cương cũng là thân sai biệt của Như lai, chứ không phải chúng sinh chưa giác ngộ, cho nên nói là chỉ có Phật với Phật. [X. kinh Vô lượng nghĩa; Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1]. DUY TẮC ..... I. Duy tắc (751 - 830). Vị thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường. Cũng gọi Di tắc. Người Trường an, họ Trường tôn. Lúc đầu, sư theo ngài Tuệ trung, sau khi ngộ được ý chỉ sâu kín, sư liền đi về phương nam, đến núi Thiên thai vào hang Phật quật mở tinh xá, và làm Sơ tổ của học phái Phật quật. Năm Thái hòa thứ 4 (830) đời Đường sư thị tịch, thọ 80 tuổi. Các trứ tác của sư gồm: Dung tổ sư văn 3 quyển Tự tập; Bảo chí thích đề, Nam du Phó đại sĩ tự, Vô sinh đẳng nghĩa. [X. Tống cao tăng truyện Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.5] II. Duy tắc (? - 1354). Vị tăng tông Lâm tế đời Nguyên. Người thôn Vĩnh, huyện Cát an, tỉnh Giang tây, họ Đàm, hiệu Thiên như. Lúc nhỏ sư xuất gia nơi ngài Hòa sơn, sau du phương đến núi Thiên mục, được pháp nơi Thiền sư Trung phong Minh bản và nối pháp ngài. Niên hiệu Chí chính năm đầu (1341)

đời Thuận đế nhà Nguyên, sư đến ở rừng Sư tử tại Tô châu. Năm sau, các học trò hợp lực kiến tạo chùa Bồ đề chính tông, thỉnh sư thuyết pháp, mở rộng tông phong Lâm tế. Sư được vua ban áo kim lan và hiệu "Phật tâm phổ tế văn tuệ đại biện thiền sư". Sư còn nghiên cứu giáo chỉ của ngài Vĩnh minh tông Thiên thai, hoằng dương Tịnh độ giáo, viết Tịnh độ hoặc vấn để phá trừ ngờ vực và sách tiến tu hành Tịnh độ. DUY TÂM

D 1348 Sư tịch vào năm Chí chính 14 (1354), không rõ tuổi thọ. Sư có các trứ tác: Lăng nghiêm kinh hội giải 20 quyển, Lăng nghiêm kinh viên thông sớ 10 quyển, Tịnh độ hoặc vấn, Thiền tông ngữ lục, Thập phương giới đồ thuyết. [X. Tục Thích thị kê cổ lược Q.1; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.6; Ngũ đăng nghiêm thống Q.23; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.9]. DUY TÂM Phạm:Citta-màtra. Tất cả sự tồn tại trong vũ trụ đều do tâm biến hiện, ngoài tâm không có pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thực duy nhất của vạn hữu. Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn (Đại 45, 518 trung), nói: "Ba cõi hư vọng, chỉ do tâm tạo". Tông Pháp tướng giải thích tâm là thức A lại da và nói vạn pháp duy thức; tông Hoa nghiêm thì giải thích là tâm Như lai tạng tự tính thanh tịnh, hàm ý là chân như theo duyên sinh ra các pháp. Trong Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng, ngài Tri lễ dùng hai từ "duy tâm" và "do tâm" để phân biệt thuyết Duyên khởi của Đại thừa và Tiểu thừa. Kệ của Bồ tát Như lai lâm trong phẩm Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10 (Đại 9, 465 hạ), nói: "Tâm như thợ vẽ giỏi Vẽ các thân năm ấm

Tất cả trong thế giới Không pháp nào chẳng tạo Tâm Phật cũng như vậy Phật chúng sinh cũng thế Tâm, Phật và chúng sinh Cả ba không sai khác" Ở đây, theo tông Hoa nghiêm, tâm là năng tạo (người tạo tác). Phật và chúng sinh là sở tạo (những thứ được tạo ra), người ngộ Như lai tạng là Phật, người mê Như lai tạng là chúng sinh. Duyên khởi có dơ có sạch khác nhau, nhưng tự thể của tâm thì giống nhau, cho nên tâm, Phật và chúng sinh không sai khác. Trái lại, phái Sơn gia trong tông Thiên thai cho Phật, tâm và chúng sinh cùng là pháp tam thiên, cho nên không những chỉ tâm là năng tạo, mà Phật và chúng sinh cũng là năng tạo. Cũng thế, chẳng phải chỉ Phật và chúng sinh là sở tạo, mà tâm cũng là sở tạo. Còn tông Pháp tướng giải thích nghĩa này là chỉ có thức không có cảnh, tông Chân ngôn thì bảo ba mật (thân, ngữ, ý) của Phật và của chúng sinh là bình đẳng. [X. Phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25; Thập địa kinh luận Q.8; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí].(xt. Sơn Gia, Sơn Ngoại; Duy Thức). DUY TÂM DO TÂM Từ ngữ phân biệt thuyết Duyên khởi giữa Đại thừa và Tiểu thừa. Theo Thập bất nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng của ngài Tri lễ thì Đại thừa duy tâm, Tiểu thừa do tâm. Tức thuyết Duyên

khởi của Đại thừa cho rằng muôn tượng la liệt trong vũ trụ đều không tồn tại ngoài tâm, nên chủ trương duy tâm biến hiện, như kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển 19 (Đại 10, 102 trung), nói: "Nên quán tính pháp giới, tất cả duy tâm tạo". Thập địa kinh luận quyển 8 (Đại 26, 169 thượng), nói: "Hết thảy ba cõi, duy tâm chuyển biến". Khi bàn về "duy tâm" này, tông Pháp tướng và tông Pháp tính giải thích không giống nhau. Tông pháp tướng cho thức A DUY TÂM DO TÂM

D 1349 lại da là gốc của duyên khởi, cho nên duy tâm tức là duy thức, cũng tức là do sự huân tập, chuyển biến của thức A lại da thứ 8 mà nói muôn pháp duy thức. Tông Pháp tính thì căn cứ vào bản thể của nhất tâm chân như mà lập thuyết duyên khởi, do tính chất bất biến của tâm chân như mà chủ trương tất cả duy tâm tạo. Tuy có sự sai khác như thế, nhưng cả hai tông này đều nói là duy tâm. Thuyết duyên khởi của Tiểu thừa thì chủ trương ba đời thực có, pháp thể hằng có, đối lại với duy tâm mà gọi là do tâm và cho thể tính của các pháp mỗi thứ đều khác nhau, nên nương theo sức tạo tác của hoặc và nghiệp mà chia ra năng tạo và sở tạo. Chủ trương "do tâm" này chưa làm sáng tỏ được lí các pháp thu nhiếp về một tâm. Ngoài ra, các học giả tông Thiên thai y cứ vào Thập bất nhị môn chỉ yếu sao mà giải thích Đại thừa duy tâm tương đương với Biệt giáo và Viên giáo, còn Tiểu thừa do tâm thì tương đương với Tạng giáo và Thông giáo. DUY TÂM DUYÊN KHỞI Nghĩa là các pháp đều nương vào một tâm (Như lai tạng) mà sinh khởi. Đồng nghĩa với "Nhất tâm duyên khởi". Đây là giáo nghĩa cơ bản của tông Hoa nghiêm nói rõ ý nghĩa của các loại duyên khởi, như: Pháp giới duyên khởi, Như lai tạng duyên khởi v.v... Duyên khởi, có nghĩa là các yếu tố điều kiện quan hệ với nhau, nương vào nhau mà khiến các pháp sinh khởi.

(xt. Duy Tâm, Duy Thức). DUY TÂM HỒI CHUYỂN THIÊN THÀNH MÔN . Một trong 10 huyền môn cũ của tông Hoa nghiêm. Đây là căn cứ vào tâm mà nói rõ cái căn bản của duyên khởi, cũng chính là tất cả các pháp đều nương vào tâm Như lai tạng tự tính

thanh tịnh mà được thành lập, thiện hay ác đều do tâm chuyển, cho nên gọi là Duy tâm hồi chuyển (duy tâm xoay chuyển). Như dùng sư tử vàng làm ví dụ, thì vàng là bản thể, sư tử dụ cho hiện tượng, vàng và sư tử hoặc ẩn hoặc hiện, hoặc một hoặc nhiều, đều không có tự tính, do tâm xoay chuyển, nói sự nói lí có thành có lập : đó là Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn Ngài Pháp tạng cho rằng Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn, mới chỉ biểu thị lí do các pháp vô ngại, chứ chưa thể biểu thị tướng vô ngại, cho nên, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài đổi thành Chủ bạn viên minh cụ đức môn. [X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn). DUY TÂM TỊNH ĐỘ Tịnh độ duy tâm biến hiện, tồn tại trong tâm chúng sinh. Theo lí duy thức thì Tịnh độ là do tâm Phật cũng như tâm phàm phu biến hiện ra. Nếu nói về cõi nước do Như lai biến hiện, thì vì tâm Như lai vô lậu nên cõi nước cũng vô lậu. Còn nói theo cõi nước do phàm phu biến hiện, thì vì tâm phàm phu chưa được vô lậu nên cõi nước là hữu lậu. Lại nữa Phật cũng do tâm mình biến

hiện, ngoài tâm không thể thấy Phật. Bởi vậy, Phật và Tịnh độ chẳng phải là pháp ngoài tâm, đều duy tâm biến hiện. Căn cứ vào thuyết trong Ma ha chỉ quán, tông Thiên thai cho rằng, vọng tâm khởi lên trong một sát na có đầy đủ ba nghìn tính tướng của 10 giới, từ Phật giới đến địa ngục giới, cho nên Tịnh độ chẳng phải tồn tại ngoài tâm. Nghĩa này khác với lí tướng phần của Duy thức. DUY THỨC

D 1350 Thiền tông lấy thuyết “Tâm tịnh Phật độ tịnh” của kinh Duy ma làm căn cứ, cho rằng nếu thấy rõ tâm tính thì tức tâm tức Phật, chỗ sáng suốt của tâm mình tức là Tịnh độ, gọi là Duy tâm tịnh độ. [X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh phẩm Nghi vấn; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1 (Hoài cảm);Vãng sinh tịnh độ quyết nghi nguyện hành nhị môn (Tuân thức); Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao Q.1 (Trí lễ). Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Nguyên chiếu); Vạn thiện đồng quy tập Q.2; Lạc bang văn loại Q.4]. (xt. Kỉ Tâm Di Đà). DUY THỨC Phạm:Vijĩapti-màtratà. Âm Hán: Tì nhã để ma đát lạt đa. Thức là bản thể của tâm, ngoài sự biến hiện của thức, không có bất cứ vật gì thực sự tồn tại nên gọi là Duy thức. Nghĩa là các hiện tượng tâm, vật bên ngoài đều do Kiến phần (chủ quan) và Tướng phần (khách quan) của tự thể tám thức biến hiện ra. Vả lại, những hình dạng tương tự của các đối tượng nhận thức chỉ là bóng dáng từ trong tâm ánh hiện ra mà cho là có thật, rồi đến bản chất của các cảnh vật được xem là đối tượng nhận thức cũng từ những hạt giống trong thức A lại da biến sinh ra, cho nên ngoài duy thức không có thực tại nào khác, gọi là Duy thức vô cảnh (chỉ có thức không có đối tượng), hoặc căn cứ theo nghĩa từ thức biến ra mà gọi là Duy thức sở biến. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2

thì sự biến hiện của thức có thể được chia làm hai: 1. Nhân năng biến, cũng gọi Nhân biến, Sinh biến. Tất cả sự tồn tại (các pháp) đều từ hạt giống trong thức A lại da biến ra. 2. Quả năng biến, cũng gọi Quả biến, Duyên biến. Kết quả của Nhân biến là do sự phân biệt chủ quan, khách quan của tám thức nhắm vào tác dụng đối tượng. Quán tâm giác mộng sao quyển hạ chia làm hai thứ đạo lí để thuyết minh sự biến hiện của thức: 1. Huân tập đạo lí: Tức là nghĩa sinh biến, hạt giống là do tác dụng của tự tâm gieo sâu

trong thức. 2. Chuyển biến đạo lí: Tức là nghĩa duyên biến, do thức biến hiện kiến phần và tướng phần. Giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng là nói về tướng của Duy thức, cho rằng năm vị trăm pháp không ngoài thức, đó là Tổng môn duy thức hoặc Bất li môn duy thức. Trong năm vị, Tâm vương là tự tướng của thức, Tâm sở là những hoạt động tâm lí tương ứng với Tâm vương, Sắc pháp do thức biến hiện, Bất tương ứng hành pháp là phần vị giả lập của ba vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp), Vô vi pháp là thực tính của bốn vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp, Bất tương ứng hành pháp), y cứ vào các lí do trên đây để hiển bày duy thức, gọi là Biệt môn duy thức. Biệt môn duy thức là vì những người độn căn mà phân biệt Năng, Sở để thuyết minh nên cũng gọi là Hư vọng duy thức, Bất tịnh phẩm duy thức, Phương tiện duy thức.

Bồ tát từ Sơ địa trở lên có thể liễu ngộ lí duy thức, chứng được trí duy thức không trần cảnh, chỉ còn lại chân thức, gọi là Chân thực duy thức, Tịnh phẩm duy thức hoặc Chính quán duy thức. Luận Thành duy thức quyển 9, đối với giáo lý Duy thức, nêu ra chín nạn (Duy thức cửu nạn) để giải đáp. Đó là: Duy thức sở nhân nạn, Thế sự quai tông nạn, Thánh giáo tương vi nạn, Duy thức thành không nạn, Sắc tướng phi tâm nạn, Hiện lượng vi tông nạn, Mộng giác tương vi nạn, Ngoại thủ tha tâm nạn và Dị cảnh phi duy nạn. DUY THỨC

D 1351 Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần cuối chia thuyết Duy thức trong các kinh luận thành năm loại Duy thức: Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Còn về sự tu hành của tông Duy thức thì có Ngũ trùng duy thức quán (quán năm lớp duy thức). Tông Hoa nghiêm cho ba cõi đều do một tâm tạo tác và nêu ra mười lớp Duy thức để thuyết minh: 1. Tướng kiến câu tồn duy thức. 2. Nhiếp tướng qui kiến duy thức. 3. Nhiếp số qui vương duy thức. 4. Dĩ mạt qui bản duy thức. 5. Nhiếp tướng qui tính duy thức. 6. Chuyển chân thành sự duy thức. 7. Lí sự câu dung duy thức. 8. Dung sự tương nhập duy thức. 9. Toàn sự tương tức duy thức. 10. Đế võng vô ngại duy thức. Nếu suy cứu đến cùng tột thì 10 lớp duy thức trên đây cũng giống như tấm lưới bằng châu ngọc của cung điện Đế thích (Nhân đà la võng), trong một bao hàm tất cả, trong tất cả đều đủ mỗi một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Nếu đem 10 lớp duy thức phối hợp với năm giáo, thì 1, 2, 3 là Thủy giáo, 4, 5, 6, 7 là Chung giáo và Đốn giáo, 8, 9, 10 là Viên giáo. Nhưng Hoa nghiêm kinh đại sớ sao quyển 37 thì xếp Duy thức vào thuyết Tiểu thừa. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản

dịch đời Lương) Q.5; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối]. DUY THỨC CỬU NẠN Chín vấn đề khó giải đáp được đặt ra cho các nhà Duy thức học. Luận Thành duy thức quyển 9 đã nêu ra và giải đáp chín vấn nạn ấy như sau: 1. Duy thức sở nhân nạn. Căn cứ thành lập Duy thức. Hỏi: Căn cứ vào giáo lí nào mà lập luận Duy thức? Đáp: Căn cứ vào thuyết "Chư pháp duy thức" trong các kinh luận như: Hoa nghiêm, Giải thâm mật, Lăng già, Duy ma, A tì đạt ma v.v... mà lập luận cảnh trong tâm không lìa thức và dùng bốn tỉ lượng để luận chứng. 2. Thế sự quai tông nạn. Trái với việc đời. Hỏi: Các việc ở đời có nơi chốn thời gian nhất định, có tác dụng thực sự rõ ràng, tại sao lại cho là cảnh không thật? Đáp: Nếu nhất dịnh cho là có cảnh thật thì tại sao cùng duyên theo một vật mà mình và người lại thấy khác nhau, cảm

nhận cũng khác nhau? 3. Thánh giáo tương vi nạn. Trái với giáo pháp của Phật. Hỏi: Nếu ngoài tâm không có cảnh thật như sắc v.v... thì tại sao trong kinh Phật lại nói có 12 xứ như sắc v.v...? Đáp: Nói có 12 xứ không phải cho rằng ngoài tâm có sắc thật, mà để biết rõ là ngoài tâm không có sắc thật. 4. Duy thức thành không nạn. Thức cũng là không.

Hỏi: Nếu bảo rằng vì muốn chúng sinh biết rõ các pháp là không mà nói duy thức, thì thức ấy rốt cuộc cũng phải là không? Đáp: Vì phá trừ biến kế sở chấp (vọng chấp ngoài tâm thật có pháp), nên nói pháp không, vô ngã, chứ chẳng phải nói cảnh của trí căn bản, trí hậu đắc và lí sự của Y tha, Viên thành cũng là không, cho nên duy thức không mắc lỗi thiên không (chỉ chấp không). 5. Sắc tướng phi tâm nạn. Sắc (vật chất) chẳng phải tâm thức. DUY THỨC CỬU NẠN

D 1352 Hỏi: Sắc có hình, có chất ngại, tại sao lại bảo sắc là duy thức? Đáp: Chúng sinh từ vô thủy đến nay bám dính vào sắc tướng mà bị huân tập (hun ướp thành thói quen), nương vào sức huân tập khởi ra hiện hành, rồi vọng phân biệt mà chấp có cảnh sắc tướng tương tự, chứ chẳng phải có cảnh thật ngoài tâm. 6. Hiện lượng vi tông nạn. Trái với hiện lượng (trực giác). Hỏi: Ngoại cảnh như sắc v.v... là những đối tượng mà trí hiện lượng duyên theo, vậy, nếu không có ngoại cảnh thì làm thế nào mà trí hiện lượng biết được sắc v.v..? Đáp: Đối tượng (cảnh) mà hiện lượng của năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân) duyên theo chính là tướng phần trong tâm chứ chẳng phải sắc ngoài tâm. Còn khi phân biệt cho đó là sắc v.v... ở ngoài tâm thì là vọng phân biệt của ý thức chứ không phải hiện lượng. 7. Mộng giác tương vi nạn. Mộng và tỉnh trái nhau. Hỏi: Cảnh trong chiêm bao khi tỉnh dậy biết đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức thì làm thế nào để biết là không thật? Đáp: Tuy là cảnh chiêm bao nhưng khi đang còn trong chiêm bao thì không tự biết đó là cảnh giả, đến khi tỉnh dậy mới biết; còn cảnh lúc thức cũng thế, khi bất thình lình đại ngộ mới biết là giả. 8. Ngoại thủ tha tâm nạn. Duyên theo tâm người khác. Hỏi: Tâm thức của người khác ở ngoài

tâm mình, vậy khi dùng Tha tâm trí (Tha tâm thông: Khả năng đọc được ý nghĩ của người khác) để duyên theo (biết) tâm người khác thì như thế có phải là duyên cảnh ở ngoài tâm hay không? Đáp: Tuy dùng tha tâm trí để duyên theo tâm thức của người khác, nhưng đó chỉ là duyên theo bóng dáng của người ấy ở trong tâm mình, chứ chẳng phải chính mình duyên theo tâm người ấy, cho nên không có lỗi duyên theo cảnh ngoài tâm. 9. Dị cảnh phi duy nạn. Cảnh khác chẳng phải duy thức. Hỏi: Tuy chẳng phải chính mình duyên theo, nhưng ngoài tâm mình có cái cảnh khác của tâm người thì như thế có được gọi là duy thức hay không? Đáp: Duy thức chẳng phải là thức của một người duy nhất, thế giới trong 10 phương có vô lượng phàm thánh, tất cả các pháp là do duy thức của mỗi vị phàm thánh này biến hiện. Cái gọi là Duy thức là để trừ diệt lỗi chấp trước của phàm tình cho rằng ngoài tâm có pháp thật, thành lập duy thức sở biến chẳng phải chủ trương thức sở biến của một người. (xt. Duy Thức). DUY THỨC KHAI MÔNG Gồm 2 quyển, do ngài Vân phong biên tập vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 98. Tên đầy đủ: Duy thức khai mông vấn đáp. Từ cuối đời Đường trở về sau, sự nghiên cứu Duy thức học bị gián đoạn, cho đến thời Nguyên, Minh mới bắt đầu lại và

có rất nhiều sách chú thích về Duy thức xuất hiện, bộ sách này chính đã được hoàn

thành vào thời ấy. Nhưng đây không phải là sách chú thích, mà là trích ra những điểm quan trọng trong Duy thức học đặt thành 150 tiêu đề rồi dùng thể vấn đáp để trình bày yếu chỉ Duy thức. Bộ sách này là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu giáo học Duy thức trong thời Nguyên, Minh. DUY THỨC LUẬN I. Duy thức luận. Tên khác của luận Thành duy thức, 10 quyển, ngài Hộ pháp DUY THỨC KHAI MÔNG

D 1353 soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Bộ Duy thức tam thập tụng của bồ tát Thế thân được 10 vị đại luận sư chú giải, trong đó, ngài Huyền trang lấy chú giải của ngài Hộ pháp làm chính và lựa chọn những chú giải của chín luận sư còn lại, tổng hợp mà biên soạn thành một bộ luận mới này. (xt. Thành Duy Thức Luận). II. Duy thức luận. Chỉ cho hai bản dịch khác của bộ Duy thức nhị thập luận do bồ tát Thế thân soạn. Đó là : 1. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết nói ngài Cù đàm bát nhã lưu chi) dịch vào thời Bắc Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Lăng già kinh duy thức luận, Lăng già duy thức luận, Phá sắc tâm luận, Duy thức vô cảnh luận, Duy thức vô cảnh giới luận, Đại thừa duy thức luận. 2. Đại thừa duy thức luận, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Duy thức vô cảnh giới luận. Nội dung nói rõ nghĩa ba cõi duy thức, ngoài tâm không có cảnh. Ngài Thế thân soạn bộ luận này nhằm phá các thuyết của ngoại đạo. (xt. Duy Thức Nhị Thập Luận) DUY THỨC MẠN ĐỒ LA Mạn đồ la của các vị Tổ sư tông Pháp tướng. Ở chính giữa vẽ bồ tát Di lặc, bên cạnh là các vị : Vô trước, Thế thân, 10 Đại luận sư Duy thức: Huyền trang, Khuy cơ, Huệ

chiểu v.v... DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN Phạm :Viôzatikà-vijĩapti-màtratàsiddhi#. Có 1 quyển do bồ tát Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Nhị thập duy thức luận, Tồi phá tà sơn luận, thu vào Đại chính tạng tập 31. Luận này dẫn dụng câu “Tam giới duy tâm” (ba cõi chỉ do tâm) trong kinh Thập địa để luận chứng cảnh ở ngoài do thức hiển hiện, nói rõ nghĩa chỉ do thức không có cảnh để bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa và ngoại đạo. Đây là một trong 11 bộ luận của tông Pháp tướng, một trong 10 chi luận của Du già. Nội dung sách này gồm có 21 bài tụng thể năm chữ, dựa vào đó mà giải thích ý nghĩa rõ ràng. Trước hết, nói về yếu chỉ “Tam giới duy thức”, kế đó, giải thích bốn vấn nạn do Tiểu thừa và ngoại đạo đặt ra để thành lập lí Vạn pháp duy thức. Bài tụng cuối cùng nói về tông nghĩa, dựa theo con số kệ tụng mà lấy tên là Nhị thập luận. Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang, luận này còn có hai bản dịch khác nữa, đó là : 1. Đại thừa duy thức luận 1 quyển, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. 2. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận 1 quyển (cũng gọi Phá sắc tâm luận), do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy. Trong ba bản dịch này, bản của ngài Bồ đề lưu chi văn xuôi nhiều, kệ tụng ít, tất cả có 23 bài tụng; bản của ngài Chân đế văn xuôi ít, kệ tụng nhiều, có 24 bài tụng; bản của ngài Huyền trang văn xuôi, văn kệ bằng nhau, có 21 bài tụng.

Luận này có rất nhiều sách chú thích. Ở Ấn độ, bắt đầu là luận sư Cù ba - đệ tử của bồ tát Thế thân - có hơn 10 nhà chú thích, trong đó, Thành duy thức bảo sinh luận 5 quyển của ngài Hộ pháp là quan trọng hơn cả. Tại Trung quốc thì có: Nhị thập duy thức luận

thuật kí 2 quyển do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường; Duy thức nhị thập luận sớ 2 quyển do ngài Viên trắc người Tân la soạn. [X. Thành duy thức luận liễu DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

D 1354 nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6 đến Q.9]. DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN THUẬT KÍ Gồm 2 quyển, do ngài Khuy cơ (632- 682) soạn vào đời Đường. Cũng gọi là Nhị thập luận thuật kí, Nhị thập duy thức thuật kí, Nhị thập duy thức luận thuật kí, Nhị thập duy thức luận sớ. Thu vào Đại chính tạng tập 43. Là sách chú thích luận Duy thức nhị thập của ngài Thế thân (bản dịch của ngài Huyền trang). Nội dung sách này, trước hết nói về lí do soạn luận, kế đến chia làm ba môn để giải thích rõ nghĩa an lập Đại thừa tam giới duy thức và giải thích các vấn đề như : Phi nhất thiết chủng bát hữu tính ..... v.v... Luận Duy thức nhị thập và luận Thành duy thức là những bộ sách căn bản của tông Pháp tướng, bởi thế, Duy thức nhị thập luận thuật kí và Thành duy thức luận thuật kí trở thành sách nhập môn cơ bản của Duy thức học. DUY THỨC PHÁP THÂN QUÁN Chỉ cho pháp quán về lí pháp thân, tức quán Phật với tâm mình là một thể. Cái gọi là duy thức, hàm ý là ngoài tâm Như lai tạng ra không có pháp nào khác. Tâm Như lai tạng tuy bị phiền não trói buộc, nhưng là nguồn gốc của tất cả các pháp. Theo đó, có thể nói, đã là duy thức thì pháp thân của chư Phật và tâm Như lai tạng còn trong phiền não là cùng một thể, cũng tức

là ngoài duy thức không có pháp thân, cho nên, có thể quán Phật và tâm tính của mình là nhất thể. Trong Quán vô lượng thọ kinh sớ (Định thiện nghĩa), khi giải thích câu "Tâm này làm Phật, tâm này là Phật", ngài Thiện đạo đã nêu ra những kiến giải khác nhau ở đương thời, rồi nói (Đại 37, 267 trung) : "Hoặc có hành giả lấy nghĩa của môn này làm pháp quán Duy thức pháp thân, hoặc làm pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính". Pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính là quán Phật từ trong tâm tính mình hiển hiện, còn pháp quán Duy thức pháp thân thì quán pháp thân của Phật là cùng thể với pháp thân của mình, cho nên, tên gọi thì khác mà thể thực thì đồng. Hai chữ "hành giả" trong đoạn trích ở trên là ngài Thiện đạo ám chỉ các ngài Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng v.v... DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG Phạm :Triôzikà-vijĩapti-màtratàsiddhi. Có 1 quyển, ngài Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Duy thức tam thập tụng, Duy thức tam thập luận, Tam thập duy thức luận, Cao kiến pháp chàng luận. Thu vào Đại chính tạng tập 31. Luận này dùng 30 bài kệ tụng để giải thích rõ nghĩa Duy thức (24 bài đầu nói rõ về tướng của Duy thức, một bài kế tiếp nói về tính Duy thức, năm bài cuối cùng nói về hành vị của Duy thức). Sách này là một trong 10 chi luận của Du già. Lúc lâm chung, ngài Thế thân dùng 30 bài tụng, gồm 100 lời để trình bày chỉ thú của pháp tướng Đại thừa. Về sau, các vị

luận sư như: ngài Hộ pháp, An tuệ v.v... đều có chú thích và soạn thêm 2 bài tụng làm phần tựa, phần lưu thông. Năm Hiển khánh thứ 4 (659) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài Huyền trang lấy học thuyết của ngài Hộ pháp làm chính, rồi tông hợp các chú thích của các vị luận sư khác mà biên dịch thành bộ luận Thành duy thức 10 quyển. DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN THUẬT KÍ

D 1355 Như đã nói ở trên, nội dung luận này gồm 30 bài kệ tụng giải thích giáo nghĩa Duy thức. Mỗi bài kệ đều trước hết lập luận vạn pháp là do duy thức biến hiện, chia thức năng biến làm ba loại: Dị thục (thức thứ 8), Tư lượng (thức thứ 7), Liễu biệt cảnh (6 thức trước), kế đến nói về lí duy thức, cuối cùng nêu rõ ba tính duy thức và thứ bậc tu hành. Về chú sớ có: Luận Thành duy thức 10 quyển; Lược thích 1 quyển (Khuy cơ), Duy thức tam thập luận ước ý 1 quyển (Minh dục); Duy thức tam thập luận trực giải 1 quyển (Trí húc), Duy thức tam thập tụng cẩm hoa 1 quyển (Chân kính), Duy thức tam thập tụng lược sớ 4 quyển (Viên minh) v.v... Còn luận Chuyển thức do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều là bản dịch khác của sách này. (xt. Luận Thành Duy Thức).
DUY THỨC TAM THẬP TỤNG THÍCH Phạm: Triôzikà-vijĩapti-bhàwya. Cũng gọi Tam thập liễu biệt thích, Duy thức tam thập tụng thích luận, do ngài An tuệ người Ấn độ soạn, giải thích bộ Duy thức tam thập luận tụng của ngài Thế thân. Phần nội dung thì trước hết trình bày lí do tạo luận, kế đó, nói rõ thứ tự các bài tụng và ý nghĩa câu văn, đồng thời, viện dẫn kinh A tì đạt ma, Nhập vô phân biệt đà la ni (Phạm: Nirvikalpa-pravezadhàraịì) và các kệ tụng khác để chứng minh cho thuyết của tác giả. Bộ sớ này hiện có bản dịch tiếng Pháp và tiếng Nhật.

DUY THỨC TAM TÍNH QUÁN Tức là pháp quán ba tính: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính của Duy thức. Cũng gọi Tam tính quán hạnh, Duy thức quán, Duy thức tâm định. Để hiển bày thực tính của Duy thức, luận Thành duy thức quyển 9 căn cứ vào ba tính mà lập hai thứ tương đối là Chân vọng và Chân tục, tức: Biến kế là tính duy thức hư vọng, Y tha là tính duy thức thế tục, Viên thành là tính duy thức chân thực. Như Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng giải thích: Tính Biến kế sở chấp là thức hư vọng; tính Y tha khởi thì chẳng phải có mà dường như có, là do nhân duyên sinh, cho nên là thức của nhân duyên, tức là tướng của thức; tính Viên thành thực là thức chân thực, tức là tính của thức. Ba tính của cảnh sở quán thông với ba tính duy thức, vì thế gọi là Duy thức tam tính quán. Tu pháp Duy thức tam tính quán này, từ cạn đến sâu có năm lớp: 1. Khiển hư tồn thực thức (bỏ thức hư giả, giữ lại thức chân thực): Quán hư vọng để trừ bỏ sở chấp, giữ lại cái thực của hai tính Y tha, Viên thành : Đây là pháp quán hư thực đối nhau. 2. Xả lạm lưu thuần thức (Bỏ thức tạp nhạp, giữ lại thức tinh thuần), tức là pháp quán tâm, cảnh đối nhau. 3. Nhiếp mạt qui bản thức (đưa thức ngọn về thức gốc), tức là pháp quán thể, dụng đối nhau. 4. Ẩn liệt hiển thắng thức (ẩn kín thức kém, hiển bày thức hơn) tức

là pháp quán tâm, tâm sở đối nhau.
5. Khiển tướng chứng tính thức (bỏ tướng mà chứng tính của thức), là sự, lí đối nhau, đến đây là tột bậc của pháp quán Duy thức. (xt. Tam Tính, Ngũ
Trùng Duy Thức).
DUY THỨC TỤC THUYÊN
.
Gồm 10 quyển, do ngài Minh dục soạn thuật vào đời Minh. Gọi đủ: Thành duy
DUY THỨC TỤC THUYÊN

D 1356 thức luận tục thuyên. Cũng gọi Duy thức luận tục thuyên, thu vào Vạn tục tạng tập 81. Ngài Minh dục nhận lời thỉnh cầu của Vương khẳng đường, giảng giải và chú thích luận Thành duy thức mà thành bộ sách này. Tên sách là Tục thuyên hàm ý lời văn rườm rà thô kịch, kiến giải phàm tục. Về hình thức trình bày, trước hết là các bài tựa, bạt của các sư, kế đến là biểu đồ rõ ràng tỉ mỉ, cuối cùng là giải thích văn luận. Trong các loại sách chú thích luận Thành duy thức thì sách này hoàn toàn không dựa theo loại thuật kí của ngài Từ ân mà trực tiếp giải thích bản văn. DUY THỨC VÔ CẢNH Duy có thức không có cảnh. Muôn pháp do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức. Duy thức, Phạm:Vijĩapati-màtratà, âm Hán: Tì nhã để ma đát lạt đa. Vô cảnh, Phạm:An-artha, cũng gọi Vô ngoại cảnh. Ý nói duy có thức chứ không có đối tượng ở ngoài: đây là lí thuyết căn bản của học phái Duy thức. Vijĩapti là từvi-jĩà(biết) của tiếng gốc vijĩapaya mà ra, là thuật ngữ của học phái Duy thức, chỉ cho sự hiển hiện của thức. Duy thức nhị thập luận kí cho "duy" nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy, danh từ "duy thức" hàm ý là không có cảnh (vô cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự huân tập phân biệt trong thức A lại da từ vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà hiển hiện cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận

biết) bên ngoài và cái ta năng thủ (người nhận biết) bên trong. Cho nên, phẩm Cầu pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận mới nói sự hiển hiện của thức có hai thứ là năng thủ và sở thủ. Sở tri tướng phần trong Nhiếp đại thừa luận bản cho rằng tướng Y tha khởi là 11 thức, nhưng không ngoài sự hiển hiện của thức A lại da, đồng thời, cho rằng không có ngoại cảnh và người nhận thức ngoại cảnh. Cho nên, các pháp trong ba cõi đều do duy thức, ngoài thức không có thực tại. Tức là hết thảy hiện tượng trong thế giới đều do thức biến hiện, ngoài thức không có khách quan tồn tại một cách độc lập. Luận Thành duy thức quyển 1 nói, ngoại cảnh theo duyên mà được bày đặt, chẳng phải là thức, thức nương nhân duyên mà sinh, chẳng phải là cảnh, tức các pháp do tình thức của con người bày đặt ra chứ không phải có thật. Cảnh sở duyên do duy thức hiển hiện. Nói theo thứ lớp của pháp quán Duy thức thì: Trước hết, ở giai vị Noãn, Đính biết rõ chỉ có thức chứ không có ngoại cảnh; kế đến, ở giai vị Thế đệ nhất pháp lại hoàn toàn chấm dứt mọi tác dụng phân biệt của thức; đến giai vị Kiến đạo thì thông suốt mà thể hội pháp giới không còn phân biệt. Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung nêu ra bốn lí do qua đó có thể hiểu rõ lí tất cả thức là vô cảnh. Bốn lí do ấy là: 1. Thành tựu tương vi thức tướng trí : Cùng là một vật mà chỗ thấy của quỉ đói, súc sanh và trời, người có khác nhau.

2. Thành tựu vô sở duyên thức hiện khả đắc trí : Mặc dù không có cảnh sở duyên, nhưng thức vẫn có thể hiển hiện, như trong quá khứ, vị lai, chiêm bao, bóng dáng v.v... 3. Thành tựu ưng li công dụng vô điên đảo trí : Nếu có cảnh, theo nghĩa năng duyên, thức không điên đảo, vì không cầu công dụng mà được trí chân thực. 4. Thành tựu tam chủng thắng trí tùy chuyển diệu trì : a. Đối với tất cả pháp, Bồ tát được tâm DUY THỨC VÔ CẢNH

D 1357 tự tại, được chính định thì tùy theo sức thắng giải mà các cảnh hiển hiện. b. Được Xa ma tha, người tu pháp quán chỉ cần tác ý là các cảnh hiển hiện. c. Người đã

được trí không phân biệt, khi trí này không hiện tiền thì tất cả các cảnh đều không hiển hiện. Ngoài ra, học phái Duy thức chia "Hữu ngoại cảnh luận " (Luận thuyết chủ trương có cảnh bên ngoài) làm ba loại để phê phán: 1. Chủ trương các cực vi là cảnh: Phái này cho cực vi là thực thể, bởi thế nó là nhân sinh ra thức. Nhưng thức không có hình tướng cực vi, cho nên cực vi chẳng phải là cảnh. 2. Chủ trương các cực vi hòa hợp là cảnh: Cực vi tuy có hình tướng hòa hợp, nhưng sự hòa hợp ấy hoàn toàn không có thực thể, không thể làm nhân sinh ra thức, do đó không thể thành lập hòa hợp làm cảnh. 3. Chủ trương các cực vi hòa hợp làm thực thể và có tướng thô to, có thể làm cảnh của thức. Nếu hòa hợp có thực thể thì khi tách rời mỗi bộ phận hòa hợp ấy ra, nó cũng phải hiện một tướng trạng đồng nhất, nhưng, như cái bình thì không như thế, cho nên biết hòa hợp không phải là thực thể. Trên đây là bác bỏ chủ trương có ngoại cảnh để xác lập lí Duy thức vô cảnh. [X. luận Nhiếp đại thừa; luận Thành duy thức; luận Biện trung biên; luận Duy thức nhị thập; Duy thức tam thập luận tụng; Ấn độ

triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tỉnh Bá thọ); Trung biên phân biệt luận thích sớ dịch chú (Sơn khẩu ích)]. DUY TIỆM VÔ ĐỐN Chỉ có tiệm (dần dần) chứ không có đốn (ngay tức khắc). Tiệm, trải qua nhiều giai đoạn, theo thứ lớp dần dần tiến lên. Đốn, lập tức, ngay tức khắc. Nghĩa là sự tu hành chứng ngộ tuy có tiệm, đốn khác nhau, nhưng sự đốn ngộ là do nhiều kiếp huân tập mà hiện phát. Cho nên, nếu suy tính xa về các đời trước thì chỉ có tu hành dần dần chứ không có sự chứng ngộ tức khắc. Cứ theo Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 1 và phần chú thích trong đó nói, thì các vị tổ sư căn cứ vào sự quan hệ giữa tu hành và đắc ngộ mà chia "ngộ" làm hai loại: 1. Chứng ngộ, tức là nhờ sự tu hành mà được ngộ. Chẳng hạn: a. Nhờ công đức tiệm tu mà thình lình chứng ngộ, giống như đốn cây, chặt dần từng nhát, một lúc nào đó cây sẽ ngã. Cũng như đi đến một đô thành ở xa, đi dần dần từng bước, một ngày nào đó sẽ đến. b. Nhờ đốn tu mà tiệm ngộ, như người tập bắn, nhắm thẳng và bắn trúng con chim là "đốn", dần dần thành thạo tiến đến gần con chim là "tiệm". c. Do tiệm tu mà tiệm ngộ, như đi lên một lâu đài chín tầng, chân bước dần dần lên cao, chỗ thấy cũng dần dần xa hơn. 2. Giải ngộ, tức ngộ trước rồi sau mới tu. Chẳng hạn như : a. Trước đốn ngộ rồi mới tiệm tu, như mặt trời mọc rồi sau sương móc mới tan

dần. Cũng như đứa trẻ mới sinh liền đủ bốn chi sáu căn, dần dần lớn lên và có chí khí mạnh mẽ. b. Đốn ngộ đốn tu của bậc Thượng thượng căn, những bậc này nhờ có căn tính thù thắng nên một khi nghe liền ngộ mà được Đại tổng trì, một niệm chẳng sinh, quá khứ vị lai đều bặt. Lúc đoạn chướng, giống như chặt một cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều dứt. Lúc tu đức cũng như nhuộm một cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều có cùng một mầu sắc. Sự sai khác giữa đốn và tiệm như đã nói ở trên đều chỉ nói về đời hiện tại, còn nếu DUY TIỆM VÔ ĐỐN

D 1358 suy ngược về các đời quá khứ xa xưa, thì chỉ có tiệm chứ không có đốn, bởi vì sự chứng ngộ là nhờ đã trải qua nhiều kiếp huân tập dần dần mà bùng nổ, nên nói là chỉ có tiệm chứ không có đốn. DUY TÍN SAO Có 1 quyển, do ngài Thánh giác (11671235) của Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 83. Nội dung trình bày ý nghĩa trọng yếu của sự niệm Phật cầu vãng sinh. Sau khi tổ Nguyên không tịch, đối với giáo nghĩa Tịnh

độ có rất nhiều quan điểm khác nhau, như một niệm vãng sinh, nhiều niệm vãng sinh v.v.., nên ngài Thánh giác mới chép lại nghĩa chân thực của Thầy truyền lại để bài trừ những thiên chấp đó mà soạn thành sách này, mong có thể dẫn mọi người vào chính tín. Về các bản chú thích sách này thì có : - Duy tín sao văn ý 1 quyển. - Duy tín sao nghi 1 quyển. - Duy tín sao chú giải 7 quyển. DUY TỊNH ..... Vị Tam tạng dịch kinh ở đời Bắc Tống. Người Kim lăng (phía nam huyện Giang ninh tỉnh Giang tô), họ Lí, cháu của Nam Đường Hậu Chủ (Lí hậu chủ) Lí dục, năm sinh năm mất không được rõ. Sư xuất gia năm bảy tuổi, 11 tuổi tụng kinh Pháp hoa. Vì sự nghiệp tiếp tục phiên dịch kinh điển, năm Thái bình hưng quốc thứ 8 (983), sư là một trong 50 đồng tử được triều đình tuyển chọn để học tiếng Phạm và nghiên

cứu nghĩa lí trong kinh điển bằng tiếng Phạm. Khi đủ tuổi (20) sư được thụ giới cụ túc, thông suốt Du già mật giáo, mẫu tự chữ Phạm, âm nghĩa Thiên trúc, Chân ngôn bí ấn, nghiên cứu sâu các kinh Duy ma, Bát nhã tâm và luận Nhân minh đến chỗ tinh yếu. Sau, sư giữ chức Bút thụ Phạm học và được vua ban áo đỏ với danh hiệu "Quang Phạm Đại Sư". Năm Đại trung tường phù thứ 2 (1009), sư lại được ban chức Triều tán đại phu thí quang lộc khanh chuyên việc dịch kinh. Rồi từ năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010), đến năm Thiên hi thứ 2 (1018), sư cùng với các ngài Thí hộ, Pháp hộ dịch chung được 19 bộ kinh gồm 76 quyển. Từ năm Thiên hi thức 3 đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037), sư và ngài Pháp hộ dịch chung được 8 bộ 96 quyển. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025) sư cùng với nhóm các vị Hạ tủng soạn Tân dịch kinh âm nghĩa 70 quyển. Năm Thiên thánh thứ 5 (1027) sư cùng với nhóm các vị Huệ phương biên soạn Thiên thánh thích giáo tổng lục 3 quyển. Rồi vào năm Cảnh hựu thứ 2 (1035) sư cùng với ngài Pháp hộ soạn chung Cảnh hựu thiên trúc tự nguyên 7 quyển v.v... Căn cứ vào điều Hi ninh ngũ niên thập nguyệt trong Tham Thiên thai sơn kí của sư Thành tầm người Nhật mà suy thì có thể biết sư Duy tịnh tịch trước năm Hi ninh thứ 5, được truy tặng thụy hiệu là Minh Giáo Tam Tạng. [X. Phật tổ thống kỉ Q.43, Q.44, Q.45; Tống hội yếu cảo Q.200; Thích môn chính thống Q.4; Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].

DUY UẨN VÔ NGÃ TÂM Trụ tâm thứ 4 trong 10 Trụ tâm do tông Chân ngôn lập. Là Trụ tâm của Thanh văn thừa tu pháp quán bốn đế liễu ngộ chỉ có pháp năm uẩn chứ không có thực thể nhân ngã. Theo luận Thập trụ tâm quyển 4 của ngài Không hải thì đức Phật vì hóa độ hàng Thanh văn mà tuyên nói lí nhân không pháp hữu, nhân chỉ cho nhân ngã, pháp là pháp năm uẩn v.v... Câu "Duy uẩn vô ngã" DUY TÍN SAO

D 1359 bao hàm tất cả pháp Tiểu thừa. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1, Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Thập Trụ Tâm). DUY UY CA NAN ĐẠT (1862-1902) Phạm : Svàmì Vivekànanda. Dịch ý : Biện hỉ. Vốn tên là Na luân đặc lạp na đặc đạt đức (Narendranàth Dutt). Nhà cải cách tôn giáo, nhà triết học của Ấn độ cận đại. Ông sinh ở Calcutta thuộc dòng Sát đế lợi, tốt nghiệp Sở nghiên cứu văn hóa Tây phương thuộc Đại học Calcutta. Năm 1881, ông gặp Ma la khắc lợi tu na (Ràmakfwịa Paramahaôsa, 18341886) nhà cải cách tôn giáo, mới khẳng định tín ngưỡng tôn giáo của mình; về sau, ông kế thừa La ma khắc lợi tu na. Ông có hoài bão rộng lớn, cho rằng tất cả tôn giáo

đều có lí tột cùng về chân, thiện và chủ trương các tôn giáo cần hợp lực làm việc với nhau. Tư tưởng chính của ông là tôn giáo chẳng phải là đối tượng của tư duy và nhận biết, mà là siêu việt lí trí và đạo đức, đây là cụ thể hóa các hiện tượng trong vũ trụ. Ông lại cho rằng linh hồn của con người vốn trong sạch không tà bậy, cho nên mạnh mẽ phủ định quan niệm về tội nghiệp. Ông thường chê trách xu hướng Âu Mĩ hóa của các nhà cải cách Ấn độ giáo và cổ vũ tinh thần dân tộc Ấn độ. Năm 1893 trong Hội nghị tôn giáo thế giới ở Chicago tại Hoa kì, ông chủ trương Tân Ấn độ giáo (Hinduism) lấy chủ nghĩa bác ái và chủ nghĩa phổ biến làm cơ sở.

Năm 1894, ông giảng diễn nhiều lần về tôn giáo và học thuật tại Hoa kì, giới trí thức Mĩ quốc rất trọng nể và ông được mời giảng dạy tại các Đại học Harvard và Columbia. Năm 1895, ông thành lập Hiệp hội Phệ đàn đa ở Nữu ước, tuyên dương lí tưởng Bất nhị nhất nguyên luận (advaita). Năm 1897 ông trở về Ấn độ thực hiện việc cải cách Ấn độ giáo và thành lập Hội truyền đạo Ma la khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission). Năm 1899 ông sáng lập thư viện ở chân núi Hi mã lạp sơn để nghiên cứu và tuyên dương tôn giáo Phệ đàn đa và triết học cổ điển Ấn độ. Đối với công cuộc cải cách Phệ đàn đa ở Ấn độ, ông được mệnh danh là người sáng lập phái Tân phệ đàn đa. Ông cho rằng bản chất tối cao của thế giới là Phạm, xã hội vật chất hiện thực chỉ là đạt đến bậc thềm của Phạm, tuy nhiên, Phạm và xã hội hiện thực không thể dứt khoát chia lìa được; thời gian, không gian và nhân quả đều có tính thực tại khách quan của chúng. Về mặt xã hội, ông chủ trương công nghiệp hóa đất nước, cải thiện đời sống nhân dân, đề cao quyền lợi phụ nữ, phát triển văn hóa dân tộc, đả phá sự đối lập tôn giáo, phân biệt chủng tính, muốn tất cả lực lượng tinh thần của Ấn độ thống nhất trên một nền tảng vững chắc, phá bỏ sự phân chia các tông phái, tín điều, giai cấp xã hội để thực hiện lí tưởng hòa hợp các tôn giáo, mở các cơ sở cứu tế nạn dân, phúc lợi xã hội v.v... Sau khi ông qua đời, giáo đoàn của ông vẫn hưng thịnh và tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội như thiết lập y

viện, lập các giáo hội, mở các trường học, cô nhi viện, dục anh viện, dưỡng lão viện và các cơ sở cứu tế nạn dân, v.v...

Ông viết rất nhiều, các tác phẩm chủ yếu thì có: Đông phương và Tây phương,

Ấn độ hiện đại, Triết học Phệ đàn đa, Lí tính và tôn giáo, Trí du già (Jnana-Yoga),

Vương du già (Raja-Yoga). Nghiệp du già

(Karma-Yoga) v.v...

DUYÊN

..

Phạm:pratyaya, Pàli: paccaya.

DUYÊN

D 1360 I. Duyên. Nói theo nghĩa hẹp, duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả hai nhân và duyên hợp lại. Duyên được chia làm bốn loại: 1. Nhân duyên: Nhân cũng là duyên, chỉ cho nguyên nhân ở trong trực tiếp sinh ra quả báo, nhân này nói theo nghĩa hẹp, tức tương đương với năm nhân (Câu hữu nhân, Đồng loại nhân, Tương ứng nhân, Biến hành nhân, Dị thục nhân) ngoài

Năng tác nhân. 2. Đẳng vô gián duyên: Chỉ cho nguyên nhân từ một sát na trước dẫn đường cho một sát na sau trong sự tương tục của tâm và tâm sở. 3. Sở duyên duyên (duyên duyên): Sở duyên chỉ cho cảnh ở ngoài, lúc tâm duyên theo cảnh ngoài thì phải nhờ cảnh ngoài làm trợ duyên. Theo thuyết của tông Duy thức thì Sở duyên duyên có thể được chia làm Sơ duyên và Thân duyên. 4. Tăng thượng duyên: Chỉ chung tất cả pháp không sinh ra sự chướng ngại đối với một pháp nào. Giống như Năng tác nhân trong sáu nhân. Theo thuyết của tông Tịnh độ thì 48 nguyện của đức Phật A di đà là Tăng thượng duyên của phàm phu vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; luận Câu xá Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Duyên). II. Duyên. Dùng làm động từ, nghĩa

là phan duyên, duyên lự. Tâm thức con người duyên theo tất cả cảnh giới, bám dính vào đó không chịu buông bỏ. Như thức mắt duyên theo sắc cảnh mà thấy, cho đến thức thân duyên theo xúc cảnh mà biết, vì thế tâm thức được gọi là Năng duyên, còn cảnh giới mà tâm thức duyên theo thì được gọi là Sở duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Thành duy thức Q.1]. DUYÊN ẢNH ..... Chỉ cái bóng dáng trần cảnh bên ngoài do Kiến phần (một trong bốn phần của tâm thức) duyên theo trần cảnh mà sinh ra. Đây là khí phần của Kiến phần duyên lự trần cảnh bên ngoài, cho nên cũng gọi là Duyên khí. Lại nữa, vì là sự tướng sở duyên chứ không phải tâm tính năng duyên, cho nên gọi là Duyên sự. Duyên ảnh có hai loại: 1. Khi năm thức trước và ý thức cùng duyên theo năm trần cảnh bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc) thì năm trần cảnh này hiện ra ở trong tâm. 2. Chỉ cho tính biết của năm ý thức sau và ý thức độc đầu, phân biệt sự thấy, nghe, hay, biết khi tiếp xúc với sáu trần cảnh bên ngoài. Tính biết phân biệt sự thấy, nghe, hay, biết này là do duyên theo trần cảnh bên ngoài mà sinh ra, cho nên cũng gọi là duyên ảnh. Hai loại trên đây tuy có năng duyên và sở duyên, nhưng đều thuộc về Duyên ảnh. DUYÊN BIẾN Đối lại với Sinh biến. Các nhà Duy thức chia các pháp do các thức biến ra làm hai

loại: Nhân năng biến (sinh biến) và Quả năng biến (duyên biến). Sự biến của Quả năng biến là nghĩa biến hiện, chứ không phải do sinh mà hiện ra. Đây là do Tự thể phần của các thức biến hiện ra Kiến phần (năng duyên) và Tướng phần (sở duyên) mà thành là tác dụng duyên lự, vì thế gọi là Duyên biến. Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 317 thượng), nói : “Duyên gọi là biến, tức là nghĩa biến hiện, đó là quả năng biến; vả lại, thức thứ 8 chỉ biến DUYÊN ẢNH

D 1361 chủng tử và Hữu căn thân, còn các chuyển thức như thức mắt v.v... thì biến ra sắc v.v.., trong đây chỉ nói duyên, nên gọi là biến”. DUYÊN DĨ SINH Duyên đã sinh. Quả phần do duyên sinh ra, tức là pháp duyên sinh. Đối lại với Duyên khởi. Nói theo nghĩa hẹp thì Duyên khởi là chỉ cho pháp Nhân, còn Duyên sinh là chỉ cho pháp Quả, nhưng thực ra thì Duyên sinh hay Duyên khởi đều là cùng nghĩa. Đứng về phương diện 12 nhân duyên mà nói thì Vô minh làm duyên sinh ra Hành, Hành là duyên dĩ sinh (duyên đã sinh), lấy Hành làm duyên sinh ra Thức, cũng là duyên dĩ sinh; cho đến lấy Sinh làm duyên sinh ra Lão tử nối nhau không dứt, tất cả đều là duyên dĩ sinh. Luận Đại tì bà sa quyển 23 chép, Tôn giả Vọng mãn phân biệt Duyên khởi và Duyên dĩ sinh

làm bốn: 1. Là pháp Duyên khởi chứ không phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp vị lai. 2. Là pháp Duyên dĩ sinh chứ không phải pháp Duyên khởi, tức là năm uẩn sau cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại. 3. Vừa là pháp Duyên khởi vừa là pháp Duyên dĩ sinh, tức là các pháp quá khứ, hiện tại khác ngoài năm uẩn sau cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại. 4. Chẳng phải pháp Duyên khởi cũng chẳng phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp Vô vi. (xt. Duyên Khởi). DUYÊN GIÁC

..... Phạm: pratyeka-buddha, Pàli: pacceka-buddha. Dịch âm : Bát lạt y ca phật đà, Tất lặc chi để ca phật, Bích chi ca phật, Bối chi ca phật, Bích chi phật. Cũng gọi Độc giác, Duyên nhất giác, Nhân duyên giác. Là một trong hai thừa, một trong ba thừa. Chỉ cho người tu hành ngộ đạo một mình. Tức là bậc Thánh ở đời không có Phật, không thầy chỉ dạy, một mình ngộ đạo, ưa sự vắng lặng, không thích thuyết pháp giáo hóa. Thanh văn và Duyên giác gọi là Nhị thừa, nếu cộng thêm Bồ tát nữa thì là Tam thừa. Theo các luận Đại tì bà sa, Câu xá và Du già sư địa thì có hai loại Độc giác là Bộ hành độc giác. và Lân giác dụ độc giác . Theo luận Câu xá quyển 12 thì Bộ hành độc giác là chỉ cho vị Thanh văn đã chứng quả Bất hoàn, khi muốn đạt đến quả A la hán thì không nương nhờ Phật mà tự tu tự ngộ. Còn Lân giác dụ độc giác thì chỉ cho những vị tự tu hành một trăm đại kiếp tích chứa đầy đủ thiện căn công đức mà đạt được giác ngộ. Có thuyết cho rằng Bộ hành độc giác vốn chỉ cho các bậc Thanh văn Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm và A la hán. Nhưng có thuyết lại nói các Bộ hành độc giác trước là dị sinh (phàm phu), từng tu Thuận quyết trạch phần của Thanh văn, sau tự ngộ đạo, do đó mà có tên là Độc thắng. Đây là căn cứ vào thuyết vị tiên tu khổ hạnh bắt chước cử chỉ của loài khỉ

mà tự chứng ngộ ghi chép trong kinh Bản sự, tức ý muốn nói rõ Bộ hành độc giác là dị sinh phàm phu. Bộ hành độc giác tu hành phần nhiều sống trong Tăng đoàn, còn Lân giác dụ độc giác thì thường tu một mình trong rừng núi không ưa kết bạn, cho nên ví dụ là Lân giác (sừng con kì lân: vật hiếm thấy). Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì Bích chi phật có hai loại là Độc giác bích chi phật và Nhân duyên giác bích chi phật. 1. Độc giác bích chi phật lại có hai hạng: DUYÊN GIÁC

D 1362 a. Tiểu bích chi ca phật: Vốn là hạng Hữu học, chứng quả Tu đà hoàn sau bảy lần thụ sinh, trở lại nhân gian nhằm đời không có Phật mà tự ngộ thành đạo, tương đương với hàng Thanh văn đắc quả trong Bộ hành độc giác. b. Đại bích chi ca phật: Tức là người ở trong trăm kiếp tu hành tăng trưởng phúc tuệ mà thành bậc Thánh có được 31 tướng, 30 tướng, 29 tướng cho đến một tướng, tương đương với Lân giác dụ độc giác. 2. Nhân duyên giác bích chi phật: Do quả báo của phúc đức hạnh nguyện đời trước, nên đời này không cần phải theo người khác nghe pháp mà tự mình có khả năng phát ra trí tuệ và chỉ nhờ nhân duyên nhỏ như thấy hoa bay lá rụng mà giác ngộ. Bậc này tương đương với dị sinh phàm phu trong Bộ hành độc giác. Luận Du già sư địa quyển 34 cũng nêu rõ ba loại Độc giác: Loại thứ nhất tương đương với Đại bích chi ca phật, loại thứ hai tương đương với Nhân duyên giác, loại thứ ba tương đương với Tiểu bích chi ca phật. Tứ giáo nghi quyển 3 dẫn văn của luận Đại trí độ, nói rằng, Độc giác có hai loại lớn nhỏ, Nhân duyên giác cũng có hai loại lớn nhỏ. Nhưng thuyết này e không đúng. Hoa nghiêm hành nguyện phẩm sớ sao quyển 4 cũng nêu ra ba loại Duyên giác:

1. Duyên giác của Duyên giác, loại này đồng với Nhân quả câu. 2. Duyên giác của Thanh văn, trong đây, nhân là chỉ cho Thanh văn, quả chỉ cho

Duyên giác. 3. Duyên giác của Bồ tát, trong đây, nhân là chỉ cho Bồ tát, quả chỉ Duyên giác. Đại thừa nghĩa chương quyển 17 nêu bốn cách phân biệt Thanh văn, Duyên giác: 1. Thanh văn chứ không phải Duyên giác, tức là hạng Thanh văn. 2. Duyên giác chứ không phải Thanh văn, tức là hạng Lân dác dụ. 3. Vừa là Thanh văn vừa là Duyên giác, tức là Bộ hành. 4. Vừa là Duyên giác vừa là Thanh văn, tức là Nhân duyên giác. Lại đem so sánh Thanh văn và Duyên giác thì có năm điểm giống nhau và sáu điểm khác nhau. Năm điểm giống nhau: 1. Cùng thấy chân lí, cùng thấy lí sinh không. 2. Cùng dứt chướng, cùng đoạn phiền não của bốn trụ. 3. Tu hành giống nhau: cùng tu 37 phẩm trợ đạo. 4. Được quả giống nhau: Cùng được quả tận trí và vô sinh trí. 5. Chứng diệt giống nhau: Cùng chứng Niết bàn hữu dư, vô dư. Sáu điểm khác nhau: 1. Căn tính khác nhau: Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén. 2. Chỗ nương khác nhau: Thanh văn nương vào thầy, Duyên giác không nương vào ai. 3. Nhờ duyên khác nhau: Thanh văn nhờ duyên giáo pháp mà được ngộ đạo, Duyên giác nhờ duyên sự tướng hiện tiền

mà ngộ đạo. 4. Chỗ quán xét khác nhau: Thanh văn quán xét bốn chân đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên. 5. Hướng và quả khác nhau: Thanh văn có bốn hướng bốn quả, Duyên giác có một hướng một quả. 6. Sự thông dụng khác nhau: Thanh văn dùng 2.000 quốc độ làm cảnh giới chung, Duyên giác dùng 3.000 quốc độ làm cảnh giới chung. So sánh giữa Duyên giác và Bồ tát thì có một điểm giống nhau và 10 điểm khác nhau. Một điểm giống nhau là đã vào trong Thánh vị rồi thì không bao giờ trở lui. Còn DUYÊN GIÁC

D 1363 mười điểm khác nhau: 1. Nhân khác nhau: Phúc thiện đời trước của Duyên giác nhỏ hẹp còn phúc thiện của Bồ tát thì rộng lớn. 2. Căn tính khác nhau: Duyên giác căn tính chậm lụt, Bồ tát căn tính nhạy bén. 3. Tâm lí khác nhau: Duyên giác sợ khổ, Bồ tát không sợ. 4. Chỗ tỏ ngộ khác nhau: Duyên giác quán 12 nhân duyên mà tỏ ngộ lí sinh không, còn Bồ tát quán tất cả pháp mà tỏ ngộ Nhị không (Nhân không, pháp không). 5. Khởi hạnh khác nhau: Duyên giác tu hạnh lợi mình, Bồ tát tu hạnh lợi mình và lợi người. 6. Dứt chướng khác nhau: Duyên giác dứt phiền não chướng, Bồ tát đoạn phiền não chướng và sở tri chướng. 7. Được quả khác nhau: Duyên giác được Tiểu niết bàn, Bồ tát được Đại niết bàn. 8. Hiện thần thông giáo hóa khác nhau: Duyên giác chỉ hiện thần thông chứ không nói pháp, Bồ tát thì vừa hiện thần thông lại vừa nói pháp. 9. Sự thông dụng khác nhau: Duyên giác và Thanh văn chỉ có một tâm một tác dụng, không thể có nhiều tâm nhiều tác dụng; còn chư Phật và Bồ tát có thể cùng một lúc hóa hiện tất cả sắc tướng trong 10 phương thế giới và các loại thân trong năm đường để độ chúng sinh. 10. Thể nghĩa khác nhau: Thân trí công đức của Duyên giác đều là vô thường, khổ,

vô ngã, bất tịnh, còn Niết bàn của Bồ tát thì thường, lạc, ngã, tịnh. Sự so sánh trên đây là thuyết của Đại thừa, còn Tiểu thừa thì cho rằng bất luận là Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát, cuối cùng đều qui về trạng thái "khôi thân diệt trí" (thân ra tro trí diệt mất).

Hàng Duyên giác chỉ có hạnh lợi mình chứ không có tâm lợi người, cho nên không khởi được tâm đại bi cứu độ chúng sinh, vì thế khó chứng được quả vị Phật. Nếu so với Thanh văn thì Duyên giác là hàng lợi căn, nhưng so với Bồ tát thì Duyên giác lại là hàng độn căn. Bởi thế, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 6, gọi Thanh văn là Tiểu thừa, gọi Bồ tát là Đại thừa, và gọi Duyên giác là Trung thừa. Còn Đại phẩm thập địa thì gọi Duyên giác là Chi phật địa (Bích chi phật) ở trên Dĩ biện địa và dưới Bồ tát địa, tức là địa thứ 8 trong 10 địa của Thông giáo. Chính Chi phật địa cũng có phần trong Thập địa. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32, kinh Hiền ngu Q.5; luận Đại tì bà sa Q.7, Q.180; luận Đại trí độ Q.19, Q.28; luận Du già sư địa Q.32; luận Bích chi phật nhân duyên Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.1; Du già luận lược toản Q.9; Câu xá luận quang kí Q.23; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2]. DUYÊN GIÁC THỪA ..... Phạm : pratyekabuddha-yàna. Pháp môn tu để đạt đến quả Duyên giác, cũng chính là 12 nhân duyên. Do nghĩa này mà hàng Duyên giác được gọi là Duyên giác thừa. Cũng gọi Bích chi phật thừa,

Độc giác thừa, là một trong hai thừa, một trong ba thừa, một trong năm thừa. Người quán 12 nhân duyên mà ngộ đạo. (xt. Nhị Thừa). DUYÊN HỘI TÔNG ..... Một trong sáu nhà bảy tông của Bát nhã học thời Ngụy Tấn. Nghĩa duyên hội là do sư Vu đạo thúy đệ tử của ngài Vu pháp lan lập ra. Trung quán luận sớ quyển 2 phần cuối của ngài Cát tạng (Đại 42, 29 trung), nói: “Tông thứ bảy, Vu đạo thúy giải thích rõ: DUYÊN HỘI TÔNG

D 1364 duyên hội hợp nên có, gọi là Thế đế; duyên tan ra thì không, gọi là Đệ nhất nghĩa đế”. Tông này chủ trương tất cả các pháp đều do nhân duyên hội hợp mà có, giống như ngôi nhà do đất và gỗ hội hợp mà thành, chỉ có tên giả chứ không có thể thực. Vu đạo thúy thiên về duyên hội, người đời sau giải thích chủ trương của sư là Phân tích không, nhưng vì sách của sư đã thất lạc, nên không biết rõ tông chỉ của sư. [X. Trung quán luận sớ kí Q.3 phần cuối; Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)]. DUYÊN KHỞI .... . I. Duyên khởi. Phạm: pratìtyasamutpàda, Pàli: paticca-samuppàda. Âm hán: Bát lạt để đế dạ tham mâu bá đầu. Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên (các điều kiện) hòa hợp mà thành, lí này gọi là duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật gì trong thế giới hiện tượng đều nương vào những điều kiện nhân duyên mà sinh khởi, tồn tại, biến hóa (vô thường) và tiêu diệt. Đó là pháp tắc mà đức Phật đã chứng ngộ được. Như 12 chi duyên khởi đã được giải thích rõ trong các kinh điển A hàm : Vô minh là duyên của hành, hành là duyên của thức, cho đến sinh là duyên của lão tử; “Vì cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh” để chỉ bày rõ lí sinh tử nối nhau, đồng thời cũng nêu rõ lí “cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt” để đoạn trừ vô minh chứng Niết

bàn. Lí Duyên khởi này là sự chứng ngộ thành đạo của đức Phật, là nguyên lí cơ bản của Phật giáo. Đối với luận điểm của các tôn giáo khác ở Ấn độ chủ trương cái “ta” (ngã) và các pháp đều có tự tính thực tại, đức Phật đã bác bỏ hết và tuyên bố rằng, vạn hữu đều nương vào nhau mà tồn tại, không có tự tính độc lập. Ngài dùng nguyên lí duyên khởi để giải thích nguồn gốc của thế giới, xã hội, nhân sinh và sự sản sinh của những hiện tượng tinh thần, mà kiến lập nhân sinh quan và thế giới quan riêng và là

đặc trưng lớn nhất của Phật giáo khác hẳn với các tư tưởng, triết học và tôn giáo khác. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 24, để thu nhiếp tất cả mọi căn cơ trình độ, đức Phật đã lập nhiều pháp duyên khởi: Một duyên khởi, hai duyên khởi, ba duyên khởi, bốn duyên khởi cho đến 11 duyên khởi, 12 duyên khởi v.v... Trong đó, một duyên khởi là chỉ chung tất cả pháp hữu vi; hai duyên khởi là nhân và quả; ba duyên khởi là ba đời sai khác, hoặc chỉ cho phiền não, nghiệp và sự; bốn duyên khởi là vô minh, hành, sinh, lão tử. Như đã nói trên đây thì tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên tạo thành đều có thể gọi là duyên khởi, duyên sinh, duyên sinh pháp, duyên dĩ sinh pháp. Nhưng theo luận Câu xá quyển9 và thuyết của Tôn giả Vọng mãn (Phạm: Pùrịàza) thì hai pháp duyên khởi và duyên sinh có chỗ khác nhau: Nếu nói về Nhân thì gọi là duyên khởi, nếu nói về Quả thì gọi là duyên sinh. Đứng về phương diện giáo lí sử mà nhận

xét, thì tất cả các tông phái Phật giáo, bất luận là ở thời đại nào, xứ sở nào, cũng đều lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo lí căn bản. Như: Phật giáo nguyên thủy lấy thuyết 12 duyên khởi (12 nhân duyên) của kinh A hàm làm gốc; Đại chúng bộ, Hóa địa bộ xếp pháp duyên khởi làm một trong chín pháp vô vi; Duy thức Đại thừa và luận Du già sư địa có thuyết A lại da duyên khởi; kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận Đại thừa khởi tín có thuyết Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi); tông Hoa nghiêm có thuyết Pháp giới duyên khởi; Mật tông có thuyết Lục đại duyên khởi v.v... tất DUYÊN KHỞI

D 1365 cả đã hình thành sự nhất quán trong lịch sử tư tưởng Phật giáo. Thuyết Duyên khởi này cùng với luận Thực tướng của Trung luận và Thiên thai đã tạo thành hai hệ thống lớn của giáo học Phật giáo. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Đa giới trong Trung a hàm Q.47; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Phẩm loại túc Q.6]. (xt. Duyên Dĩ Sinh, Duyên Khởi Luận). II. Duyên khởi. Phạm: Nidàna. Dịch âm: Ni đà na. Dịch ý là Duyên khởi, Nhân duyên. Giống như từ ngữ Duyên khởi đã nói ở trên nhưng được sử dụng trong tình huống khác: chỉ cho Nhân duyên bộ trong 12 bộ loại kinh (kinh điển Phật giáo nguyên thủy). Tức là nói rõ duyên do (lí do, nguyên do) đức Phật hoặc Tổ sư các đời tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thuyết pháp, hoặc lí do soạn thuật ba tạng Kinh, Luật, Luận, như "Duyên khởi nhân phần....." trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm là thuộc loại này. Ngoài ra, đời sau cũng gọi nguyên do sáng lập chùa viện, Phật đường, khắc tạo tượng Phật, hoặc ghi chép hành trạng của các bậc đại đức cao tăng là Duyên khởi. III. Duyên khởi. Theo thuyết của tông Hoa nghiêm, nếu đứng trên lập trường Nhân vị Phật mà nói, thì khi các pháp trong vũ trụ hiện khởi, gọi là Duyên khởi, hàm ý là nhân duyên sinh khởi. Nếu đứng trên lập trường Quả vị Phật mà nói thì gọi là Tính khởi, là vì quả vị này từ bản tính giác

ngộ sinh ra. Tông Hoa nghiêm lại kết hợp Duyên khởi với phán giáo mà chia nó làm bốn loại: 1. Nghiệp cảm duyên khởi của Tiểu thừa. 2. A lại da duyên khởi của Đại thừa thủy giáo. 3. Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi) của Đại thừa chung giáo. 4. Pháp giới duyên khởi của Viên giáo Hoa nghiêm. (xt. Tứ Chủng Duyên Khởi, Nhân Phần Quả Phần). IV. Duyên khởi : Vị cao tăng người Ấn độ sống vào thế kỉ VI. Ngài đến Triều tiên vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) và sáng lập chùa Hoa nghiêm trên

núi Trí dị, người đời tôn xưng ngài là Duyên khởi tổ sư. Ngoài chùa Hoa nghiêm ra, ngài còn xây dựng chùa Tuyền ẩn, chùa Yên cốc. [X. Hoa nghiêm tự sự tích; Đông quốc dư địa thắng lãm]. DUYÊN KHỞI LUẬN Là giáo lí giải thích rõ về nguyên do và các tướng trạng của muôn pháp trong vũ trụ do nhân duyên sinh khởi. Đối lại với Thực tướng luận. Cứ theo truyền thuyết thì ngài Tuệ viễn đời Tùy đã chia giáo lí của Phật giáo thành hai hệ thống lớn là Thực tướng luận và Duyên khởi luận. Thực tướng luận cũng gọi là Thực thể luận: Luận thuyết xét thấu thực tướng bản thể của các pháp và lấy đó làm giáo lí. Duyên khởi luận: Lấy pháp ấn làm nền tảng, lấy 12 duyên khởi, bốn thánh đế, tám chính đạo làm tư tưởng chủ yếu. Nội dung pháp ấn thường thấy nhất là

ba pháp ấn : 1. Chư hành vô thường: Đứng về phương diện thời gian mà nhận xét, thì tất cả hiện tượng (pháp hữu vi) đều sinh diệt biến hóa từng sát na, cho nên không một vật gì tồn tại cố định, bất biến. 2. Chư pháp vô ngã: Đứng về phương diện không gian mà nhận xét, thì các pháp (gồm cả hữu vi và vô vi) theo nguyên lí duyên khởi, nương tựa vào nhau mà tồn tại, trong đó không có thể thực của cái "ta". 3. Niết bàn tịch tĩnh: Chúng sinh điên đảo, ngu mê, không thấy được thực tướng DUYÊN KHỞI LUẬN

D 1366 các pháp, vọng chấp có "ta", "của ta", do đó mà khởi phiền não, tạo nghiệp ác, trôi lăn không ngừng. Nếu biết rõ là vô ngã thì không bị mê hoặc, có thể thấy thực tướng, thấu suốt pháp tính vắng bặt, được tự tại vô ngại, chứng Niết bàn tịch lặng. Ngoài ba pháp ấn trên đây, còn thêm Nhất thiết giai khổ (hết thảy đều khổ) làm bốn pháp ấn. Hoặc lấy Nhất thiết giai khổ và Niết bàn tịch tĩnh làm hai pháp ấn. Nhất thiết giai khổ là kết luận được rút ra từ sự khảo sát thế giới hiện thực theo quan điểm lí tưởng. Bởi vì thế giới hiện thực là thế giới luân hồi của phàm phu, đầy dẫy các nỗi khổ não và bất mãn, không có bất cứ niềm hạnh phúc, khoái lạc tuyệt đối nào có thể cảm được. Mười hai nhân duyên, cũng gọi là Mười hai duyên khởi, do 12 chi trước sau nối nhau trong từng sát na không xen hở mà thành. Mười hai nhân duyên: 1. Lão tử: Gồm các sự thực thống khổ như: già, chết, lo buồn, khổ, não mà kiếp người không ai tránh khỏi, lấy đây làm khởi điểm cho việc quán xét. 2. Sinh: Là nguồn gốc của già, chết. 3. Hữu: Sự tồn tại, nguồn gốc của sinh, cụ thể chỉ cho ba hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Do y báo, chính báo của ba hữu này mới có sinh. 4. Thủ: Giữ chặt lấy. Vì vọng tâm giữ chặt lấy nên người ta mới sinh vào cảnh giới của ba hữu (tức cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc).

5. Ái: Nguồn gốc của sự bám níu, cũng là căn nguyên của thế giới hiện thực. 6. Thụ: Những cảm tình do phản ứng lại sự khêu gợi mà phát sinh. 7. Xúc: Là chỗ nương của cảm tình (thụ). 8. Lục nhập: Sáu chỗ gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... cũng gọi Lục căn, là những khí quan cảm giác làm chỗ nương cho Xúc, cũng chính là những điều kiện duyên khởi của tất cả tham muốn. 9. Danh sắc: Tâm và thân, là toàn thể tổ chức của mệnh sống, cũng chính là phức hợp thể hữu cơ của năm uẩn; lục nhập nhờ đó mà được thành lập. 10. Thức: Tác dụng nhận thức thống nhất tâm và thân. 11. Hành: Nghiệp, là những hành vi tạo tác. 12. Vô minh: Nghĩa đen là không sáng suốt, không biết. Là ý chí mù quáng làm căn nguyên cho hành vi từ vô thủy đến nay. Mười hai duyên khởi do 12 chi vừa nói ở trên tạo thành, có Thuận quán (gọi là Lưu chuyển

duyên khởi) và Nghịch quán (gọi là Hoàn diệt duyên khởi). Thuận quán bắt đầu từ "khổ" quán xét nguyên nhân của khổ từ 12 điều kiện cụ thể để tìm cách thoát li. Nghịch quán thì bắt đầu từ một điều kiện theo thứ tự ngược trở lên mà thẩm xét đến chỗ thấu triệt để diệt trừ các nỗi khổ già, chết, lo, buồn, khổ, não. Tứ đế gồm bốn chân lí: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, là giáo lí nòng cốt được thành lập từ tư tưởng ba pháp ấn và 12 nhân duyên trình bày ở trên.

1. Khổ đế: Ở thế gian thực sự có đầy dẫy các nỗi thống khổ. 2. Tập đế: Tất cả khổ đau đều có nguyên nhân. 3. Diệt đế: Với nỗ lực không ngừng, con người có thể chấm dứt khổ đau. 4. Đạo đế: Phương pháp trừ diệt khổ đau. Bát chính đạo là phương pháp tu hành để diệt khổ mà đạt đến giải thoát, gồm tám thành phần: 1. Chính kiến: Thấy rõ bốn đế và nhân quả ba đời là chân lí xác thực duy nhất. 2. Chính tư duy: Luôn suy nghĩ về chân lí bốn đế. DUYÊN KHỞI LUẬN

D 1367 3. Chính ngữ: Lời nói trang trọng, chân thật, thân thiết, nhân từ. 4. Chính nghiệp: Giữ năm giới (không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói láo, không uống rượu). 5. Chính mệnh: Mưu sinh bằng nghề nghiệp chính đáng. 6. Chính tinh tiến: Nỗ lực làm việc thiện. 7. Chính niệm: Nhớ nghĩ những việc lợi mình lợi người, không nghĩ những điều tà bậy làm vẩn đục tâm hồn. 8. Chính định: Tập trung tư tưởng vào một đối tượng khiến cho tâm trí không loạn động, nhờ thế đầu óc được sáng suốt, an tịnh. Thuyết Duyên khởi nói ở trên là tư tưởng đặc hữu mà đức Phật đã chứng ngộ, các tôn giáo, tư tưởng, triết học khác chưa từng có; hệ thống lí luận về Duyên khởi đã hoàn chỉnh và đầy đủ từ thời đại Phật giáo nguyên thủy. Các luận sư đời sau lấy đó làm giáo lí căn bản và dần dần phát triển thành các giáo thuyết thuộc hệ thống Duyên khởi luận như : Nghiệp cảm duyên khởi, A lại da duyên khởi, Chân như duyên khởi, Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi v.v... 1. Nghiệp cảm duyên khởi: Theo luận Câu xá thì duyên khởi của các pháp là do sức nghiệp chiêu cảm, tức là do sức nghiệp thiện hoặc ác mà mang lại quả báo thiện hoặc ác, quả báo này cũng là nghiệp, cho nên lại tiếp tục chiêu cảm quả báo, cứ như

thế nhân quả nương nhau quay vòng không dứt. 2. A lại da duyên khởi: Tông Pháp tướng lấy các thuyết trong các kinh luận như : kinh Giải thâm mật, luận Du già sư địa, luận Thành duy thức v.v... làm nền tảng, cho rằng : Nghiệp lực là do chủng tử (hạt giống) được tích chứa trong thức A lại da của chúng sinh phát ra. Chủng tử này gặp duyên thì khởi hiện hành, rồi hiện hành lại huân tập (xông ướp) chủng tử (gọi là Tân huân chủng tử: hạt giống mới được ươm), sau đó gặp duyên lại sinh hiện hành, rồi từ hiện hành lại huân chủng tử, cứ như thế làm nhân làm quả lẫn nhau xoay vòng bất tận. Cho nên biết thức A lại da là nguồn gốc phát sinh tất cả muôn pháp. 3. Chân như duyên khởi: Thuyết này căn cứ vào luận Đại thừa khởi tín, cho rằng A lại da thức của tâm chúng sinh tuy là nguồn gốc sinh khởi hết thảy hiện tượng trong vũ trụ, nhưng tìm đến căn nguyên thì nó là tâm Như lai tạng hàm chứa chân như. Các pháp vốn là chân như, vì duyên của vô minh mà khởi động, giống như nước biển vốn tự phẳng lặng, nhưng vì gió thổi mà sinh ra muôn nghìn đợt sóng cuồn cuộn chuyển vần. 4. Pháp giới duyên khởi: Đây là thuyết của tông Hoa nghiêm lấy kinh Hoa nghiêm làm nền tảng để

thành lập, cho rằng muôn pháp dung thông lẫn nhau, lấy một pháp làm thành tất cả pháp, lấy tất cả pháp làm thành một pháp, chủ bạn đầy đủ, tương nhập tương tức, cùng tồn tại không trở ngại nhau và trùng trùng vô tận.

5. Lục đại duyên khởi: Đây là thuyết của Mật tông, cho rằng hết thảy các pháp đều do sáu nguyên tố (lục đại) : đất, nước, lửa, gió, không và thức gặp duyên mà sinh khởi. Các kinh luận thuộc hệ thống Duyên khởi luận thì có: kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật, kinh Lăng già, kinh Thắng man và luận Khởi tín, luận Bảo tính, luận Du già sư địa, luận Duy thức, luận Câu xá v.v... Còn các kinh luận thuộc hệ thống Thực tướng luận thì có: kinh Pháp hoa, kinh Bát nhã, kinh Duy ma, và các luận: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Thành thực luận v.v... DUYÊN KHỞI LUẬN

D 1368 Về các tông phái thì tông Câu xá, tông Pháp tướng, tông Địa luận, tông Nhiếp luận, tông Hoa nghiêm, Mật tông v.v... thuộc hệ thống Duyên khởi luận; còn tông Tam luận, tông Thiên thai thì thuộc hệ thống Thực tướng luận. Vì Duyên khởi luận lấy các pháp do nhân duyên sinh khởi làm chủ yếu để tìm đến nguồn gốc khai triển của các pháp, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về thời gian tính (dọc) và thái độ giải thích thì có khuynh hướng luận lí tính. Còn Thực tướng luận thì lấy bản thể thực tướng làm luận chỉ, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về không gian tính (ngang) và có thái độ nghiêng về chủ nghĩa thực tiễn của tính trực giác. Đây là hai hệ thống giáo lí song song tồn tại. Nếu nói theo quan điểm "Hữu", "Không" đối nhau thì Duyên khởi luận thuộc Hữu luận, chủ trương Chân đế hữu, Tục đế không, là thuyết của môn Biểu đức, còn Thực tướng luận thì thuộc Không luận, chủ trương Chân đế không, Tục đế hữu, là thuyết của môn Già tình. Duyên khởi luận đã lần lượt phát triển thành một hệ thống giáo thuyết như đã trình bày ở trên. Còn Thực tướng luận thì có: 1. Luận Thành thực chủ trương ba phương diện: Muôn pháp giả hữu, thực hữu, chân không và lấy chân không làm nghĩa rốt ráo bậc nhất. 2. Tông Tam luận dựa vào thuyết của Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn

luận v.v... chủ trương : Các pháp đều không, bất khả đắc, thuộc Không luận tuyệt đối. 3. Tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm nền tảng, đề xướng thuyết "Ba đế viên dung" Tức không, Tức giả, Tức trung, cho rằng, sự tồn tại nguyên gốc của các pháp chính là chân như thực tướng và gọi đó là "không", nhưng chẳng phải là cái không theo khái niệm thông thường của người đời, mà là các pháp y nhiên tồn tại, cho nên nói: liễu xanh hoa đỏ, tất thảy đều là tướng mầu nhiệm của thực tướng chân như, đây là thuyết Trung đạo "Hiện tượng tức thực tại". Tóm lại, điểm then chốt cấu thành giáo lí của hai giáo hệ lớn Duyên khởi luận và Thực tướng luận tuy khác nhau, nhưng xét về nguồn gốc tư tưởng thì vốn chẳng trái nhau, mà là dung thông như hai mặt của một bàn tay, trợ giúp và thành tựu lẫn nhau. Bởi thế, nếu đứng trên lập trường trùng tân chỉnh hợp mà nhận xét, thì các giáo thuyết Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi, Tam đế viên dung v.v... cũng có thể xem là sự điều hòa toàn diện giữa hai giáo hệ Duyên khởi và Thực tướng. Đó cũng là chỉ thú đặc thù của sự phát triển tư tưởng giáo lí. [X. kinh Tạp a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.24; luận Câu xá Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Nguyên Thủy Phật Giáo, Duyên Khởi). DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG ..... Gọi tắt của

Duyên khởi pháp chi kệ tụng. Cũng gọi Duyên khởi kệ. Tức là văn kệ nói về Khổ, Tập, Diệt trong bốn đế, là nghĩa

căn bản của Phật giáo. Văn kệ bằng tiếng Phạm như sau: Ye dharmà-hetu prabhavàhetuô tewaô tathàgato hy avadat, tewaô ca yo nirodho evaô vàdì mahà-zramaịa#. Văn kệ bằng tiếngPàli: Ye dhammà hetu-ppabhavà tewaô hetuô tathàgato àha, tesaĩ ca yo nirodho evaô vàdì mahàsamaịo. Bản Hán dịch của bài kệ này trong các kinh luận có khác nhau, kinh Sơ phần thuyết quyển hạ (Đại 14, 768 trung), chép: “Nhược pháp nhân duyên sinh Pháp diệc nhân duyên diệt DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG

D
1369
Thị sinh diệt nhân duyên
Phật đại sa môn thuyết”.
(Pháp từ nhân duyên sinh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sinh diệt ấy
Phật đại sa môn nói).
Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 2
(Đại 23, 1027 hạ), chép:
“Chư pháp tòng duyên khởi
Như lai thuyết thị nhân
Bỉ pháp nhân duyên tận
Thị đại sa môn thuyết”.
(Các pháp từ duyên sinh
Như lai nói là nhân
Pháp ấy do duyên diệt
Đại sa môn nói thế).
Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 136 hạ), chép:
“Chư pháp nhân duyên sinh
Thị pháp thuyết nhân duyên
Thị pháp nhân duyên tận
Đại sư như thị thuyết”
(Nhân duyên sinh các pháp
Pháp ấy là nhân duyên
Nhân duyên hết pháp diệt
Đại sư nói như vậy)
Cứ theo Luật tạng đại phẩm (Pàli:
Mahà-vagga) I.23 và luật Tứ phần quyển 33, thì bài kệ này do tỉ khưu Mã thắng
(Phạm:Azvajit, Pàli: Assaji) nói cho ngài

Xá lợi phất (khi còn tu theo ngoại đạo) nghe, nhờ đó, ngài Xá lợi phất chứng được quả Dự lưu, rồi cùng với ngài Mục kiền liên (bạn đồng tu) cùng về qui y theo Phật.

Nếu bài kệ tụng này được viết trên tháp, hoặc để vào trong tháp hay trong tượng Phật, thì gọi là kệ Pháp thân xá lợi hay kệ Pháp thân. Ở cuối các kinh bản tiếng Phạm hiện còn hoặc bản dịch Tây tạng thường có ghi, rồi ở tòa ngồi hoặc trên hào quang sau lưng tượng Phật cũng khắc bài kệ này. [X. Trường trảo Phạm chí duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.10; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.14; phẩm Đại đệ tử xuất gia trong Phật sở hành tán Q.4; phẩm Bảo chàng phần ma khổ trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.19; kinh Thánh ca ni phẫn nộ kim cương đồng tử bồ tát thành tựu nghi quĩ Q.thượng; luật Ngũ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.18; Đại nhật kinh sớ Q.7; Quán mộc tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. DUYÊN KHỞI QUÁN ..... Một trong Ngũ đình tâm quán. Cũng gọi Nhân duyên quán, Duyên sinh duyên khởi quán, Quán duyên quán. Pháp quán tưởng về sự liên tiếp nối nhau của 12 duyên khởi để đối trị sự ngu si phiền não của chúng sinh. DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO Các hiện tượng nương vào duyên mà sinh khởi, đan dệt vào nhau, nương nhờ lẫn nhau, gọi là Duyên khởi tương do. Đối lại với “Pháp tính dung thông.....”. Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm nói rõ cái lí của sự sự vô ngại. Trái lại, lí pháp tính viên dung trong các hiện tượng thì gọi là Pháp tính dung thông, biểu thị nghĩa: lí sự vô ngại. Đây là hai dụng ngữ căn bản diễn đạt giáo nghĩa Hoa nghiêm, đặc biệt dụng ngữ Duyên khởi tương do được coi trọng hơn.

Trong Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí, ngài Pháp tạng đã giải thích rõ phương tiện vào tam muội Hoa nghiêm, chia môn Duyên khởi tương do làm Khai thuyết và Hợp thuyết. Tức là đứng về mặt có sức và không sức (tức mặt tác dụng) mà bàn về sự dung thông vô ngại, nói rõ muôn pháp không có một pháp nào tồn tại riêng lẻ mà thường nương tựa lẫn nhau để sống còn. Rồi trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài Pháp tạng lại nêu 10 nghĩa của Duyên khởi tương do là: DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

D 1370 1. Chư duyên tương dị (các duyên khác nhau): Tất cả các pháp do những nhân duyên khác nhau tạo thành, nhưng các duyên không hề hỗn loạn. 2. Hỗ biến tương tư (khắp cả giúp đỡ lẫn nhau): Các duyên trùm khắp giúp đỡ lẫn nhau mà thành duyên khởi. 3. Câu tồn vô ngại (cùng tồn tại mà không ngăn ngại): Sai biệt mà không hỗn loạn và trùm khắp lẫn nhau, thì cùng tồn tại mà không ngăn ngại nhau. 4. Dị thể tương nhập (thể khác mà nhập vào nhau): Các hiện tượng do nhân duyên sinh, tác dụng lẫn nhau, đan dệt vào nhau. 5. Dị thể tương tức (thể khác mà tức là nhau): Thể khác mà nhất thể hóa lẫn nhau, thể tức là nhau mà không trở ngại. 6. Thể dụng song dung (thể và dụng dung nhau): Thể khác mà tức là nhau, hòa nhập vào nhau, viên dung vô ngại. 7. Đồng thể tương nhập (đồng thể hòa nhập vào nhau): Trong một hiện tượng vốn đầy đủ hết thảy hiện tượng, cũng gồm đủ tác dụng của tất cả pháp. 8. Đồng thể tương tức (đồng thể tức là nhau): Đồng thể được nhất thể hóa lẫn nhau. 9. Câu dung vô ngại (đều dung nhau không ngại): Cùng thể tức là nhau, hòa vào nhau, viên dung vô ngại. 10. Đồng dị viên mãn (giống, khác tròn đủ): Dù đồng thể hay khác thể, hết thảy vạn hữu đều là pháp mầu nhiệm tương tức tương nhập chẳng thể nghĩ bàn, tức là sự

sự vô ngại. [X. Hoa nghiêm kinh minh pháp phẩm nội lập Tam bảo chương Q.hạ; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm Q.6]. DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH Thiếu duyên chẳng sinh. Nghĩa là các pháp sinh khởi đều do nhân duyên hòa hợp, nếu thiếu các duyên cần thiết thì pháp không thể sinh được. Nếu trường hợp thiếu duyên xảy ra, thì liền được Phi trạch diệt vô vi. Câu xá luận tụng sớ quyển 1 giải thích về Phi trạch diệt (Đại 41, 818 hạ): "Nói đương sinh, nghĩa là pháp sẽ sinh; pháp sẽ sinh này nếu gặp đủ duyên thì sinh, thiếu duyên thì không sinh; trong trường hợp không sinh thì được Phi trạch diệt". DUYÊN LỰ TÂM Một trong bốn tâm. Cũng gọi Lự tri tâm, Lự tri duyên lự tâm. Là tâm duyên theo cảnh giới, nhớ tưởng sự vật. Tức là tám tâm thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na và A lại da. [X. Ma ha chỉ quán Q.1; Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự Q.thượng phần 1]. (xt. Tứ Tâm). DUYÊN LỰC ..... Chỉ cho năng lực của trợ duyên. Đối lại với "Nhân lực.....". Nhà Phật cho rằng người kiếp trước có nhân lành tu tập chính pháp ở đời này lại được nghe chính pháp nữa thì càng giúp cho nhân lành ấy nảy nở. Sức giúp đỡ ấy gọi là Duyên lực. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: "Nhân lực, duyên lực, ý

lực, nguyện lực, (...) như pháp điều phục chư chúng sinh lực v.v.., những lực như thế, tất cả đều đầy đủ". DUYÊN NHÂN ..... Một trong hai nhân. Duyên là trợ duyên. Chỉ cho tất cả công đức thiện căn làm duyên giúp đỡ trí tuệ để khiến tính (Phật) của chính nhân bừng sáng. [X. kinh Đại DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH

D 1371 bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Đại minh tam tạng pháp số Q.6]. (xt. Nhị Nhân). DUYÊN NHẬT Gọi tắt của Hữu duyên nhật (ngày có duyên). Ngày mà Phật và Bồ tát có duyên với thế gian gọi là Duyên nhật, như: Ngày Bồ tát Di lặc giáng sinh (mồng 1 tháng giêng Âm lịch), ngày bồ tát Quan âm giáng sinh (ngày 19 tháng 2 Âm lịch), ngày đức Phật Thích ca giáng sinh (mồng 8 tháng 4 Âm lịch), ngày bồ tát Địa tạng vương giáng sinh (29 tháng 7 Âm lịch), ngày đức Phật A di đà giáng sinh (17 tháng 11 Âm lịch). Ở Nhật bản thì Duyên nhật là chỉ cho ngày có nhân duyên đến cửa Phật, hoặc có nhân duyên với Phật và thần linh để định ngày tế lễ, cúng dường. Vào ngày này, dân chúng đến chùa hoặc đền thần để lễ bái. Duyên nhật thường là mỗi tháng một lần hoặc mỗi tháng vài lần, cũng gọi là Hương kì. Duyên nhật cũng chỉ cho những ngày lễ hội ở các chùa viện hoặc Đạo quán trong năm, như: Lễ hội Phật niết bàn, lễ hội tắm Phật, lễ hội thắp đèn Dược sư, lễ hội Vu lan bồn, ngày giỗ Tổ khai sơn v.v... Vào những ngày này, người ta tụ tập rất đông đảo nhộn nhịp ở các nơi vui chơi và đường phố. Phong tục này thịnh hành vào thời Đường, Tống ở Trung quốc, còn ở Nhật bản thì bắt đầu từ thời đại Liêm thương. Lại có thuyết đem phối hợp 30 vị Phật và Bồ tát với 30 ngày:

Mồng 1: Phật Định quang.
Mồng 2: Phật Nhiên đăng.
Mồng 3: Phật Đa bảo.
Mồng 4: Phật A súc.
Mồng 5: Bồ tát Di lặc.
Mồng 6: Phật Nhị vạn đăng.
Mồng 7: Phật Tam vạn đăng.

Mồng 8: Dược sư Như lai.
Mồng 9: Phật Đại thông trí thắng.
Mồng 10: Phật Nhật nguyệt đăng minh.
Ngày 11: Phật Hoan hỉ.
Ngày 12: Nan thắng Như lai
Ngày 13: Bồ tát Hư không tạng.
Ngày 14: Bồ tát Phổ hiền.
Ngày 15: Phật A di đà
Ngày 16: Bồ tát Đà la ni.
Ngày 17: Bồ tát Long thụ.
Ngày 18: Bồ tát Quán thế âm.
Ngày 19: Bồ tát Nhật quang.
Ngày 20: Bồ tát Nguyệt quang.
Ngày 21: Bồ tát Vô tận ý.
Ngày 22: Bồ tát Thí vô úy.
Ngày 23: Bồ tát Đại thế chí.
Ngày 24: Bồ tát Địa tạng.
Ngày 25: Bồ tát Văn thù sư lợi.
Ngày 26: Bồ tát Dược thượng.
Ngày 27: Lô xá na Như lai.
Ngày 28: Đại nhật Như lai.
Ngày 29: Bồ tát Dược vương.
Ngày 30: Thích ca Như lai.
[X. Tu nghiệm cố sự tiện lãm Q.4; Hí du tiêu lãm Q.7].
DUYÊN PHƯỢC ĐOẠN
.....
Một trong hai đoạn, một trong ba đoạn.
Cũng gọi Sở duyên đoạn, Li phược đoạn.
Tức là cắt đứt sự ràng buộc của sở duyên.
Đối lại với "Tự tính đoạn ". Sở duyên phược là bị cảnh phiền não sở duyên trói buộc không được tự tại, như tất cả sắc pháp hữu lậu, thiện pháp hữu lậu, tâm vô kí, tâm sở v.v... Nếu có thể dứt trừ được tự thể của tất cả pháp này thì tức là đoạn trừ được sự trói buộc của năng duyên, nhờ đó cũng có thể tự cởi bỏ được sở duyên, vì thế gọi là Duyên phược đoạn. [X. luận Câu xá Q.21; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nhị Đoạn). DUYÊN PHƯỢC ĐOẠN

D 1372 DUYÊN QUÁN .... . Chỉ cho cảnh sở duyên (khách quan) và tâm năng quán (chủ quan). Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 hạ), nói: "Trong, ngoài đều dứt bặt; duyên, quán đều vắng lặng". DUYÊN QUÁN CÂU TỊCH Cảnh sở duyên và trí năng quán đều dứt bặt. Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 (Đại 8, 349 trung), nói: "Khi thực hành sáu ba la mật, Bồ tát ma ha tát nên nghĩ: Đường sinh tử dằng dặc, tính chúng sinh thăm thẳm,

nhưng bờ sinh tử như hư không, tính chúng sinh cũng như hư không, trong đó, thực không có sinh tử qua lại, cũng không có Niết bàn giải thoát. Bồ tát ma ha tát thực hành như thế thì có thể đầy đủ sáu ba la mật, gần nhất thiết chủng trí". Tam luận huyền nghĩa giải thích (Đại 45, 7 hạ): "Đã không có sinh tử, cũng không có Niết bàn, thì biết cũng không có chúng sinh, cũng không có Phật, như vậy há có kinh và luận ư? Bởi thế, trong, ngoài đều dứt bặt, duyên, quán đều vắng lặng". Vì duyên là cảnh thực tướng (đối tượng khách quan), quán là trí chính quán (chủ thể chủ quan), cho nên dùng trí chính quán vô sở đắc để đối ứng với cảnh thực tướng bất khả tư nghị thì trong, ngoài đều dứt bặt, duyên và quán đều vắng lặng; trong trạng thái đó, tất cả lí luận hoàn toàn chấm dứt. DUYÊN SINH PHÁP

Phạm : pratìtyasamutpanna-dharma, Pàli : paỉiccasamuppanna-dhamma. Chỉ cho pháp do duyên sinh, hoặc nói về nguyên lí duyên sinh. Kinh Tạp a hàm quyển 12 (Đại 2, 84 trung), nói: "Thế nào là pháp duyên sinh? Đó là: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử bi ai khổ não. Dù Phật có ra đời hay chưa ra đời, pháp này vẫn thường trụ trong pháp giới. Đức Như lai tự biết được pháp này mà thành bậc Đẳng chính giác. Rồi Ngài đem pháp ấy diễn nói, chỉ dạy chúng sinh rằng: Duyên vô minh mà có hành, cho đến duyên sinh mà có lão bệnh tử ưu bi khổ não. Tất cả các pháp này là pháp trụ, pháp không, pháp như, pháp nhĩ, pháp bất li như, pháp bất dị như, là những pháp chân thực, không điên đảo, thuận theo duyên mà sinh khởi nên gọi là Duyên sinh pháp". Luận Câu xá quyển 9 dịch từ ngữ Nhân duyên pháp trong kinh Tạp a hàm là Duyên khởi pháp, còn pháp do duyên sinh thì dịch là Duyên dĩ sinh pháp; và giải thích Nhân phần của 12 chi là Duyên khởi, giải thích Quả phần là Duyên dĩ sinh. Luận Du già sư địa quyển 10 (Đại 30, 325 hạ) cũng nói: "Chư hành sinh khởi các pháp gọi là Duyên, pháp ấy đã sinh gọi là Duyên sinh". Đứng trên lập trường các pháp không có tự tính để thuyết minh mối quan hệ giữa quả và duyên, bài kệ thứ 14 của phẩm Nhân duyên 13 trong Trung luận quyển 1 (Đại 30, 3 trung), nói: "Nhược quả tòng duyên sinh, Thị duyên vô tự tính Tòng vô tự tính sinh

Hà đắc tòng duyên sinh?
Quả bất tòng duyên sinh
Bất tòng phi duyên sinh
Dĩ quả vô hữu cố
Duyên, phi duyên diệc vô"
(Nếu quả từ duyên sinh,
Duyên ấy không tự tính;
Từ không tự tính sinh
Sao gọi từ duyên sinh?
Quả chẳng từ duyên sinh
DUYÊN QUÁN
D 1373 Không từ phi duyên sinh Bởi lẽ quả không có, Duyên phi duyên cũng không). Duyên khởi là dịch ý từ tiếng Phạm: pratìtyasamutpàda, dịch cũ là Nhân duyên. Còn Duyên sinh là dịch ý từ tiếng Phạm: pratìtyasamutpanna. Ba danh từ Duyên sinh,

Duyên khởi, Nhân duyên thường được dùng lẫn cho nhau, trường hợp này rất nhiều. Chẳng hạn như phần phân biệt tự tính và phân biệt ái, phi ái trong luận Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2, ngài Chân đế đời Lương dịch ái, phi ái là hai Duyên sinh; còn ngài Huyền trang đời Đường thì dịch là hai Duyên khởi. Ngoài ra, luận Duyên sinh 1 quyển do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy là bản dịch khác của luận Đại thừa duyên sinh 1 quyển do ngài Bất không dịch vào đời Đường, nội dung giải thích 12 duyên khởi. [X.kinh Đại sinh nghĩa; kinh Tì bà thi Phật Q.thượng; kinh Trừ cái chướngbồ tát sở vấn Q.17; kinh Tín Phật công đức; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; luận Xá lợi phất a tì đàm Q.12; luận Phẩm loại túc Q.6; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.5, Q.7; luận A tì đạt ma hiển tông Q.14; luận Thuận chính lí Q.28; luận A tì đàm tâm Q.1 Hạnh phẩm; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; luận Du già sư địa Q.56; Nhân duyên tâm luận tụng]. DUYÊN SƠN TAM ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC Gồm 3 quyển, do sư Tùy thiên thuộc tông Tịnh độ Nhật bản biên soạn, là mục

lục của ba bộ Đại tạng Tống, Nguyên, Cao li được cất giữ ở chùa Tăng thượng núi Tam duyên Đông kinh (Tokyo). Bản mục lục này đối chiếu so sánh những chỗ dị đồng giữa ba bộ Đại tạng nói trên để sửa chữa; nếu là các bản dịch khác của cùng một bộ kinh thì tùy theo chỗ dị đồng mà chú giải thêm để giúp người đọc được dễ dàng. Về tên kinh thì tác giả ghi theo tên trong các bộ Khai nguyên lục, Trinh nguyên lục, Đại tạng cương mục, Chí nguyên lục, Pháp bảo tiêu mục, Duyệt tạng tri tân v.v... và bổ sung thêm nhận xét của chính tác giả. Sách này khảo chứng rõ ràng chính xác, được các học giả dùng theo. Ở đầu quyển có bài tựa do tác giả soạn vào năm Diên hưởng thứ 5 (1748). Tác phẩm này được đưa vào bộ Chiêu hòa pháp bảo tổng mục lục quyển 2. DUYÊN THÀNH ..... Hàm ý do nhân duyên tạo thành. Nghĩa là các pháp do nhân duyên tạo thành hoàn toàn không có tự tính. Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 (Đại 45, 503 hạ), nói: “Cái gọi là một, chẳng phải tự tính là một, mà do nhân duyên tạo thành một. (...) Cho đến 10 đều chẳng phải tự tính là 10, vì do nhân duyên tạo thành 10. Như vậy, trong 10 có một, đó là do duyên tạo thành không có tính 10. Nếu không như vậy thì tự tính không có duyên khởi, không gọi là 10 được. Cho nên tất cả duyên khởi đều chẳng phải tự tính”. Tông Hoa nghiêm đã căn cứ vào lí các duyên tạo thành này mà lập ra thuyết Vô

tận duyên khởi. Nghĩa là trong một có nhiều nên 10 tức là một, một nhiều dung hợp, muôn vật giao thoa đan dệt vào nhau mà không hề ngại trở lẫn nhau: đó là lí sự sự vô ngại.[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương phục cổ kí Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thông lộ kí Q.26]. (xt. Nhân Duyên). DUYÊN TRUNG ..... Chỉ cho cái cảnh (đối tượng) mà tâm DUYÊN TRUNG

D 1374 duyên theo để chuyên chú. Người mới học, muốn định tâm ở một cảnh thì nên chú tâm nơi đầu sống mũi, hoặc ở giữa hai chân mày hay ở trên trán, đừng để tâm duyên theo cảnh khác; nếu không thì một tâm hai cảnh, tâm, cảnh phân tán, khó có thể định tâm được. [X. luận Đại trí độ Q.21; Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu]. DUYÊN TU Một trong hai cách tu. Đối lại với “Chân tu ”. Người nương theo duyên để tu tập Thiền quán, gọi là Duyên tu; trái lại, không nhờ vào duyên mà thuận theo tự tính để tu, thì tức là không tu mà tu, gọi là Chân tu. Trong giai vị tu hành của Biệt giáo thuộc tông

Thiên thai, thì Duyên tu là phương pháp tu hành của các Bồ tát chưa đến Sơ địa (Hoan hỉ địa) còn Chân tu là phương pháp tu hành của các Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Đẳng giác. [X. Ma ha chỉ quán Q.6 hạ; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 hạ]. (xt. Chân Tu Duyên Tu). DUYÊT CHÚNG ..... Làm đẹp lòng mọi người. Phạm : Karma-dàna. Âm Hán: Yết ma đà na. Cũng gọi Tri sự. Hàm ý xem xét các việc, làm đẹp lòng mọi người. Là một chức vụ trong tăng đoàn, có trách nhiệm trông coi điều hành mọi việc của tùng lâm. [X. Đại tống tăng sử lược Q.trung]. (xt. Tri Sự, Duy

Na). DUYÊT TẠNG TRI TÂN ..... Gồm 48 quyển, do ngài Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) thuộc tông Thiên thai biên soạn vào cuối đời Minh, thu vào Đại chính tạng Pháp bảo tổng mục lục tập 3. Sách này chia 1773 bộ kinh Phật đã được đưa vào Đại tạng thành bốn bộ: Kinh, Luật, Luận, Tạp và giải thích những chỗ trọng yếu. 1. Tạng kinh: Các kinh Đại thừa được xếp theo thứ tự năm thời phán giáo của tông Thiên thai (Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa, Niết bàn) gồm 976 bộ (từ quyển 1 đến quyển 25); kinh Tiểu thừa gồm 211 bộ (quyển 26 đến quyển 31). 2. Tạng Luật: Luật Đại thừa gồm 30 bộ (quyển 32); luật Tiểu thừa 61 bộ (quyển 33) và phụ thêm các thiên: Nghi (còn ngờ), Tự (tương tự), Tạp (lẫn lộn), Ngụy (kinh giả). 3. Tạng Luận: Chia ra luận Đại thừa và luận Tiểu thừa. Luận Đại thừa lại chia: Thích kinh luận gồm 71 bộ (quyển 34), Tông kinh luận gồm 117 bộ (quyển 35 đến quyển 37), Chư luận thích gồm 32 bộ (quyển 38, 39). Luận Tiểu thừa gồm 47 bộ (quyển 40). Về tác giả thì chia các vị người Ấn độ và người Trung quốc. 4. Tạng tạp: Gồm Ngoại đạo và các kinh bị nghi là kinh giả của Ấn độ... có 48 bộ (quyển 41) và Sám nghi, Tịnh độ, Thai tông, Thiền tông, Hiền thủ tông, Từ ân tông, Mật tông, Luật tông, Toản tập, Truyện kí, Hộ

pháp, Âm nghĩa, Mục lục, Tự tán, Pháp sự, Ưng thu nhập nghĩa v.v... có 176 bộ (quyển 40 đến 44). Riêng ở đầu sách có Tổng mục lục 4 quyển. Kể từ bộ Khai nguyên thích giáo lục do ngài Trí thăng soạn vào đời Đường đến nay, Duyệt tạng tri tân là tác phẩm đầu tiên thay đổi phương pháp phân loại và cách sắp đặt mục lục kinh Phật. Và Đại tạng kinh của Nhật bản (được sửa chữa và in rút ngắn lại) DUYÊN TU

D 1375 ấn hành vào năm Minh trị 13 (1880) cũng như Tần già tinh xá giáo san Đại tạng kinh của Trung quốc, trên đại thể, cũng bắt chước phương pháp phân loại của Duyệt tạng tri tân. Ngoài ra, còn có Tiểu duyệt tạng tri tân 4 quyển là bộ sách rút ngắn và chỉ biên soạn phần chủ yếu của Duyệt tạng tri tân. DƯ CAM TỬ Phạm: àmala. Tức là cây A ma lặc. Cũng gọi cây Am ma lạc ca. Quả của nó mới ăn thì đắng, chát, sau thì ngon ngọt. Tì nại da tạp sự quyển 1 phần chú thích về Dư cam tử, nói (Đại 24, 210 trung): “Tiếng Phạm Am ma lạc ca, Tàu dịch là Dư cam tử”. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1, Q.17; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lặc Thụ). DƯ KẾT ..... Kết sử còn sót lại, chỉ cho những phiền não chưa bị dứt trừ hết. Đại thừa nghĩa chương quyển 16 (Đại 44, 783 trung), nói: “Nếu trừ được tham thì các kết sử khác (dư kết) cũng theo đó mà diệt hết. Nếu trừ được lo thì các cảm nhận khác (dư thụ) cũng theo đó mà diệt. Ví như chẻ tre, mắt đầu tiên rất khó vỡ, nếu mắt đầu tiên bị chẻ vỡ thì các mắt khác cũng đều vỡ, tham, lo cũng vậy”. Ngoài ra, những ý niệm chấp trước còn sót lại trong tâm, gọi là dư chấp.

DƯ LƯU ..... Chỉ cho các tông phái khác ngoài tông của mình; hoặc chỉ cho những chi phái pháp tôn của tông mình. Ngoài ra, cũng có trường hợp lấy tông mình làm bản vị mà gọi các tông khác là Dư tông. [X. Chính pháp nhãn tạng Tọa thiền châm]. DƯ NIỆM ..... Niệm khác. Tâm không chuyên chú vào một đối tượng mà nghĩ đến những việc khác. Kinh Đại bảo tích quyển 68 (Đại 11, 386 hạ), nói: "Những người trong hội này không có ý nghĩ nào khác (dư niệm), chỉ một lòng chiêm ngưỡng Đại cù đàm, cầu xin diễn bày việc thụ kí". DƯ TẬP I. Dư tập. Những tập khí (thói quen) còn sót lại sau khi đã dứt trừ phiền não. Cũng gọi Tàn tập, Dư khí, Tập khí. Hàng Nhị thừa không thể đoạn trừ tập khí, chỉ có Phật mới dứt được. Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 537 thượng), nói: "Vào sâu lí duyên khởi, đoạn trừ các tà kiến, dứt hai bên có, không, dư tập cũng hết sạch".[X. kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới) Q.2; luận Đại trí độ Q.2] II. Dư tập. Phạm:Pilinda- vatsa. Hán âm: Tất lăng già bà ta. Một trong các vị đệ tử của đức Phật. Ngài thuộc dòng Bà la môn ở thành Xá vệ, mới đầu học chú thuật tàng hình, sau gặp đức Phật, bèn xuất gia làm đệ tử của Ngài. (xt. Tất Lăng Già

Bà Ta).

DƯ THÚ

Các cõi (đường) khác. Tức chỉ cho cõi trời và bốn cõi : Địa ngục, quỉ đói, súc sinh,

A tu la v.v... [X. Chính pháp nhãn tạng xuất gia công đức].

DƯ THÚ

D 1376 DƯ THỪA ..... Các thừa khác. Giáo pháp của tông mình gọi là Tông thừa, giáo pháp của các tông khác gọi là Dư thừa. Thừa, nghĩa là cái phương tiện ví như cỗ xe, hoặc con thuyền chuyên chở chúng sinh từ bến mê sang bờ giác, phương tiện đó chính là giáo pháp. Như phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1 lấy Viên giáo Pháp hoa làm thừa chân thực, còn các Biệt giáo khác vì là giáo pháp phương tiện, chưa được trọn đủ, nên gọi là Dư thừa. Ngoài ra, đối với các giáo pháp ngoài giáo pháp Đại thừa cũng gọi là Dư thừa. [X. luận Câu xá Q.23; Du già sư địa luận thích; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên]. DƯ UẨN ..... Uẩn còn lại. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chỉ cho năm uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức... Dư uẩn nghĩa là Bồ tát tuy đã trút bỏ thân năm uẩn phần đoạn sinh tử, nhưng còn rớt lại thân năm uẩn biến dịch sinh tử. Hoặc có thuyết gọi thân sau cùng của Nhị thừa và Bồ tát là Dư uẩn. DỰ LƯU HƯỚNG ..... Phạm: Srotàpatti - pratipannaka. Cũng gọi Nghịch lưu hướng. Hàm ý là Nhân vị hướng tới quả Dự lưu. Đây là giai vị Kiến đạo của bậc Thánh mới phát được Thánh trí vô lậu. [X. Trung a hàm Q.30

kinh Phúc điền; luận Thuận chính lí Q.65]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). DỰ LƯU QUẢ ..... Phạm: Srotàpanna. Dịch âm: Tu đà hoàn, Tốt lộ đa a bán na. Dịch mới là Dự lưu, dịch cũ là Nhập lưu. Còn dịch là Nghịch lưu. Quả thứ nhất trong bốn quả Thanh văn, một trong 18 bậc Hữu học. Chỉ cho quả vị dự vào Thánh đạo vô lậu. Hàng Thanh văn dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới đạt đến quả vị ngược dòng sinh tử, gọi là Nghịch lưu quả. Bởi vì chữ "lưu" (dòng) trong Dự lưu là chỉ cho Thánh đạo lưu (dòng của đạo Thánh). Dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới được tham dự vào dòng Thánh giả, gọi là Dự lưu quả. Vì đây là quả đầu tiên của thừa Thanh văn, cho nên còn gọi là Sơ quả.

Người hướng tới quả này, trong giai đoạn dứt Kiến hoặc của 15 tâm Kiến đạo, gọi là Nghịch lưu hướng, cũng gọi Dự lưu hướng, tức là Nhân vị của quả Dự lưu. Dự lưu hướng là giai vị Kiến đạo, Dự lưu quả là giai vị Tu đạo. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói: "Dự lưu, tiếng Phạm là Tốt lộ đa a bán na, Hán dịch là Dự lưu. Tất cả Thánh đạo gọi là Lưu (dòng chảy), vì hay nối nhau chảy tới Niết bàn. Mới chứng quả và dự vào dòng Thánh nên gọi là Dự lưu. Xưa dịch Tu đà hoàn là lầm. Hoặc dịch là Nghịch lưu, Nhập lưu, hay Chí lưu... đều là một". Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 123 thượng), nói: "Dự lưu, nghĩa là các đạo vô lậu gọi chung là lưu; do vì nhân này mà tới

được Niết bàn". [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả). DỰ NGÔN ..... Lời nói đoán trước. Nghĩa chính là thần thánh mượn miệng của một người đặc biệt được chỉ định để nói lên ý của DƯ THỪA

D 1377 các Ngài. Cùng nghĩa với chữ "Vu .." (cô đồng, cô bóng), tương đương với tiếng Phạm vipra. Để thích ứng với xu hướng của lòng người và vì phương tiện giáo hóa, hoằng pháp, Phật giáo cũng thường có lời dự đoán về quá khứ, hiện tại, vị lai, như: 1. Lời dự đoán về tình hình sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp của ngài sẽ bị thay đổi được ghi chép trong các kinh: Kinh Phật thuyết đương lai biến, kinh Phật thuyết pháp diệt tận v.v... 2. Lời dự đoán về việc bồ tát Di lặc giáng sinh được ghi trong: Kinh Di lặc hạ sinh, kinh Bồ tát xử thai v.v... 3. Lời đoán trước có liên quan đến chính đức Phật được ghi trong: Kinh Bát nê hoàn, kinh Đại bát niết bàn, kinh Tứ đồng tử tam muội v.v... 4. Lời dự đoán về các biến cố xã hội có liên quan mật thiết với đức Phật được chép trong: Kinh Lưu li vương v.v... Ngoài ra, những lời dự đoán về việc thiện ác báo ứng ở đời sau của mỗi cá nhân tùy theo sự tạo nghiệp của họ, được gọi là Thụ kí.[X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luận Thuận chính lí Q.44; luận Thành thực Q.1 phẩm Thập nhị bộ kinh]. (xt. Thụ Kí). DỰ TU Tu dự bị trước. Cũng gọi Nghịch tu. Nghĩa là lúc còn sống gắng tu các việc thiện, chứa góp công đức để cầu mong sau khi chết được sinh về Tịnh độ, thoát

khỏi ba đường ác, tám nẻo khổ nạn. Pháp tu này là căn cứ theo kinh Quán đính quyển 11, kinh Địa tạng bản nguyện quyển hạ v.v... Ngoài ra, trong thời gian dự tu, thỉnh chư tăng để cúng dường trai soạn, gọi là Dự tu trai. DỰ TU THẬP VƯƠNG SINH THẤT KINH Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên soạn thuật vào đời Đường. Tên đầy đủ là: Diêm la vương thụ kí tứ chúng nghịch tu sinh thất vãng sinh Tịnh độ kinh. Gọi tắt: Thập vương kinh, Thập vương sinh thất kinh, Dự tu thập vương kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 92 (Đồ tượng tập). Nội dung trình bày về việc vua Diêm la được thụ kí thành Phật và về công đức của việc dự tu Thập vương thất trai. Trước hết, kinh này cho biết, khi sắp vào Niết bàn, đức Phật đã thụ kí cho Diêm la thiên tử thành Phật và lí do tại sao Diêm la lại ở dưới cõi âm; kế đến, nói về công đức của việc nhận giữ kinh này và của việc tu Thập vương thất trai; tiếp đó, trình bày về việc 10 vị vua từ Tần quảng vương đến Ngũ đạo chuyển luân vương tra xét tội phúc của các vong hồn lúc sinh tiền; sau hết, khuyên người ta tạo công đức tu trai. Về nguồn gốc của kinh này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho kinh này là bản dịch khác của kinh Địa tạng thập vương, có thuyết cho là

tác phẩm do Tạng xuyên soạn thuật và bảo là kinh giả. Từ cuối đời Đường trở đi, kinh này được lưu truyền rất rộng ở Trung quốc, Thích thị lục thiếp quyển 16 của Nghĩa sở đời Hậu chu và Thích môn chính thống quyển 4

của Tông giám đời Tống v.v... đều có trích dẫn kinh này.
Ngoài ra, kinh này cũng được lưu truyền ở Hàn quốc và Nhật bản. (xt. Địa Tạng Bồ
Tát Phát Tâm Nhân Duyên Thập Vương
Kinh).
DỮ DỤC
Gửi ý kiến. Khi chúng tăng cử hành
Bố tát, Tự tứ hoặc bàn thảo (yết ma) về
DỮ DỤC
D 1378 các việc khác mà có vị tỉ khưu nào vì đau nặng hay vì một lí do bất khả kháng không tham dự được, thì vị tỉ khưu ấy phải đem ý kiến của mình (tán thành hay phản đối) ủy thác cho vị tỉ khưu khác ra trình bày trước đại chúng, như thế gọi là Dữ dục. Vị tỉ khưu nhận sự ủy thác ấy gọi là Thụ dục ; đem ý kiến được ủy thác truyền đạt đến chúng tăng gọi là Thuyết dục . DỮ ĐOẠT Phương pháp được sử dụng trong Thiền gia để hướng dẫn người học. Dữ là cho, tức là cho người tu hành được phát huy khả năng lãnh hội của mình một cách tự nhiên, là ý "phóng hành " (buông lỏng). Đoạt là lấy lại, không cho phép, hoặc ngăn chặn tất cả sự tự do, là ý "bả trụ " (nắm giữ lại). Bởi thế, khi hình dung cái phương pháp khéo léo, buông, bắt tự do mà thầy dùng để tiếp hóa người học thì gọi là "Dữ đoạt tự tại". Bích nham lục tắc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: "... Đó là việc cơm nước tầm thường của nạp tăng, nhưng đến lúc dứt tuyệt các dòng, thì hiện đằng đông ẩn đằng tây, ngược xuôi tung hoành, buông, bắt (dữ đoạt) tự tại". Ngoài ra, khi bình luận giáo nghĩa, khen thì lấy dùng, gọi là Dữ, mà chê thì bác bỏ gọi là Đoạt. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. DỮ LỰC BẤT CHƯỚNG Cho thêm sức mạnh để khỏi bị chướng

ngại. Một trong những duyên tăng thượng. Đối lại với "Vô lực bất chướng". Nghĩa là giúp thêm sức mạnh để bù vào chỗ không đủ sức, khiến không bị ngăn ngại. DỮ MA Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là tục ngữ ở đời Tống. Cũng gọi Nhẫm ma, Dị một, Y ma, Trập ma. Chỉ cái trạng thái sự vật đang được trình bày và trạng thái sự vật đã được thực hiện, nghĩa là như vậy, như thế đấy... Vô môn quan quyển 23 (Đại 48, 295 hạ) nói: "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, ngay lúc ấy (dữ ma thời), cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?" [X. Bích nham lục tắc 5, tắc 42]. DỮ NGUYÊN THỦ Tay bắt ấn "Dữ nguyện" (ban cho điều mong cầu). Cách bắt ấn như sau : Bàn tay phải ngửa lên, năm ngón duỗi thẳng và hướng xuống, làm như dáng của báu như ý và nước cam lộ đang từ lòng bàn tay chảy xuống. [X. kinh Nhiếp chân thực; Đại nhật kinh sớ Q.16]. DƯỢC CHÂU NHỊ THÂN ..... Chỉ cho thân Dược thụ vương và thân Như ý châu vương do đức Phật hóa hiện. Dược là cây thuốc có khả năng chữa khỏi các tật bệnh; châu là ngọc châu như ý có thể sinh ra các vật quí báu. Bởi thế, đức Phật hóa hiện làm thân cây thuốc và thân ngọc châu như ý để diệt trừ các khổ não và mang lại yên vui cho chúng sinh. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.6; Pháp hoa nghĩa sớ

Q.2 (Gia tường); Quan âm huyền nghĩa
Q.thượng].
DƯỢC ĐỒNG TỬ
.....
Cậu bé được làm bằng cỏ thuốc.
DỮ ĐOẠT
Ấn Dữ
Nguyên
D 1379 Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 8 chép, thì Kì vực (Phạm:Jìvaka, một đệ tử của đức Phật, nổi tiếng về Y học) lấy cỏ thuốc làm thành hình đứa bé dáng rất xinh đẹp, dễ thương, có thể đi, đứng, ngồi, nằm, qua lại xoay vòng v.v... mỗi khi có người bệnh đến xin chữa, thì Kì vực đem Dược đồng tử cho họ xem và bảo họ vui chơi múa hát với nó, thì họ sẽ hết bệnh. DƯỢC KIỀN ĐỘ Cũng gọi Y dược pháp. Kiền độ thứ 7 trong 20 kiền độ. Kiền độ, Phạm: skandha, Pàli: khandhaka, hàm ý chứa nhóm, tụ tập, tức là chia loại các pháp rồi biên tập những pháp cùng loại vào một chỗ, tương đương với phẩm, tiết. Dược kiền độ qui định việc ăn uống và thuốc thang của tỉ khưu có bệnh, như: loại thực phẩm nào thích hợp, thuốc gì để chữa trị và phải uống thuốc như thế nào v.v... [X. luật Tứ phần Q.42, Q.43; Bát tông cương yếu]. DƯỢC SƠN DUY NGHIỄM (751-834) ..... Vị tăng đời Đường, thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư. Sư là người Giáng châu tỉnh Sơn tây, họ Hàn. Năm 17 tuổi sư theo ngài Tuệ chiếu ở Tây sơn thuộc Triều dương (Quảng đông) xuất gia.

Năm Đại lịch thứ 8 (773), sư đến ngài Hành sơn Hi tháo thụ giới Cụ túc. Sư thông suốt kinh luận, giữ giới luật rất nghiêm. Sau, sư tham yết ngài Thạch đầu Hi thiên, lãnh hội ý chỉ sâu kín. Kế đến, sư lại tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất và ngay sau câu nói của ngài, sư liền khế ngộ và ở lại thị giả ngài ba năm. Sau, sư lại trở về với ngài Thạch đầu và nối pháp của ngài. Không bao lâu, sư đến Dược sơn thuộc châu Lễ, mở rộng đạo tràng giảng pháp, bốn chúng tụ hội, tông phong rất thịnh. Một đêm, sư lên núi đi dạo, bỗng thấy mây tan trăng sáng, sư cười lớn một tiếng, vang vọng cả một vùng phía đông Lễ dương xa hơn 90 dặm, dân sống trong vùng đều nghe tiếng cười của sư. Nhân đó, Thứ sử Lãng châu là Lí cao mới tặng sư bài thơ nguyên văn như sau (Đại 50, 816 trung). "Tuyển đắc u cư khiếp dã tình Chung niên vô tống diệc vô nghinh Hữu thời trực thướng cô phong đính Nguyệt hạ phi vân tiếu nhất thinh (thanh)" ..... Tạm dịch: Được chỗ u nhàn ở thảnh thơi Quanh năm không tiễn cũng không mời Có khi lên thẳng trên đầu núi Cười vang một tiếng dưới trăng chơi! Sư tịch vào năm Thái hòa thứ 8 (834) đời Đường, thọ 84 tuổi. Có thuyết nói sư tịch vào tháng chạp năm Thái hòa thứ 2, thọ 70 tuổi. Vua ban thụy hiệu "Hoằng đạo Đại sư". [X. Tống cao tăng truyện

Q.17; Tổ đường tập Q.4; Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Truyền pháp chính tông kí Q.7; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].
DƯỢC SƠN THĂNG TÒA
.....
Dược sơn lên tòa. Tên công án trong

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

Dược Sơn Duy Nghĩa

D 1380 Thiền tông. Công án này nói về việc Thiền sư Dược sơn Duy nghiễm đời Đường lên tòa nói pháp dạy chúng tăng. Thung dung lục tắc 7 (Đại 48, 231 trung), nói: "Đã lâu, Dược sơn không thăng tòa, nên Viện chủ bạch rằng: "Lâu nay đại chúng trông mong được dạy bảo, vậy xin Hòa thượng nói pháp cho họ nghe". Dược sơn bảo đánh chuông. Khi chúng tăng vừa tập họp, Dược sơn lên tòa, im lặng hồi lâu, rồi xuống tòa về phương trượng! Viện chủ theo sau thưa hỏi: "Vừa rồi Hòa thượng hứa nói pháp cho chúng nghe, tại sao Ngài không dạy một lời?" Dược sơn đáp: "Kinh đã có kinh sư, luận thì có luận sư, sao còn trách lão tăng?" Công án trên thuyết minh Dược sơn lên tòa nói pháp, tuy chưa dạy nửa lời nhưng ngay đó đã thị hiện tam muội sống động "toàn thân nói pháp". Cho nên sau đó Dược sơn nói câu: "Kinh thì có kinh sư, luận đã có luận sư" không ngoài việc biểu thị kinh do kinh sư nói, luận do luận sư nói, đều chỉ là một phần của chân lí Phật pháp, không giống một tí nào với "toàn thân nói pháp" đã thoát khỏi mọi vướng mắc của ngôn từ : đó là điểm nòng cốt của công án này. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14]. DƯỢC SƯ ẤN TƯỚNG Ấn tướng của đức Dược sư Như lai. Để bàn tay trái ở dưới rốn, rồi để tay phải chồng lên trên tay trái, đầu hai ngón cái chạm vào nhau: đó là ấn căn bản của Dược sư Như lai. Trong ấn này, bốn ngón của

tay trái biểu thị bốn đại của chúng sinh, bốn ngón của tay phải biểu thị bốn đại của Phật giới. Tất cả tật bệnh của chúng sinh đều bởi bốn đại không điều hòa gây ra, cho nên dùng bốn đại của Phật giới mà điều hòa bốn đại của chúng sinh giới để làm bình thuốc, rồi dùng hai ngón tay cái (tức là hai không) biểu thị nghĩa hòa nhập thuốc hai không vào tật bệnh của chúng sinh, cho nên ấn này cũng gọi là Dược hồ ấn (ấm bình thuốc). Ngoài ra, ấn này còn được dùng làm Pháp giới định ấn, quán tưởng Dược hồ trong lòng bàn tay. DƯỢC SƯ HỘ MA .... Cũng gọi là Thất đàn ngự tu pháp, Thất Phật dược sư pháp. Là pháp tu của Thai mật Nhật bản lấy bảy đức Phật Dược sư làm bản tôn cầu tiêu trừ tai nạn, tăng thêm lợi ích. (xt. Thất Phật Dược Sư Pháp). DƯỢC SƯ HỐI QUÁ ..... Cũng gọi là Dược sư sám. Pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn để sám hối tội chướng. Hối quá nghĩa là sám hối tội lỗi. Tức là nghi thức lễ bái sám hối trước đức Phật những tội lỗi đã do thân, miệng, ý của mình tạo ra để cầu được phúc lợi. Có nhiều loại pháp hốiquá nương vào bản tôn khác nhau để tu, trong đó, pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn, thì gọi là Dược sư hối quá. Sách Dược sư tam muội hành pháp do vị tăng đời Minh tên là Thụ đăng soạn chính đã được căn cứ vào pháp hối quá này.(xt. Dược Sư Tam Muội Hành Pháp)

DƯỢC SƯ LƯU LI QUANG NHƯ LAI BẢN NGUYÊN CÔNG ĐỨC KINH Phạm : Bhagavàn-bhaiwajyaguruvaidùryaprabhasya pùrvapraịidhànavizewavistara. Có 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Dược sư Như lai bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện DƯỢC SƯ ẤN TƯỚNG

D 1381 kinh, Dược sư kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 14. Kinh này có năm loại bản Hán dịch (có thuyết nói bốn loại), xếp theo thứ tự thời gian được dịch như sau : 1. Bản

do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn (317- 322). 2. Bản do ngài Tuệ giản dịch vào đời Lưu Tống (475). 3. Bản do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy (615). 4. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường (650). 5. Bản do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường (707). Trong năm bản dịch trên đây, các bản 1,2,3 nhấn mạnh về phương diện công đức của Phật Dược sư, gọi là Kinh Dược sư tùy nguyện. Bản dịch của ngài Nghĩa tịnh gọi là kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức, hoặc kinh Thất Phật dược sư, trình bày rõ về bản nguyện và đà la ni của bảy đức Phật Dược sư. Bản dịch của ngài Huyền trang được lưu hành phổ biến nhất, lấy tư tưởng lợi ích hiện thế và vãng sinh Tịnh độ làm đặc chất. Tại Tây tạng, kinh Dược sư có hai bản dịch, trong đó, bản tương đương với kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức đề là: Bcom-ldam #das smangyi bla vaidùrya#i hod-kyi síon-gyi smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa. Còn bản dịch tương đương với bản dịch của ngài Nghĩa tịnh thì đề là: De-bshingzegs-

pa bdun-gyi síon-gyi smon-lamgyi khya-par rgyas-pa. Về sách chú sớ kinh này thì có: Dược sư bản nguyện kinh nghĩa sớ 3 quyển của ngài Thực quán, Dược sư bản nguyện kinh sớ của các ngài Khuy cơ, Tĩnh mại, Thần thái, Độn luân, Cảnh hưng v.v... của mỗi vị đều có 1 quyển, Dược sư bản nguyện kinh cổ tích 2 quyển của Thái hiền v.v... [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.7; Pháp kinh lục Q.1, Q.4; Xuất tam tạng kí tập Q.5; Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2]. DƯỢC SƯ PHẬT Dược sư, Phạm: Bhaiwajyaguru, âm Hán: Bệ sát xã lũ rô. Cũng gọi Dược sư Như lai; Dược sư lưu li quang Như lai, Đại y vương Phật, Y vương thiện thệ, Thập nhị nguyện vương. Là vị giáo chủ của thế giới Tịnh lưu li ở phương Đông. Khi còn tu đạo Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã từng phát 12 nguyện lớn, nguyện diệt trừ các nỗi khổ do tật bệnh gây nên cho chúng sinh, khiến họ đầy đủ các căn, cuối cùng được đạo giải thoát; nhờ thệ nguyện ấy mà Ngài được thành Phật, trụ ở thế giới Tịnh lưu li, cõi nước của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm như nước Cực lạc. Thệ nguyện của đức Phật Dược sư không thể nghĩ bàn, nếu có người bị bệnh nặng, hiện tướng tử vong, lúc sắp chết, họ hàng thân thuộc của người này đêm ngày dốc lòng cúng dường lễ bái đức Phật Dược sư, thắp 49 ngọn đèn, làm 49 lá phan trời năm mầu, tụng 49 biến kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức,

thì người ấy sẽ được sống lại. Tín ngưỡng Phật Dược sư đã rất thịnh hành từ xưa đến nay. Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp, thì hình tượng của Phật Dược sư là: Tay trái cầm dược khí (bình thuốc, cũng gọi là ngọc vô giá), tay phải bắt ấn Tam giới, mặc áo ca sa, ngồi kết già (ngồi xếp bằng) trên đài hoa sen, dưới đài có 12 thần tướng. Mười hai thần tướng này thề nguyền hộ trì pháp môn Dược sư, mỗi vị cầm đầu 7000 Dược xoa quyến DƯỢC SƯ PHẬT

D 1382 thuộc, ở các nơi để bảo vệ những chúng sinh thụ trì danh hiệu Phật Dược sư. Lại nữa, hình tượng phổ thông được lưu truyền là hình tượng có tóc xoắn ốc, tay trái cầm bình thuốc, tay phải bắt ấn Thí vô úy (hoặc ấn Dữ nguyện), hai bồ tát Nhật quang, Nguyệt quang đứng hầu hai bên, gọi chung là Dược sư tam tôn. Hai vị đứng hầu hai

bên này là bậc Thượng thủ trong vô lượng chúng ở cõi Tịnh độ của Phật Dược sư, là các bồ tát Nhất sinh bổ xứ. Cũng có chỗ đặt bồ tát Quan âm và bồ tát Thế chí đứng hầu hai bên Phật Dược sư. Ngoài ra, cũng có thuyết lấy tám vị bồ tát: Văn thù sư lợi, Quan âm, Thế chí, Bảo đàn hoa, Vô tận ý, Dược vương, Dược thượng, Di lặc v.v... làm thị giả của đức Phật này. Theo kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thì Phật Dược sư còn có tên là Thất Phật Dược sư. Tức là bảy đức Như lai gồm: Thiện xưng danh cát tường vương Như lai, Bảo nguyệt trí nghiêm âm tự tại vương Như lai, Kim sắc bảo quang diệu hạnh thành tựu Như lai, Vô ưu tối thắng cát tường Như lai, Pháp hải lôi âm Như lai, Pháp hải tuệ như ý thần thông Như lai và Dược sư lưu li quang Như lai. Trong đó, sáu vị Như lai

trước là những phân thân của đức Dược sư Như lai. Pháp Thất Phật dược sư là một trong bốn pháp lớn của Thai mật Nhật bản. Nếu các pháp tu cầu tiêu trừ tai ách lấy Dược sư Như lai làm bản tôn, thì gọi là Dược sư pháp. Nghi quĩ của pháp này cũng giống như pháp Thất Phật dược sư. Hình tam muội da là bình thuốc. Chân ngôn thì có Đại chú và Tiểu chú khác nhau; Tiểu chú là: "Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đằng chỉ sa ha". Ngoài ra, Dược sư Như lai là cùng thể với các đức Như lai A súc, Đại nhật hoặc Thích ca. [X. kinh Dược sư như lai bản nguyện (ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy); Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quĩ; Dược sư Như lai quán hành nghi quĩ pháp; Tục cao tăng truyện Q.30 truyện ngài Chân quán đời Tùy; Tống cao tăng truyện Q.24 truyện ngài Nguyên kiểu đời Đường; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Cổ kim đồ thư tập thành dị điển thứ 91 Phật tượng bộ]. DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP Có 1 quyển, do Tăng thụ đăng soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 129. Là sám pháp được soạn theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức, nói rõ việc sám hối theo đúng thệ nguyện của Dược sư như lai sẽ thoát khổ nạn, được yên vui. Nội dung gồm: 1. Định danh: Trình bày nguồn gốc của

danh xưng Dược sư tam muội. 2. Khuyến tu: Khuyên bảo tu tập tam muội này thì những điều mong cầu như sống lâu, giàu có, quan tước, con trai, con gái v.v... đều được toại nguyện. 3. Phương pháp: Chỉ bày phương pháp cúng dường Dược sư Như lai. 4. Thích nghi: Vì thời bấy giờ tư tưởng vãng sinh Tây phương rất thịnh hành, cho nên soạn giả phải giải thích sự nghi ngờ để khẳng định sách này là pháp trọng yếu để cầu phúc đức, trừ tai ách. Đến đời sau, phàm các việc cầu qua hoạn nạn được sống lâu, DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP Dược Sư Như Lai

D 1383 phần nhiều đều lễ bái theo pháp sám này, tức là "Dược sư sám" hiện nay. DƯỢC SƯ TAM TÔN ..... Cũng gọi Đông phương tam thánh (Ba bậc Thánh ở phương Đông). Tức là đức Dược sư Như lai ở chính giữa, bồ tát Nhật quang biến chiếu đứng hầu bên trái, bồ tát Nguyệt quang biến chiếu đứng hầu bên phải. Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại 14, 402 thượng), nói: "Ở trong nước ấy có hai vị Đại bồ tát: Một là Nhật quang, hai là Nguyệt quang, là hàng Thượng thủ (đứng đầu) trong vô lượng vô số các vị Bồ tát, giữ gìn kho chính pháp của đức Thế tôn Dược sư lưu li quang Như lai". (xt. Dược Sư Phật). DƯỢC SƯ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYỆN ..... Mười hai thệ nguyện lớn của Phật Dược sư. Cũng gọi Thập nhị đại nguyện, Thập nhị thượng nguyện. Khi còn tu hạnh Bồ

tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã phát 12 thệ nguyện làm lợi ích chúng sinh là: 1. Tôi nguyện trong đời vị lai, khi được đạo Bồ đề, ánh sáng từ nơi thân tôi chiếu soi vô lượng thế giới, dùng 32 tướng và 80 vẻ đẹp trang nghiêm làm cho tất cả hữu tình cũng đều được như tôi không khác. 2. Nguyện thân tôi như lưu li, trong ngoài thanh tịnh, sáng hơn mặt trời mặt trăng, chúng sinh trong những nơi tối tăm đều được nhờ ánh sáng của tôi soi rọi.

3. Tôi nguyện dùng phương tiện trí tuệ khiến các hữu tình đều được thụ dụng không hết. 4. Tôi nguyện khiến những người làm đạo tà đều được an trụ trong đạo Bồ đề, những người tu đạo Nhị thừa đều ở yên trong đạo Đại thừa. 5. Tôi nguyện những người tu phạm hạnh trong giáo pháp của tôi đều giữ trọn vẹn tất cả các giới cấm. 6. Tôi nguyện những người không đủ các căn, bị bệnh phong, điên khùng và những loại bệnh khác, khi nghe tên tôi thì các căn được đầy đủ, hết mọi bệnh khổ. 7. Người bị bệnh tật bức bách, không ai chăm sóc, không nơi nương tựa, được nghe tên tôi thì các bệnh đều tiêu tan. 8. Nếu có người nữ nguyện bỏ thân nữ, được nghe tên tôi thì sẽ thành tướng trượng phu. 9. Khiến chúng sinh đều thoát khỏi lưới ma, được chính kiến, mau chứng Vô thượng chính đẳng bồ đề. 10. Nếu bị phép vua trừng trị, thân tâm bị vô lượng khổ nạn bức bách, những chúng sinh ấy được nghe tên tôi đều thoát khỏi tất cả lo khổ. 11. Nếu người vì đói khát mà phải gây nghiệp ác, được nghe tên tôi thì trước hết tôi đem cho thức ăn ngon để nuôi thân, sau đó, ban cho pháp vị khiến được yên vui vĩnh viễn. 12. Những người nghèo khó không có quần áo, được nghe tên tôi, tôi sẽ cấp cho y phục tùy theo sở thích, cho đến các vật trang nghiêm đều được đầy đủ. [X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện công

đức]. DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG ..... Mười hai vị tướng thần Dược sư. Cũng gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị thần tướng, Thập nhị Dược xoa đại tướng, quyến thuộc của đức Phật Dược sư. Tức là 12 vị Dược xoa thần tướng ủng hộ và bảo vệ những người trì tụng kinh Dược sư. Hoặc có thuyết cho 12 vị thần tướng này là những phân thân của đức Phật Dược sư. Mỗi vị thần tướng cầm đầu 7.000 Dược xoa, tổng DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

D 1384 cộng là 84.000 vị thần hộ pháp. Mười hai vị thần tướng Dược sư là : 1. Cung tì la, cũng gọi Kim tì la, nghĩa là rất sợ. Vị này thân màu vàng, tay cầm chiếc chày báu, lấy bồ tát Di lặc làm bản địa. 2. Phạt chiết la, cũng gọi Bạt chiết la, Hòa kì la, nghĩa là kim cương. Thân màu trắng, cầm gươm báu, lấy bồ tát Đại thế chí làm bản địa. 3. Mê xí la, cũng gọi Di khư la, nghĩa là chấp nghiêm. Mình màu vàng, tay cầm gậy báu hoặc chày một chĩa, lấy Phật A di đà làm bản địa. 4. An để la, cũng gọi Át nễ la, An nại la, An đà la, nghĩa là chấp tinh. Thân màu xanh lá cây, tay cầm chiếc dùi báu hoặc viên ngọc báu, lấy bồ tát Quan âm làm bản địa. 5. Át nhĩ la, cũng gọi Mạt nhĩ la, Ma ni la, nghĩa là chấp phong. Thân màu đỏ lợt, tay cầm cái chĩa hoặc mũi tên báu, lấy bồ tát Ma lợi chi làm bản địa. 6. San để la, cũng gọi Sa nễ la, Tố lam la, nghĩa là chỗ ở. Thân màu lam, tay cầm gươm hoặc tù và báu, lấy bồ tát Hư không tạng làm bản địa. 7. Nhân đạt la, cũng gọi Nhân đà la, nghĩa là chấp lực. Thân màu đỏ, tay cầm cái côn hoặc cái mâu báu, lấy bồ tát Địa tạng làm bản địa. 8. Ba di la, cũng gọi Bà da la, nghĩa là chấp ẩm. Thân màu

đỏ lợt, tay cầm dùi hoặc cung tên báu, lấy bồ tát Văn thù làm bản địa. 9. Ma hổ la, cũng gọi Bạc hô la, Ma hưu la, nghĩa là chấp ngôn. Thân màu trắng, tay

cầm cái rìu báu, lấy Phật Dược sư làm bản địa. 10. Chân đạt la, cũng gọi Chân trì la. Thân màu vàng, tay cầm giây lụa hoặc cây gậy báu, lấy bồ tát Phổ hiền làm bản địa. 11. Chiêu độ la, cũng gọi Chu đỗ la, Chiếu đầu la, nghĩa là chấp động. Thân màu xanh, cầm cái dùi báu, lấy bồ tát Kim cương thủ làm bản địa. 12. Tì yết la, cũng gọi Tì già la, nghĩa là viên tác. Thân màu đỏ, tay cầm bánh xe báu hoặc chày ba chẽ, lấy Phật Thích ca mâu ni làm bản địa. Có thuyết nói 12 vị thần tướng này trong 12 giờ ban ngày, 12 giờ ban đêm, 12 tháng trong bốn mùa thay phiên nhau giữ gìn ủng hộ chúng sinh. Nếu phối hợp 12 thần tướng với 12 địa chi ngược lên thì Cung tì la thuộc Hợi, Phạt chiết la thuộc Tuất, Chiêu độ la thuộc Sửu, Tì yết la thuộc Tí v.v... Quan hệ phối với 12 địa chi, bản địa và vật cầm tay của 12 vị thần tướng được đồ biểu như sau: DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG 12 thần tướng 12 Địa chi Bản địa Vật cầm tay Tì Yết La Hợi Thần Di Lặc Chày Báu Phạt Chiết La Tuất Thần Đại Thế Chí Gươm Báu Mê Xí La Dậu Thần A Di Đà Chày Một Chĩa An Để La Thân Thần Quan Thế Âm Ngọc Báu Át Nhĩ La Mùi Thần Ma Lị Chi Mũi Tên San Để La Ngọ Thần Hư Không Tạng Tù Và Nhân Đạt La Tị Thần Địa Tạng Cây Mâu Ba Di La Thìn Thần Văn Thù Cung Tên Ma Hổ La Mão Thần Dược Sư Rìu Báu Chân Đạt La Dần Thần Phổ Hiền Gậy Báu Chiêu Độ La Sửu Thần Kim Cương Thủ Dùi Báu Tì Yết La Tí Thần Thích Ca Chày Ba Chĩa

D 1385 Vì trong kinh Dược sư không thấy đề cập đến thuyết phối hợp 12 địa chi với 12 Thần tướng, vả lại, trong Nhất hạnh a xà lê thuyên tập và kinh Diệu kiến bồ tát thần chú v.v... cũng không thấy có ghi chép, cho nên thuyết này đã do ai truyền thì không được rõ. E rằng con số 12 thần tướng với con số 12 địa chi phù hợp nhau, hơn nữa, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 23 có nêu thuyết 12 con thú, bởi thế đời sau phụ họa mà đặt ra thuyết này. [X.kinh Dược sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Dược sư như lai bản nguyện công đức; Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quĩ cúng dường pháp; kinh Quán đính Q.12; kinh Đà la ni Q.2; Tịnh lưu li tịnh độ tiêu]. DƯỢC SƯ TỰ ..... Chùa ở Tây kinh, thị trấn Nại lương bên Nhật bản. Cũng gọi Tây kinh tự. Đại bản sơn của tông Pháp tướng Nhật bản, một trong bảy ngôi chùa có tiếng tại Nam đô, do Thiên hoàng Thiên vũ sáng lập. Niên hiệu Thiên diên năm đầu (973) bị hỏa hoạn, ngoại trừ điện Phật, tháp Đông, tháp Tây, còn tất cả đều bị

cháy rụi. Sau được làm lại mấy lần, nay chỉ có tháp Đông là kiến trúc cũ, ngoài ra, điện Phật, nhà Giảng, nhà Đông viện v.v...đều được xây dựng vào thời đại Giang hộ. Tháp Đông là ngôi tháp ba tầng, mỗi tầng đều có một tầng phụ, trông giống như tháp sáu tầng, là cấu trúc của thời kì đầu Nại lương còn lại, trên nóc tháp có chín bánh xe là bộ phận đẹp nhất. Trong điện Phật, thờ ba pho tượng Phật Dược sư (Dược sư tam tôn) đúc bằng đồng, cũng là kiệt tác của thời kì đầu Nại lương, tuy đã trải qua nhiều tai biến, nhưng sắc diện vẫn còn sáng bóng, trông rất đẹp. Nhà Đông viện thờ tượng bồ tát Quan âm đứng cũng là tác phẩm cùng thời gian. Tranh Cát tường thiên là bức hội họa thời Thiên bình. Ngoài ra còn có tượng vẽ của Đại sư Từ ân và mấy pho tượng Phật của thời

kì đầu Bình an. [X. Nhật bản thư kỉ Q.29, Q.30; Dược sư tự duyên khởi]. DƯỢC TẠNG ..... Kho chứa thuốc. Ở Ấn độ, thời vua A dục, có vị tỉ khưu bị bệnh đi tìm thuốc không được, nhà vua ra lệnh xây dựng kho chứa thuốc ở bốn cửa thành để phát thuốc cho tất cả tỉ khưu và dân chúng khi đau ốm. Tại Trung quốc, Dược tạng được sáng lập vào thời Đông Tấn. [X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.2]. DƯỢC THẠCH I. Dược thạch: Dược là dược nhị

(các chất bổ cho người bệnh ăn); Thạch là Biếm thạch (cái kim bằng đá) dùng để chữa bệnh. Dược thạch tức là thuốc thang và các dụng cụ y khoa. Mục La hán dược thực trong Tổ đình sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 8 thượng), nói : "Thực nên gọi là thạch. Thức ăn được xem như là vị thuốc để chữa bệnh, cho nên gọi là dược thạch. Công phạt bệnh gọi là dược, trừ diệt bệnh gọi là thạch. Thời xưa dùng cây kim bằng đá chích vào da thịt DƯỢC THẠCH Tháp Đông Của Chùa Dược Sư

D 1386 để chữa bệnh". [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.18]. II. Dược thạch. Cũng gọi Dược thực. Chỉ cho bữa ăn chiều trong Thiền lâm. Phật cấm tỉ khưu đã quá giờ ngọ không được ăn, cho nên các chùa viện Thiền tông gọi sự ăn uống sau giờ ngọ là dược thạch, cũng tức là tiếng lóng chỉ cho bữa ăn chiều. Ý nói ăn để chữa bệnh đói khát. Mục Du phương tham thỉnh trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1140 trung) : "Buổi chiều đặc biệt uống nước nóng, mặc áo đến, trụ trì mời vào (...) uống nước xong đến trước lò sưởi lễ tạ hai lần, mỗi lần ba lạy rồi vén áo ngồi xuống dùng dược thạch" (ý nói ăn cơm chiều). Ngoài ra, theo truyền thuyết, chư tăng thời xưa mỗi ngày chỉ dùng hai bữa, cho nên vào buổi chiều những ngày mùa đông thường đốt một hòn đá nóng đặt ở nơi bụng để chống rét và trừ đói. Phương pháp này được gọi là Vạn linh đơn..... (thuốc chữa muôn bệnh) có thể trị liệu tất cả các bệnh dạ dày và ruột, do đó đời sau mới gọi bữa ăn chiều là Dược thạch. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Đạt ma kị điều, Nhập chúng nhật dụng điều; Hành trì quĩ phạm Q.1 Nhật phần hành trì; Hoàng bá thanh qui; Thiền lâm tượng khí tiên Ẩm đạm môn]. DƯỢC THẢO DỤ Dụ cỏ thuốc. Một trong bảy thí dụ của kinh Pháp hoa. Cũng gọi Vân vũ dụ. Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo dụ dùng mưa ví dụ cho giáo pháp của đức

Phật, dùng cỏ cây ví dụ cho căn cơ của chúng sinh, còn dùng cỏ thuốc ví dụ cho căn tính của hàng Tam thừa. Cỏ thuốc có ba loại: Cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ to. Cỏ nhỏ ví dụ người, trời, cỏ vừa ví dụ Thanh văn, Duyên giác, cỏ to ví dụ Bồ tát. Cỏ thuốc tuy có to, nhỏ khác nhau, nhưng nếu được mây mưa tưới tắm thì cũng tốt tươi um tùm, có khả năng chữa trị nhiều bệnh. Bởi thế, cỏ thuốc được dùng để ví dụ với căn khí của hàng Tam thừa, tuy cao thấp khác nhau, nhưng nếu được mây lành mưa pháp của Như lai che mát tưới nhuần, thì có thể trở thành Đại y vương chữa khắp các bệnh. Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ, thì ba cỏ, hai cây được dùng để ví dụ căn cơ của ngũ thừa, nhưng về cỏ to, hai cây trong Bồ tát thừa thì các tông giải thích không giống nhau. Tông Thiên thai theo thuyết trong Pháp hoa văn cú quyển 7, đem cỏ to ví dụ bồ tát Tạng giáo, cây nhỏ ví dụ bồ tát Thông giáo, cây to ví dụ bồ tát Biệt giáo. Tức là dùng ba cỏ, hai cây ví dụ hàng Ngũ thừa thất phương tiện. (xt. Tam Thảo Nhị Mộc). DƯỢC THỤ VƯƠNG Cũng gọi Dược vương thụ. Cỏ và cây có thể được dùng làm thuốc chữa bệnh gọi là dược thảo

(cỏ thuốc), dược thụ (cây thuốc). Trong đó, thuốc hay nhất, tốt nhất gọi là Dược vương (vua thuốc). Nếu người ta đứng trước cây thuốc ấy thì thấy rõ tất cả lục phủ, ngũ tạng của mình. Kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 3 (Đại 8, 705 thượng), nói : "Vì chúng sinh mà làm chỗ nương tựa, chữa các bệnh như Dược thụ vương". [X. kinh

Nại nữ nhân duyên]. DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT Dược vương, Phạm: Bhaiwajya-ràja. Âm Hán: Bệ thệ xả la nhạ. Vị Bồ tát ban cho thuốc hay chữa bệnh thân, bệnh tâm cho chúng sinh. Là một trong 25 vị Bồ tát của Phật A di đà. Cứ theo kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát nói, thì trong vô lượng DƯỢC THẢO DỤ

D 1387 vô biên kiếp quá khứ, có đức Phật là Lưu li quang chiếu Như lai, cõi nước của Ngài tên là Huyền thắng phan. Sau khi đức Lưu li quang chiếu Như lai nhập diệt, trong thời tượng pháp, có tỉ khưu Nhật tạng, thông minh, nhiều trí, nói pháp Đại thừa vô thượng thanh tịnh bình đẳng đại tuệ của Như lai cho đại chúng nghe. Bấy giờ, trong thính chúng có Trưởng giả Tinh tú quang nghe pháp Đại thừa bình đẳng đại tuệ, lòng sinh vui mừng, đem thuốc hay của núi Tuyết cúng dường tỉ khưu Nhật tạng và chúng tăng, đồng thời phát nguyện đem công đức ấy hồi hướng vô thượng bồ đề và nguyện rằng: "Nếu có chúng sinh nào nghe tên tôi thì nguyện cho họ diệt trừ được ba thứ bệnh khổ". Lúc ấy, người em của Trưởng giả tên là Điện quang minh, cũng theo anh đem đề hồ, thuốc hay cúng dường tỉ khưu Nhật tạng và chúng tăng, cũng phát tâm đại bồ đề, nguyện được thành Phật. Bấy giờ, đại chúng khen ngợi Trưởng giả Tinh tú quang là Dược vương, Điện quang minh là Dược thượng: đó là hai vị bồ tát Dược vương và Dược thượng sau này. Cũng theo kinh đã dẫn ở trên, thì hai vị Bồ tát này tu phạm hạnh đã lâu, đã đầy đủ các nguyện, trong đời vị lai, bồ tát Dược vương sẽ thành Phật, hiệu là Tịnh nhãn Như lai (Phạm: Vimala - netra); Bồ tát Dược thượng cũng thành Phật, hiệu là Tịnh tạng Như lai (Phạm: Vimala - garbha).

Lại nữa, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Dược vương bồ tát bản sự chép, ở thời quá khứ vô lượng hằng hà sa kiếp, có Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai, sống lâu tới bốn vạn hai nghìn kiếp. Bấy giờ, có một vị Bồ tát tên là Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến tu tập khổ hạnh, tinh tiến kinh hành, một lòng cầu Phật quả, trải qua một vạn hai nghìn năm, chứng được Hiện nhất thiết sắc thân tam muội. Sau đó, Bồ tát uống các thứ dầu thơm rồi đốt thân cúng dường Phật trong một nghìn hai trăm năm. Sau khi mệnh chung, hóa sinh vào nhà vua Tịnh đức, nhận sự phó chúc của Nhật nguyệt tịnh minh đức Như lai. Sau khi đức Như lai nhập diệt, bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến dựng 84.000 ngôi tháp, rồi trong khoảng 72.000 năm, Bồ tát tự đốt cánh tay cúng dường những tháp ấy. Bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ kiến kia nay chính là bồ tát Dược vương. Ngoài ra, theo kinh Pháp hoa quyển 7 phẩm Diệu trang nghiêm vương chép, thì vô số kiếp quá khứ, có đức Phật Vân lôi âm tú vương hoa trí nói kinh Pháp hoa. Bấy giờ có vị vua tên là Diệu trang nghiêm (Phạm: Zubha-vyùha), phu nhân tên Tịnh đức (Phạm:Vimala-datta), hai người con tên Tịnh tạng, Tịnh nhãn. Nhà vua tin pháp ngoại đạo và tà kiến rất nặng. Phu nhân và hai con cùng nhau tìm cách khiến vua đến chỗ

đức Phật Tú vương hoa trí để nghe kinh Pháp hoa, mong cùng được lợi ích. Tịnh tạng, Tịnh nhãn nay chính là hai vị bồ tát Dược vương và Dược thượng. Hình tượng của bồ

tát Dược vương thông thường đầu đội mũ báu, tay trái nắm lại để ở chỗ cạnh sườn, cánh tay phải co lại để ở trước ngực, dùng ngón cái, ngón giữa, ngón vô danh (ngón áp út) cầm cây thuốc. Hình tam muội da là A ca đà dược, hoặc hoa sen. Chân ngôn là: "Án (oô) bệ thệ xả la nhạ da (bhaiwajya - ràjaya, Dược DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT Bồ Tát Dược Vương

D 1388 vương) sa ha (svàhà)", hoặc "Nẵng mạc tam mạn đa mật đà nam ngật xoa noa diêm nhận sa ha". [X. kinh Quán đính Q.12; kinh Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc pháp; Pháp hoa kinh văn cú Q.10 phần dưới; Đồ tượng sao Q.5]. DƯỢC VƯƠNG TẠNG Kho tàng thuốc hay. Chỉ cho Đà la ni. Kinh Thiên thủ (Đại 20, 109 trung), nói: "Người trì tụng đà la ni này, nên biết người ấy là Dược vương tạng, thường dùng đà la ni chữa bệnh cho chúng sinh". DƯỢC XÍ NI Phạm:Yakwinì. Hán dịch: Dũng kiện thần. Là nữ dược xoa, vợ của Câu phệ la; cũng là sứ giả của Bất động minh vương. Thân hình vị thần nữ này màu xanh, có bốn tay, ba mắt, đầu đội đầu lâu, cổ quấn rắn. Tay trái thứ nhất cầm xoa ba chĩa, tay thứ hai cầm gậy; trên bàn tay phải thứ nhất đặt một bánh xe, tay thứ hai cầm dây lụa. [X. Bất động lập ấn quĩ; Thánh vô động tôn quyết bí yếu nghĩa]. DƯỢC XOA TRÌ MINH Phạm: Yakwa - vidyà - dhara#. Một trong các vị tiên Trì minh, ngồi ở phía đông của cửa Nam thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, quyến thuộc của trời Tăng trưởng. Hình tượng của vị tôn này màu da thịt, đầu đội mũ báu, cau mày, trợn mắt, tay phải cầm gươm để ở ngang ngực, tay trái nắm lại, duỗi ngón cái và ngón út đặt ở chỗ thắt lưng phía trước, ngồi tréo chân trên tòa ngồi

hình tròn. Dược xoa trì minh có hai sứ giả hầu hai bên, tên là Dược xoa trì minh nữ. Hình tượng của hai sứ giả này đều lộ màu thịt, đầu đội mũ báu. Sứ giả bên trái đứng, hai tay cầm cây kích; sứ giả bên phải quì trên tấm nệm hình tròn, tay trái nắm lại để trước ngực, bàn tay phải co lại, trên bàn tay dựng cây chày một chĩa. [X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.11; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3]. DƯƠNG BẠCH Y (1924 - 1986) Người Đài nam, Đài loan. Tiến sĩ Văn học Đại học Phật giáo Nhật bản. Tên Hiển tường, tự Bạch y, bút hiệu Long tuệ, Tuệ cát tường... Ông du học Nhật bản rất sớm, theo ngành kiến trúc ở Đại học Công nghiệp Chi phố tại Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về Đài loan làm kiến trúc sư cho binh chủng Không quân, và chủ biên Nguyệt san Giác sinh trong 10 năm. Năm Dân quốc 42 (1953), ông lại vào Đại học Phật giáo Nhật bản chuyên ngành Phật học. Học xong, ông chuyển sang làm giáo chức, dạy tại các trường Đại học Đông phương, Đại học Đài bắc, Đại học Văn hóa, Đại học Đông hải v.v... Ngoài ra, ông còn dạy tại các Phật học viện ở Đài loan và dành nhiều thì giờ viết bài đăng trên các báo chí Phật giáo.

Sự cống hiến lớn lao của ông là giới thiệu cái thành quả mới mẻ của các nhà nghiên cứu Phật học Nhật bản với giới Phật giáo Đài loan. Phạm vi nghiên cứu của ông rất rộng, bao quát các lĩnh vực Phật giáo sử, nghĩa lí, mục lục học v.v... Ông đặc biệt chú trọng đến phương pháp nghiên cứu DƯỢC VƯƠNG TẠNG

D 1389 mới, rất có tác dụng mở đường cho công cuộc nghiên cứu Phật học của Đài loan hiện đại. Ông từng tham dự các hội nghị về học thuật Phật giáo và trình bày các đề tài

như: Thiền Mã tổ và Thiền Tân la, Huyền trang đối Nhật Hàn Phật giáo đích cống hiến dữ ảnh hưởng (Sự cống hiến và ảnh hưởng của ngài Huyền trang đối với Phật giáo Nhật bản và Hàn quốc); Tu tâm quyết đích tiên ngộ hậu tu luận v.v... Tác phẩm của ông gồm có: Thế thân tam tính luận chi nghiên cứu, Long thụ thất thập không tính luận chi nghiên cứu, Câu xá Thành thực tông sử quan, Trung quốc Phật giáo sử lược, Câu xá yếu nghĩa, Ấn độ Phật giáo khái thuyết, Duy thức yếu nghĩa (Duy thức độc bản), Viên trắc chi nghiên cứu v.v... Ông mất vào tháng 9 năm Dân quốc 75 (1986), thọ 63 tuổi. DƯƠNG CHI ..... Phạm:danta - kàwỉha, Pàli: danta kaỉỉha hoặc danta - poịa. Dịch âm: Đạn đá gia sắt sá, Thiền đa ni sắt sáp. Cũng gọi Xỉ mộc (cây tăm). Tức là thanh gỗ mỏng, nhỏ dùng để chà răng, nạo lưỡi, một trong 18 vật mà đức Phật cho phép các tỉ khưu được giữ. Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 Triêu tước xỉ mộc điều (Đại 54, 208 hạ), nói: "Mỗi ngày vào sáng sớm phải dùng xỉ mộc chà răng, nạo lưỡi đúng như pháp; súc miệng sạch sẽ rồi mới làm lễ. (...) Xỉ

mộc, tiếng Phạm: Đạn đá gia sắt sá. Đạn đá, dịch là xỉ (răng); gia sắt sá là mộc (gỗ). Xỉ mộc dài nhất là 12 đốt ngón tay, ngắn nhất không dưới 8 đốt, to bằng ngón tay út, một đầu thon thon, phải nhấm thật nát một lúc lâu rồi mới chà răng cho sạch (...) Xỉ mộc gọi là dương chi (cành dương), thực ra ở Ấn độ không có cây dương liễu, người dịch sách dịch tạm thế thôi, chứ xỉ mộc của đức Phật thường dùng mà tôi đã được thấy tận mắt ở chùa Na lan đà không phải là dương chi". Theo tục lệ của Ấn độ và các nước Tây vực, khi mời khách đến, trước hết, tặng xỉ mộc (tăm xỉa răng) và nước thơm, chúc họ được mạnh khỏe để bày tỏ lòng ân cần của mình mời họ, cho nên thỉnh Phật và Bồ tát cũng dùng dương chi và tịnh thủy gọi là phép thỉnh Quan âm hoặc phép Dương chi tịnh thủy. Trong pháp sám Quan âm có câu: "Nay con dâng dương chi và tịnh thủy cúng dường, xin đức Đại bi xót thương nạp thụ". Còn Pháp uyển châu lâm thì ghi: Con Thạch lặc bệnh nặng, Lặc nghe tiếng Phật đồ trừng là người nước Thiên trúc, sai người mời đến chữa bệnh cho con, Trừng lấy cành dương nhúng nước rồi rảy lên người bệnh, người ấy liền khỏe mạnh. Lại nữa, Tì ni nhật dụng thiết yếu chép, có bốn loại cây dương có thể dùng để xỉa răng, đó là: Dương trắng, dương xanh, dương đỏ, dương vàng. Tuy nhiên, không phải chỉ có dương liễu mới có thể dùng làm xỉ mộc (tăm xỉa răng) mà tất cả các cây đều dùng được. Cứ theo luật

Ngũ phần quyển 26 nói, thì ngoại trừ sáu loại cây: Cây sơn, cây có chất độc, Xá di, cây ma đầu, cây bồ đề v.v... còn tất cả cây đều có thể dùng để nhấm. Cách nhấm như thế nào đã được trình bày rõ ràng trong Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 10. Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 5 và Cao tăng pháp hiển truyện Sa DƯƠNG CHI Dương Chi

D 1390 kì thái quốc điều ghi chép, thì khi đức Phật đến nước Kiêu tát la giáo hóa, Ngài từng nhấm dương chi, nhấm xong, Phật cắm cành dương xuống đất, nó liền mọc rễ. [X. luật Tứ phần Q.53; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13; Đại nhật kinh sớ Q.5]. DƯƠNG CUNG Phạm:Mewa. Dịch âm: Mê sa. Một trong 12 cung. Cũng gọi Bạch dương cung, Trì dương thần chủ. Tức là vị trí của thái dương ở cung Hoàng đạo trong tháng 3, tương đương với tiết Xuân phân. Cung vị này ở phía tây của viện thứ 2 trên Bắc đẩu mạn đồ la, ở phía

đông của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới và Thai tạng mạn đồ la tranh cũ. Hình tượng của cung này là con dê nằm phục xuống; hoặc là hình Thiên nữ, tay trái bắt ấn Thí vô úy, tay phải nắm lại để trước ngực, ngón trỏ dựng thẳng, ngồi trên tòa hình tròn, trước tòa ngồi có con dê. Chủng tử là (ma). Chân ngôn là : Qui mệnh mê sa (mewa, dê) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ hạ (svàhà). Hoặc là "Án mê sa sa phạ hạ". DƯƠNG HUYỄN CHI Người Bắc bình (Mãn thành, Hà bắc) thời Nguyên Ngụy. Trong Sử thông và Độc thư chí của Triều công vũ viết lầm là Dương huyễn chi . Ông từng giữ chức Thái thú Thành đô. Sau cuộc binh biến khoảng năm Vĩnh hi (532 - 534), Dương huyễn chi đến kinh đô cũ của nhà Bắc Ngụy là thành Lạc dương, tận mắt thấy các ngôi chùa lớn

bị đổ nát, hoang phế, ông rất mủi lòng, do đó, ông viết Lạc dương già lam kí 1 quyển, ghi lại những ngôi chùa trong và ngoài thành Lạc dương, nói rõ về nhân duyên làm chùa, và mô tả sự kết cấu của các kiến trúc. Văn ông diễm lệ, thể biền ngẫu rất hay. DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI (996 - 1049) Tổ khai sáng Thiền phái Dương kì thuộc tông Lâm tế đời Bắc Tống. Đệ tử nối pháp của Thiền sư Thạch sương Sở viên, đời thứ 11 pháp hệ Nam nhạc Hoài nhượng, pháp tôn đời thứ 8 pháp hệ Lâm tế Nghĩa huyền. Sư là người Nghi xuân thuộc Viên châu (Giang tây), họ Lãnh, pháp danh Phương hội. Lúc đầu, sư theo ngài Sở viên giữ chức Giám viện; sau, sư ở núi Cửu phong tại Quân châu, không bao lâu, sư đến núi Dương kì thuộc Viên châu trụ trì Thiền viện Phổ thông, phát huy Thiền phong. Năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua Nhân Tông nhà Tống, sư trụ trì chùa Hải hội ở núi Vân cái thuộc Đàm châu. Niên hiệu Hoàng hựu năm đầu (1049) sư tịch, thọ 54 tuổi. Có thuyết nói sư tịch năm Khánh lịch thứ 6 hoặc Hoàng hựu thứ 2, thọ 58 tuổi. Có Ngữ lục 1 quyển lưu truyền ở đời. Sư có các đệ tử nối pháp như: Bạch vân Thủ đoan, Bảo ninh Nhân dũng v.v... gồm 13 người. Dòng Thiền của sư phồn thịnh,

sau phát triển thành một phái gọi là phái Dương kì, sánh ngang với phái Hoàng long của sư Tuệ nam (người đồng môn), cùng với năm nhà Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp nhãn... gọi chung là Ngũ gia thất tông (năm nhà bảy tông). [X. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.7; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; DƯƠNG CUNG

D 1391 Chỉ nguyệt lục Q.25; Ngũ đăng hội nguyên Q.19]. DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC Có 1 quyển. Do Nhân dũng ở chùa Bảo ninh và Thủ đoan ở núi Bạch vân đời Tống biên chép, thu vào Đại chính tạng tập 47. Tác phẩm thu chép các ngữ yếu, kệ tụng v.v... của Thiền sư Phương hội, tổ khai sáng phái Thiền Dương kì. Nội dung chia làm năm thiên, theo thứ tự là: Dương châu Dương kì sơn Phổ thông thiền viện Hội hòa thượng ngữ lục, Đàm châu Vân cái sơn Hải hội tự ngữ lục, Đàm châu Đạo ngô Chân thiền sư ngữ lục, Khám biện, Kệ tụng v.v... Sách này có lẽ đã được rút ra từ quyển 19 của Cổ tôn túc ngữ lục. Ngoài ra, còn có: Dương kì Phương hội hòa thượng hậu lục (1 quyển, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 47), nội dung gồm: Đàm châu Hưng hóa thiền tự nhập viện khai đường, Thướng đường v.v... khoảng 30 hạng mục, Khám biện 7 mục và Tự thuật chân tán, e rằng cũng được rút riêng ra từ sách Tục cổ tôn túc ngữ yếu do Sư minh biên tập vào đời Tống. DƯƠNG KÌ TÔNG ..... Một trong Ngũ gia thất tông (Năm nhà bảy tông trong Thiền tông). Cũng gọi Dương kì phái. Thiền

sư Dương kì Phương hội (996 - 1049) là tổ khai sáng của tông này. Phương hội là đệ tử của Thiền sư Thạch sơn Sở viên, trụ trì Thiền viện Phổ

thông ở núi Dương kì thuộc Viên châu (tỉnh Giang tây), nêu cao tông phong, tiếp dẫn người học, môn đình phồn thịnh, phát triển thành một phái, đứng ngang hàng với phái Hoàng long của sư Tuệ nam (đồng môn với Phương hội). Sư Phương hội có 13 người đệ tử, trội hơn cả là Bạch vân Thủ đoan và Bảo ninh Nhân dũng. Dưới Nhân dũng có Thọ thánh Sở văn, Thượng phương Nhật ích; dưới Thủ đoan có Ngũ tổ Pháp diễn. Đệ tử Pháp diễn có nhiều vị tuấn tú, nổi bật nhất là: Phật nhãn Thanh viễn, Thái bình Tuệ cần, Thiên mục tề, Viên ngộ Khắc cần, Ngũ tổ Biểu bạch, Vân đính Tài lương v.v... Thanh viễn truyền đến đời thứ 3 là Mông am Nguyên thông, vị tăng Nhật bản tên Tuấn nhận đến học Mông am, sau đó khi về nước, mở ra Thiền phái Dương kì tại Nhật. Trong 24 dòng Thiền của Nhật bản, có 20 dòng bắt nguồn từ pháp hệ Dương kì. Khắc cần biên soạn Bích nham lục vang danh ở đời, trong số 75 người đệ tử nối pháp Khắc cần thì Đại tuệ Tông cảo và Hổ khâu Thiệu long là nổi tiếng nhất. Tông cảo đề xướng Khán thoại thiền, sánh ngang với Mặc chiếu thiền của tông Tào động. Trong hơn 90 đệ tử nối pháp của Tông cảo thì môn đình Chuyết am Đức quang là thịnh nhất, dưới Đức quang có hai vị anh kiệt là: Diệu phong Chi thiện và Bắc giản Cư giản. Vị tăng người Nhật đến học Đức quang và được ấn khả, trở về nước, đã nêu cao ngọn cờ của tông Đạt ma tại Nhật bản. Cư giản truyền đến đời thứ 2 là Mai ốc

Niệm thường, Niệm thường soạn Phật tổ lịch đại thông tải; một đệ tử khác của Cư giản là Đông dương Đức huy thì tuân mệnh vua soạn Thiền lâm thanh qui. Từ đời Tống trở về sau, môn đồ phái này hầu như bao trùm toàn bộ đạo tràng của tông Lâm tế. Tông phong của phái Dương kì ứng dụng các phương pháp như nêu ra cổ tắc của người xưa, dựng phất trần, giơ nắm tay, đánh, hét, khám biện công án v.v... làm cơ yếu ngộ nhập. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.4, Q.8, Q.14 - 17; Ngũ đăng hội DƯƠNG KÌ TÔNG

D 1392 nguyên Q.19, Q.20; Tục truyền đăng lục Q.13 - 15, Q.25 - 34]. DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM ..... Một trong 33 Quan âm. Cũng gọi Dược vương Quan âm. Vị tôn này tay trái bắt ấn Thí vô úy, tay phải cầm cành dương liễu. Người tu pháp Dương liễu chi dược (thuốc cành dương liễu) có thể tiêu trừ mọi chứng bệnh. Ngoài ra, trong 40 tay của Thiên thủ Quan âm (Quân âm nghìn tay), có một tay cầm cành dương liễu. [X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; kinh Thiên quang nhãn quán tự tại bồ tát bí mật pháp]. DƯƠNG MAO TRẦN Bụi lông dê. Phạm: avi - rajas. Chỉ mảy bụi nhỏ bằng cái đầu nhọn của lông con dê. Cực vi trần là đơn vị nhỏ nhất cấu thành tất cả sắc pháp (vật chất). Bảy cực vi trần hợp lại thành một vi trần, bảy vi trần là một kim trần, bảy kim trần là một thủy trần, bảy thủy trần là một thố mao trần (mảy bụi nhỏ bằng đầu lông con thỏ) và bảy thố mao trần là một dương mao trần.[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Sắc Lượng, Cực Vi, Trần).

DƯƠNG ỨC (974 - 1020) Người Phố thành (Kiến âu, Phúc kiến) đời Bắc Tống, tự Đại niên. Lúc còn trẻ đã nổi tiếng về văn chương, vua Thái tông từng triệu đến để thử tài và khen là thần đồng. Thời vua Chân tông, ông làm quan đến các chức: Hàn lâm học sĩ, Thị lang, Tu soạn v.v... Ông rất thanh liêm, chính trực, không sợ quyền thế. Lúc đầu,

ông không biết Phật pháp, nhờ học sĩ Lí duy miễn đem sự tướng của tông môn khuyến khích, ông mới sinh tâm tin sâu. Sau, ông đến Nhữ châu học Thiền sư Quảng tuệ và đắc pháp. Ông hết lòng hộ trì Phật pháp, sĩ phu học Phật thời bấy giờ suy tôn ông làm lãnh tụ. Ông vâng lệnh vua biên soạn mục lục Đại tạng, kiểm xét lại Cảnh đức truyền đăng và giữ chức nhuận văn ở viện Dịch kinh. Năm Thiên hi thứ 4 ông lâm bệnh, viết kệ để lại cho Lí tuân húc rồi qua đời, hưởng dương 47 tuổi, thụy hiệu là "Văn". Ông để lại Văn tập lưu hành ở đời. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.12; Cư sĩ truyện Q.20; Tống sử Q.305]. DƯƠNG VĂN HỘI (1837 - 1911) Người Thạch đại, An huy, tự Nhân sơn. Ông là nhân vật then chốt trong công cuộc phục hưng Phật giáo Trung quốc ở cuối đời Thanh. Tính ông hào hiệp, thích đọc sách, thờ ơ với danh lợi, ghét bỏ khoa cử, không muốn làm quan. Khi quân Thái bình nổi lên, ông lánh nạn đến Hàng châu, tình cờ được đọc luận Đại thừa khởi tín ở thư viện, ông bèn chuyên tâm học Phật. Ông từng đi châu Âu hai lần, ở nước

Anh, ông làm quen với các cư sĩ Đạt ma ba la (Dharmapàla) người Tích lan và Nam điều Văn hùng học giả Phật giáo Nhật bản, hẹn ước cùng nhau hợp sức khôi phục và hoằng dương chính pháp. Sau khi về nước, vào năm Đồng trị thứ 5 (1866), ông xuất tiền của thiết lập cơ sở khắc kinh ở Kim lăng, dự định khắc in hơn 3.000 DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM Quan Âm Dương Liễu

D 1393 quyển kinh Đại, Tiểu thừa, nhưng mới xuất bản được hơn 2.000 quyển thì ông qua đời. Khi Nhật bản biên tập và ấn hành tạng kinh chữ...(vạn) ông đã tặng vài trăm loại kinh sách Phật giáo. Năm Quang tự 33 (1907), ông xây dựng tinh xá Kì hoàn trong khu vực nhà khắc kinh làm nơi học tập, rồi tự mình soạn sách giáo khoa, chiêu tập học viên học kinh Phật, Phạm văn, Anh văn v.v... để bồi dưỡng lớp hậu tiến. Ông còn lập Hội Nghiên Cứu Phật Học, giảng kinh định kì. Những vị cao tăng như Nguyệt hà, Đế nhàn, Mạn thù v.v... đều đến giúp ông. Lại như Âu dương tiệm, Mai quang hi, Lí chứng cương v.v... đều là học trò của ông. Ông còn hợp lực với Lí đề ma thái người Anh dịch kinh luận sang Anh văn để giúp các nhân sĩ Âu tây học Phật. Rồi lại chọn họa sĩ vẽ tranh chính báo y báo trang nghiêm ở thế giới Cực lạc phương Tây để hoằng dương Tịnh độ giáo. Những bức tranh vẽ ấy hiện nay vẫn còn lưu hành. Về giáo nghĩa, ông đặc biệt tôn sùng luận Đại thừa khởi tín, còn về phương diện hành trì thì ông quí trọng Tịnh độ. Ông từng biện luận với người Nhật về cái sai trái của Tịnh độ chân tông, phê bình, công kích những lỗi lầm của hạng Thiền sư ám chứng và đề xướng Pháp tướng duy thức để cứu vãn thời tệ. Ông qua đời vào mùa thu năm Tuyên thống thứ 3 (1911), thọ 75 tuổi. Các trứ tác của ông gồm có 12 loại, được đưa vào

"Dương nhân sơn cư sĩ di thư". [X. Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); Dương nhân sơn dữ hiện đại Trung quốc Phật giáo (Hoa cương Phật học học báo kì thứ 2)]. DƯỠNG HÒA TỬ ..... Cũng gọi Hòa dương tử, Hòa dưỡng tử. Tức là cái như ý, dụng cụ để gãi ngứa, hình dáng giống như đám mây hoặc như bàn tay, có cán để cầm. Trong Thiền lâm, khi pháp sư thuyết pháp hoặc trong các pháp hội thì cầm dưỡng hòa tử, trên cán đôi khi có ghi đoạn văn chúc từ. Ngoài ra, dưỡng hòa tử còn được ví dụ như pháp môn phương tiện mà thầy dùng để giúp người học giải quyết các vấn đề nghi nan.

[X. Tổ đường tập Q.4 Thạch đầu Hi thiên chương; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn]. (xt. Như Ý). DƯỠNG NHÂN ..... Phạm: upabfôhaịa. Những nguyên nhân nuôi lớn mọi vật. Tức là bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió, có khả năng trưởng dưỡng hết thảy muôn vật. Dưỡng nhân là một trong năm nhân. Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 20 (Đại 29, 452 hạ), nói: "Gọi là dưỡng nhân, vì nó có thể làm tăng trưởng, như nước thấm nhuần cây cối khiến chúng xanh tốt, gió có năng lực dẫn phát, làm cho cây cối lớn mạnh". [X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.131]. (xt. Ngũ Nhân). DƯỠNG NHÂN

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.